

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

*Martin Evans, Ian Gough, Susan Harkness,
Andrew McKay, Đào Thanh Huyền và Đỗ Lê Thu Ngọc*

Lời tựa

Chính phủ Việt Nam hiện đang thiết kế lại các chương trình an sinh xã hội để phù hợp hơn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và sự vươn lên nhanh chóng thành một nước có mức thu nhập trung bình của đất nước. UNDP rất vinh dự được hỗ trợ Chính phủ trong nỗ lực xây dựng các chính sách xã hội nhằm thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và an sinh thu nhập cho tất cả người dân Việt Nam.

Việc thiết kế các chương trình an sinh xã hội rất phức tạp bởi vì chúng ta mong muốn các chương trình này sẽ đạt được một số mục tiêu. Thứ nhất, chúng phải bảo trợ được người dân khỏi những rủi ro đối với mức sống của họ do tuổi cao, bệnh tật, phải nuôi dạy con cái, thất nghiệp và các sự kiện khác trong cuộc sống. Thứ hai, chúng phải giúp giảm nghèo và bất bình đẳng kinh tế. Thứ ba, chúng cũng phải thúc đẩy tăng trưởng và tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế đóng sang nền kinh tế mở.

Báo cáo Đối thoại Chính sách này của UNDP xem xét các chính sách an sinh xã hội hiện nay và phân tích mối quan hệ giữa an sinh xã hội, tiêu dùng và thu nhập. Báo cáo nhận thấy rằng khi chính sách an sinh xã hội được coi như một tổng thể - bao gồm phí sử dụng cũng như các chuyển khoản - thì các chính sách hiện tại không đóng góp vào các mục tiêu quan trọng về xóa đói giảm nghèo và bất bình đẳng. Mặc dù các hộ nghèo nhận được trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản, nhưng họ phải chi trả ở mức tương đương hoặc nhiều hơn cho phí sử dụng các dịch vụ cơ bản như chăm sóc sức khỏe và giáo dục.

Báo cáo Đối thoại Chính sách này của UNDP đóng góp vào cuộc thảo luận chính sách quan trọng ở Việt Nam thông qua việc đánh giá không phiến diện tình hình phát triển của đất nước và ý nghĩa chính sách của những phát hiện đối với tương lai. Mục đích của chúng tôi là khuyến khích sự thảo luận và tranh luận dựa trên cơ sở có đầy đủ thông tin thông qua việc báo cáo trình bày những thông tin và bằng chứng thu thập được một cách rõ ràng và khách quan.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhóm nghiên cứu của trường Đại học Bath cho phân tích sâu sắc và cẩn thận về hệ thống an sinh xã hội hiện tại của Việt Nam. Tài liệu được trình bày trong Báo cáo Đối thoại Chính sách này được thảo luận lần đầu vào tháng 11 năm 2006 tại một hội thảo quốc tế được tổ chức ở Hà Nội do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và UNDP đồng tổ chức.

Mặc dù quan điểm được đưa ra trong báo cáo không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của UNDP, chúng tôi hy vọng rằng việc xuất bản báo cáo sẽ khuyến khích nghiên cứu và phân tích nhiều hơn nữa về vấn đề quan trọng này.



Setsuko Yamazaki
Giám đốc Quốc gia
Chương trình Phát triển LHQ tại Việt Nam

Lời cảm ơn

Các tác giả cảm ơn sự giúp đỡ của đồng nghiệp và bạn bè tại Việt Nam trong quá trình xây dựng báo cáo này bao gồm ông Nguyễn Phong, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Giáo sư Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tiến sỹ Nguyễn Hải Hữu, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, bà Nguyễn Thị Thanh Nga, UNDP và ông Rob Swinkels, Ngân Hàng Thế giới.

Các tác giả cũng xin ghi nhận và hoan nghênh các ý kiến nhận xét và thảo luận của các đại biểu trong Hội thảo An sinh xã hội do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và UNDP đồng tổ chức vào ngày 30 tháng 11 năm 2006 tại Hà Nội. Đặc biệt chúng tôi xin cảm ơn lời nhận xét và thảo luận của các ông Nguyễn Hải Hữu, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, giáo sư Trịnh Duy Luân, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, tiến sỹ Bùi Quang Dũng, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Tiến sỹ Phạm Đỗ Nhật Tân, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, giáo sư Ian Gough, Đại học Bath, Tiến sỹ Felix Schmidt, Friedrich Ebert Stiftung, bà Rose Marie Greve, trưởng đại diện ILO.

Tiến sỹ Martin Evans là học giả thành viên của Hội đồng nghiên cứu kinh tế và xã hội và muốn bày tỏ sự biết ơn với khoản hỗ trợ số RES-000-27-0180 của ESRC

Phụ lục

Danh mục Hình và Hộpiii
Danh mục Bảngiv
1. Giới thiệu	1
1.1 An Sinh Xã Hội và Bảo Trợ Xã Hội tại Việt Nam	1
1.1.2 Bảo Hiểm Xã Hội và Bảo Hiểm Y Tế	2
1.1.3 Quỹ Bảo Trợ Xã hội cho Cựu Chiến Binh và Thương Bệnh Binh	6
1.1.4 Quỹ Bảo Trợ Xã hội cho các hoạt động hỗ trợ thường xuyên	6
1.1.5 Các chương trình mục tiêu XĐGN	7
1.1.6 Đánh Thuế và Chi trả cho Bảo trợ xã hội	11
1.1.7 Bảo trợ xã hội phi chính thức	12
1.2 Điều tra Mức sống Hộ gia đình của Việt Nam (VHLSS)	14
1.2.1 Mẫu	14
1.2.2 Đo lường mức thu nhập và an sinh xã hội	14
1.3 Tóm tắt	16
2. Thu nhập và An sinh xã hội	17
2.1 Thu nhập hộ gia đình và An sinh xã hội	17
2.1.1 Bức tranh tổng thể	18
2.1.2 Chênh lệch về thu nhập giữa các khu vực	19
2.1.3 Chênh lệch thu nhập giữa thành thị - nông thôn	21
2.1.4 Khác biệt trong thu nhập của hộ gia đình giữa các dân tộc	22
2.1.5 Phân phối thu nhập	24
2.2 Ước tính mức độ lũy tiến trong phân phối tổng thu nhập và phân phối thu nhập khả dụng ròng	26
2.2.1 Thu nhập và cách đo mức độ lũy tiến	26
2.2.2 Định nghĩa thu nhập	27
2.2.3 Các phương pháp đánh giá sự bất bình đẳng về thu nhập	28
2.2.4 Tác động của an sinh xã hội với xếp hạng và thu nhập	30
2.3 Mô hình hóa mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội	34
2.3.1 Nhận Trợ cấp An sinh Xã hội	34
2.3.2 Mô hình Phí sử dụng và Chi tiêu	39
2.3.3 Bằng chứng lũy tích từ phân tích thu nhập và các mô hình an sinh xã hội và các loại phí	42
2.4 Tóm tắt	43
3. Nghèo và An sinh xã hội	45
3.1 Giới thiệu	45
3.2 Ước lượng mức chi tiêu và nghèo	45
3.3 Các hình thức trợ cấp an sinh xã hội trong mối quan hệ với nghèo	47
3.4 Thử đánh giá tác động của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội với nghèo	49
3.5 Xây dựng mô hình nghèo	51
3.6 Tóm tắt	53

4. Tác động của Hệ thống An sinh Xã hội	54
4.1 Tác động thứ cấp và tác động hành vi	54
4.2 Tỷ lệ nhập học	55
4.2.1 Tỷ lệ nhập học, Chi phí và Thu nhập	56
4.2.2 An sinh xã hội và giáo dục	62
4.2.3 Mô hình hóa An sinh Xã hội và Tỷ lệ học trên tiểu học	62
4.3 An sinh xã hội và việc làm	64
4.4 An sinh xã hội và tiền gửi của người thân	71
4.5 An sinh xã hội và Tiền gửi tiết kiệm	74
4.6 Tóm tắt và kết luận	77
5. Tóm tắt và kết luận	78
5.1 Những bài học về số liệu	78
5.2 Phương pháp luận và cách tiếp cận - một số suy nghĩ và bài học để phân tích	79
5.3 Phát hiện về mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội	80
5.4 Tác động hành vi	82
5.5 Những lựa chọn chính sách và tương lai chính sách	82
Tài liệu tham khảo	85

Danh mục Hình và Hộp

Hình 1.1:	Số người đóng bảo hiểm xã hội theo ngành và loại hình sử dụng lao động	4
Hình 2.1:	Tổng Thu nhập Hộ gia đình Việt Nam 2004	18
Hình 2.2 :	Cấu phần thu nhập từ an sinh xã hội theo vùng	21
Hình 2.3 :	Cấu phần thu nhập từ an sinh xã hội tại thành thị và nông thôn	22
Hình 2.4 :	Khác biệt về thành phần thu nhập từ an sinh xã hội tính theo dân tộc	23
Hình 2.5 :	Tỷ trọng của các Chương trình An sinh Xã hội theo Nhóm ngũ phân 2004	25
Hình 2.6 :	Tác động của an sinh xã hội đối với phân phối thu nhập	33
Hình 4.1:	Tỷ lệ nhập học, Chi phí và Thu nhập	56
Hình 4.2:	Trợ cấp giáo dục bằng hiện vật	57
Hình 4.3:	Phạm vi bao phủ số học sinh đã nhập học của các loại trợ cấp giáo dục bằng hiện vật theo lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập	58
Hình 4.4 :	Trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản cho giáo dục theo lứa tuổi và nhóm phân vị thu nhập	58
Hình 4.5 :	Chi tiêu cho giáo dục theo lứa tuổi và nhóm phân vị thu nhập	59
Hình 4.6 :	Tỷ lệ việc làm của trẻ em theo lứa tuổi	60
Hình 4.7 :	Tỷ lệ việc làm trẻ em theo nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu và tuổi (6-16)	60
Hình 4.8 :	Tỷ lệ đi học trên tiểu học từ 11-16 tuổi theo lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập	62
Hình 4.9 :	Hoạt động kinh tế của Nam giới từ 16-65 tuổi	65
Hình 4.10 :	Hoạt động kinh tế của Nữ giới 16-65 tuổi	65
Hình 4.11 :	Số giờ làm việc hàng tuần của nam theo lứa tuổi và loại hình công việc	70
Hình 4.12 :	Số giờ làm việc hàng tuần của nữ theo lứa tuổi và loại hình công việc	70
Hộp 1 :	Các Chương trình Bảo hiểm Xã hội	2
Hộp 2:	Định nghĩa về thu nhập của TCTK	18

Danh mục Bảng

Bảng 1.1 :	Tổng thu từ đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	4
Bảng 1.2:	Chi trả BHXH của Việt Nam 2002-2004 (tỉ đồng)	5
Bảng 1.3 :	Tổng số người nhận BHXH dưới hình thức chi trả từ 2002-2004.	5
Bảng 1.4 :	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	6
Bảng 1.5 :	Trợ cấp Giáo dục và Học bổng từ các Chương trình Mục tiêu	9
Bảng 1.6 :	Phân bổ Trợ cấp y tế cho người nghèo theo từng vùng năm 2003	11
Bảng 1.7 :	Các bậc và mức thuế thu nhập cá nhân 2004	12
Bảng 1.8:	So sánh Chi tiêu công và Tổng chi chuyển khoản an sinh xã hội theo VHLSS	16
Bảng 2.1 :	Mức Nhận An sinh xã hội ở Việt Nam	19
Bảng 2.2 :	Thu nhập cá nhân hộ gia đình và cấu phần thu nhập theo vùng	20
Bảng 2.3 :	Thu nhập và cấu phần thu nhập hộ gia đình thành thị - nông thôn	22
Bảng 2.4 :	Thu nhập hộ gia đình và thành phần thu nhập theo dân tộc	23
Bảng 2.5 :	Thu nhập theo nhóm ngũ phân và cấu phần thu nhập	24
Bảng 2.6:	An sinh Xã hội theo Nhóm ngũ vị 2004	25
Bảng 2.7 :	Bất bình đẳng thu nhập và mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam	29
Bảng 2.8 :	Thu nhập trước Chuyển khoản và Tác động Danh nghĩa của An sinh xã hội, Thuế và Phí sử dụng	31
Bảng 2.9:	Tác động Ròng của Thuế, Trợ cấp bằng Chuyển khoản và Phí đối với Tổng Thu nhập	32
Bảng 2.10 :	Phần trăm số người sống trong các hộ gia đình được nhận chuyển khoản an sinh xã hội tính theo nhóm ngũ vị thu nhập trước chuyển khoản (OMRI)	34
Bảng 2.11 :	Hồi quy Xác suất biên: Nhận trợ cấp An sinh Xã hội	35
Bảng 2.12 :	Phân tích Hồi quy OLS về Mức trợ cấp An sinh Xã hội (log) đối với Những người sống trong các Hộ gia đình được nhận Trợ cấp An sinh Xã hội	38
Bảng 2.13:	Mô hình Hồi quy OLS về Chi tiêu cho Giáo dục và Y tế	40
Bảng 3.1:	Các thước đo nghèo ở Việt Nam, 2004	46
Bảng 3.2 :	Các thước đo nghèo ở Việt Nam sử dụng số liệu về chi tiêu trừ chi phí nhà ở, 2004	47
Bảng 3.3:	Tỷ lệ phần trăm dân số được nhận trợ cấp an sinh xã hội, theo nhóm nghèo	48
Bảng 3.4:	Mức trợ cấp theo đầu người mà các cá nhân được hưởng các loại trợ cấp an sinh xã hội khác nhau nhận được	49
Bảng 3.5:	Ước tính mức độ nghèo khi loại trừ từng loại trợ cấp	50
Bảng 3.6:	Ước lượng tác động của chi trả trợ cấp an sinh xã hội đối với độ sâu nghèo của nhóm người nghèo	50
Bảng 3.7 :	Các mô hình hồi quy về xác suất nghèo của các hộ sử dụng các ngưỡng nghèo khác nhau	52
Bảng 4.1 :	Việc làm của trẻ từ 11-16 tuổi đang đi học và không đi học	61
Bảng 4.2 :	Xác suất nhập học của trẻ trên tiểu học của lứa tuổi 11-16	63
Bảng 4.3 :	Mô hình hồi quy về xác suất một cá nhân có tham gia hoạt động kinh tế	67
Bảng 4.4 :	Mô hình hồi quy về hoạt động kinh tế tự túc của nam và nữ	68
Bảng 4.5 :	Mô hình hồi quy về hoạt động kinh tế được trả lương của nam và nữ	69
Bảng 4.6 :	Nhận tiền gửi của người thân	71
Bảng 4.7 :	Nhận và gửi tiền cho người thân	72
Bảng 4.8 :	Mô hình hồi quy OLS về nhận và gửi tiền cho người thân	73
Bảng 4.9 :	Tiền tiết kiệm và tài sản	75
Bảng 4.10 :	Hồi quy về việc nắm giữ tiết kiệm và tài sản	76

1. Giới Thiệu

Báo cáo này được viết cho Chương trình Phát Triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam tiếp theo Văn kiện Đối thoại Chính sách “Ngoài Xóa Đói Giảm Nghèo: Khuôn khổ Hệ thống An sinh Xã hội Quốc Gia Hợp nhất ở Việt Nam” xuất bản năm ngoái trong đó đưa ra những nguyên tắc chung cho các chương trình an sinh xã hội toàn diện ở Việt Nam. Báo cáo này mang tính thực tiễn hơn và sử dụng số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình của Việt Nam (VHLSS) để xác định các đối tượng đang được thụ hưởng các chương trình an sinh xã hội và tác động chung của các chương trình đó tới thu nhập và nghèo. Đây là báo cáo thứ nhất trong nhóm hai báo cáo tiếp theo báo cáo trước đây, tập trung xem xét tổng thể dân số và hệ thống an sinh xã hội. Báo cáo thứ hai trong nhóm có tên “Mối liên quan giữa tuổi cao và nghèo ở Việt Nam” sẽ xem xét cụ thể về nhóm người cao tuổi.

Việt Nam đang đạt mức tăng trưởng kinh tế cao với tốc độ tăng GDP từ 4,8% năm 1999 lên 7,7% năm 2004¹ Cùng với sự tăng trưởng này là thành tích giảm nghèo đầy ấn tượng, từ 59% năm 1993 xuống 29% năm 2002² và xuống còn khoảng 20% năm 2004.

Chương giới thiệu sẽ điểm lại hệ thống “an sinh xã hội” hiện tại của Việt Nam và tập trung vào những chương trình được quy định có từ năm 2004, năm dữ liệu của điều tra VHLSS mà chúng tôi sẽ giới thiệu trong chương 1 và sử dụng số liệu để phân tích trong các chương tiếp theo. Chương 2 phân tích hai câu hỏi quan trọng. Thứ nhất, “An sinh xã hội có tầm quan trọng như thế nào đối với phúc lợi của các hộ gia đình phân theo khu vực, theo nhóm ngũ phân vị dân số và vùng thành thị – nông thôn?” và thứ hai: “An sinh xã hội có tác động như thế nào tới việc tái phân phối thu nhập?”. Chương 3 xem xét an sinh xã hội trong mối quan hệ với nghèo và việc liệu các chương trình an sinh xã hội của Việt Nam có đóng góp được gì và đóng góp bao nhiêu cho công cuộc giảm nghèo ở các khu vực, giữa các nhóm ngũ phân vị và vùng thành thị – nông thôn. Chương 4 chuyển từ mô tả hệ thống an sinh xã hội sang đưa ra những phân tích ban đầu và sơ bộ về tác động hành vi của hệ thống an sinh xã hội. Cuối cùng, Chương 5 tổng kết tóm tắt những phát kiến của nghiên cứu và kết luận.

1.1 An Sinh Xã Hội và Bảo Trợ Xã Hội tại Việt Nam

Thuật ngữ “an sinh xã hội” có nhiều định nghĩa khác nhau và cần được làm rõ để vừa phù hợp với hệ thống ở Việt Nam vừa xác lập một định nghĩa phân tích rõ ràng để đánh giá một cách tin cậy tác động của an sinh xã hội đối với người dân. Tại Việt Nam, thuật ngữ nói trên chỉ hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) do Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXHVN) – một cơ quan của Nhà nước Việt Nam quản lý. Đây là cơ quan chịu trách nhiệm thu các khoản đóng góp bảo hiểm tự nguyện cũng như bắt buộc để thực hiện chuyển khoản thu nhập và chương trình bảo hiểm y tế và cung cấp một loạt các hình thức trợ cấp cho các đối tượng đóng bảo hiểm và thực hiện bảo hiểm y tế. Các hình thức chuyển khoản thu nhập mà BHXHVN quản lý bao gồm chủ yếu là lương hưu trí, các trợ cấp ngắn hạn như thai sản, ốm đau và thất nghiệp. Nếu áp dụng một cách cứng nhắc “định nghĩa cho một cơ quan” như vậy vào phân tích thì một số loại hình trợ cấp bằng chuyển khoản và bằng hiện vật rất quan trọng cho các hộ gia đình sẽ bị bỏ qua. Đó là các chương trình giành cho từng nhóm đối tượng như thương binh và các gia đình liệt sỹ và các chương trình dành cho người nghèo – bao gồm các chương trình hỗ trợ bằng chuyển khoản và bằng hiện vật dành cho các gia đình nghèo hoặc nhóm dân cư nghèo hoặc theo khu vực địa lý.

Một đặc điểm khác của chương trình bảo hiểm xã hội của BHXHVN là bảo hiểm dưới hình thức chuyển khoản sẽ dựa trên quá trình đóng bảo hiểm. Điều đó có nghĩa các cuộc điều tra giữa các nhóm dân số tại một thời kỳ (cross-sectional) sẽ xác định người nhận và người đóng của các chương trình bảo hiểm trừ chương trình bảo hiểm chính – hưu trí - được xây dựng trên nguyên tắc “thực thu thực chi” (PAYG) theo đó những người đang làm việc đóng bảo hiểm để trả (một phần hoặc toàn bộ) lương hưu cho những người đang nghỉ hưu. Như vậy mức độ lũy tiến sẽ chỉ giữa các cá nhân chứ không phải dựa vào việc đóng và nhận trong một đời người của từng cá nhân. Điều này trái ngược với cách đánh giá lũy tiến theo suốt chiều dài cuộc đời trong đó cho thấy họ đã đóng bao nhiêu vào các quỹ bảo hiểm xã hội và từ đó được trả bao nhiêu. Theo cách đánh giá này, khi tính mức tổng của toàn xã hội ta sẽ thấy bức tranh rất khác so với kết quả của cách phân tích giữa các nhóm dân số tại một thời kỳ (Falkingham và Hills 1995). Phân tích của chúng tôi đơn thuần là phân tích giữa các nhóm dân số tại một thời kỳ và do đó một trong những nhân tố chính quyết định mức độ lũy tiến là mối quan hệ giữa người đang đóng bảo hiểm và người đang được nhận bảo hiểm.

Điều khoản tham chiếu cho nghiên cứu này và những nghiên cứu trước đây của UNDP về việc phát triển các phương pháp tiếp cận chiến lược và chung nhất đối với an sinh xã hội và vai trò của nó trong việc giải quyết

¹ Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, Kinh doanh, Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Hội nghị Nhóm các nhà Tư vấn của Việt Nam, Hà Nội, tháng 12/2005

² Tính theo chuẩn nghèo quốc tế. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2003, Nghèo đói, Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Hội nghị Nhóm các nhà Tư vấn của Việt Nam, Hà Nội tháng 12/2003

các vấn đề cơ cấu như nghèo và bất bình đẳng có nghĩa là cần thiết phải có một phương pháp tiếp cận mang tính phân tích có xét tới cả hai bài học trên khi nghiên cứu về an sinh xã hội. Nói một cách đơn giản, chúng tôi xem xét đến nhiều chương trình an sinh xã hội và các chương trình khác đi kèm hơn là chỉ có hệ thống BHXH của BHXHVN và chúng tôi sử dụng phương pháp tiếp cận xem xét một cách nhất quán cả các nguồn đầu vào (khoản đóng bảo hiểm và thuế) cũng như đầu ra (khoản chi trả, trợ cấp bằng hiện vật) và tác động chung đối với thu nhập của các hộ gia đình, phúc lợi và nghèo.

1.1.2 Bảo Hiểm Xã Hội và Bảo Hiểm Y Tế

Bắt đầu thực hiện ở Việt Nam năm 1947 và được mở rộng năm 1993 từ phạm vi ban đầu là khu vực nhà nước sang khu vực doanh nghiệp tư nhân và công ty liên doanh, chương trình BHXH bằng nguồn đóng góp bao gồm trả lương hưu trí, trợ cấp thương tật, trợ cấp thai sản và đến năm 2002 thì bổ sung thêm trợ cấp thất nghiệp. Mức đóng là 15% cho người sử dụng lao động và 5% cho người lao động. Toàn bộ việc thu và chi trả do BHXHVN quản lý. Phần chi trả hưu trí cũ cũng được gộp vào hệ thống hiện tại và trên 80% chi phí trả bảo hiểm hiện nay được lấy từ ngân sách nhà nước vì cơ chế đóng góp mới chỉ được thực hiện một cách hệ thống từ năm 1995. Các chương trình BHXH được miêu tả trong Hộp 1.1.

Bảo hiểm Y tế Việt Nam, được xây dựng năm 1995, bao quát khoảng 13% tổng dân số (Justino 2005 trang 6) và bao gồm cả bảo hiểm tự nguyện và bắt buộc. Phần đóng bảo hiểm bắt buộc từ khu vực tuyển dụng lao động chính thức là người sử dụng lao động đóng 2% và người lao động đóng 1%.

Bảo hiểm y tế tự nguyện được thực hiện bằng cách mua thẻ bảo hiểm có giá trị 1 năm. Nhóm tham gia chương trình bảo hiểm tự nguyện chủ yếu là học sinh, sinh viên ở các vùng thí điểm – những người đôi khi phải chịu áp lực tham gia chương trình này. Mức đóng tự nguyện tùy thuộc vào loại hình trường và các chương trình thí điểm khác nhau³. Tổng cộng có khoảng 20% sinh viên và học sinh tham gia chương trình này⁴.

Hộp 1: Các Chương trình Bảo hiểm Xã hội

Trợ cấp Ngắn hạn

Trợ cấp thai sản trả cho những phụ nữ đang cho con bú đến tháng thứ 4. Trợ cấp cũng bao gồm 3 ngày nghỉ phép để kiểm tra sức khỏe trước khi sinh.

Trợ cấp ốm đau từ 30-60 ngày/năm trong đó những người phải làm việc trong môi trường nguy hiểm, độc hại hoặc đã đóng bảo hiểm một thời gian dài thì được nghỉ nhiều hơn. Người nhận trợ cấp phải có chứng nhận của trung tâm y tế. Chương trình cũng bao gồm ốm đau của con cái tối đa từ 15 đến 20 ngày/năm. Người đóng bảo hiểm được nghỉ tối đa 180 ngày/năm, bất kể thời gian đóng bảo hiểm, nếu phải điều trị lâu dài.

Trợ cấp thương tật và bệnh nghề nghiệp dành cho những đối tượng bị thương tật hoặc mắc bệnh trong thời gian làm việc và di chuyển tới nơi làm việc. Người sử dụng lao động trả mọi chi phí, bao gồm lương và chi phí y tế. Mức trợ cấp được tính khi có thể xác định điều kiện và tác động đối với khả năng làm việc, mức độ thương tật. Mức trợ cấp là một khoản trả một lần tương đương từ 4 đến 12 tháng lương tối thiểu. Một người lao động bị mất trên 31% khả năng làm việc sẽ được nhận bảo hiểm xã hội hàng tháng bằng từ 40% đến 160% mức lương tối thiểu.

Trợ cấp thất nghiệp và mất việc làm do thừa lao động: trả một lần tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Trợ cấp dài hạn

Lương hưu được trả cho những người có tối thiểu 20 năm đóng bảo hiểm (15 năm đối với người làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại), trên 60 tuổi đối với nam và trên 55 đối với nữ. Lương hưu ở mức 45-75% mức lương trung bình làm căn cứ đóng bảo hiểm; mức lương hưu thấp nhất tương đương mức lương tối thiểu. Người đóng bảo hiểm có thể được nhận lương hưu sớm trong trường hợp mất hơn 61% sức lao động nhưng mức lương hưu sẽ bị giảm 2% cho mỗi năm chưa đóng bảo hiểm.

Tử tuất dành cho con dưới 18 tuổi, vợ/chồng, cha mẹ đẻ và cha mẹ vợ/chồng của người đã có trên 15 năm đóng bảo hiểm xã hội. Trợ cấp hàng tháng từ 40-70% mức lương tối thiểu hoặc trả một lần tới 12 tháng lương.

³ Theo Thông tư liên tịch số 40/1998 ngày 18/7/1998 của Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Y tế, mức đóng bảo hiểm tự nguyện là từ 15000-25.000 đồng cho học sinh tiểu học và THCS, từ 30000-40.000 đồng đối với học sinh THPT, trung học dạy nghề và đại học. Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố sẽ quyết định mức đóng trong khuôn khổ nêu trên dựa vào tình hình kinh tế-xã hội của địa phương. Ví dụ: một học sinh tiểu học ở Hà Nội phải đóng 30.000 đồng bảo hiểm y tế năm 2005 (số liệu được cung cấp cho các tác giả).

⁴ Bộ Y tế và Tổng Cục Thống kê, 2003, Điều tra y tế toàn quốc 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình Bảo hiểm y tế ở Việt Nam (trang 4).

Năm 2002, có khoảng 12,6 triệu người được bảo hiểm trong đó 4,2 triệu người tham gia bảo hiểm tự nguyện. Năm 2005, có tổng cộng 16% dân số được bảo hiểm ⁵.

Có nhiều lý do dẫn tới hiện tượng trốn đóng bảo hiểm xã hội chính thức. Thứ nhất vì nhiều loại hình công việc được trả công chưa được chính thức hoá và giống nhiều hơn hình thức tự túc việc làm hoặc việc làm thù lao trao tay. Thứ hai ngay cả khi có hợp đồng lao động chính thức, mức lương làm căn cứ đóng BHXH có thể bị khai man để tránh phải đóng quá nhiều. Mức đóng dựa trên lương được gọi là “lương cứng”, thường là mức lương thể hiện trong hợp đồng lao động. Trong các doanh nghiệp nhà nước và khu vực hành chính, lương cứng dựa trên Nghị định 26/CP ⁶ đã được sửa đổi với mức lương cơ bản (lương bậc 1) là 350.000 đồng/tháng⁷ Thâm niên thể hiện trong mức lương qua các hệ số để nhân với mức lương cơ bản nói trên. Nhiều cơ quan nhà nước sử dụng “lương cứng” để tính mức đóng BHXH và BHYT ⁸. Tuy nhiên, việc trốn đóng bảo hiểm xảy ra ở phần được gọi là “lương mềm”: phụ cấp và thưởng cho người lao động. Thông thường các khoản này không được tính vào khoản đóng BHXH nhưng có thể được xem xét khi đóng thuế thu nhập. Có hai loại thưởng: thưởng tiền – có thể được tính vào thu nhập phải đóng thuế thu nhập của người lao động và “thưởng bằng hiện vật” – không được tính để đóng thuế thu nhập⁹.

Thông thường BHXH được trích trực tiếp từ lương tổng và việc trả BHXH và BHYT vẫn được coi là trách nhiệm của các doanh nghiệp¹⁰. Luôn có sự mù mờ và thiếu rõ ràng về mức lương cứng và lương mềm và do ít khi được thông báo chính thức nên nhiều người lao động có thể không biết mức lương tổng của mình là bao nhiêu. Nhiều công ty và tổ chức nước ngoài lớn thì rõ ràng hơn trong việc thông báo cả lương tổng và lương ròng trong các quảng cáo tìm người nhưng ở các doanh nghiệp nhỏ thì cách làm rất khác nhau.

Những hiện tượng trên dẫn tới hai kết quả quan trọng của báo cáo này. Thứ nhất, sự không chắc chắn về mức thu nhập tổng làm hạn chế mức độ chính xác của VHLSS vì người trả lời chỉ biết mức trợ cấp được nhận chứ không biết mức đóng bảo hiểm là bao nhiêu. Thứ hai, điều này dẫn tới những vấn đề lớn trong việc đánh giá và hiệu tác động của an sinh xã hội đối với thu nhập hộ gia đình. Chúng tôi sẽ trở lại bàn tới những vấn đề này trong phần sau của chương.

Có khá nhiều những ước tính khác nhau về quy mô của bảo hiểm xã hội và y tế. Theo Jowetta (2003) có 0,9 triệu người làm việc trong khu vực chính thức (15% tổng số người làm việc trong các khu vực chính thức như công chức, công chức về hưu và các công ty lớn) và 29 triệu người lao động trong khu vực phi chính thức không tham gia bảo hiểm. Số liệu về BHXH cho thấy con số người tham gia BHXH đã tăng 20% từ năm 2000 đến năm 2004 – nghĩa là từ 4,1 lên 5,8 triệu người (MOLISA 2006).

⁵ Cùng tài liệu (trang 5)

⁶ Nghị định 26/CP: Xác định mức lương tối thiểu

⁷ Mức này được chính phủ điều chỉnh thường kỳ

⁸ Phỏng vấn không chính thức với một nhân viên kế toán trong cơ quan chính phủ

⁹ Thưởng bằng hiện vật ví dụ như bữa trưa miễn phí, hoặc du lịch nước ngoài. Đôi khi người lao động có thể quy mức thưởng thành tiền.

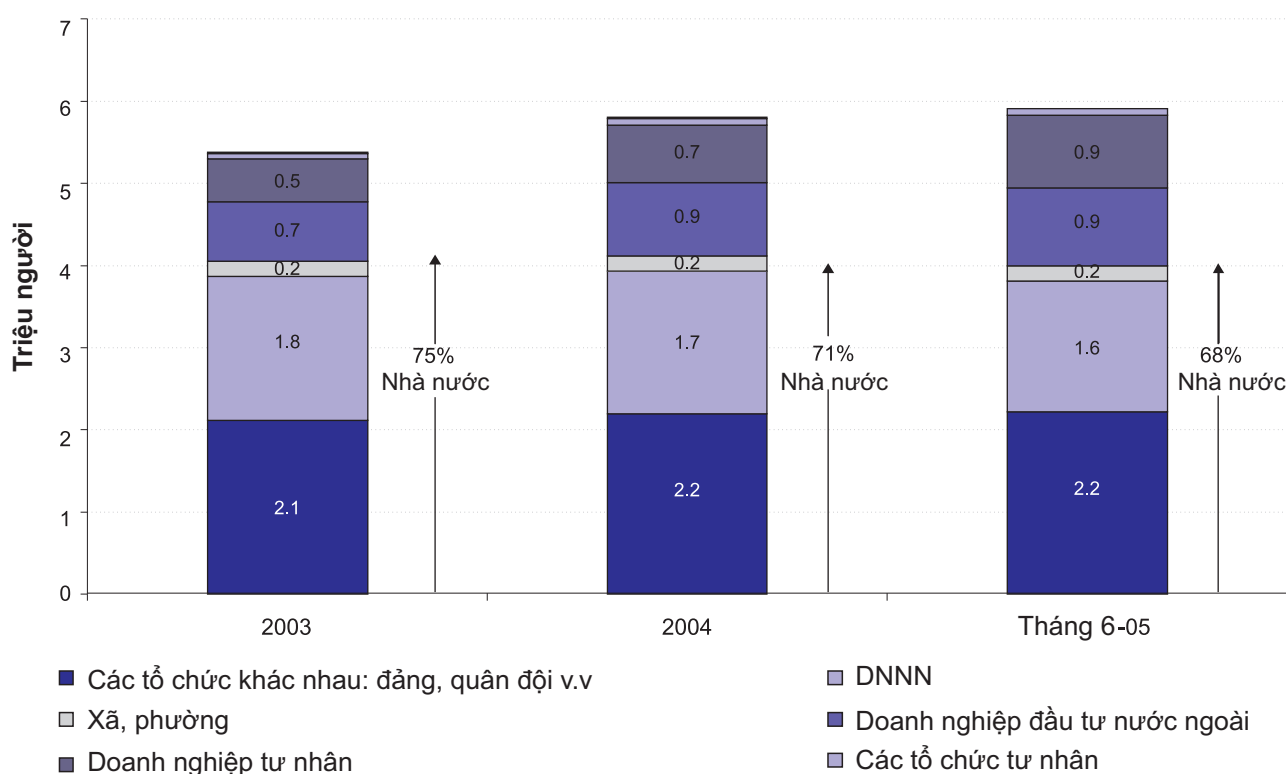
¹⁰ Xem phần trả lời chất vấn tại Quốc hội của Bộ trưởng LĐTBXH Nguyễn Thị Hằng

Bảng 1.1: Tổng thu từ đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế 2000-2005

Năm	Tổng đóng bảo hiểm xã hội (tỷ đồng)	Tổng đóng bảo hiểm y tế (tỷ đồng)	% GDP (GNP)
2000	5.198	971	1,4%
2001	6.348	1.151	1,5%
2002	6.963	1.270	1,5%
2003	6.964	2.027	1,4%
2004	10.703	2.301	n/a

Nguồn: số liệu từ BHXHVN và Báo cáo phát triển Việt Nam 2005 bảng 2.4/a

Hình 1.1: Số người đóng bảo hiểm xã hội theo ngành và loại hình sử dụng lao động



Nguồn: MOLISA 2006

Hình 1.1 cho thấy số người đóng BHXH theo ngành và theo loại hình sử dụng lao động. Qua đó có thể thấy rõ rằng mặc dù tỉ lệ người lao động trong khu vực nhà nước đang giảm dần nhưng vẫn chiếm đa số người tham gia BHXH – từ 75% năm 2003 giảm xuống 69% vào giữa năm 2005.

Mức chi trả BHXH năm 2002-2004 được thể hiện trong Bảng 1.2. Mức tăng danh nghĩa là 59% trong vòng 3 năm. Nhưng khu vực tăng nhanh nhất, khu vực hưu trí, cũng có mức chi trả cao nhất (85% tổng chi). Gần 90% mức tăng chi trả BHXH là do tăng chi trả tiền hưu trí.

Bảng 1.2: Chi trả BHXH của Việt Nam 2002-2004 (tỉ đồng)

	BHXH dài hạn (BHXHVN)			BHXH ngắn hạn (BHXHVN)			Tổng	% GNP
	Trợ cấp hưu trí	Bảo hiểm trả một lần	Tử tuất	Trợ cấp ốm đau và thương tật	Trợ cấp thai sản	Trợ cấp tai nạn và bệnh nghề nghiệp		
2002	6.987	395	280	182	340	51	8.236	1,5%
2003	10.212	361	381	208	519	67	11.747	1,8%
2004	11.243	521	408	246	568	74	13.059	n/a
Mức tăng danh nghĩa 2002/04	60,9%	31,9%	45,5%	34,8%	67,4%	43,9%	58,6%	

Nguồn: số liệu của BHXHVN

Chi trả hưu trí hiện nay chủ yếu dành cho đội ngũ những người lao động trong khu vực nhà nước trước năm 1995, thời điểm bắt đầu áp dụng các quy định mới về đóng-trả đối với quỹ hưu trí. Những người trong số họ sẽ tiếp tục nghỉ hưu và nhận lương hưu trí dưới hình thức miễn áp dụng các quy định về đóng góp của hệ thống hiện hành. Nhóm này sẽ tiếp tục là những người chiếm phần lớn chi trả về hưu trí trong tương lai gần.

Bảng 1.3 thể hiện số người nhận BHXH. Số liệu là tổng số lũy tích người hưởng bảo hiểm hàng năm. Điều này đòi hỏi sự thận trọng trong việc so sánh tổng số người hưởng các chương trình bảo hiểm dài hạn và ngắn hạn. Người hưởng bảo hiểm dài hạn thường chỉ đề nghị một lần và được hưởng liên tục kể từ thời điểm đó. Như vậy số người nhận bảo hiểm dài hạn lũy tích trong một năm cũng gần bằng số người nhận bảo hiểm các loại vào bất kỳ thời điểm nào. Tuy nhiên, tổng số lũy tích người nhận bảo hiểm ngắn hạn sẽ tính số người thụ hưởng trong nhiều giai đoạn ngắn và không dễ được diễn giải dựa vào số liệu điều tra giữa các nhóm dân số. Đây là một điểm quan trọng khi chúng ta so sánh kết quả từ số liệu hành chính và VHLSS – một điều tra hộ gia đình giữa các nhóm dân số. Chúng ta có thể nói chắc chắn rằng vào bất kỳ thời điểm nào, người hưởng lương hưu vẫn là nhóm hưởng BHXH lớn nhất, với khoảng 1,4 triệu năm 2004. Ngoài ra có khoảng 200.000 người hưởng tử tuất. Con số người nhận BHXH ngắn hạn dưới hình thức chi trả thể hiện số người đề nghị hưởng bảo hiểm trong năm. Đối với bảo hiểm ốm đau và thương tật, con số người hưởng khá cao – khoảng 1,8 triệu năm 2004. Liên hệ trở lại với các con số trong Hình 1.1 có thể thấy một tỉ lệ khá lớn trong số 6 triệu người đóng bảo hiểm đã xin được trợ cấp ốm đau mặc dù chúng tôi không xác định được tỷ lệ xin trợ cấp chính xác. Trợ cấp thai sản được trả cho 200.000 phụ nữ năm 2004. Mức tăng danh nghĩa số người xin bảo hiểm ngắn hạn rất cao – tăng gần 40% từ năm 2002-2004 đối với trợ cấp ốm đau và trên 60% đối với trợ cấp thai sản.

Bảng 1.3: Tổng số người nhận BHXH dưới hình thức chi trả từ 2002-2004

	Bảo hiểm dài hạn (BHXH)			Bảo hiểm ngắn hạn BHXH			
	Nghìn	Lương hưu trí	Chi trả BHXH một lần	Tử tuất	Trợ cấp ốm đau và thương tật	Trợ cấp thai sản	Trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp
2002		1.274	143	200	1.279	139	26
2003		1.309	113	204	1.511	218	28
2004		1.365	147	211	1.761	223	31
Mức tăng từ 2002-2004		7,1%	2,4%	5,6%	37,7%	60,6%	16,8%

Nguồn: số liệu của BHXHVN

Những con số này chỉ ra rõ ràng rằng bảo hiểm xã hội và y tế không mang tính lũy tiến xét trên tác động tái phân bổ thu nhập như đã được nhấn mạnh bởi Justino (2005) Hệ thống BHXH chỉ bao gồm 11% lực lượng lao động và không vươn tới được những người khó khăn nhất. Đa số người dân được tham gia BHXH là những người làm trong khu vực chính thức, nhất là khu vực nhà nước. Như vậy họ thuộc nhóm có thu nhập trung bình và cao (Báo cáo Phát triển Việt Nam, 2004).

1.1.3 Quỹ Bảo Trợ Xã Hội cho Cựu Chiến Binh và Thương Bệnh Binh

Ba mươi năm chiến tranh giành độc lập và thống nhất đất nước của Việt Nam để lại hậu quả là nhiều người trở thành thương binh, mất người thân đi chiến đấu hoặc chịu tác động của chất độc chiến tranh cho tới tận ngày nay. Hội nghị Trung ương Đảng lần 8 năm 1997 đã ra nghị quyết rằng những người phải chịu thương tật hoặc mất người thân đi chiến đấu trong hai cuộc kháng chiến phải được đảm bảo mức sống trung bình qua các khoản trợ cấp xã hội. Do đó một loạt các chương trình trợ cấp bằng chuyển khoản và bằng hiện vật của Quỹ Bảo trợ Xã hội dành cho các cựu chiến binh, thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ và những người chịu hậu quả trực tiếp của chiến tranh đã được thực hiện. Trợ cấp bằng chuyển khoản trực tiếp hỗ trợ cho khoảng 2 – 3% dân số năm 1999 (Justino 2005) nhưng các hình thức trợ cấp gián tiếp có mức độ bao phủ rộng hơn. Mức trợ cấp hàng tháng từ 175.000 đồng đối với gia đình liệt sĩ và những người chỉ còn tới 61% khả năng lao động, cho đến 752.000 đồng cho những người mất hoàn toàn khả năng lao động. Tổng chi phí cho chương trình này là khoảng 4.000 tỷ đồng năm 2004. Tuy nhiên có sự trùng lặp đáng kể giữa những người được nhận lương hưu và những người được hưởng trợ cấp chiến tranh.

Những hỗ trợ về kinh tế và xã hội bằng hiện vật cho gia đình liệt sĩ và thương bệnh binh bao gồm bảo hiểm y tế cho khoảng 1,1 triệu người, hỗ trợ nhà ở cho 14.000 người và cho vay không hoàn lại để phát triển kinh doanh. Ngoài ra tại địa phương còn có chương trình hỗ trợ xây nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách, ví dụ như “mẹ Việt Nam anh hùng”.

1.1.4 Quỹ Bảo Trợ Xã hội cho các hoạt động hỗ trợ thường xuyên

Trợ cấp thu nhập hàng tháng từ Quỹ Bảo trợ xã hội có phạm vi rất nhỏ, theo Justino thì chỉ khoảng 0.3% dân số (Justino 2005, trang 16). Thiếu nguồn ngân sách và quản lý yếu kém là những hạn chế chính của quỹ vì nguồn hỗ trợ từ ngân sách quốc gia không đủ trong khi chính quyền địa phương không thể bù đắp phần thiếu hụt. Do đó hầu hết những người đủ tiêu chuẩn không được hưởng trợ cấp và những người được hưởng chỉ nhận được phần hỗ trợ nhỏ, không có tác động như mong muốn tới mức sống của họ. Mức trợ cấp khác nhau giữa các tỉnh, huyện và thậm chí xã. Đến cuối những năm 1990, các quỹ này chỉ chiếm 0,3% tổng chi phí chính phủ.

Bảng 1.4 cho thấy con số người được hưởng lợi từ các chương trình nói trên đã tăng gấp đôi kể từ năm 2001 với hai nhóm hưởng lợi mới là người cao tuổi và người nhiễm HIV/AIDS. Các chương trình đã có từ trước cũng tăng đáng kể, như chương trình cho trẻ mồ côi và người tàn tật tăng gần gấp đôi và chương trình cho người già cô đơn và người tàn tật nghèo tăng hai phần ba.

Bảng 1.4: Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên

	2001	2002	2003	2004	2005	Mức tăng từ 01-05
Người già cô đơn và người tàn tật nghèo	68	73	77	103	110	62%
Trẻ mồ côi	24	39	32	45	47	96%
Người tàn tật	90	111	120	155	179	99%
Người trên 90 tuổi				26	70	--
Người nhiễm HIV/AIDS					10	--
Tổng	182	223	229	330	416	129%

Nguồn: MOLISA 2006,

Việc xác định đối tượng hưởng các khoản trợ cấp nói trên và các khoản trợ cấp khác về giáo dục và y tế được nói tới trong phần tiếp theo chủ yếu dựa trên chuẩn nghèo mà Bộ LĐTBXH sử dụng. Trong giai đoạn 2001-2005, các chuẩn nghèo dựa trên thu nhập bình quân đầu người và khác nhau tùy theo các khu vực như sau:

- Các khu vực miền núi và vùng sâu, vùng xa: 80.000 đồng/tháng (960.000 đồng/năm)
- Các khu vực nông thôn khác: 100.000 đồng/tháng (1.200.000 đồng/năm)
- Các khu vực thành thị: 150.000 đồng/tháng (1.800.000 đồng/năm)

Một trong những nhược điểm của hệ tiêu chí trên là Bộ LĐTBXH chỉ định nghĩa “hộ nghèo” trong khi việc thực thi chính sách một cách chính xác đòi hỏi phải có đánh giá về từng cá nhân trong các hộ đó. Do đó, tại nhiều tỉnh, quá trình xác định người nghèo vẫn còn chậm và việc xác định người hưởng trợ cấp được quản lý chưa hiệu quả. Cách xác định hộ nghèo ở các quận huyện và tỉnh cũng không đồng nhất. Trong một nghiên cứu về quỹ y tế cho người nghèo tại Bắc Giang và Hải Dương, một số xã không thực hiện xác định hộ nghèo ở cấp xã. Vẫn còn có những người đáng lẽ phải được coi là nghèo nhưng trên thực tế họ không được xếp vào nhóm nghèo. Ngoài ra cũng không có cơ chế phản hồi để điều chỉnh quyết định¹¹. Tại một số nơi khác, các tiêu chí do Bộ LĐTBXH đưa ra không được tuân thủ và việc xác định hộ nghèo được thực hiện để đáp ứng các mục tiêu kế hoạch ở trung ương¹². Tuy nhiên, đa số các vấn đề về thực thi này có tác động tới các chương trình mục tiêu - đây là nội dung chúng tôi sẽ bàn tới trong phần tiếp theo.

1.1.5 Các chương trình mục tiêu XĐGN

Các chương trình XĐGN hoặc là tập trung vào các xã mà Bộ LĐTBXH xác định là có tỉ lệ nghèo cao hoặc hỗ trợ cho các xã vùng sâu, vùng xa có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Các chương trình này bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia về XĐGN và Chương trình 135. Hai chương trình này hỗ trợ về hạ tầng cơ sở và hỗ trợ bằng hiện vật, cho vay ưu đãi thay vì trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt. Cơ quan quản lý bao gồm Bộ LĐTBXH và Ủy Ban Dân tộc miền núi. Ngoài ra chương trình có sự tham gia của Bộ Y tế trong các hoạt động trợ cấp y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với việc miễn học phí, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các chương trình khuyến nông và phát triển kinh doanh, và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các chương trình tín dụng.

Một đánh giá do UNDP và Bộ LĐTBXH phối hợp thực hiện cho thấy các chương trình mục tiêu hiện nay nhìn chung có hiệu quả đối với hầu hết các đối tượng cực nghèo (UNDP 2004) vì một phần do chuẩn nghèo mà Bộ LĐTBXH sử dụng để xác định hộ nghèo thấp hơn khá nhiều so với chuẩn nghèo mà Tổng cục Thống kê sử dụng dựa trên VHLSS.

Chúng tôi muốn tập trung phân tích các cấu phần của các chương trình này có tác động trực tiếp nhất tới thu nhập của các hộ gia đình, đó là về y tế và giáo dục. Như được trình bày trong phần tiếp theo, hai cấu phần này được xác định rõ nhất trong các số liệu của điều tra VHLSS – nền tảng của phần phân tích trong các chương sau. Tuy nhiên, cũng nên xem xét quy mô và phạm vi của các dịch vụ và hình thức hỗ trợ khác. Tín dụng vì mô trong bốn năm từ 2002 – 2005 dành cho 3,418 triệu hộ nghèo với tổng ngân sách 12.899 tỉ đồng. Theo ước tính, 75% hộ nghèo, chiếm 15,8% dân số, đã được nhận hình thức hỗ trợ này. Hầu hết các hộ nghèo đều đã sử dụng khoản vay một cách hiệu quả và trả lại tiền vay đúng kỳ hạn; chỉ có 2% khoản vay quá hạn. Tại một số tỉnh (Tây Nguyên) cũng đã thực hiện phân bổ đất cho người nghèo. Một số tỉnh khác, các hộ được vay tiền để mua lại đất. Công tác khuyến nông cho người nghèo cũng đã hỗ trợ được khoảng 2 triệu hộ nghèo thông qua việc tập huấn các kỹ thuật nông nghiệp mới nhằm tăng năng suất và thu nhập để giảm nghèo bền vững. Việc xây dựng hạ tầng cơ sở tại các khu vực nghèo đã cải thiện điều kiện các địa phương, nhất là các khu vực miền núi bằng việc xây dựng trường học, trạm xá, đê điều và đường xá.

¹¹ Axelson và các tác giả khác, (2005) Tác động của Quỹ Y tế cho hộ nghèo ở hai tỉnh của Việt Nam, Báo cáo tại Diễn đàn nghiên cứu y tế toàn cầu 9, Mumbai, Ấn Độ, tháng 9/2005.

¹² Nghèo đói, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Báo cáo chung của nhóm tài trợ cho hội nghị Nhóm các nhà tư vấn, ngày 2-3 tháng 12/2003

Các hình thức hỗ trợ chi phí y tế và giáo dục trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu nói trên bao gồm cả trợ cấp trực tiếp và gián tiếp. Tuy nhiên, như sẽ được phân tích cụ thể trong phần sau của chương, các khoản trợ cấp cho hộ nghèo và hỗ trợ học phí được coi là thu nhập của hộ gia đình đó theo định nghĩa chính thức của Việt Nam về thu nhập. Để hiểu và phân tích tác động của các khoản trợ cấp này đối với các hộ và mức độ lũy tiến của chúng, cần phải tìm hiểu cơ chế tổ chức và đóng phí của dịch vụ giáo dục và y tế.

Giáo dục phổ thông

Hệ thống giáo dục phổ thông công lập bao gồm bậc tiểu học bắt buộc bắt đầu khi trẻ 6 tuổi (lớp 1 đến lớp 5); trung học cơ sở, hiện chưa bắt buộc nhưng cũng sắp sửa được phổ cập, dành cho trẻ đã hết tiểu học, từ 11 tuổi trở lên (lớp 6 đến lớp 9) và trung học phổ thông cho các em từ 15 tuổi trở lên, đã tốt nghiệp THCS (lớp 10 đến 12). Ngoài ra còn có các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, bên cạnh các trường cao đẳng và đại học. Những người từ 18 tuổi trở lên nhưng không học tiếp phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. Trước bậc tiểu học là nhà trẻ và mẫu giáo.

Các trường đều nằm dưới sự quản lý chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng việc quản lý trực tiếp các trường lại được phân cấp. Nhà trẻ, mẫu giáo, trường tiểu học và THCS nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Chủ tịch UBND quận/huyện và Phòng GDĐT quận/huyện. Các trường trung học phổ thông và các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề dưới sự quản lý trực tiếp của Chủ tịch UBND tỉnh và các Sở GDĐT tỉnh/thành.

Tỉ lệ nhập học chung ở bậc tiểu học tương đối cao (xem Chương 4 về số liệu từ VHLSS) nhưng rất không đồng đều giữa các vùng, ví dụ tại đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có 42,7% trẻ 5 tuổi nhập học trong khi tỉ lệ trung bình toàn quốc là 80%. Tỉ lệ này ở những cộng đồng dân tộc thiểu số như người HMông là 41% và người Dao là 71%. Theo UNICEF, khoảng 20% trẻ em không học hết lớp 5 và khoảng 70% số học sinh bỏ học là trẻ em gái¹³.

Mục tiêu đặt ra về tỉ lệ nhập học trong Chiến lược Giáo dục từ 2000-2010 là tăng tỉ lệ nhập học của trẻ 5 tuổi từ 81% năm 2002 lên 85% năm 2005 và 95% năm 2010. Đồng thời, mục tiêu cho năm 2010 là: 20-25% trẻ dưới 3 tuổi được đi nhà trẻ, 75-80% trẻ từ 3-5 tuổi được học mẫu giáo và 98-99% trẻ 5 tuổi được học mẫu giáo trước khi đi học lớp 1.

Tỉ lệ nhập học và thực đi học bị ảnh hưởng bởi vị trí địa lý, chi phí và thời gian học. Trong khi hầu hết các xã trong cả nước có trường tiểu học, với vùng sâu vùng xa đây là điều rất khó khăn. Ví dụ, vùng Tây Nguyên có một số tỉnh có dưới 40% số xã có trường tiểu học¹⁴. Thời gian học chủ yếu là nửa ngày, khoảng 16,7 giờ/tuần. Niên học kéo dài 35 tuần bắt đầu ngày 5 tháng 9, mỗi tuần học 6 buổi, mỗi buổi gần 4 tiếng. Luật và chính sách cũng khuyến khích học 2 buổi/ngày nếu trường có điều kiện nhưng thường do thiếu các cơ sở vật chất về vệ sinh và trường lớp nên các trường khó có thể tổ chức cho học sinh học cả ngày. Do đó tỉ lệ học sinh tiểu học học cả ngày chỉ chiếm 19%. (Bộ GDĐT 2006, trang 6)

Nguồn kinh phí cho giáo dục phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, thay đổi tùy từng địa phương, và nguồn thu học phí và phí. Có khá nhiều loại phí khác nhau. Cấp tiểu học được miễn học phí nhưng trên thực tế ở cấp này, học sinh phải đóng khá nhiều loại phí như phí xây dựng trường, phí đóng góp của phụ huynh cho lớp, trường, tiền mua sách giáo khoa và dụng cụ học tập, đồng phục và học thêm. Nếu học cả ngày, học sinh phải đóng tiền ăn trưa và tiền chăm sóc. Chi phí cho bậc học sau tiểu học có thêm học phí, và chi phí giáo dục nói chung chiếm 2,9% chi phí của hộ gia đình năm 2002.

¹³ Xem nghiên cứu UNICEF, Tình hình giáo dục trẻ em gái ở Việt Nam. lấy từ trang web của UNICEF ngày 29/11/2005: http://www.unicef.org/vietnam/girls_education_211.html

¹⁴ Nghiên cứu của EU hướng tới việc xây dựng Chương trình hành động cho khu vực Tây Nguyên Việt Nam, dự thảo báo cáo, tháng 8/2005, trang 7

¹⁵ Thảo luận với giáo viên các trường mẫu giáo và tiểu học

¹⁶ Bộ GD&ĐT, Kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục 5 năm, 2006-2010, Hà Nội, tháng 7/2005, trang 9

Có cả các loại phí chính thức và không chính thức cũng như tiền học thêm. Các khoản phí này khoảng từ 20.000 – 50.000 đồng/trẻ/lớp, ở các vùng nghèo hơn, chi phí có thể giảm xuống 5.000 đồng¹⁵. Ước tính chi phí cho tiền học phí và tiền xây dựng trường chiếm khoảng 25% tổng chi phí cho giáo dục¹⁶. Nhà trẻ và mẫu giáo đã có ở hầu hết các cộng đồng, ở cả khu vực nông thôn và thành thị, chi phí chăm sóc trẻ cả ngày là 150,000 đồng/tháng ở thành thị và 130,000 đồng/tháng ở các khu vực khác¹⁷.

Trợ cấp giáo dục và học bổng

Trợ cấp này chiếm một tỷ lệ lớn trong các chương trình mục tiêu. Miễn giảm học phí trong các chương trình này làm tăng số trẻ đi học lên ít nhất 20%¹⁸. Các hình thức hỗ trợ khác bao gồm mua sách giáo khoa và dụng cụ học tập giá rẻ và cấp học bổng.

Trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu, hộ nghèo thuộc các vùng mục tiêu được miễn học phí một phần hoặc toàn bộ. Năm 2002, 1,5% số học sinh từ 6-14 tuổi được giảm học phí và 15,2% được miễn học phí¹⁹.

Từ năm 2001-2002, nhà nước đã đầu tư 120 tỷ đồng ngân sách để hỗ trợ giáo dục²⁰. Dự tính khoảng 3 triệu trẻ em nghèo đã được hưởng một hình thức hỗ trợ nào đó, 5,5% hộ gia đình được miễn hoặc giảm học phí và gần 20% hộ nghèo được hưởng lợi từ chương trình²¹. Bảng 1.5 thể hiện mức độ bao phủ và ngân sách cho các năm 1999-2000 cho tới 2002. Chúng tôi chưa có các số liệu cập nhật hơn để so sánh với VHLSS 2004.

Bảng 1.5: Trợ cấp Giáo dục và Học bổng từ các Chương trình Mục tiêu

	1999-2000	2001	2002
Số tỉnh tham gia	38	50	39
Học phí			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	2660	2004*	851
Ngân sách (tỷ đồng)	95	39	42
Sách và dụng cụ học tập			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	1640	1650**	720
Ngân sách (tỷ đồng)	37,8	6,7	3,1
Phí duy tu, bảo dưỡng			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	1980	600	342
Ngân sách (tỷ đồng)	47,5	20	8,3
Học bổng			
Số học sinh hưởng lợi (nghìn người)	--	20	12,5
Ngân sách (tỷ đồng)	--	5	3,1

* bao gồm 730.000 học sinh nghèo cũng được miễn học phí

** bao gồm 1,35 triệu trẻ em nghèo được tặng sách miễn phí

Nguồn: UNDP, 2004

¹⁷ Thảo luận với giáo viên các trường mẫu giáo và tiểu học.

¹⁸ UNDP, 2004, Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135, Hà Nội, Việt Nam

¹⁹ Báo cáo chung giữa nước CHXHCN Việt Nam và NHTG (2005), Việt Nam quản lý Chi tiêu công cho XDGN và Tăng trưởng", NXB Tài chính, tháng 4/2005

²⁰ Ibid.

²¹ Cùng tài liệu.

Qua đánh giá có thể thấy các trợ cấp trên “hỗ trợ biên” cho các chi phí tài chính trực tiếp về giáo dục của trẻ em nghèo nhưng phạm vi chưa bao trùm hết mọi đối tượng nghèo và quy trình xác định ai được miễn học phí còn chưa minh bạch. Vẫn còn tồn tại những vấn đề đáng kể trong việc nhận các khoản trợ cấp trên đối với trẻ em và cha mẹ chúng²².

Y tế

Hệ thống y tế của Việt Nam được tổ chức thành 4 cấp cho đến cấp quốc gia do Bộ Y tế điều phối, có trách nhiệm sản xuất, định giá và phân phối tất cả cá loại dược phẩm và thiết bị y tế cho toàn bộ hệ thống y tế và chịu trách nhiệm trước hết trong việc cung cấp các dịch vụ phòng ngừa và chữa trị bệnh. Bộ gồm 15 đơn vị và cũng chịu trách nhiệm về đào tạo y tế ở cấp quốc gia. Tại cấp tỉnh có bệnh viện tỉnh, các Trung tâm Chăm sóc bà mẹ, trẻ em và Trung tâm KHHGD và trường trung cấp y. Các bệnh viện tỉnh hỗ trợ kỹ thuật cho các Trung tâm y tế quận/huyện và các trung tâm này lại hỗ trợ cho cấp thấp nhất của hệ thống y tế là các trung tâm y tế xã, phường.

Ngân sách cho y tế bao gồm ngân sách nhà nước và phí khám chữa bệnh. Phí khám chữa bệnh bắt đầu được áp dụng trong hệ thống y tế công năm 1989 cùng với các tiêu chuẩn miễn phí khám chữa bệnh cho một số nhóm. Mức phí ở cấp tỉnh được xác định theo hướng dẫn của Bộ. Trong số nguồn thu từ phí, 70% được dành để tái đầu tư vào trang thiết bị, 25-28% thưởng cho nhân viên y tế và 2-5% nộp cho ngân sách trung ương để hỗ trợ những cơ sở y tế không thu phí (ví dụ như bệnh viện tâm thần và viện lao).

Y tế chiếm khoảng 7% chi phí hộ gia đình năm 2001/2002 so với mức 11% năm 1998-1999²³. Khoản chi này bao gồm cả phí chính thức và không chính thức trả cho các nhà cung cấp dịch vụ công và tư. Phí không chính thức mà người bệnh phải trả cho các nhân viên y tế chiếm một phần khá lớn trong tổng chi phí về y tế của hộ gia đình đối với cả người được bảo hiểm và không được bảo hiểm. Chi phí này tăng đối với bệnh nhân nội trú khi họ phải chuyển từ trung tâm y tế xã lên bệnh viện huyện và tỉnh. Phần biểu thêm nếu tính là “chi phí khác” trong điều trị nội trú tăng từ 12% ở cấp xã lên 27% cấp quận huyện và 30% cấp trung ương cho người bệnh có bảo hiểm y tế và 17%, 18% và 23% cho người không có bảo hiểm²⁴. Phí không chính thức và quà biếu có ở cả khu vực công và tư nhưng tỉ lệ cao hơn ở khu vực y tế công, 4% so với 1% ở khu vực tư nhân²⁵. Tựu chung, khoản phí không chính thức chiếm khoảng 11% tổng chi phí điều trị tại bệnh viện mặc dù mức ước tính dường như khá cao²⁶.

Dịch vụ y tế tư nhân và bảo hiểm y tế đã phát triển kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới và hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu toàn diện và miễn phí trước đây giảm dần do sự tan rã của hệ thống hợp tác xã và sự sụt giảm trợ cấp chung cho y tế. Trang thiết bị yếu kém và chất lượng dịch vụ thấp khiến cho các trung tâm y tế xã không còn là nơi mà người dân tới đầu tiên để tìm kiếm các dịch vụ y tế. Với mức phí chính thức và phi chính thức như hiện nay, nhiều người tìm đến các hiệu thuốc tư nhân nhưng điều đó có nghĩa người dân thường xuyên chi trả cho những phương pháp chữa trị không triệt để, nhất là để mua thuốc kháng sinh, dẫn tới hiện tượng nhờn thuốc kháng sinh (Trivedi 2004). Theo Điều tra y tế quốc gia năm 2001-2002, khoảng 51,2% nhân viên y tế được hỏi cho biết họ làm việc ở cả bệnh viện công và các phòng khám tư. Dịch vụ y tế tư là sự lựa chọn đầu tiên cho bệnh nhân ngoại trú và chiếm 50-63% tổng dịch vụ ngoại trú. Quãng đường trung bình tới một phòng khám tư là khoảng 5km trong khi khoảng cách trung bình tới một cơ sở y tế công ở cấp cao hơn là 15 km²⁷. Mức độ tiếp cận của các bệnh nhân nội trú đối với hai khu vực công – tư là tương đương²⁸. Theo Điều tra y tế quốc gia năm 2002, một lần khám bệnh ngoại trú có mức phí 34.000 đồng bao gồm khám, xét nghiệm và đi lại.

²² Edwin Shanks và Carrie Turk, Khuyến nghị chính sách từ người nghèo, Tham vấn địa phương về Chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện (Tập II: Tổng hợp kết quả và các phát hiện), báo cáo cho Nhóm công tác nghèo/ghèo, Hà Nội

²³ Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, Hà Nội (2003), Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, trang 38.

²⁴ Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2003, trang 38.

²⁵ Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2003, trang 29

²⁶ Phạm T Dong, Phạm T Thanh, Dam V Cuong, Duong H Lieu, Nguyen H Long, Phí sử dụng, bảo hiểm y tế và sử dụng dịch vụ y tế, Bộ Y tế và Ủy ban Khoa học và giáo dục trung ương, tháng 9/2002

²⁷ Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2003,.

²⁸ Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 2003 (trang 57)

Trợ cấp y tế mục tiêu

Những người thuộc diện nghèo (xem phần trên) được nhận thẻ BHYT có giá trị 70.000 đồng/năm từ ngân sách của UBND tỉnh. Năm 2003, ngân sách thực của quỹ là 520 tỷ đồng, chiếm 68% tổng ngân sách ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho Quỹ.

Bảng 1.6 : Phân bổ Trợ cấp y tế cho người nghèo theo từng vùng năm 2003

Vùng	Dân số	Số người hưởng lợi	Ngân sách (triệu đồng)	Phần trăm tổng Quỹ
Miền núi phía Bắc	14.255.627	4.743.730	125.171	24,0
Đồng bằng Sông Hồng	15.464.629	995.662	43.189	8,3
Bắc trung bộ	10.402.923	2.232.081	79.900	15,3
Nam trung bộ	6.898.077	865.530	40.645	7,8
Tây Nguyên	4.641.247	1.905.786	73.419	14,1
Đông Nam Bộ	13.000.275	1.039.888	44.178	8,5
Đồng bằng Sông Cửu Long	17.618.787	2.584.490	114.111	21,9
Tổng	82.281.565	14.367.167	520.614	100,0

Nguồn: Bộ Y tế, 2004

Theo ước tính ban đầu, tổng số người đủ tiêu chuẩn khám chữa bệnh chính sách giành cho người nghèo theo Quyết định 139 là khoảng 14,3 triệu, tức 17% dân số. Tính đến tháng 12/2003, có khoảng 11 triệu người được hỗ trợ về y tế thông qua chương trình Thẻ BHYT (3,6 triệu người) hoặc được hoàn trả lại chi phí y tế (7,4 triệu người). Do đó, số người thực sự được hưởng lợi là 11 triệu trong khi khoảng 3,3 triệu người (23,7% nhóm mục tiêu) không được hưởng lợi từ các chương trình y tế cho người nghèo²⁹.

Hiệu quả của các chương trình mục tiêu đối với các hộ nghèo phụ thuộc vào việc xác định chính xác hộ nghèo ở các làng xóm nơi họ sinh sống. Nhóm ưu tiên gồm người già cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật sống trong các hộ nghèo. Những nhóm được hỗ trợ thường xuyên được nêu trong phần trước. UBND xã sẽ lập danh sách người thụ hưởng. Họ cung cấp tiểu sử của những người này và sau đó nộp cho UBND quận/huyện để thông qua và gửi tiếp lên Sở LĐTBXH của tỉnh/thành phố. Sở LĐTBXH phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất số người nghèo được nhận thẻ BHYT tùy theo ngân sách của mình để UBND tỉnh duyệt. Sau đó Sở Lao động mua thẻ BHYT từ cơ quan BHYT địa phương và phân phối cho UBND quận/huyện. Cơ quan này giao thẻ cho UBND xã để phát cho các hộ. Ước tính chỉ có 9,5% người nghèo có chứng nhận hộ nghèo và 9,9% nhận thẻ BHYT (Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004). Một số tỉnh thực hiện chương trình mượn và việc cấp thẻ BHYT giữa các tỉnh có nhiều điểm không tương đồng.

1.1.6 Đánh Thuế và Chi trả cho Bảo trợ xã hội

Thuế thu nhập đóng vai trò rất nhỏ bé trong thu ngân sách của Việt Nam. Mặc dù thu thuế chiếm 20% GDP năm 2004 nhưng đa số thu từ thuế thương mại, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế bán hàng. Chỉ có khoảng 2,7% tổng thu là từ thuế thu nhập (Haughton, Thế Quân và Hoàng Bộ 2006). Nhóm thuế do trung ương quản lý có tính lũy tiến chút ít. (cùng tài liệu trang 234)

²⁸ Bộ Y tế, Báo cáo về Đánh giá một năm thực hiện việc kiểm tra và điều trị cho người nghèo, Hà Nội, tháng 3/2004.

Bảng 1.7: Các bậc và mức thuế thu nhập cá nhân 2004

Bậc	Thu nhập tính thuế hàng năm (áp dụng từ 1/7/2004)	Mức thuế (%)
1	Dưới 5 triệu đồng	0
2	5-15 triệu đồng	10
3	15-25 triệu đồng	20
4	25-40 triệu đồng	30
5	Trên 40 triệu đồng	40
6	N/A	50% (cộng thuế thu nhập cao*)

* Thuế thu nhập cao 30% áp dụng với phần thu nhập thực trên 15 triệu đồng sau khi đã trừ thuế thu nhập hiện tại.

Nguồn: KPMG

Thuế thu nhập cá nhân được áp dụng với mức thu nhập trên 5 triệu đồng/năm và có 4 bậc thuế với mức thuế suất từ 10-50%. Các mức thuế này được nêu cụ thể trong Bảng 1.7. Các loại thuế khác đánh vào hộ gia đình được áp dụng khi bán các tài sản lớn (đất đai, nhà cửa, xe máy, ô tô v.v); người bán phải trả thuế chuyển nhượng tài sản (4% tổng giá trị³⁰) và 1% lệ phí chứng từ.

Thuế tiêu thụ gián thu thông qua VAT là một trong những nguồn thu chính của nhà nước, chiếm 5,4% GDP (IMF, Báo cáo Phát triển Việt Nam, 2005)³¹ và 24,96% tổng thu từ thuế³². VAT ở mức 10% được áp dụng với hầu hết các loại hàng hoá, riêng những hàng hoá như rượu và thuốc lá bị đánh thuế 20%. Hầu hết sản phẩm nông nghiệp được hưởng mức thuế ưu đãi 5%. Hai phần ba nguồn thuế VAT lấy từ nhóm 20% người giàu nhất. Vì người nghèo thường sử dụng hàng nội và các nguồn cung cấp phi chính thức nên họ ít phải trả thuế VAT hơn³³.

Phần lũy thoái nhất của hệ thống thuế là ở cấp địa phương nơi áp dụng các loại phí về môi trường, an ninh và các dịch vụ khác. Một số các phí này liên quan tới giáo dục như đã nêu ở phần trước. Các loại phí và phụ phí của địa phương chiếm hơn 1% GDP³⁴. Việc phát sinh các loại phí này một phần là do chênh lệch giữa ngân sách phân cho chính quyền địa phương và nhu cầu thực tế của địa phương. Những áp lực ngân sách đối với các địa phương nghèo có thể làm tăng tính lũy thoái của các loại phí này. Ngoài các loại phí chính thức còn có phí không chính thức và quà biếu cho công chức địa phương khi thực hiện bất kỳ dịch vụ nào – bao gồm đăng ký hộ khẩu thường trú.

1.1.7 Bảo trợ xã hội phi chính thức

Việt Nam có nền kinh tế phi chính thức lớn nằm ở cả khu vực hộ gia đình, dịch vụ công và nền kinh tế thị trường. Một người có việc làm trong khu vực không chính thức là chuyện bình thường. Đó có thể là việc làm tự do hoặc trong làm thuê cho các cơ sở kinh doanh phi chính thức. Hoạt động gửi tiền hỗ trợ giữa người thân trong một gia đình khá phổ biến và như đã nêu nạn tham nhũng nhỏ đã lan tràn trong khu vực dịch vụ công: “lương thấp, mức phạt thấp cho tội ăn hối lộ, và bộ máy hành chính quan liêu tạo nhiều cơ hội cho nạn hối lộ khiến cho văn hoá tham nhũng phát triển” (EIU 2006 trang 7). Nền kinh tế phi chính thức cũng bao gồm các khoản cho vay không chính thức giữa các cá nhân, tiền mừng Tết, đám cưới, đám tang và các khoản tiền biếu khác hay được người Việt Nam gọi là “nền kinh tế phong bì”.

³⁰ Giá trị sẽ được xác định bởi công văn của chính phủ, dựa trên thị trường

³¹ Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, Quản trị nhà nước, báo cáo nhóm các nhà tài trợ tại cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam, Hà Nội, tháng 12/2004, trang 38

³² Nguồn: KPMG, 2004, Flash International Executive Alert, KPMG, tải ngày 1/2/2006 từ trang <http://www.us.kpmg.com/ies/flashalerts>

³³ Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, Quản trị nhà nước, báo cáo nhóm tài trợ tại cuộc họp nhóm tư vấn Việt Nam, Hà Nội, tháng 12/2004, trang 42.

³⁴ Cùng tài liệu, trang 42.

Chi phí phát sinh do tham nhũng là một khoản phí hay thuế nữa, không chính thức mà các hộ phải trả nhưng họ cũng có được một nguồn tài chính tương đối từ việc làm không chính thức và các khoản hỗ trợ trong gia đình. Thậm chí hỗ trợ trong gia đình vượt xa mức hỗ trợ của hệ thống an sinh xã hội (Cox 2004) và đây sẽ là trọng tâm phân tích từ Chương 2 đến Chương 4.

Văn hoá Việt Nam do chịu ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Khổng thường khuyến khích con cái sau khi trưởng thành hỗ trợ và nuôi dưỡng cha mẹ già. Những khoản hỗ trợ này có thể thực hiện thường xuyên hoặc vào những dịp nhất định (như Tết). Số tiền hỗ trợ thể hiện cả địa vị và khả năng tài chính của những đứa con. Kênh hỗ trợ truyền thống này vẫn tiếp tục tồn tại sau Đổi Mới và thậm chí còn phát triển do nền kinh tế tăng trưởng cao. Trong khi con cái có trách nhiệm trực tiếp đối với cha mẹ mình, họ cũng có một phần trách nhiệm, cho dù hạn chế hơn, với anh chị em ruột và gia đình vợ/chồng (cô, dì, chú bác) và vẫn tồn tại các hình thức hỗ trợ không chính thức như người sống ở thành phố gửi tiền cho người thân ở nông thôn. Một hình thức hỗ trợ lẫn nhau khác là qua các dịp cưới hỏi, ma chay, mặc dù ở nông thôn và thành thị có nhiều điểm khác biệt lớn. Các gia đình ở thành phố thường nhận phong bì tiền trong khi các gia đình nông thôn để dành một phần khá lớn thu nhập/nông sản cho những sự kiện trên, nhất là trong 3 tháng cuối năm thường có đám cưới, đám ma và họp mặt gia đình giỗ chạp. Nông dân phải chi khoảng 20% thu nhập gia đình cho các sự kiện nói trên trong những tháng cuối của năm. Tiền nhận được, gia chủ thường dùng hầu hết để trả lại trong các sự kiện tương tự. Ngoài ra khi mua đất, xây nhà, họ chủ yếu vay mượn qua các kênh không chính thức ví dụ qua người thân, bạn bè với mức lãi suất “bằng 0” thay vì vay ngân hàng.

Việc gửi tiền mang hình thức chuyển khoản hỗ trợ lẫn nhau giữa những người trong gia đình và do đó thường được thực hiện giữa những người họ hàng sống xa nhau. Hình thức và quy mô tiền gửi, do đó, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng di cư. Di cư có tổ chức là các chương trình của chính phủ như chương trình sản xuất cà phê ở Tây Nguyên. Di cư tự phát được phép nhưng không được khuyến khích; những người di cư tự phát phải tự trả chi phí tái định cư và lựa chọn đích tới. Di cư cũng gặp phải những rào cản không nhỏ về hành chính như yêu cầu phải đăng ký cư trú chính thức ở một xã/phường. Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy (đối với 6,5% dân số trên 5 tuổi) 4-5 triệu người đã thay đổi chỗ cư trú từ năm 1994-1999. Số liệu trên chưa tính tới những người di trú ngắn hạn, không có đăng ký, di trú trong vòng 6 tháng trước khi điều tra và hồi trú. Trên 50% người di cư tới các khu vực thành thị. Người ở độ tuổi 20-25 chiếm trên 20% số người di cư. Đích tới chính của luồng di cư là các trung tâm như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đắk Lắk. Cuộc điều tra về di cư gần đây nhất do TCTK và UNFPA tiến hành năm 2004 cho thấy có hai khu vực khác đang thu hút luồng di dân là Khu vực Kinh tế Đông Bắc bộ và Khu vực công nghiệp Đông Nam Bộ. Con số người di cư từ thành phố-tới-thành phố tương đương số người di cư từ nông thôn-ra-thành phố, tương ứng là 1,13 triệu và 1,18 triệu người³⁵. Động cơ di cư chủ yếu là do đông dân, thiếu đất, thiếu việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, và cơ hội tìm việc làm, thu nhập cao hơn và hạ tầng giáo dục tốt hơn ở thành phố, nhất là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh³⁶ (Đặng và những người khác, 2003).

Tiền gửi của những người di cư, đặc biệt là di cư từ nông thôn ra thành phố là một nguồn quan trọng bổ sung thu nhập và giảm nghèo. Theo Lê và Nguyễn, 1999 (được trích trong Đặng và những người khác, 2003), nguồn tiền do người di cư gửi về chiếm 38% thu nhập của các gia đình nông thôn. Một điều tra của Viện Xã hội học năm 1998 (trích dẫn trong Đặng và những người khác, 2003) cho thấy tiền gửi của người thân chiếm 60-70% thu nhập bằng tiền mặt của các hộ gia đình nông thôn³⁷.

³⁵ Cùng tài liệu.

³⁶ Lê, M. T. và Nguyễn D. V (1999), Tiền gửi và sự phân phối thu nhập, trang 167-181 trích trong Houghton, Dominique, và những người khác Sức khỏe và Phúc lợi ở Việt Nam - Phân tích mức sống hộ gia đình. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Singapo

³⁷ Đặng, N. A., Tacoli C. và Hoàng X. T. (2003), Di cư ở Việt Nam: Tổng quan thông tin về các xu hướng và hình thái hiện tại và ý nghĩa chính sách, tháng 4/2003.

³⁸ TCTK và Quỹ Dân số Gia đình LHQ (UNFPA)(2004), Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: những phát hiện chính”, Nhà xuất bản thống kê

³⁹ CHXHCN Việt Nam (2005), “Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo - Đánh giá tổng hợp chi tiêu công, đầu tư, mua sắm công và trách nhiệm tài chính. Nhà xuất bản tài chính, tháng 4/2004

Theo một cuộc điều tra gần đây của TCTK và UNFPA (2004), 60% nam và 57% nữ di cư ra Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Khu kinh tế Đông Bắc Bộ, Tây Nguyên, Khu công nghiệp Đông Nam Bộ đã gửi về khoảng 1-6 triệu đồng cho gia đình mình ở nông thôn trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Kết quả điều tra cũng cho thấy phụ nữ gửi tỷ lệ cao hơn trong thu nhập hàng năm của mình cho gia đình (17%) trong khi đối với nam là 10%. Khoản tiền này được các gia đình dùng để chi trả các sinh hoạt hàng ngày (trên 60% các gia đình), y tế (trên 30%), giáo dục cho con cái (17-19%) và các sự kiện gia đình như giỗ tết, ma chay và cưới hỏi (gần 20%)³⁸.

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cũng làm tăng lượng kiều hối vào Việt Nam, nhất là sau khi chính phủ xoá bỏ thuế đối với kiều hối năm 2001. Lượng kiều hối cao giúp duy trì mức thâm hụt tài khoản vãng lai thấp (4,7% GDP năm 2003). Lượng kiều hối năm 2003 là 2,6 tỷ đô la và năm 2004 là 3,2 tỷ đô la, chiếm khoảng 6-7% GDP.³⁹

1.2 Điều tra Mức sống Hộ gia đình của Việt Nam (VHLSS)

VHLSS là một cuộc điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện và được một số nhà tài trợ quốc tế tài trợ. Cuộc điều tra thu thập số liệu về điều kiện sống ở các hộ gia đình trên toàn quốc. Cuộc điều tra năm 2004 là cuộc điều tra thứ hai trong kế hoạch điều tra một năm hai lần từ năm 2002-2010. Có dữ liệu theo thời gian (longitudinal panel) cho một nhóm đối tượng tham gia điều tra năm 2002. Những cuộc điều tra trước đây được thực hiện năm 1992-1993 và 1997-1998 nhưng không có liên hệ với các cuộc điều tra sau này. Khuôn khổ chọn mẫu dựa trên các hộ trong danh sách đăng ký tại phường/xã mang tính đại diện ở tất cả các tỉnh và khu vực. Quy mô mẫu là trên 9.000 hộ với 40.000 người.

VHLSS có hai hạn chế trong phân tích thu nhập hộ gia đình, an sinh xã hội và nghèo. Thứ nhất là hạn chế về mẫu và thứ hai hạn chế về cách đánh giá và khái niệm khi xử lý số liệu. Chúng tôi sẽ thảo luận lần lượt các hạn chế trong phần tiếp theo.

1.2.1 Mẫu

Việc xây dựng mẫu trên cơ sở danh sách hộ gia đình đăng ký cư trú tại các xã có nghĩa là các hộ gia đình “không đăng ký” sẽ không được bao phủ trong cuộc điều tra VHLSS. Sự tăng trưởng kinh tế gần đây của Việt Nam dẫn tới sự gia tăng đáng kể luồng di cư, chủ yếu là tới các khu vực thành thị nhưng cũng giữa các vùng nông thôn. Nhiều người di cư “không chính thức” và không đăng ký với chính quyền xã/phường ở nơi đến. Mặc dù việc đăng ký sẽ hạn chế những hoạt động di cư không chính thức nhưng thực tế tác động của nó là tạo ra một nhóm dân cư ngoài vòng hợp pháp. Một điều tra về di cư năm 2004 ước tính trên 50% người di cư sống trong những ngôi nhà cho thuê đều không có đăng ký⁴⁰. Ngoài ra còn có nhiều người di cư không sống ở các khu dân cư mà ở các khu nhà trọ công nhân hay doanh trại quân đội cũng như các nơi ở khác không nằm trong diện điều tra.

Vậy tác động của việc không bao phủ được nhóm dân cư trên đối với kết quả ước lượng của VHLSS là gì? Hiện chưa có đánh giá chính xác nhưng các hộ gia đình không đăng ký nhìn chung nghèo hơn mức trung bình và do đó mức nghèo nói chung, và mức nghèo thành thị nói riêng sẽ bị ước tính thấp hơn một cách không chính xác. Cuộc điều tra về di cư năm 2004 cũng cho thấy thu nhập trung bình hàng tháng của người di cư không đăng ký thấp hơn những người có đăng ký (823.000 đồng so với 957.000 đồng). Những người di cư ở Tây Nguyên có thu nhập thấp nhất (504.000 đồng/tháng). Ngoài ra, nhiều hộ không đăng ký cũng tham gia các hoạt động kinh tế phi chính thức như bán hàng rong và các công việc thất thường khác. Những hoạt động này lại không được báo cáo đầy đủ. Tuy nhiên nếu xét đến vấn đề an sinh xã hội, thì các hộ này sẽ bị khốn khó hai lần. Do không đăng ký, các hộ này sẽ không thể được nhận các khoản trợ cấp và các dịch vụ chính thức và khiến họ dễ trở thành nạn nhân của nạn tham nhũng, hối lộ của các quan chức nhà nước.

1.2.2 Đo lường mức thu nhập và an sinh xã hội

Một số vấn đề về đo lường và định nghĩa có thể ảnh hưởng tới phân tích về thu nhập, nghèo và an sinh xã hội của chúng tôi.

⁴⁰ Cùng tài liệu 36.

Thứ nhất, VHLSS có số liệu về cá nhân và hộ gia đình nhưng cách kết cấu lại hạn chế việc phân tích thu nhập và việc nhận các khoản trợ cấp an sinh xã hội. Số liệu về cá nhân được thu thập trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và y tế. Số liệu về việc làm được thu thập từ những người từ 6 tuổi trở lên. Tất cả các số liệu khác về thu nhập, chi phí, tài sản, hạ tầng cơ sở, sự tham gia vào các chương trình XĐGN được thu thập ở cấp độ hộ gia đình. Việc phân chia số liệu giữa cá nhân và hộ gia đình không hề tối ưu cho việc phân tích về an sinh xã hội vì một số lý do sau. Một số lĩnh vực an sinh xã hội chính không liên hệ trực tiếp tới cấp độ cá nhân ngay cả khi việc tham gia hệ thống an sinh xã hội dựa trên cá nhân chứ không phải hộ gia đình. Điều này đặc biệt đúng đối với các trợ cấp BHXH cho cá nhân. Những trợ cấp bảo hiểm ngắn hạn như thai sản và ốm đau được xác định trong phần số liệu về thu nhập ở cấp độ cá nhân. Những trợ cấp bảo hiểm dài hạn như hưu trí, chiếm phần lớn trong chi trả trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản, lại chỉ có thể xác định ở cấp hộ chứ không phải cá nhân. Trong một số trường hợp, khi trong một hộ chỉ có một người già và không ai khác đủ tiêu chuẩn nhận lương hưu trí thì có thể coi là cấp độ cá nhân nhưng trong rất nhiều trường hợp khác thì không thể nếu không đưa ra một mức sai số dữ liệu mới và chúng tôi vẫn chưa làm việc này. Một hạn chế nữa là các mối liên hệ trong mỗi hộ được xác định bằng quan hệ với người chủ hộ được chỉ định chứ không có sự bổ sung mối quan hệ với các cá nhân khác. Do đó trong một số trường hợp mối quan hệ giữa các cá nhân cùng sống trong một hộ có thể không rõ ràng. Những khó khăn trong việc xác định mức độ cá nhân nhận an sinh xã hội cũng hạn chế khả năng xem xét tác động hành vi sẽ được thảo luận trong Chương 4.

Số liệu của VHLSS về thu nhập có chất lượng cao hơn các điều tra hộ gia đình thường thấy ở các nước đang phát triển. Lý do một phần là vì số liệu về chi tiêu được thu thập cùng với câu hỏi về thu nhập. Báo cáo này sử dụng số liệu về thu nhập để xem xét các định nghĩa khác nhau về nguồn thu nhập hộ gia đình nhưng sẽ tiếp tục xem xét vấn đề nghèo mà chỉ sử dụng số liệu về chi tiêu.

Việc làm tự túc và phi chính thức là loại hình hoạt động kinh tế lớn nhất, do đó khiến cho việc xác định thu nhập rất khó khăn, nhất là khi một số khoản chi phí cần thiết làm giảm thu nhập ròng từ việc làm xuống rất thấp hoặc thậm chí âm. Tất nhiên tình trạng này có lý do rõ ràng – việc đầu tư vào tư liệu sản xuất hoặc mua vật nuôi trong một năm có thể làm giảm thu nhập ròng từ việc mua bán trong năm đó trong khi lợi nhuận từ khoản đầu tư sẽ chưa thể thu được trong năm đó vì chúng chỉ có thể sinh lời trong những năm tiếp theo. Tương tự, chi phí có rất nhiều khoản khá lớn. Những khoản chi lớn ví dụ cho y tế có thể làm tăng đột biến mức tiêu dùng lên trên mức bình thường đối với hộ đó. Chúng tôi sẽ bàn chi tiết về các vấn đề này trong Chương 2 và 3.

Việc xác định những khoản trợ cấp bằng hiện vật và giá trị của chúng là những mảng khó để có thể biết được chính xác mức thu nhập và tiêu dùng. Mặc dù có thể xác định được tổng mức phí và phụ phí đối với một hộ gia đình nhưng lại rất khó xác định giá trị của các khoản trợ cấp đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ. Kể cả khi thu thập được số liệu về các khoản trợ cấp bằng hiện vật, các số liệu cũng không hoàn chỉnh và khó phân tích – ví dụ, đối với các loại phí ở trường sở không được trợ cấp, mà như sẽ được phân tích trong Chương 4, số liệu thường thiếu và được coi như không có ở những nơi mà tất cả học sinh đều được trợ cấp bởi một chương trình nào đó.

Những vấn đề về chọn mẫu bị thiên lệch và về đo lường đều nảy sinh khi chúng tôi xem xét số liệu về an sinh xã hội trong VHLSS. Theo lý thuyết, nếu trọng số dân số được áp cho mẫu điều tra thì tổng số trợ cấp bằng chuyển khoản và các khoản trợ cấp khác được ghi nhận phải bằng con số được nêu trong số liệu chi tiêu công. Tuy nhiên có rất nhiều lý do khiến việc tính tổng lên này trên thực tế khó đạt được. Thứ nhất, như đã thấy trong phần đầu của chương, số liệu hành chính về an sinh xã hội có thể không đầy đủ. Chúng tôi không có được số liệu về tổng chi năm 2004 cho nhiều chương trình để có thể so sánh với số liệu trong VHLSS. Đối với những chương trình có được số tổng chi lại không có đủ số liệu để giải thích được lý do và đặc điểm của người nhận bảo hiểm. Thứ hai, số liệu trong VHLSS có thể không xác định chính xác được các khoản chi trả bảo hiểm và như chúng tôi đã thảo luận ở trên, có thể không thể gán cho hoàn cảnh của từng cá nhân. Thứ ba, các trọng số cho dữ liệu được thiết kế để đảm bảo rằng tổng số đếm dân số đúng ở cấp tỉnh và cấp cao hơn, nhưng chúng không cho phép điều chỉnh chọn mẫu hoặc sửa chữa những thiên lệch trong các đặc điểm của mẫu để một số hộ có thể chắc chắn được tham gia vào mẫu do đặc điểm thu nhập, mức độ được hưởng trợ cấp an sinh xã hội hoặc vì các lý do khác. Thứ tư, một số khoản chi sẽ dưới hình thức trợ cấp bằng hiện vật hoặc dịch vụ chứ không phải chuyển khoản bằng tiền mặt mà có thể được tính tổng lên từ cuộc điều tra. Tuy nhiên, chênh lệch khá lớn giữa tổng mức hưu trí được tính tổng lên trong dữ liệu điều tra và số liệu hành chính về chi tiêu công là điều đáng lo ngại nhất. Nó tạo ra sự không chắc chắn trong phân tích tỉ lệ và các tác động của an sinh xã hội khi sử dụng VHLSS.

Bảng 1.8: So sánh Chi tiêu công và Tổng chi chuyển khoản an sinh xã hội theo VHLSS

	Tổng chi theo VHLSS năm 2004 (tỷ đồng)	Chi tiêu công năm 2004 (tỷ đồng)
Trợ cấp giáo dục	0,5	Không có
Trợ cấp y tế	2,4	Không có
BHXH ngắn hạn	0,2	0,8
Phúc lợi xã hội	0,9	Không có
BHXH – lương hưu	6,6	11,6

Nguồn: Bảng 1.1 và tính toán của các tác giả dựa trên VHLSS

Trong bất kỳ phân tích nào về trợ cấp xã hội bằng chi chuyển khoản dựa trên số liệu điều tra, thì cần có thể so sánh được tổng nhận trợ cấp trên toàn quốc với các tổng chi tiêu công. Việc kiểm tra chéo như vậy cho phép chúng ta có những kết luận thuyết phục hơn về phạm vi và ảnh hưởng của trợ cấp bằng chuyển khoản đối với việc phân bổ thu nhập nói chung. Một khó khăn lớn nữa là thiếu số liệu về tổng chi tiêu công năm 2004 của chính phủ. Bảng 1.8 so sánh tạm thời và sơ bộ hai nguồn số liệu để cho thấy những vấn đề của dữ liệu về chi tiêu công và mức độ không chắc chắn là VHLSS có thể phản ánh chính xác số liệu nhận trợ cấp bằng chuyển khoản. Những cấu thành chính trong chi tiêu công có thể không được công khai hoặc không có nên không thể so sánh mức chi phí cho học bổng và trợ cấp giáo dục, hỗ trợ y tế cho các hộ gia đình và mức chi trả của phúc lợi xã hội. Chỉ có thể so sánh tổng chi chuyển khoản BHXH theo VHLSS và ở đây cho thấy những chênh lệch đáng lo ngại. Như đã thảo luận ở trên, những chương trình bảo hiểm ngắn hạn như trợ cấp thai sản và ốm đau luôn bị kê khai không đầy đủ trong dữ liệu điều tra giữa các nhóm dân số tại một thời kỳ. Nhưng sự thiếu hụt số liệu về lương hưu trí là một vấn đề lớn vì lương hưu chiếm phần lớn trong tổng chi chuyển khoản.

Nhìn chung, chất lượng số liệu trong VHLSS rất tốt và hầu hết những vấn đề cần cải thiện chính trong phân tích về an sinh xã hội và bảo trợ xã hội trong tương lai là ở thiết kế và áp dụng phiếu hỏi. Chúng tôi sẽ bàn tới những vấn đề này trong phần kết luận. Còn một số hạn chế khác về thiết kế và chất lượng số liệu làm hạn chế phân tích của chúng tôi và chúng tôi sẽ nêu các vấn đề này trong phần nói về phương pháp phân tích trong các chương liên quan.

1.3 Tóm tắt

- Trong phân tích này, chúng tôi sử dụng định nghĩa rộng về an sinh xã hội, là tất cả các hình thức trợ cấp thu nhập bằng chuyển khoản của khu vực công
- Hệ thống trợ cấp thu nhập bằng chuyển khoản của Việt Nam bao gồm các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội ngắn hạn và dài hạn, trong đó quan trọng nhất là lương hưu; chi trả phúc lợi xã hội bao gồm trợ cấp cho các nhóm đối tượng cụ thể như thương binh, gia đình liệt sĩ, trợ giúp xã hội ở quy mô nhỏ hơn và cuối cùng là các khoản trợ cấp bằng chi chuyển khoản liên quan đến y tế và giáo dục.
- Do trợ cấp bằng chi chuyển khoản của Việt Nam bao gồm cả các khoản chi trả liên quan đến giáo dục và y tế, cho nên cần tìm hiểu về các loại phí và cách quản lý ở hai ngành này để có thể hiểu vai trò và mức độ hiệu quả của các trợ cấp đó.
- Song hành với hệ thống trợ cấp bằng chi chuyển khoản của nhà nước và hệ thống phí sử dụng do nhà nước quy định là một khu vực phi chính thức rộng lớn – bao gồm những khoản tiền gửi hỗ trợ giữa các thành viên trong gia đình, và các loại phí không chính thức cho các dịch vụ công dưới hình thức tiểu tham nhũng.
- Số liệu về chi tiêu và số liệu hành chính về an sinh xã hội không đầy đủ và số liệu về chi tiêu công cho các khoản trợ cấp bằng chi chuyển khoản còn thiếu sự minh bạch tài chính. Số liệu điều tra của VHLSS nhìn chung chất lượng tốt nhưng số liệu về thu nhập còn thiếu chi tiết về mức thu nhập cá nhân và không có số liệu về tổng lương và đóng góp an sinh xã hội, do đó ảnh hưởng tới việc đánh giá mức độ lũy tiến của toàn hệ thống.

2. Thu nhập và An sinh xã hội

Chương này sử dụng số liệu về các loại thu nhập để xem xét mức độ nhận trợ cấp an sinh xã hội và mức độ lũy tiến của hệ thống. Phần đầu tiên dùng định nghĩa chuẩn về thu nhập mà TCTK sử dụng để đánh giá mức độ nhận trợ cấp an sinh xã hội. Phần 2 tái xác định biện pháp đánh giá thu nhập của TCTK bằng nhiều phương pháp mới liên quan tới tổng thu nhập và thu nhập khả dụng ròng để tìm hiểu tác động của chuyển khoản, thuế, phí sử dụng và tiền gửi trong và ngoài hộ gia đình cũng như tác động của chúng đối với việc phân bổ thu nhập. Sau đó, phần 3 nghiên cứu vấn đề lũy tiến của thu nhập thông qua ước lượng đa biến số mối liên hệ giữa thu nhập hộ gia đình và việc nhận trợ cấp an sinh xã hội.

2.1 Thu nhập hộ gia đình và An sinh xã hội

Định nghĩa chuẩn về thu nhập mà TCTK sử dụng trong VHLSS dựa trên số liệu ở cấp độ cá nhân về các khoản thu nhập từ lương và số liệu ở cấp độ hộ gia đình về tất cả các nguồn thu nhập khác. Thu nhập cá nhân từ lương được tính là thu nhập ròng – sau khi đã trừ đi các khoản đóng góp an sinh xã hội hoặc thuế (ít có khả năng) được khấu trừ tại nguồn từ lương ban đầu. Tuy nhiên không có số liệu về tổng số tiền bị khấu trừ do đóng cho an sinh xã hội hoặc thuế thu nhập và điều này thể hiện rõ thực tế mà, như đã nói tới trong Phần 1, người lao động ít khi biết “tổng lương” thực sự của mình là bao nhiêu. Phần lương “cứng” được dùng để tính mức đóng cho an sinh xã hội được bổ sung bằng phần thu nhập “mềm” mà cả người lao động và người sử dụng lao động đều tránh được nghĩa vụ đóng thuế. Việc chỉ thu thập số liệu về mức lương thực tế cũng có nghĩa số liệu về tổng thu nhập trước thuế không được thể hiện đầy đủ trong VHLSS. Điều này khiến việc đánh giá mức độ lũy tiến chung của toàn hệ thống rất khó khăn vì không có những bằng chứng trực tiếp chỉ ra được người đó có đóng an sinh xã hội.

Số liệu của VHLSS về việc nhận các khoản trợ cấp an sinh xã hội chủ yếu ở cấp độ hộ gia đình. Chúng tôi có thể xác định những hộ có một hoặc nhiều người được nhận trợ cấp nhưng không xác định được từng cá nhân nhận trợ cấp. Chỉ riêng những chương trình bảo hiểm ngắn hạn như ốm đau và thai sản, do người được điều tra được yêu cầu nêu trong phần tổng thu nhập từ lương nên chúng tôi mới có thể xác định ở cấp độ cá nhân.

Định nghĩa về thu nhập của TCTK được trình bày trong Hộp 2.1. Chúng tôi sử dụng định nghĩa này trước tiên để xây dựng bức tranh về các khoản trợ cấp an sinh xã hội vì đây là định nghĩa cơ bản được thừa nhận ở Việt Nam và quen thuộc nhất với người đọc ở đây. Để xem xét quy mô hộ gia đình, chúng tôi sử dụng giả thuyết thường được dùng trong các tài liệu phát triển của Việt Nam và các nước khác về thu nhập cá nhân – nghĩa là tổng thu nhập hộ gia đình chia cho số thành viên. Trong báo cáo đi cùng báo cáo này về người cao tuổi và lương hưu, chúng tôi có xem xét vấn đề trên kỹ càng hơn để tìm hiểu tác động của việc sử dụng các loại thu nhập được điều chỉnh cho những khác biệt giữa các hộ và có tính đến hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Tuy nhiên phần này sẽ không được thảo luận chi tiết trong báo cáo này.

Rõ ràng việc sử dụng định nghĩa thu nhập này chỉ cho phép chúng tôi xem xét các đầu ra ròng của an sinh xã hội và không thể đánh giá được tác động của các nguồn đầu vào – khoản đóng góp của những người đang tham gia bảo hiểm. Cách tiếp cận này chắc chắn sẽ nhấn mạnh quá nhiều vào việc nhận những khoản trợ cấp của những người hưu trí ở hiện tại – những người đang chiếm phần lớn trong tổng chi trả an sinh xã hội từ nguồn đóng góp như chúng tôi đã thảo luận trong Phần 1, trong khi bỏ qua nguồn đóng bảo hiểm của những người làm công ăn lương hiện tại và do đó chắc chắn sẽ dẫn đến việc ước đoán thấp hơn mức lũy tiến vì những người làm công ăn lương hiện nay có mức thu nhập trung bình cao hơn mức lương hưu hiện tại.

Hộp 2.1: Định nghĩa về thu nhập của TCTK

Thu nhập hộ gia đình bao gồm các cấu phần sau

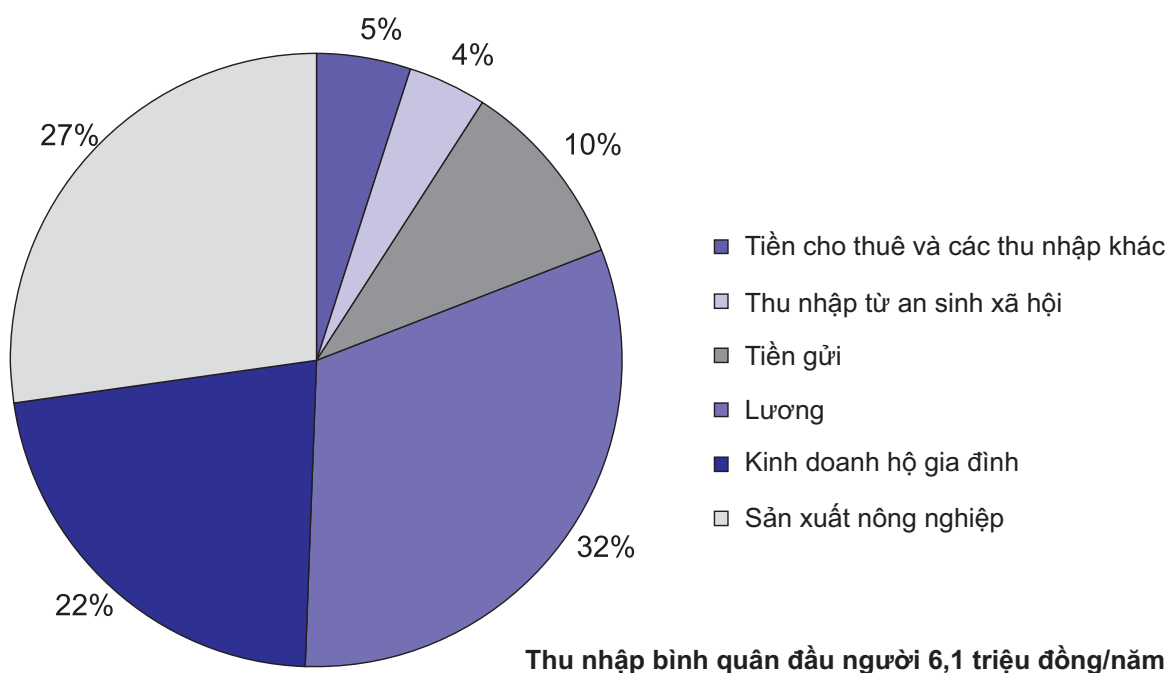
- Trợ cấp giáo dục, học bổng
- Trợ cấp y tế
- Thu nhập cá nhân
- Thu nhập ròng từ trồng trọt (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ chăn nuôi (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ các dịch vụ nông nghiệp (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ săn bắt, thuần dưỡng động vật và chim hoang dã (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ trồng rừng (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ nghề cá (sau khi trừ các chi phí cần thiết)
- Thu nhập ròng từ kinh doanh, thương mại ngoài các ngành nghề nói trên
- Các thu nhập khác bao gồm phúc lợi xã hội, lương hưu từ an sinh xã hội
- Thu nhập từ đất đai và cho thuê

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình TCTK 2004, Bảng hỏi cho Điều tra hộ gia đình (tiếng Anh)

2.1.1 Bức tranh tổng thể

Nếu coi Việt Nam là một tập hợp khổng lồ các hộ gia đình và cộng gộp tất cả thu nhập của họ lại cho Việt Nam, thì Hình 2.1 cho thấy các thành phần khác nhau trong tổng thu nhập đó. Thu nhập bình quân đầu người là 6,1 triệu đồng/năm. Cấu phần tổng hợp lớn nhất trong thu nhập hộ gia đình ở Việt Nam là từ những việc làm công ăn lương, chiếm 32%. 27% từ sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình và 22% từ kinh doanh, buôn bán của hộ gia đình. Chuyển khoản cá nhân trong nội bộ hộ gia đình thông qua các khoản tiền gửi chiếm 10%. Vai trò của “an sinh xã hội”, ngay cả khi chúng ta sử dụng định nghĩa rộng đã nêu ở Chương 1 thì nhỏ, chỉ chiếm 4%, nghĩa là thấp hơn thu nhập từ cho thuê và các nguồn thu khác (5%). Tiền gửi không chính thức của cá nhân trong nội bộ hộ gia đình vượt xa vai trò của an sinh xã hội với tỉ lệ 2,25:1. Điều này khẳng định phân tích từ những năm 1990 rằng thu nhập từ các nguồn tiền gửi hỗ trợ trong gia đình có tác động tới thu nhập cao hơn nhiều so với chi chuyển khoản của nhà nước (Cox 2004).

Hình 2.1: Tổng Thu nhập Hộ gia đình Việt Nam 2004



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004 sử dụng định nghĩa thu nhập của TCTK

Trung bình, hộ gia đình ở Việt Nam nhận được 264 nghìn đồng từ an sinh xã hội năm 2004. VHLSS cũng cho phép chúng tôi nghiên cứu các cấu phần khác nhau của hệ thống an sinh xã hội và Bảng 2.1 cho thấy khoảng hai phần ba (62%) tổng nhận trợ cấp an sinh xã hội của các hộ gia đình là dưới dạng trợ cấp bảo hiểm xã hội dài hạn (chủ yếu là lương hưu và tiền dành cho các gia đình liệt sĩ). Một phần năm (23%) trợ cấp là để trả cho dịch vụ y tế, thông qua các hỗ trợ các đối tượng mục tiêu tiền điều trị và thuốc men. 9% tổng chi an sinh xã hội dành cho chi trả phúc lợi xã hội cho các đối tượng chính sách như cựu chiến binh, thương binh, gia đình liệt sĩ. 5% chi trả dành cho trợ cấp giáo dục và khoảng 2% cho các hình thức bảo hiểm ngắn hạn như ốm đau, thai sản cho những người làm công ăn lương thuộc diện hưởng bảo hiểm xã hội.

Bảng 2.1: Mức Nhận An sinh xã hội ở Việt Nam năm 2004

Mức nhận an sinh xã hội trung bình/người (triệu đồng/năm)	0,26
Các cấu phần của khoản nhận (%)	
Trợ cấp giáo dục	4,8
Trợ cấp y tế	22,6
BHXH cho những người đang làm việc	1,6
Phúc lợi xã hội	9,2
BHXH – hưu trí	61,8
Tổng	100

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Bức tranh toàn quốc trên đây và mức nhận trung bình che giấu những chênh lệch rất lớn giữa các vùng miền, giữa thành thị với nông thôn và giữa các nhóm dân tộc ở Việt Nam

2.1.2 Chênh lệch về thu nhập giữa các khu vực

Sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng của Việt Nam dẫn tới sự khác nhau trong cơ hội tìm kiếm việc làm được hưởng lương, kinh doanh, thương mại và từ đó ảnh hưởng khác nhau tới thu nhập và mức độ nghèo (Baulch và những người khác 2004). Bảng 2.2 cho thấy sự khác biệt đáng kể trong thu nhập danh nghĩa trung bình của hộ gia đình giữa các khu vực. Khu vực nghèo nhất với mức thu nhập 3,2 triệu đồng/năm là vùng núi Tây Bắc trong khi khu vực giàu nhất với thu nhập cao gấp ba lần, 10,2 triệu đồng/năm là vùng Đông Nam Bộ. Khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam trung bộ có mức thu nhập gần với mức trung bình của cả nước trong khi vùng Đông bắc bộ và vùng núi Tây Bắc, duyên hải Bắc trung bộ và Tây Nguyên đều thấp hơn mức trung bình rất nhiều. Những sự khác biệt này cũng thể hiện sự khác biệt trong cấu thành thu nhập hộ gia đình. Những vùng giàu nhất là vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thu nhập từ lương trong tổng thu nhập cao nhất (35% và 39%) – chủ yếu là nhờ hai trung tâm Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Tiền gửi chiếm khoảng 10-11% thu nhập tại 5 vùng đồng bằng nhưng chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều ở miền núi. Nguyên nhân có thể do quan điểm văn hóa khác biệt về việc gửi tiền giúp đỡ gia đình của các dân tộc thiểu số, sự khác biệt về mức độ di cư cũng như mức thu nhập ở một số nơi thấp hơn. Thu nhập từ an sinh xã hội cao nhất (xét cả trên mức tương đối và danh nghĩa) là ở các khu vực miền bắc: Duyên hải Bắc trung bộ, đồng bằng sông Hồng và miền núi Đông Bắc và thấp nhất ở khu vực miền nam gồm Đông nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Như vậy không có mối liên hệ trực tiếp và rõ ràng nào với mức thu nhập hay cấu thành thu nhập – những khu vực giàu nhất ở miền nam với mức thu nhập cao từ lương có mức thu thấp nhất từ an sinh xã hội. Tương tự, cũng không có mối liên hệ ngược lại cụ thể nào với thu nhập theo khu vực vì chi tiêu cho an sinh xã hội ở các vùng miền núi Tây bắc cũng rất thấp.

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

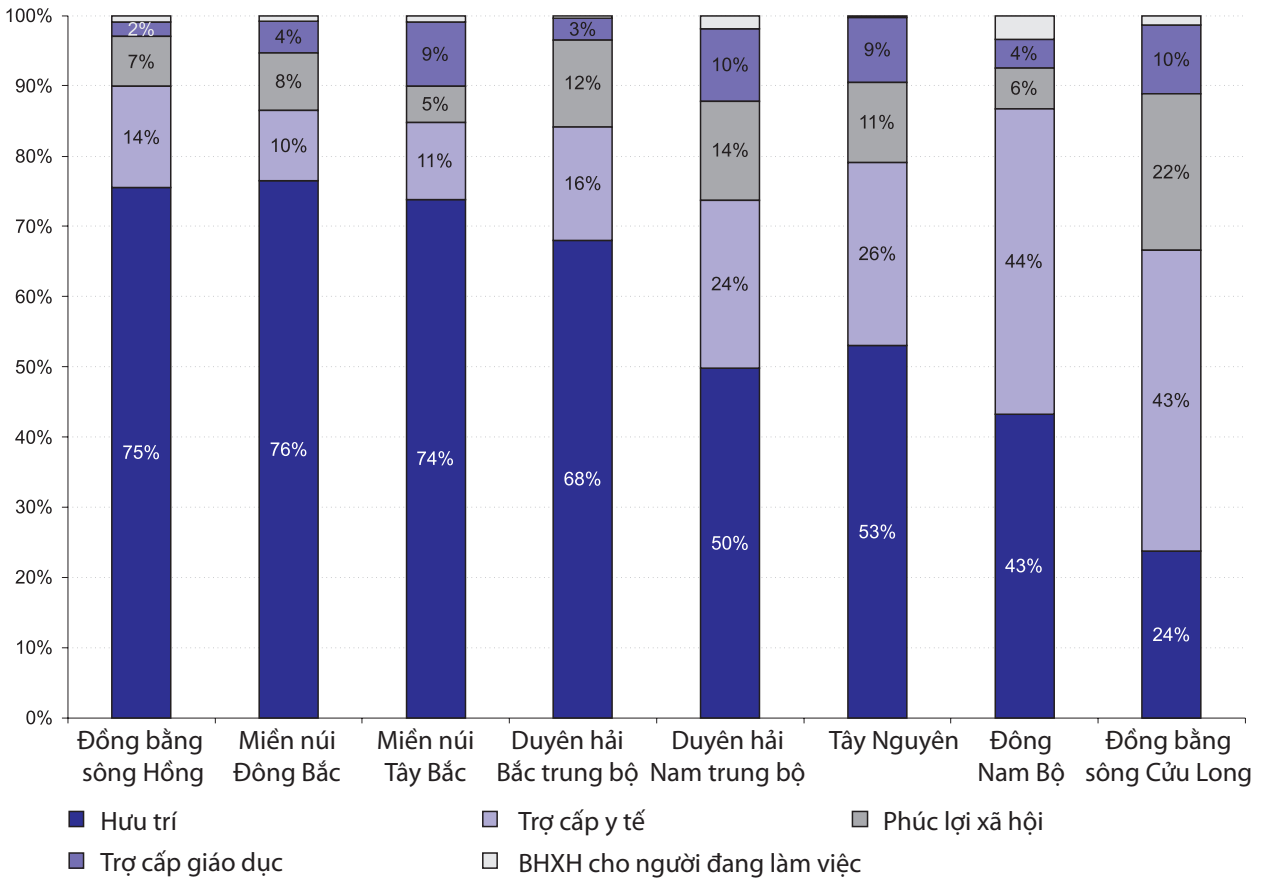
Bảng 2.2 : Thu nhập cá nhân hộ gia đình và cấu phần thu nhập theo vùng

	ĐB sông Hồng	Miền núi Đông bắc	Miền núi Tây bắc	Duyên hải bắc trung bộ	Duyên hải nam trung bộ	Tây nguyên	Đông nam bộ	ĐB sông Cửu Long
Các mức thu nhập hộ gia đình theo vùng								
Thu nhập trung bình/người (triệu đồng/năm)	6,2	4,7	3,2	3,9	5,4	4,7	10,2	6,0
So với mức lương trung bình ở Việt Nam (%)	102%	77%	52,2%	63,7%	88,8%	77,0%	167,4%	98,9%
Thu nhập từ an sinh xã hội/người/năm (triệu đồng/năm)	0,46	0,34	0,16	0,30	0,19	0,13	0,29	0,09
Cấu phần thu nhập hộ gia đình %								
Tiền cho thuê và các thu nhập khác	4,2	3,0	5,0	2,9	4,2	2,2	8,3	3,8
Thu nhập từ an sinh xã hội	7,3	7,2	4,9	7,8	3,5	2,8	2,9	1,5
Tiền gửi về	10,2	6,6	4,4	11,1	11,1	5,1	11,1	10,4
Lương	35,1	27,1	21,2	25,7	34,2	21,7	39,4	24,0
Kinh doanh và buôn bán của hộ	20,6	18,7	8,0	17,1	25,7	19,5	26,3	22,7
Sản xuất nông nghiệp của hộ	22,7	37,4	56,5	35,4	24,4	48,8	12,0	37,6
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 2.2. cho thấy sự khác biệt trong cấu thành của thu nhập từ an sinh xã hội giữa các vùng và chỉ ra rằng các khu vực miền bắc có thu nhập trung bình từ an sinh xã hội cao hơn chủ yếu là do lương hưu – chiếm 68-76% tổng thu nhập từ an sinh xã hội. Điều này lý giải vì sao số lượng việc làm được trả lương hiện tại có thể không trực tiếp cho thấy mức nhận trợ cấp an sinh xã hội cao trong tương lai vì tiền đóng của những người làm công ăn lương hiện nay được dùng để trả lương hưu trí cho những thế hệ người lao động trước đó. Các khu vực miền Bắc có thể có tỉ lệ người già hưởng lương hưu cao hơn vì cả lý do nhân khẩu học và vì số người làm việc ở miền Bắc trước chiến tranh được nhà nước công nhận đã có đóng góp làm tăng số người được hưởng lương hưu hiện nay. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu có thể đào sâu thêm và sẽ được nói tới trong báo cáo khác về vấn đề lương hưu. Các khu vực miền Nam hiện nhận được ít an sinh xã hội hơn xét cả trên phương diện tuyệt đối và tương đối, nhưng lại được nhận phần nhiều hơn thông qua các chương trình mục tiêu, nhất là trợ cấp y tế và giáo dục.

Hình 2.2: Cấu phần thu nhập từ an sinh xã hội theo vùng



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

2.1.3 Chênh lệch thu nhập giữa thành thị – nông thôn

Các hộ gia đình thành thị có thu nhập trung bình gấp đôi thu nhập trung bình ở nông thôn – 9,6 triệu đồng so với 4,9 triệu đồng/năm (Bảng 2.2). Có thể thấy ngay rằng sản xuất nông nghiệp đóng vai trò lớn hơn rất nhiều trong thu nhập ở nông thôn, chiếm 42% tổng thu nhập. Lương chiếm tỷ lệ cao hơn trong thu nhập ở thành thị – 38% so với 24%. Tỷ lệ thu nhập từ buôn bán của hộ gia đình chiếm tỷ lệ nhỏ hơn trong thu nhập ở nông thôn – 17% so với 30% ở thành thị. Trợ cấp an sinh xã hội chiếm một phần nhỏ trong thu nhập ở cả nông thôn và thành thị nhưng chiếm tỷ lệ cao hơn trong thu nhập thành thị – 3,4% so với 2,5%, tương tự với thu nhập từ cho thuê nhà.

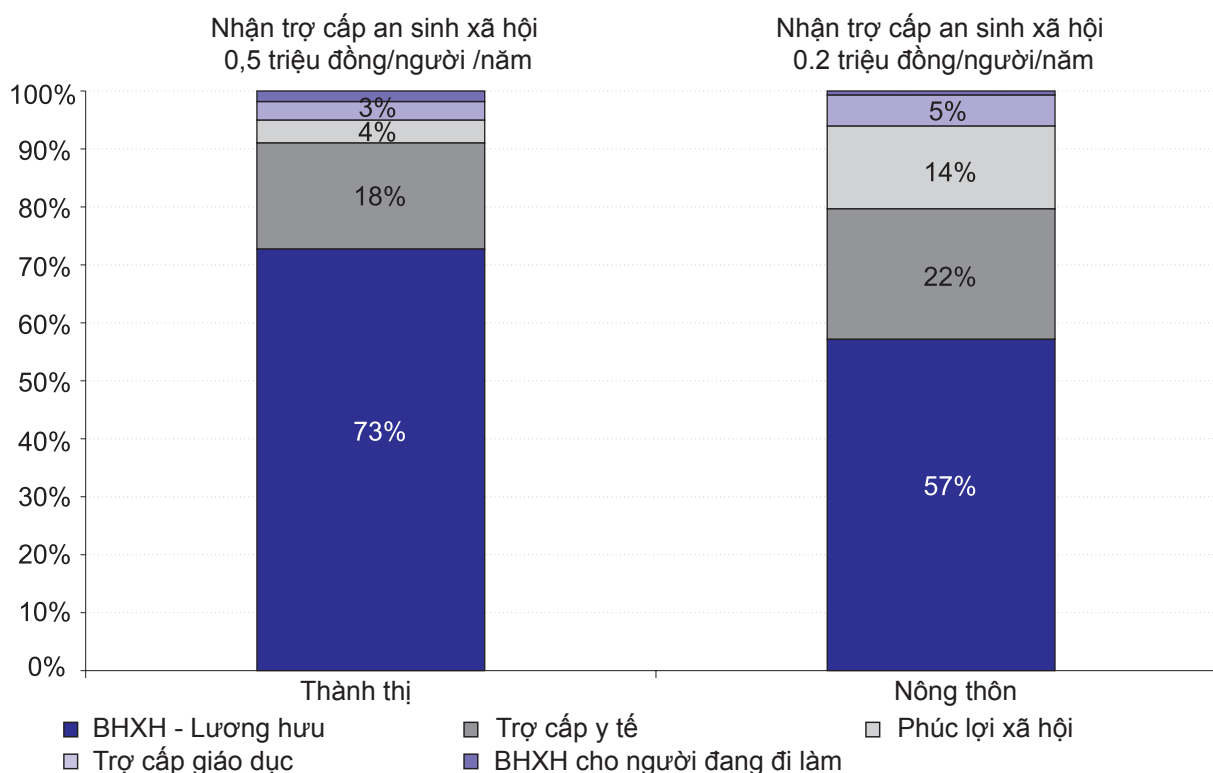
Hình 2.3 cho thấy sự khác biệt trong cấu phần thu nhập từ an sinh xã hội ở giữa các hộ ở thành thị và nông thôn. Các hộ gia đình nông thôn nghèo hơn chiếm phần lớn hơn trong việc thụ hưởng các hình thức trợ cấp an sinh xã hội nhỏ hơn xét cả về giá trị tuyệt đối và tương đối và chiếm phần lớn hơn trong việc thụ hưởng các chương trình mục tiêu y tế và giáo dục, trong khi các gia đình giàu có hơn ở thành thị hưởng lợi nhiều hơn xét theo con số tương đối và tuyệt đối từ lương hưu.

Bảng 2.3 : Thu nhập và cấu phần thu nhập hộ gia đình thành thị – nông thôn

	Thành thị	Nông thôn
Mức thu nhập tuyệt đối & tương đối của hộ gia đình		
Thu nhập trung bình/người (triệu đồng)	10,2	4,7
So với mức thu nhập trung bình của Việt Nam %	166%	78%
Thành phần thu nhập hộ gia đình %		
Cho thuê và các thu nhập khác	7,8	2,9
Thu nhập từ an sinh xã hội	4,8	4,0
Tiền gửi về	10,9	8,9
Lương	40,9	24,8
Buôn bán và kinh doanh của hộ	29,4	17,1
Sản xuất nông nghiệp của hộ	6,2	42,3
Tổng	100	100

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 2.3: Cấu phần thu nhập từ an sinh xã hội tại thành thị và nông thôn



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

2.1.4 Khác biệt trong thu nhập của hộ gia đình giữa các dân tộc

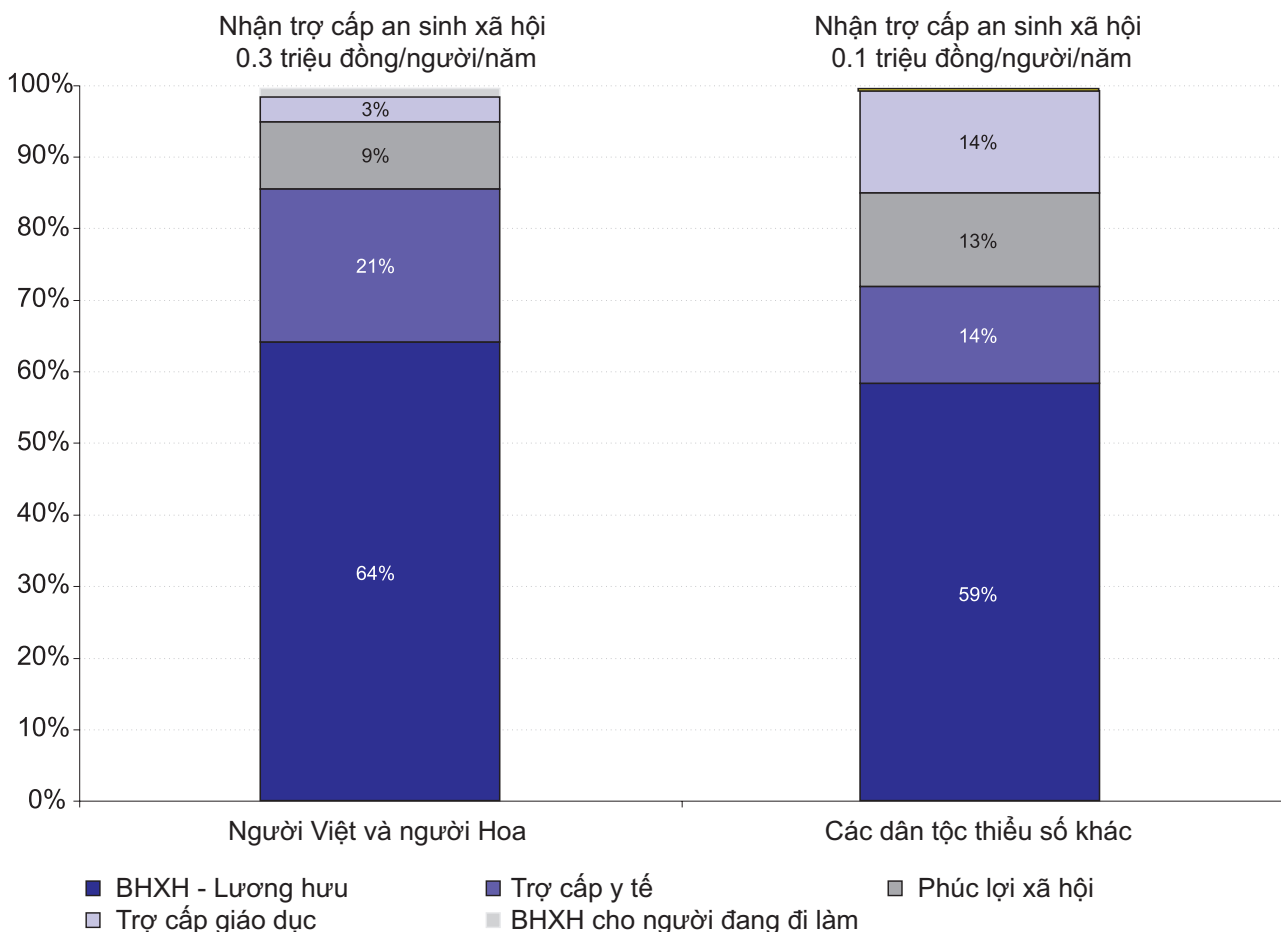
Việt Nam là một đất nước đa dân tộc. Người Kinh chiếm đa số, khoảng 85% dân số (Baulch và những người khác, 2004), 15% dân số còn lại bao gồm trên 50 cộng đồng dân tộc thiểu số khác nhau, thường nghèo hơn và tập trung ở vùng miền núi, cao nguyên. Ngoại lệ lớn nhất là người Hoa, nhóm dân tộc thiểu số này thường được phân tích cùng nhóm với người Kinh do ngoài ngôn ngữ, cả hai có nhiều đặc điểm chung.

Bảng 2.4: Thu nhập hộ gia đình và thành phần thu nhập theo dân tộc

	Người Việt và người Hoa (85%)	Các dân tộc thiểu số khác (15%)
Mức thu nhập tuyệt đối & tương đối		
Thu nhập trung bình/người/năm (triệu đồng)	6,6	3,1
% mức thu nhập trung bình quốc gia	110%	52%
Thành phần thu nhập %		
Cho thuê và các thu nhập khác	5,2	2,5
Thu nhập từ an sinh xã hội	4,3	4,2
Tiền gửi về	10,1	5,2
Lương	32,5	19,5
Buôn bán và kinh doanh của hộ	23,4	7,6
Sản xuất nông nghiệp của hộ	24,5	60,9
Tổng	100	100

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 2.4 Khác biệt về thành phần thu nhập từ an sinh xã hội tính theo dân tộc



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Bảng 2.4 cho thấy thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số ít hơn một nửa thu nhập bình quân của người Việt và Hoa: 3,1 triệu đồng/năm so với 6,6 triệu đồng/năm. Trong thu nhập thấp hơn của người dân tộc thiểu số, tỉ lệ thu nhập từ tiền gửi của người thân, lương và kinh doanh buôn bán của hộ cũng thấp hơn nhưng tỉ lệ thu nhập từ nông nghiệp lại cao hơn rất nhiều. Tỷ lệ thu nhập từ an sinh xã hội tương tự giữa các nhóm

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

dân tộc, khoảng 5% nhưng nếu tính theo thu nhập danh nghĩa, thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu số thấp hơn mức trung bình rất nhiều. Hình 2.4 cho thấy không có chênh lệch lớn về mức nhận hưu trí, theo đó người dân tộc thiểu số nhận được 59% và người Kinh và Hoa nhận được 64%. Khoản trợ cấp an sinh xã hội dưới dạng phúc lợi xã hội, trợ cấp giáo dục và y tế mà các nhóm dân tộc thiểu số được thụ hưởng thấp hơn. Phát kiến này chưa tính tới nguồn lực y tế và giáo dục được phân bổ theo vị trí địa lý cho các khu vực có người dân tộc thiểu số và cung cấp những dịch vụ và hạ tầng cơ sở chưa được tính vào thu nhập được kê khai của những người tham gia điều tra VHLSS.

2.1.5 Phân phối thu nhập

Những khác biệt theo vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, và dân tộc trong phân bổ an sinh xã hội cho chúng ta một cái nhìn hai chiều về sự lũy tiến của hệ thống. Trong các vùng, miền, giữa thành thị với nông thôn, và giữa các dân tộc thiểu số, dù ít hơn, sẽ có sự chênh lệch về thu nhập. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn sự lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội nếu xem xét việc phân bổ thu nhập và xem ai được hưởng bao nhiêu bằng cách phân loại hộ gia đình theo mức thu nhập đầu người thực tế thành 5 nhóm ngũ phân bằng nhau. Bảng 2.5 thể hiện thành phần thu nhập của hộ gia đình Việt Nam theo ngũ phân thu nhập. Chúng tôi một lần nữa lại sử dụng định nghĩa về thu nhập của TCTK.

Bảng 2.5: Thu nhập theo nhóm ngũ phân và cấu phần thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người (theo định nghĩa của TCTK)

	Nhóm nghèo nhất	Nhóm thứ 2	Nhóm thứ 3	Nhóm thứ 4	Nhóm giàu nhất
Thu nhập bình quân/người/năm (triệu đồng)	2,0	3,4	4,9	7,3	15,8
% thu nhập trung bình quốc gia	33%	56%	81%	120%	259%
Thành phần của ngũ phân thu nhập %					
Cho thuê và các thu nhập khác	1,9	2,0	2,7	3,7	8,0
Thu nhập từ an sinh xã hội	3,4	4,1	4,3	5,1	4,2
Tiền gửi về	5,2	6,4	6,8	8,8	13,2
Lương	25,8	29,5	30,0	32,9	33,1
Buôn bán và kinh doanh của hộ	8,0	14,4	19,9	22,9	27,8
Sản xuất nông nghiệp của hộ	55,7	43,6	36,4	26,6	13,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

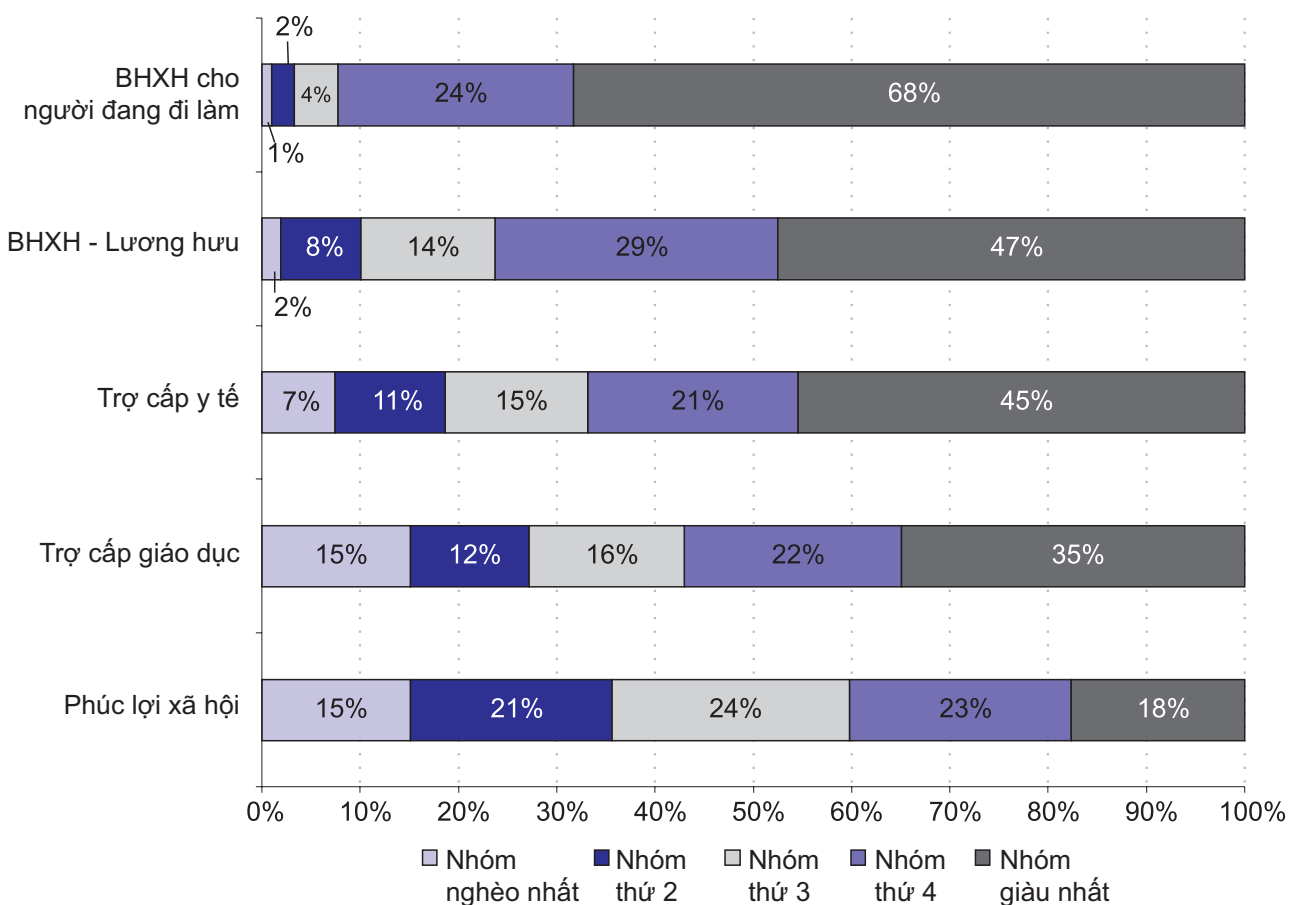
Thu nhập trung bình từ 2 triệu đồng cho nhóm nghèo nhất đến gần 16 triệu, gấp hơn 7 lần, của nhóm giàu nhất. Các hộ thu nhập cao hơn có tỷ lệ cấu phần thu nhập cao hơn từ tiền người thân gửi về, buôn bán kinh doanh, cho thuê và các thu nhập khác và an sinh xã hội; và tỷ lệ thấp hơn từ nông nghiệp. Tỷ phần của lương trong tổng thu nhập dường như ít có liên hệ trực tiếp hơn đến mức độ của thu nhập. Tuy nhiên giá trị của tất cả các nguồn thu nhập tăng lên giữa các nhóm ngũ vị, vì thế, ví dụ như phần thu thấp hơn từ sản xuất nông nghiệp của nhóm giàu nhất vẫn có giá trị danh nghĩa/người là 2,2 triệu đồng, gấp đôi ở nhóm nghèo nhất. Đồng thời chúng ta cũng cần nhớ điều này khi bàn đến sự phân bổ an sinh xã hội giữa các nhóm vì cả các thành phần thu nhập và thu nhập danh nghĩa đều tăng tỷ lệ thuận với thu nhập. Điều này thể hiện rõ ràng qua Bảng 2.6 về tỉ trọng các trợ cấp an sinh xã hội mà hộ gia đình Việt Nam nhận được phân theo nhóm ngũ phân cùng với chi tiêu trung bình trên đầu người. Nhóm ngũ phân nghèo nhất được nhận khoảng 7% tổng chi tiêu trợ cấp an sinh xã hội, khoảng 70.000 đồng/năm trong khi nhóm giàu nhất có được 39% nguồn lực và nhận được trung bình 660.000 đồng/năm. Nhìn chung, hệ thống an sinh xã hội không lũy tiến.

Bảng 2.6: An sinh Xã hội theo Nhóm ngũ vị 2004

	Nhóm nghèo nhất	Nhóm thứ 2	Nhóm thứ 3	Nhóm thứ 4	Nhóm giàu nhất
% tổng chi an sinh xã hội	6,6%	11,2%	16,1%	27,0%	39,1%
Thu nhập trung bình/người từ an sinh xã hội (triệu đồng/người/năm)	0,07	0,14	0,21	0,37	0,66

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 2.5 : Tỷ trọng của các Chương trình An sinh Xã hội theo Nhóm ngũ phân 2004



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 2.5 thể hiện tỷ trọng của các nhóm ngũ phân đối với năm thành tố khác nhau của hệ thống an sinh xã hội. Chương trình luy thoái nhất là bảo hiểm xã hội của người đang đi làm, ốm đau và thai sản- chương trình có chi tiêu BHXH tăng nhanh nhất cho dù vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng chi bảo hiểm xã hội. 92% khoản chi trả này rơi vào hai nhóm ngũ phân giàu nhất, trong đó 2/3 rơi vào nhóm giàu nhất. Điều này không đáng ngạc nhiên vì việc được hưởng trợ cấp nói trên liên hệ trực tiếp với vị thế có việc làm chính thức và nó là một chỉ số về tiềm năng thu nhập cao hơn và có liên quan đến thu nhập. Do đó người được trả lương cao hơn sẽ được nhận bảo hiểm nhiều hơn. Lương hưu và các bảo hiểm xã hội dài hạn khác cũng luy thoái vì gần một nửa tổng chi rơi vào nhóm giàu nhất còn nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 2%. Lương hưu được tính theo mức lương trước đây của người hưởng nên người có mức lương cao hơn sẽ được hưởng lương hưu cao hơn; tuy nhiên, lương hưu ở Việt Nam không được bảo vệ trước lạm phát nên sẽ sụt giảm so với các khoản thu nhập khác, cũng có nghĩa người hưởng lương hưu càng lớn tuổi thì thu nhập càng thấp. Một yếu tố khác ảnh

hưởng tới tính lũy thoái của hệ thống an sinh xã hội là các nguồn thu nhập bổ sung đi cùng với lương hưu trong thu nhập của hộ gia đình – hoặc là xuất phát từ các hoạt động kinh tế liên tục của bản thân người hưởng lương hưu và/hoặc của các thành viên khác trong gia đình, và tác động từ số tiền người thân gửi về, thường là từ các thế hệ trẻ hơn gửi cho người cao tuổi hơn. Lương hưu và mối quan hệ của nó với hoạt động kinh tế và thu nhập hộ gia đình sẽ được phân tích sâu hơn trong báo cáo thảo luận chính sách của UNDP về lương hưu ở Việt Nam.

Các chương trình mục tiêu về giáo dục và y tế sẽ lũy tiến hơn nếu việc xác định đối tượng mục tiêu được thực hiện hiệu quả. Nhưng Hình 2.5 cho thấy chúng ta còn phải thảo luận nhiều về tính hiệu quả của chúng. 2/3 trợ cấp y tế rơi vào 2 nhóm dân số giàu nhất, trong đó nhóm giàu nhất nhận được 45% tổng trợ cấp và nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 7%. Chưa rõ lý do vì sao các hộ gia đình giàu hơn lại hưởng lợi nhiều hơn từ chương trình mục tiêu. Qua Chương I chúng ta biết rằng những hộ gia đình có thu nhập thấp hơn thường không muốn sử dụng dịch vụ y tế chính thức, vì vậy họ cũng ít được hưởng trợ giúp về y tế. Trong khi nhóm thu nhập cao hơn có khả năng chi trả cho các dịch vụ y tế chi phí cao. Tuy nhiên không thể kiểm tra nhận định trên một cách đầy đủ trong nghiên cứu này. Nhưng chúng tôi sẽ thay đổi định nghĩa về thu nhập trong phần sau của chương này để xem xét các loại phí sử dụng và đánh giá hình thái lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội dựa trên những thay đổi định nghĩa này.

Trợ cấp giáo dục mang tính lũy thoái vì 57% tổng chi dành cho 2 nhóm giàu nhất trong khi nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 15%. Chính sách phổ cập tiểu học giúp cho các gia đình nghèo nhận được trợ cấp nếu họ có con cái trong độ tuổi học tiểu học. Nhờ đó có thể chương trình trợ cấp giáo dục khả quan hơn chương trình trợ cấp y tế. Phân tích về mức lũy tiến trong thu nhập sử dụng các định nghĩa thu nhập khác trong phần sau bao gồm cả trợ cấp và phí sử dụng sẽ thể hiện rõ hơn sự tương tác giữa trợ cấp và phí sử dụng trong phân bổ thu nhập.

Cuối cùng, trợ cấp phúc lợi xã hội, bao gồm các chương trình cho các nhóm đối tượng như thương binh và các gia đình liệt sỹ và trợ cấp dựa trên đánh giá về thu nhập của hộ gia đình là cấu phần ít lũy thoái nhất trong toàn bộ chi tiêu cho an sinh xã hội, mặc dù nó cũng không mang tính lũy tiến. Các nhóm thu nhập thấp hơn không nhận được tỷ trọng chi ngân sách cao hơn tỷ trọng 20% trong tổng dân số của từng nhóm. Nhóm ngũ phân nghèo nhất chỉ nhận được 15%, nhóm trung bình nhận được từ 21-24% và nhóm giàu nhất nhận được 18%.

Các phân tích trên khiến nhiều người có lý do để quan ngại về cam kết của Chính phủ Việt Nam thực sự muốn dùng chính sách xã hội để thúc đẩy bình đẳng. Tuy nhiên chúng tôi không chắc chắn số liệu về thu nhập của TCTK có thể hiện chính xác mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội hay không. Liệu hệ thống an sinh xã hội trên thực tế lũy tiến hơn những gì chúng ta vừa phân tích hay không nếu giả sử các nhóm ngũ phân giàu hơn đóng bảo hiểm cao hơn hoặc trả phí dịch vụ cao hơn cho giáo dục và y tế? Phần tiếp theo chúng tôi sẽ trả lời câu hỏi này cùng các câu hỏi khác có liên quan.

2.2 Ước tính mức độ lũy tiến trong phân phối tổng thu nhập và phân phối thu nhập khả dụng ròng

2.2.1 Thu nhập và cách đo mức độ lũy tiến

Để phân tích đầy đủ hơn tác động mang tính lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội đối với thu nhập chúng ta cần một phương pháp tiếp cận vượt ngoài những số liệu có thể được nắm bắt về việc thụ hưởng an sinh xã hội nêu trong phần 2.1. Trong phần trước chúng ta phân tích thu nhập của hộ gia đình sau khi nhận được trợ cấp từ hệ thống an sinh xã hội. Để phân tích chi tiết hơn, cần xem xét tác động của hệ thống an sinh xã hội đối với thu nhập ban đầu và do đó sẽ thấy được tác động của hệ thống an sinh xã hội đối với việc phân bổ thu nhập. Ví dụ nếu quay lại bảng 2.5 và bỏ phần thu nhập từ an sinh xã hội, cấu thành của các nhóm ngũ phân sẽ khác đi vì một số người sẽ chuyển lên hoặc xuống các nhóm khác.

Để ước tính chính xác tác động của hệ thống an sinh xã hội và đánh giá ảnh hưởng lũy tiến của nó cần xem xét tính hướng ngược lại khi chưa có thuế và hình thức chi chuyển khoản. Đây là một vấn đề phân tích lớn vì hoàn toàn hợp lý khi giả định rằng việc được hưởng an sinh xã hội làm thay đổi hành vi (hoặc sẽ được hưởng, đối với lương hưu trí dựa vào hành vi ở hiện tại). Thực tế mục tiêu được công bố của an sinh xã hội là thay đổi hành vi trong nhiều trường hợp. Ví dụ: trợ cấp giáo dục một phần nhằm đảm bảo trẻ em được đi học bằng

cách giảm một số chi phí trực tiếp và gián tiếp (chi phí cơ hội) của việc đến trường. Nhưng như sẽ bàn trong phần 4, việc xây dựng tình huống ngược với hiện tại để kiểm soát hoặc nắm bắt được những phản ứng hành vi cực kỳ khó khăn và rất dễ có sai sót do các loại hành vi có thể trùng lặp và có thể hoặc không có thể được xác định và lặp lại một cách cá nhân hoặc tập thể. Nhưng sự thiếu chắc chắn về mặt lý thuyết còn kèm theo những hạn chế về số liệu. Số liệu điều tra VHLSS không phân tách thu nhập từ hầu hết các hình thức an sinh xã hội giữa của cá nhân và của hộ gia đình. Do đó ngay cả khi chúng tôi có thể xác định những thay đổi hành vi của cá nhân và hộ gia đình trên lý thuyết thì cũng không thể nắm bắt hoặc đo lường chúng trên thực tế. Nhưng các tác động hành vi không chỉ ở khía cạnh kinh tế mà cả nhân khẩu học, ví dụ như khuyến khích các thành viên trong cùng một gia đình sống cùng nhau hoặc tách biệt. Tuy nhiên, chúng tôi cũng không thể xác định những tác động này qua VHLSS.

Chúng tôi sẽ phân tích các vấn đề này chi tiết hơn trong Chương 4 khi chúng tôi tập hợp và ước lượng một số tác động hành vi của an sinh xã hội. Phần này, chúng tôi vẫn sẽ tiếp tục sử dụng phương pháp tiếp cận mang tính mô tả là chính nhưng sẽ đổi từ định nghĩa thu nhập của TCTK sang các cách định nghĩa thu nhập khác để so sánh tác động trước và sau an sinh xã hội đối với việc phân bổ thu nhập.

Định nghĩa thu nhập nào phù hợp nhất để vừa xếp loại hộ gia đình vừa đánh giá tỷ lệ và tác động của an sinh xã hội? Mặc dù chúng ta có thể tạm chưa tính tới các thay đổi hành vi mà an sinh xã hội tạo ra, nhưng hoàn toàn hợp lý nếu chúng ta chú ý tới tác động của chuyển khoản chính thức và không chính thức tới hành vi. Một số tác động không xuất phát từ việc nhận chuyển khoản mà từ nghĩa vụ đóng thuế và đóng góp BHXH cũng như trách nhiệm gửi tiền về hỗ trợ gia đình và các thành viên trong cộng đồng. Sự tồn tại của cả những tác động chính thức và không chính thức cho thấy sự can thiệp chính thức của nhà nước cũng đi kèm với những hành vi không chính thức – nạn tham nhũng nhỏ và tìm kiếm cơ hội vụ lợi – trong quá trình cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội (xem phân tích trong Chương 1). Như vậy cần nắm bắt được tác động lũy tiến chung của hệ thống an sinh xã hội và tác động của những nguồn đầu vào gồm thuế, đóng BHXH và các loại phí cũng như thay đổi hành vi tiềm năng của các hộ gia đình đối với tiền gửi không chính thức, các loại phí và nạn tham nhũng. Tóm lại, chúng tôi phải sử dụng nhiều định nghĩa thu nhập để mô tả những gì xảy ra trước và sau khi có trợ cấp an sinh xã hội và các nghĩa vụ chi chính thức và phi chính thức.

2.2.2 Định nghĩa thu nhập

Ban đầu, chúng tôi xây dựng bảy định nghĩa thu nhập khác nhau từ thu nhập “ban đầu” và cho phép bao gồm nhiều hình thức chuyển khoản, thuế và phí để đưa ra một loạt những biện pháp có thể xác định được “thu nhập khả dụng ròng” sau khi đóng góp và hưởng an sinh xã hội. Tốt nhất là chia các loại thu nhập thành hai nhóm: thứ nhất, thu nhập tổng (nghĩa là thu nhập trước khi trừ tiền đóng BHXH, thuế và tiền gửi cho người thân) và thứ hai, thu nhập ròng, sau khi đã trả các nghĩa vụ đóng góp bao gồm các loại thuế, phí và tiền gửi cho người thân.

Thu nhập tổng

Thứ nhất, chúng ta cần ước lượng mức thu nhập trước khi đóng bất cứ loại thuế hoặc có bất cứ hình thức chuyển khoản nào. Muốn vậy phải giả định rằng ngoài hệ thống an sinh xã hội của nhà nước, tiền gửi của người thân cũng có tác động quan trọng. Như vậy chúng ta phải xác định Thu nhập Thị trường Ban đầu (OMI) nghĩa là đo lường thu nhập trước khi có sự can thiệp của nhà nước hoặc tư nhân (bỏ qua tác động hành vi). Để có được con số này, chúng tôi trừ phần thu nhập từ tiền gửi trong định nghĩa thu nhập của TCTK và bổ sung phần đóng BHXH được quy lại (chúng tôi quy lại phần đóng BHXH bằng cách ngầm định rằng chúng đều bằng 5% lương “cứng” – tức phần lương thường xuyên trừ tiền thưởng và các loại thu nhập khác). Chúng tôi không muốn mô phỏng thuế thu nhập vào vì bất cứ mô phỏng nào đều không thể ước lượng được chính xác mức đóng thuế do tình trạng thực hiện đóng thuế và trốn thuế sẽ gây ra sai lệch ước lượng mà ít có thể trực tiếp gán cho an sinh xã hội.

Định nghĩa thu nhập thứ hai, Tổng Thu nhập từ Tiền gửi và Thị trường Ban đầu (OMRI) cộng thêm tiền gửi vào OMI, tạo ra một định nghĩa thu nhập bao gồm tất cả các nguồn thu nhập phi nhà nước.

Định nghĩa thu nhập thứ ba là ước lượng tổng thu nhập cuối cùng sau khi đã tính đến các khoản tiền gửi và thực hiện các hình thức chuyển khoản (OMRI cộng với việc thực hiện các hình thức chuyển khoản an sinh xã hội) và chúng tôi gọi là GFI – tổng thu nhập cuối cùng.

Thu nhập ròng

Định nghĩa thu nhập ròng đầu tiên là thu nhập sau thuế trực tiếp và đã trừ đi tiền đóng BHXH (được quy lại). Định nghĩa này gần với định nghĩa của TCTK hơn cả. Chúng tôi gọi là Thu nhập ròng sau thuế và sau thực hiện chuyển khoản (NITT).

Tuy nhiên nếu chúng ta phải xếp loại các hộ theo cách họ sử dụng trợ cấp an sinh xã hội thì không nên bỏ sung phần trợ cấp cho chi trả các phí giáo dục và y tế mà không trừ đi những loại phí không thể không trả – và do đó rất giống thuế. Có nghĩa là sẽ phải trừ phí cho bậc tiểu học (chúng tôi cũng trừ các phí cho THCS vì hiện Chính phủ chủ trương phổ cập bậc học này) và phí sử dụng y tế mà các hộ không thể không đóng bao gồm phí điều trị nội trú và những chi phí tương tự khác. Chúng tôi gọi định nghĩa này là Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện chuyển khoản và chi trả phí bắt buộc (NITTCC).

Chương 1 đã đề cập tới việc các khoản đóng góp và chi trả “tự nguyện” cho y tế và giáo dục dễ gây đánh giá không chính xác, nhất là với các hộ thu nhập thấp. Một số khoản đóng góp tự nguyện cho trẻ đi học trở thành gần như bắt buộc và các hộ nghèo phải dùng các nguồn thay thế để tránh các khoản phí về y tế (Trivedi 2004). Định nghĩa thu nhập ròng thứ ba trừ tất cả các chi phí về y tế và giáo dục từ NITTCC và được gọi là Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện các hình thức chuyển khoản và chi phí cho y tế, giáo dục (NITTHEE). Tuy nhiên phải thừa nhận rằng muốn xác định tác động ròng của an sinh xã hội và các loại phí đối với hộ gia đình bị hạn chế về nguồn lực tài chính thì chúng tôi cũng phải nắm bắt được việc chi tiêu không bị hạn chế bởi khả năng tài chính của các hộ giàu hơn. Tóm lại, chúng tôi muốn nắm bắt được việc chi tiêu cá nhân cho những nhu cầu thiết yếu của hộ nghèo hơn, ví dụ như tiền mua thuốc, và cả việc chi tiêu cho những nhu cầu không thiết yếu của các hộ giàu như tiền giải phẫu thẩm mỹ.

Cách tính thu nhập ròng cuối cùng của chúng tôi loại trừ chi tiêu cho tiền gửi giữa các hộ gia đình. Chúng tôi trừ chi tiêu cho tiền gửi khỏi NITTHEE để xác định mức thu nhập khả dụng ròng cộng dồn cuối cùng. Việc trừ chi tiêu cho tiền gửi cho phép ước lượng tác động ròng của các hình thức chuyển khoản chính thức mà không thể được coi thuận là thu nhập. Thực vậy, nếu như đã bao gồm tiền gửi như là thu nhập trong định nghĩa về tổng thu nhập, chúng ta có thể sẽ “tính hai lần” phần thu nhập này nếu không giảm thu nhập khả dụng ròng bằng cách trừ đi chi tiêu cho tiền gửi. Có thể tranh luận rằng chúng tôi có thể tách chi tiêu cho tiền gửi sớm hơn trong cách tiếp cận cộng dồn tính các trách nhiệm chi trả trong định nghĩa về thu nhập ròng. Nhưng chúng tôi để cuối cùng vì, giống như phần chi trả cho y tế và giáo dục trong NITTHEE, chúng tôi không rõ liệu khoản chi này có mang tính bắt buộc cao trong phân phối thu nhập hay không và do đó liệu việc chi tiêu này có phải là một hình thức tập trung thu nhập của toàn bộ gia đình giữa các hộ một cách không chính thức để hỗ trợ tài chính cho những người nghèo nhất hay nó nhiều hơn thể hiện sự hào phóng, rộng rãi và mong muốn duy trì uy tín và vị thế của những gia đình giàu hơn. Chúng tôi gọi thu nhập này là Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện các hình thức chuyển khoản, chi phí giáo dục, y tế và tiền gửi cho người thân (NITTHEER).

Bảy định nghĩa trên được trình bày một cách logic theo thứ tự từ định nghĩa sơ cấp về tổng thu nhập cho tới một loạt các định nghĩa thứ cấp và tam cấp về thu nhập khả dụng ròng. Tuy nhiên cần phải nhớ rằng phương pháp này mang tính mô tả và giới thiệu chứ không phải để phân tích tác động hành vi. Ví dụ, có thể trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản tác động tới tiền gửi tư nhân nên việc coi thu nhập từ tiền gửi là khoản thu “có trước” có thể là sai lầm.

2.2.3 Các phương pháp đánh giá sự bất bình đẳng về thu nhập

Chính phủ Việt Nam có cam kết chính sách rõ ràng về đảm bảo bình đẳng⁴¹ và bảy cách đo lường thu nhập của chúng tôi có thể được sử dụng để thể hiện các mức độ bất bình đẳng và khi những thay đổi trong định nghĩa thu nhập có tác động tới bất bình đẳng – ở phần đáy hoặc đỉnh của dải phân phối thu nhập. Đo lường mức độ bất bình đẳng là một việc rất phức tạp và không có cách đánh giá duy nhất nào có thể chính xác đo lường được mức độ bất bình đẳng chung: các biện pháp khác nhau sẽ gán các trọng số khác nhau cho các nhóm thấp nhất, trung bình hoặc cao nhất trong dải phân phối thu nhập (Cowell F, 2006) . Với mục đích của

⁴¹ Xem Báo cáo Trung ương Đảng tại Hội nghị trung ương Đảng 8, Chiến lược phát triển kinh tế và xã hội giai đoạn 2001-2010 và Nghị Quyết số 46-NQ-TW của Bộ Chính trị về bảo vệ, chăm sóc và tăng cường sức khỏe nhân dân trong hoàn cảnh mới, tháng 2/2005

chúng tôi là kiểm tra năm giả định khác nhau về thu nhập, có và không có những giả định về cân bằng hóa, chúng tôi dùng hai phương pháp ước lượng tổng thể đơn giản – hệ số Gini và tỉ số thu nhập của những người trong nhóm phân vị thứ 90 và nhóm phân vị thứ 10 trong dải tần thu nhập. Để thể hiện sự tác động khác nhau của các định nghĩa thu nhập đối với các nhóm thu nhập khác nhau trong dải tần phân phối thu nhập, chúng tôi cũng sẽ xem xét tỉ số thu nhập của nhóm phân vị thứ 90 với nhóm thứ 10, của nhóm thứ 90 với nhóm thứ 50 và của nhóm phân vị thứ 10 với nhóm phân vị thứ 50.

Bảng 2.7 tóm tắt các biện pháp đo lường bất bình đẳng cho mỗi định nghĩa trong bảy định nghĩa thu nhập và được sử dụng theo trình tự, sắp xếp từ trái sang phải để dễ so sánh. Định nghĩa tổng thu nhập thị trường ban đầu (OMI) – mức thu nhập trước khi có bất kỳ sự chuyển khoản nhà nước hay tư nhân nào và các trách nhiệm chi trả - mang lại hệ số Gini về bất bình đẳng thu nhập là 0,409, trong khi tỷ số thu nhập của nhóm phân vị thứ 90 gấp 6,3 lần thu nhập của những người thuộc nhóm phân vị thứ 10. Thu nhập từ tiền gửi (GMRI) cũng được phân bổ tương tự, với hệ số Gini giảm xuống ít còn 0,408 và tỉ số giữa nhóm phân vị thứ 90/10 không đổi. Nếu bổ sung thêm thu nhập từ trợ cấp an sinh xã hội (GIRSS), tác động giảm bất bình đẳng lớn hơn với hệ số Gini giảm xuống còn 0,401 và tỷ số giữa nhóm vị phân 90/10 chỉ còn 6,2. Định nghĩa thu nhập ròng đầu tiên (loại bỏ khoản đóng thuế và đóng BHXH để có được NITT) dẫn tới bất bình đẳng giảm nhẹ với hệ số Gini còn 0,401 và tỷ số 90/10 giảm còn 5,8. Tuy nhiên, việc trừ phí sử dụng và chi tiêu cho tiền gửi sẽ làm tăng mức độ bất bình đẳng. Định nghĩa thu nhập trừ tiếp đi những loại phí bắt buộc (NITTCC) sẽ làm tăng mức bất bình đẳng lên cao hơn so với OMI. Hệ số Gini tăng lên 0,411 và tỷ số 90/10 là 6,4. Tiếp tục trừ các chi tiêu và các loại phí tự nguyện (NITHEE), hệ số Gini tăng lên 0,414 và phân vị thứ 90 tăng lên gấp 6,5 lần phân vị thứ 10. Cuối cùng, nếu tính đến tác động ròng của tiền gửi (NITHEER), mức bất bình đẳng tăng với hệ số Gini là 0,416 và tỷ số 90/10 là 6,5.

Bảng 2.7: Bất bình đẳng thu nhập và mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam
Thu nhập bình quân đầu người (không được cân bằng hóa)

	Tổng thu nhập			Thu nhập ròng			
	Thu nhập thị trường ban đầu	OMI cộng thêm tiền gửi	Tổng thu nhập cuối cùng – cộng thêm tiền gửi và trợ cấp an sinh xã hội	Thu nhập ròng sau thuế và sau chuyển khoản	Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện chuyển khoản và các loại phí bắt buộc	Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện chuyển khoản và phí y tế và giáo dục	Thu nhập ròng sau thuế, sau thực hiện chuyển khoản, chi phí y tế và giáo dục và tiền gửi
	OMI	OMRI	GFI	NITT	NITTCC	NITHEE	NITHEER
Mức độ bất bình đẳng chung							
Hệ số Gini	0,409	0,408	0,401	0,401	0,411	0,414	0,416
Tỷ số phân vị thứ 90/10	6,345	6,288	6,172	6,102	6,406	6,502	6,526
Nhóm trên cùng của dải phân phối thu nhập, tỷ số phân vị thứ 90/50							
	2,657	2,697	2,687	2,665	2,705	2,744	2,765
Nhóm dưới cùng của dải phân phối thu nhập, tỷ số phân vị thứ 10/50 (nghịch đảo 1/n)							
	2,387	2,331	2,299	2,288	2,370	2,370	2,358

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: hệ số Gini được tính dựa trên số liệu chưa được gán trọng số trong khi tỷ số của các phân vị được tính dựa trên phân bổ thu nhập có gán trọng số

Các biện pháp đánh giá mức độ bất bình đẳng trên đều có hạn chế trong khả năng diễn giải vì chúng không cung cấp thông tin đầy đủ về hai đầu cao và thấp của dải phân phối thu nhập. Hơn nữa, nếu xem xét dải phân phối thu nhập từ góc độ tác động lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội thì không thể xác định nơi nào có nhiều ảnh hưởng nhất khi thay đổi định nghĩa về thu nhập. Liệu bất bình đẳng có tăng lên do người giàu và người nghèo đang tản ra khỏi khu vực trung gian? Hai hàng cuối của Bảng 2.7 lần lượt thể hiện sự bất bình đẳng ở nhóm trên cùng và nhóm dưới cùng trong dải phân phối thu nhập. Trước hết nó thể hiện mối quan hệ giữa nhóm trung vị (nhóm phân vị thứ 50) và nhóm phân vị thứ 10 ở trên cùng như là một cách để đo nửa trên của dải phân phối thu nhập và sau đó thể hiện quan hệ giữa phân vị thứ 10 ở dưới cùng với nhóm ở trung vị (thứ 50) để thể hiện nửa nghèo nhất trong dải phân phối thu nhập.

Khi xem xét phần trên của dải phân phối thu nhập (tỷ số giữa nhóm phân vị thứ 90 và nhóm phân vị thứ 50), chúng ta có thể khẳng định lần nữa những gì đã thể hiện trong bảng tóm tắt các biện pháp đánh giá bất bình đẳng. Nghĩa là nếu đọc từ trái sang phải, chúng ta có thể thấy việc thu hẹp dần khoảng cách giữa nhóm trên cùng và nhóm trung vị của dải phân phối thu nhập cho đến điểm thu nhập ròng trừ thuế trực tiếp và những đóng góp an sinh xã hội. Tuy nhiên, nhóm trên cùng của dải phân bố thu nhập càng cách xa nhóm giữa hơn với mỗi cách lập lại cộng dồn của thu nhập ròng. Nhóm giàu nhất càng giàu hơn một cách tương đối khi xem xét tới các khoản chi trả phí sử dụng dịch vụ y tế và giáo dục và chi tiêu cho tiền gửi. Nếu xem xét nhóm dưới cùng của dải phân bố thu nhập, khoảng cách giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giữa giảm liên tục xét trên tổng thu nhập và thu nhập ròng khi tính tới an sinh xã hội và trừ khoản đóng thuế. Khoảng cách giữa nhóm phân vị thứ 10 ở dưới cùng và nhóm trung vị là khoảng 2,4 đối với thu nhập thị trường ban đầu (OMI) và giảm xuống khoảng 2,3 sau khi tính tới trợ cấp an sinh xã hội, đóng góp cho BHXH và thuế. Tuy nhiên, khoảng cách bắt đầu tăng trở lại khi tính tới phí sử dụng và người nghèo một lần nữa trở nên nghèo hơn với mức chênh lệch là 2,37. Khoảng cách này giảm xuống 2,36 khi trừ đi chi tiêu cho tiền gửi cho người thân từ thu nhập.

Những phát hiện trên cho thấy mức độ bất bình đẳng giảm xuống khi có thêm trợ cấp an sinh xã hội và mang tính lũy tiến khi so sánh với dải phân phối thu nhập ban đầu trước khi có an sinh xã hội. Tuy nhiên, kết quả trên cũng cho thấy tác dụng đảm bảo bình đẳng thu nhập và mức độ lũy tiến chung của thuế và các hình thức chuyển khoản sẽ mất nếu tính đến các loại phí sử dụng, với nhóm nghèo nhất và giàu nhất cách xa hơn so với nhóm giữa trong dải phân phối thu nhập.

2.2.4 Tác động của an sinh xã hội với xếp hạng và thu nhập

Trong khi cách định nghĩa thu nhập và đánh giá bất bình đẳng của chúng tôi cho thấy rõ ràng rằng tác động thực tế rất khác và đáng lo ngại hơn nhiều về tình trạng bất bình đẳng so với những gì chúng ta thấy qua số liệu về tổng nhận trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản của nhà nước. Chúng tôi xin dành vấn đề chuyển khoản giữa các hộ gia đình cho các nghiên cứu khác sau khi đã chứng minh phát kiến về tác động “hỗ trợ người nghèo” do Cox (2004) đưa ra và cũng nêu ra những vấn đề cần xem xét về tác động ròng chung khi việc chi tiêu cho tiền gửi được xem xét cùng với việc nhận chúng. Thay vì đó, chúng tôi tập trung vào tác động của hệ thống an sinh xã hội chính thức của nhà nước. Để làm được điều này, chúng tôi sẽ giảm số các định nghĩa thu nhập để phân tích việc tái phân bố thu nhập. Chúng tôi vẫn sử dụng thu nhập “ban đầu” trước khi nhận trợ cấp an sinh xã hội vì cho rằng điểm khởi đầu để so sánh tác động của an sinh xã hội là định nghĩa thu nhập tổng (OMRI) bao gồm cả những chuyển khoản không chính thức và của thị trường. Tất nhiên chúng tôi một lần nữa bỏ qua mối quan hệ nhân quả tiềm ẩn và tác động hành vi của các hình thức chuyển khoản của nhà nước và cá nhân. Tuy nhiên, cách làm này cho phép chúng tôi có một điểm khởi đầu đơn giản để so sánh thu nhập trước và sau khi có thực hiện các hình thức chuyển khoản của nhà nước, thuế và các loại phí. Sự đơn giản hóa này là cần thiết bởi vì việc diễn giải được những cấu phần thay đổi từ ngân sách nhà nước trong thu nhập của người dân đòi hỏi chúng tôi phải xây dựng một dải phân phối thu nhập khác cho mỗi định nghĩa về thu nhập. Nói một cách đơn giản, những người rơi vào nhóm ngũ phân vị dưới cùng trong Bảng 2.6 với định nghĩa thu nhập của TCTK sau khi có tính đến an sinh xã hội một phần vì họ nhận được rất ít hoặc không nhận được gì từ hệ thống an sinh xã hội và ngược lại. Đó là do các cá nhân có thể thay đổi vị trí và xếp hạng của mình trong dải phân phối thu nhập đồng thời với sự thay đổi thu nhập danh nghĩa của họ khi áp dụng các định nghĩa thu nhập khác nhau do sự thêm hoặc bớt các cấu phần từ ngân sách nhà nước bao gồm chi chuyển khoản, thuế và phí trong thu nhập của họ.

So sánh rõ ràng nhất về tác động của việc lập lại khác nhau sự can thiệp từ ngân sách nhà nước là dựa trên việc so sánh thu nhập “ban đầu” bao gồm cả tiền gửi với bốn loại kết quả thu nhập, có liên quan tới an sinh xã hội và bảo trợ xã hội của nhà nước:

- Thứ nhất, tác động của riêng các chuyển khoản (GFI);
- Thứ hai, tác động tổng hợp của chuyển khoản và thuế (đóng góp cho hệ thống an sinh xã hội và các loại phí địa phương) bằng việc sử dụng thu nhập ròng sau thuế và các hình thức chuyển khoản (NITT);
- Thứ ba, tác động của chuyển khoản, thuế và phí sử dụng bắt buộc (NITTCC);
- Thứ tư, tác động của chuyển khoản, thuế, phí sử dụng bắt buộc và các chi tiêu khác cho y tế và giáo dục (NITTHEE).

Bảng 2.8 thể hiện các khoản chuyển khoản, thuế, phí sử dụng, chi tiêu cho y tế và giáo dục của các nhóm ngũ vị theo thu nhập ban đầu trước chuyển khoản và thuế (OMRI). Đọc bảng này từ trái sang phải, với điểm khởi đầu là thu nhập ban đầu, sau đó cộng dồn các khoản thu hoặc trừ các chi phí từ mức thu nhập đó sẽ cho kết quả là bốn loại thu nhập để so sánh.

Điều đầu tiên cần chú ý là an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản phân bổ đồng đều giữa các thập vị thu nhập ban đầu hơn rất nhiều so với bức tranh về thu nhập theo định nghĩa của TCTK trong Bảng 2.6. Trong khi phân phân tích đầu tiên cho thấy an sinh xã hội rất luy thoái (với nhóm ngũ vị giàu nhất được nhận mức trợ cấp cao hơn nhóm nghèo nhất 10 lần), thì bảng 2.8 cho thấy rằng an sinh xã hội danh nghĩa được phân bổ trên dải thu nhập ban đầu một cách ít luy thoái hơn, với nhóm ngũ vị nghèo nhất được nhận 0,3 triệu đồng/năm và nhóm giàu nhất là 0,4 triệu, nhóm 2 và 3 nhận được mức thấp hơn về danh nghĩa. Điều này giải thích vì sao Bảng 2.8 về tổng thu nhập cuối cùng (sau khi được hưởng an sinh xã hội nhưng trước thuế) ít bất bình đẳng hơn. Tác động của thuế và đóng góp cho an sinh xã hội cũng tương đối luy tiến nếu xét trên danh nghĩa – nhóm ngũ vị nghèo nhất phải trả ít (bằng 0 sau khi làm tròn số) và nhóm giàu nhất phải trả nhiều hơn. Đóng phí giáo dục bắt buộc bằng nhau giữa tất cả các phân phối thu nhập ban đầu trong khi chi phí y tế “bắt buộc” từ việc sử dụng dịch vụ y tế tăng tỷ lệ thuận với mức thu nhập. Cuối cùng, chi tiêu tự nguyện cho y tế và giáo dục cũng tăng tỷ lệ thuận với thu nhập giữa các nhóm ngũ vị.

Bảng 2.8 : Thu nhập trước Chuyển khoản và Tác động Danh nghĩa của An sinh xã hội, Thuế và Phí sử dụng: tính theo Tổng thu nhập trước an sinh xã hội theo từng nhóm ngũ vị và triệu đồng/năm

Tổng thu nhập trước ASXH (triệu đồng) Nhóm ngũ vị OMRI	An sinh xã hội (cộng)	Tổng thu nhập cuối cùng có an sinh xã hội GFI	Thuế trực tiếp và đóng góp cho ASXH (trừ)	Thu nhập ròng sau thuế trực tiếp và đóng góp ASXH NITT	Phí giáo dục bắt buộc (trừ)	Phí y tế bắt buộc (trừ)	Thu nhập ròng sau phí bắt buộc NITTCC	'Chi phí giáo dục tự nguyện (trừ)	Chi phí y tế tự nguyện (trừ)	Thu nhập ròng sau các chi phí bắt buộc và tự nguyện NITTHEE	
20% nghèo nhất	1,9	0,3	2,1	0,0	2,1	0,1	0,1	1,9	0,1	0,2	1,8
Nhóm thứ hai	3,2	0,2	3,4	0,1	3,3	0,1	0,2	3,1	0,2	0,2	3,0
Nhóm thứ ba	4,6	0,2	4,9	0,1	4,8	0,1	0,2	4,5	0,2	0,2	4,3
Nhóm thứ tư	6,9	0,3	7,2	0,2	7,1	0,1	0,3	6,7	0,3	0,3	6,4
20% giàu nhất	15,4	0,4	15,8	0,3	15,4	0,1	0,4	14,9	0,6	0,5	14,3

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004
Ghi chú: các số được làm tròn lên 0,1 triệu đồng

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Tuy nhiên, các loại hình chi tiêu của hộ gia đình và chi tiêu ngân sách nhà nước danh nghĩa sẽ có tác động nhiều hơn khi xét tới tác động tích lũy và thành phần của chúng đối với thu nhập trong dải phân phối thu nhập. Do đó, Bảng 2.9 thể hiện sự chênh lệch so với thu nhập từ tiền gửi và thị trường ban đầu (OMRI) của mỗi định nghĩa thu nhập ròng, qua đó thể hiện rõ ràng hơn rằng chính thuế và các hình thức chuyển khoản có tác động lũy tiến nhất đối với thu nhập ban đầu. Thu nhập của các nhóm ngũ vị nghèo nhất tăng 12% trong khi nhóm giàu nhất thu nhập giảm 0,6%. Tuy nhiên, tác động của các loại phí sử dụng và chi phí y tế-giáo dục lại vô hiệu hoá rất nhiều tác động lũy tiến ban đầu này. Các loại phí “bắt buộc” vẫn giữ tác động tích cực chung đối với nhóm ngũ vị nghèo nhất nhưng thu nhập chỉ cao hơn mức trung bình 2,7%. Tác động thành phần đối với các nhóm còn lại của dải phân phối thu nhập không tuyến tính, với tác động tiêu cực ròng cao nhất lên nhóm ngũ vị thứ 4. Trong định nghĩa cuối cùng về thu nhập ròng (trừ chi phí giáo dục và y tế), nhóm ngũ phân nghèo nhất mất 2,4% thu nhập ban đầu và nhóm giàu nhất mất 6,8% - nhóm giữa có tỷ lệ sụt giảm thu nhập cao hơn. Điều này rõ ràng phản ánh một hình thái không nhất quán, tạo ra sự kết hợp giữa chi tiêu bị hạn chế nhưng thiết yếu của nhóm nghèo nhất với chi tiêu có nhiều khả năng lựa chọn nhưng không thiết yếu của các nhóm giàu nhất. Tuy nhiên lợi ích mà nhóm nghèo nhất có được từ an sinh xã hội bị suy giảm do các loại phí sử dụng và chi phí cho y tế và giáo dục.

Bảng 2.9: Tác động Ròng của Thuế, Trợ cấp bằng Chuyển khoản và Phí đối với Tổng Thu nhập

	Tổng thu nhập trước an sinh xã hội OMRI	Tác động ròng của thuế và các hình thức chuyển khoản (NITT-OMRI)		Tác động ròng của thuế, các hình thức chuyển khoản và phí “bắt buộc” (NITTCC-OMRI)		Tác động ròng của thuế, các hình thức chuyển khoản, phí “bắt buộc” và chi tiêu “tự nguyện” (NITHEE-OMRI)	
		Đồng	%	Đồng	%	Đồng	%
Ngũ vị nghèo nhất	1,86	0,22	12,0%	0,05	2,7%	-0,04	-2,4%
Ngũ vị thứ 2	3,19	0,13	4,0%	-0,09	-2,7%	-0,24	-7,5%
Ngũ vị thứ 3	4,63	0,14	3,0%	-0,12	-2,6%	-0,34	-7,3%
Ngũ vị thứ 4	6,95	0,12	1,8%	-0,21	-3,1%	-0,52	-7,6%
Ngũ vị giàu nhất	15,35	0,09	0,6%	-0,46	-3,0%	-1,04	-6,8%

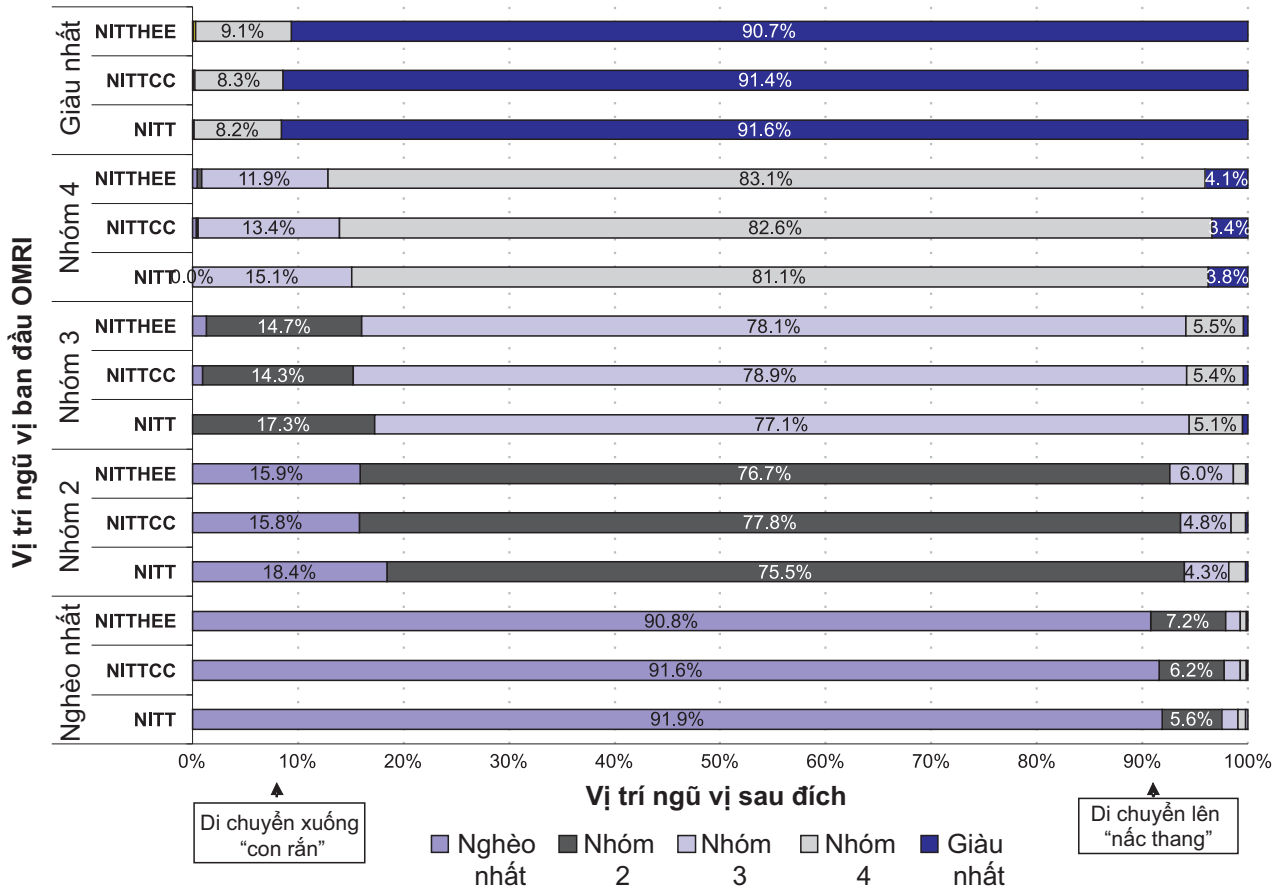
Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004

Ghi chú: tất cả làm tròn lên 0,1 triệu đồng

Như đã được thảo luận rõ ở trên, một kết quả của những thay đổi này trong các loại phí sử dụng và chi tiêu ngân sách nhà nước là làm thay đổi cấu thành trong các nhóm ngũ vị. Nhờ thế, ví dụ, nếu tính thu nhập ban đầu một số người thuộc nhóm ngũ vị nghèo nhất, nhưng nếu thu nhập của họ được coi là thu nhập ròng của thuế, phí và BHXH thì thu nhập của họ lại thuộc nhóm cao hơn. Các kết quả cho đến giờ đều là mức trung bình, do đó không thể hiện được sự chênh lệch về mức nhận trợ cấp trong mỗi nhóm ngũ vị, mà nếu chúng được kết hợp với sự chênh lệch về thu nhập trong mỗi nhóm ngũ vị thì sẽ có nhiều người vượt khỏi ranh giới nhóm – tùy thuộc vào vị trí thu nhập của họ trong nhóm gần hay xa đường ranh giới và độ lớn của sự khác biệt mà những thay đổi trong cấu thành ngân sách nhà nước trong thu nhập của họ tạo ra. (Những người có thu nhập gần với đường ranh giới hơn thì có nhiều khả năng hơn thay đổi được sang ngũ vị khác cũng như những người có sự tăng hoặc giảm lớn thu nhập của họ).

Hình 2.6: Tác động của an sinh xã hội đối với phân phối thu nhập:

Sự thay đổi vị trí giữa nhóm ngũ vị ban đầu và nhóm ngũ vị đích theo từng định nghĩa thu nhập ròng



Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004

Hình 2.6 cho thấy các nhóm ngũ vị ban đầu theo thu nhập trước thuế và chuyển khoản (OMRI) và nhóm ngũ vị đích cho từng định nghĩa trong ba định nghĩa chính khác nhau về thu nhập ròng: thu nhập sau thuế và chuyển khoản (NITTHEE); thu nhập sau thuế, chuyển khoản và phí sử dụng bắt buộc (NITTCC) và thu nhập sau thuế, chuyển khoản, phí "bắt buộc" và chi tiêu "tự nguyện" cho y tế và giáo dục. Các thanh ngang trong Hình 2.6 thể hiện phần trăm của mỗi nhóm ngũ vị đích cho mỗi định nghĩa thu nhập này, mà chính bản thân chúng lại được thể hiện bên thanh trái theo các ngũ vị của OMRI – thu nhập ban đầu. Thứ tự của các đoạn của mỗi thanh ngang cho phép sự di chuyển xuống qua các ngũ vị, được gọi là di chuyển xuống con "rắn", sử dụng ẩn dụ con rắn và nấc thang, được chỉ ở bên trái và di chuyển lên trên qua các ngũ vị, còn gọi là "leo thang", được chỉ ở bên phải. Những người thuộc khoảng giữa nhóm 91 và 92% của ngũ vị cuối cùng của thu nhập ban đầu vẫn nằm trong nhóm ngũ vị cuối của cả ba kịch bản các nhóm ngũ vị đích – tuy nhiên những người thuộc loại từ 6-7% lại di chuyển tới nhóm ngũ vị thứ hai. Một nhóm rất nhỏ tiếp tục di chuyển lên cao hơn dải phân phối thu nhập. Nhóm ngũ vị thứ hai của thu nhập ban đầu mất khoảng 16% xuống nhóm ngũ vị cuối cùng và những người từ 4-5% chuyển lên nhóm ngũ vị thứ ba. Một số tương tự cũng di chuyển lên và xuống so với nhóm thứ ba của thu nhập ban đầu. Từ 12-15% của nhóm thứ tư của thu nhập ban đầu chuyển xuống nhóm 3 của các kịch bản ngũ vị đích và những người thuộc 3-4% chuyển lên nhóm giàu nhất. Trên 90% nhóm giàu nhất của thu nhập ban đầu không bị ảnh hưởng – cần nhớ rằng việc giàu hơn sẽ không thay đổi vị trí ở ngũ vị của họ nếu họ được nhận thêm trợ cấp an sinh xã hội. Trong khi đó từ những người từ 8-9% chuyển xuống nhóm ngũ vị thứ 4. Trong cách tính này, chỉ có thuế, an sinh xã hội và các loại phí là thay đổi và trong phần trước chúng ta cũng đã biết các khoản này chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng thu nhập. Thực tế, như đã chỉ ra trước đây, chắc chắn chỉ có những người thuộc diện ngoại lệ, tức được hưởng rất nhiều trợ cấp an sinh xã hội hoặc phải trả phí cao hoặc chi tiêu rất nhiều cho giáo dục và y tế là những người thường thay đổi vị trí giữa các nhóm.

2.3 Lập mô hình mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội

Phần trên chúng tôi đã phân tích các đặc điểm của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội với định nghĩa thu nhập của TCTK - định nghĩa thường được sử dụng nhất tại Việt Nam và sau đó chúng tôi dùng các định nghĩa thu nhập khác để phân tích các hình thái tác động lũy tiến và lũy thoái khác nhau đối với thu nhập khả dụng. Phần cuối của Chương 2 kết hợp hai phân tích trước đây bằng việc xem xét lại các đặc điểm của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội và các nghĩa vụ trả phí sử dụng và chi phí y tế. Yếu tố nào quyết định ai được và mất do có sự can thiệp từ ngân sách nhà nước và việc sử dụng các dịch vụ tài chính? Chúng tôi dùng phân tích hồi quy để đặt thu nhập trong tương quan với các đặc điểm khác để đánh giá các nguồn đầu vào và đầu ra của hệ thống an sinh xã hội có mức độ lũy tiến như thế nào. Một lần nữa chúng tôi xin nhắc lại rằng mọi ước lượng ở đây chỉ mang tính mô tả ban đầu; chúng tôi chưa có ý định xây dựng một mô hình giả định hành vi về tình trạng khi không có trợ cấp an sinh xã hội.

Tác động của an sinh xã hội đối với thu nhập có thể được phân tách thành ba câu hỏi riêng biệt nhưng có liên hệ: thứ nhất, yếu tố nào quyết định việc được nhận trợ cấp? Thứ hai, yếu tố nào quyết định mức được nhận trợ cấp?; và thứ ba, yếu tố nào quyết định các loại phí?

2.3.1 Nhận Trợ cấp An sinh Xã hội

Bảng 2.10 cho thấy nhìn chung 56% dân số Việt Nam sống trong các hộ gia đình được nhận chuyển khoản an sinh xã hội chính thức. Đối với những người trên 60 tuổi, tỉ lệ này cao hơn nhiều – 67% - trong khi đối với trẻ dưới 16 tuổi, tỉ lệ vẫn là 56%. Xác suất thô được nhận trợ cấp an sinh xã hội (bất kể là bao nhiêu) cao nhất với nhóm nghèo nhất theo thu nhập trước chuyển khoản ban đầu (OMRI) cho mọi nhóm độ tuổi. Tuy nhiên không có nhóm nào giữa các nhóm ngũ vị có tỷ lệ nhận dưới 50%. Bảng 2.10 cho thấy trong mọi nhóm dân số và nhóm tuổi, không có mối quan hệ tuyến tính giản đơn nào giữa mức thu nhập và xác suất thô về nhận một hình thức an sinh xã hội nào đó. Trong khi nhóm ngũ vị nghèo nhất có tỉ lệ nhận trợ cấp an sinh xã hội cao nhất thì nhóm thứ 3 và 4 thường có tỉ lệ nhận cao hơn nhóm thứ 2 hoặc nhóm giàu nhất.

Bảng 2.10: Phần trăm số người sống trong các hộ gia đình được nhận chuyển khoản an sinh xã hội tính theo nhóm ngũ vị thu nhập trước chuyển khoản (OMRI)

%	Tất cả (54%)	Trên 60 tuổi (67%)	Dưới 16 tuổi (56%)
Nghèo nhất	64,5	73,8	62,3
Thứ 2	51,3	59,9	50,4
Thứ 3	51,5	63,8	50,1
Thứ 4	54,1	62,6	54,3
Giàu nhất	51,3	59,3	50,3

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004

Bức tranh này khá phức tạp vì thành phần thu nhập thay đổi đối với mỗi nhóm ngũ vị. Ví dụ, những người phụ thuộc hoàn toàn vào sản xuất nông nghiệp thường nghèo hơn và những người được nhận chuyển khoản không chính thức thường giàu hơn. Vậy khả năng nhận trợ cấp an sinh xã hội của một cá nhân sống trong một hộ gia đình được nhận chuyển khoản an sinh xã hội sau khi xem xét đến cả thu nhập và các yếu tố khác là bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này chúng tôi sử dụng cách phân tích hồi quy đa biến số để đánh giá mối quan hệ giữa thu nhập và an sinh xã hội, độc lập với các yếu tố khác. Muốn vậy, chúng tôi phải trở lại định nghĩa về thu nhập thị trường ban đầu trước khi có tiền gửi không chính thức (OMI) để xem xét mối quan hệ giữa tiền gửi và an sinh xã hội.

Bảng 2.11 thể hiện kết quả phân tích hàm hồi quy xác suất biên (marginal probit regression) về nhận trợ cấp an sinh xã hội (được xác định như một người sống trong một hộ gia đình được nhận chuyển khoản an sinh xã hội). Hệ số thể hiện sự thay đổi xác suất được nhận trợ cấp an sinh xã hội đối với mỗi sự biến động thực sự về giá trị một biến số liên tục hoặc sự thay đổi xác suất trong biến số chuỗi khi so sánh với nhóm làm so sánh. Các hệ số có thể được diễn giải như là sự biến động về phần trăm – khi hệ số có giá trị dương 0,01 thì có nghĩa là tăng 1% xác suất được nhận trợ cấp – có thể là trên một đơn vị (ví dụ như thu nhập) hoặc so sánh với nhóm làm so sánh (ví dụ nữ so với nam).

Các đặc điểm ở cấp độ cá nhân có liên quan như thế nào đến việc nhận trợ cấp an sinh xã hội của các hộ? Tình trạng hôn nhân không có tác động lớn đối với xác suất được nhận các khoản chuyển khoản. Điều đó có nghĩa việc góa vợ/chồng, và do đó chồng/vợ còn sống nhận lương hưu hoặc mất vợ/chồng do chiến tranh không có tác động đáng kể mặc dù những trường hợp bất thường này đều có chế độ trợ cấp riêng trong thiết kế hệ thống an sinh xã hội. Tuy nhiên, do nữ có tuổi thọ cao hơn, nên bất kỳ tác động nào của tình trạng góa vợ sẽ ra kết quả số nữ nhận an sinh xã hội cao hơn nam (1,3%) và sự tăng cao chung về xác suất nhận trợ cấp trong nhóm người cao tuổi. Bằng cấp giáo dục sau THCS cũng làm tăng xác suất nhận trợ cấp an sinh xã hội lên 11%.

Có nhiều đặc điểm ở cấp độ hộ gia đình và vì chúng ta chỉ có thể xác định hầu hết việc nhận trợ cấp an sinh xã hội ở cấp độ hộ nên việc diễn giải một số đặc điểm ở cấp hộ rất khó khăn. Các yếu tố liên quan tới nhu cầu, dân tộc thiểu số, có thành viên là trẻ em (dưới 16 tuổi) và người già (trên 60 tuổi) và có người bị ốm đau trong hộ đều gắn liền với xác suất hộ gia đình nhận được an sinh xã hội tăng với độ ý nghĩa cao. Các nguồn thu nhập của hộ gia đình cũng rất quan trọng.

Bảng 2.11: Hồi quy Xác suất biên: Nhận trợ cấp An sinh Xã hội

Ước lượng xác suất Số đối tượng quan sát = 40438
 Wald chi2(30) = 815,92
 Xác suất > chi2 = 0,0000
 Log pseudo-likelihood = -25148,118 Pseudo R2 = 0,0949

	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức độ ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân			
Tình trạng hộ nhân (bỏ phần có gia đình)			
độc thân	0,009	0,015	0,537
Ly dị	-0,038	0,035	0,277
Góa	-0,029	0,025	0,242
độ tuổi tiền hôn nhân (13)	0,026	0,012	0,025**
Nữ (so sánh với nam)	0,013	0,005	0,005***
Tuổi	-0,003	0,002	0,127
Tuổi ²	0,000	0,000	0,169
Tuổi ³	0,000	0,000	0,769
Trình độ giáo dục trên trung học	0,110	0,012	0,000***
Đặc điểm hộ gia đình			
Dân tộc thiểu số	0,105	0,025	0,000***
Các nhóm ngũ vị theo Thu nhập thị trường ban đầu OMI (bỏ nhóm ngũ vị nghèo nhất)			
Nhóm thứ 2	-0,090	0,023	0,000***
Nhóm thứ 3	-0,067	0,024	0,004***
Nhóm thứ 4	-0,056	0,025	0,021**
Nhóm giàu nhất	-0,072	0,028	0,010***
Tiền gửi của người thân sống tại Việt Nam	0,136	0,020	0,000***
Tiền gửi từ nước ngoài	0,049	0,031	0,124
Có người trong hộ làm việc cho khu vực chính thức	0,015	0,009	0,092*
Có người trong hộ làm việc trong khu vực công	0,082	0,018	0,000***

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

	Xác suất biên	Sai số tiêu chuẩn mạnh	Mức độ ý nghĩa
Đặc điểm hộ gia đình			
Làm việc tự do	-0,009	0,018	0,000***
Người trên 60 tuổi	0,099	0,007	0,196
Trẻ em dưới 16 tuổi	0,055	0,017	0,000***
Có khó khăn do ốm đau	0,185	0,017	0,001***
Dân tộc thiểu số	-0,003	0,018	0,000***
Đặc điểm về vị trí			
Thành thị	0,060	0,018	0,001***
Vùng (bỏ vùng Duyên hải Bắc trung bộ)			
Đồng bằng sông Hồng	0,045	0,025	0,073*
Miền núi Đông Bắc	0,055	0,028	0,055*
Miền núi Tây Bắc	0,115	0,044	0,013**
Duyên hải Nam trung bộ	0,025	0,031	0,420
Tây Nguyên	0,155	0,032	0,000***
Đông nam bộ	-0,127	0,030	0,000***
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,232	0,026	0,000***

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004

Ghi chú: mức ý nghĩa ở *90%, **95% và ***99%

Khi có thành viên là người làm việc cho khu vực chính thức và có thêm người làm cho khu vực nhà nước sẽ có quan hệ chặt chẽ với nhận trợ cấp an sinh xã hội. Đó là do một phần khá lớn trong hệ thống an sinh xã hội dựa trên nguyên tắc đóng-trả và do đó liên quan tới việc làm chính thức được trả lương và với vai trò quan trọng của việc làm cho cơ quan nhà nước.

Thu nhập hộ gia đình, được định nghĩa như là thu nhập thị trường ban đầu, cũng có quan hệ nghịch với việc nhận trợ cấp an sinh xã hội nói chung, nếu tính tới tất cả các đặc điểm khác. Phát hiện này cần được diễn giải một cách thận trọng vì các yếu tố khác trong phân tích hồi quy sẽ có quan hệ chặt chẽ với thu nhập- vùng, dân tộc, tuổi tác và bệnh tật. Phát hiện dựa trên hồi quy đa biến này về sự lũy tiến rõ ràng của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội không mâu thuẫn với các phát hiện trước về mức độ lũy thoái rõ rệt và đáng kể. Thậm chí phát hiện này còn giải thích những phát hiện trước phần nào vì nó kiểm soát cả các nhân tố quyết định thu nhập và xác suất được nhận trợ cấp an sinh xã hội. Sử dụng định nghĩa thu nhập thị trường ban đầu (OMI), chúng tôi thấy rằng các phát hiện trước đã nêu trong Bảng 2.10 được khẳng định lần nữa qua phân tích đa biến. Xác suất nhận trợ cấp an sinh xã hội cao nhất là ở nhóm ngũ vị dưới cùng, chính là nhóm được lược bỏ. Điều này có nghĩa xác suất nhận trợ cấp an sinh xã hội của nhóm thứ 2 thấp hơn 9% so với nhóm ngũ vị nghèo nhất và con số đó với nhóm 3 là 7%, nhóm 4 là 4% và nhóm giàu nhất là 7%. Rõ ràng đây không phải là quan hệ tuyến tính với sự khác biệt về xác suất nhận trợ cấp thể hiện thiết kế của các chương trình an sinh xã hội, trong đó những chương trình dành cho người và khu vực nghèo làm tăng xác suất được nhận trợ cấp trong nhóm nghèo nhất và các chương trình dành cho người đóng BHXH và các chương trình thay thế thu nhập khác làm tăng xác suất cao nhất được nhận trợ cấp của nhóm thứ 4.

Nhận tiền gửi của người thân là một nhân tố quan trọng khác vì có thể cho rằng chuyển khoản cá nhân có xu hướng đến với những người nghèo và không được hưởng trợ cấp an sinh xã hội. Tuy nhiên, thực tế không phải như vậy. Tiền gửi trong nước, nghĩa là chuyển khoản cá nhân từ hộ gia đình tại Việt Nam, có quan hệ cùng chiều với việc nhận trợ cấp an sinh xã hội – kể cả trong trường hợp hộ gia đình có người lớn tuổi, vì hầu hết chuyển khoản cá nhân đều là giữa các thế hệ từ con cái đã trưởng thành cho cha mẹ già (Cox 2004). Việc nhận tiền gửi trong nước giữa các hộ làm tăng xác suất nhận trợ cấp an sinh xã hội lên khoảng 14% trong khi việc nhận tiền gửi quốc tế (được gửi từ nước ngoài về) không có quan hệ có ý nghĩa.

Vị trí địa lý và hành chính cũng là một nhân tố quan trọng quyết định xác suất nhận trợ cấp. Các hộ ở khu vực thành thị có xác suất nhận trợ cấp cao hơn 6% so với hộ gia đình ở nông thôn. Khu vực cũng có vai trò quan trọng. Phân tích hồi quy đa biến này khẳng định rằng những người sống ở miền Nam – khu vực được nhận trợ cấp ít hơn theo phân tích trước trong chương này – thực sự có xác suất nhận trợ cấp thấp. Đặc biệt khu vực Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long có xác suất thấp hơn rất nhiều nhận được trợ cấp xã hội trong khi các khu vực miền núi Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên cũng như khu vực đồng bằng sông Hồng có mức xác suất nhận trợ cấp cao hơn. Những yếu tố về vị trí địa lý và hành chính này cũng có thể thay cho những lựa chọn mục tiêu theo vị trí địa lý của một số loại hình chi chuyển khoản dành cho vùng sâu, vùng xa hoặc các vùng khó khăn và thay cho một số đặc điểm không quan sát được của nhóm người chắc chắn nhất đang nhận lương hưu – những người làm việc trong khu vực nhà nước trước khi nghỉ hưu trước đây – và những người bị ảnh hưởng bởi chiến tranh và được nhận phúc lợi xã hội giành cho thương binh.

Mặc dù mô hình hồi quy về việc nhận trợ cấp an sinh xã hội cho chúng ta biết về *phạm vi ảnh hưởng* của an sinh xã hội, nhưng chúng ta vẫn cần xem xét một cách riêng biệt mức độ trợ cấp của những loại hình chuyển khoản này. Chúng ta đã biết qua các bảng biểu trước trong chương này rằng mức bình quân nhận trợ cấp an sinh xã hội trên một đầu người là thấp nhất đối với nhóm nghèo nhất – vì cơ cấu của các chương trình BHXH đóng-trả cung cấp trợ cấp dựa trên phần thu nhập - và vì mức trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản tiền mặt thấp và hạn chế của các chương trình giảm nghèo nói chung. Bảng 2.12 cho thấy kết quả hồi quy OLS (Ordinary Least Squares) cho những người sống trong các hộ được nhận trợ cấp an sinh xã hội (dùng logarit). Đối với phân tích hồi quy này, chúng tôi cũng dùng các biến số dự báo tương tự ở phía tay phải của phép hồi quy và do đó chúng tôi có thể diễn giải các kết quả này cùng với các kết quả trước đây về việc nhận trợ cấp được nêu trong Bảng 2.11.

Các đặc điểm cá nhân cho thấy trong khi tình trạng hôn nhân không có xác suất có mức ý nghĩa cao tới việc nhận trợ cấp, những người độc thân và góa bụa lại nhận trợ cấp thấp hơn người có gia đình. Giới tính cũng không có mức ý nghĩa tới mức trợ cấp mặc dù làm tăng xác suất chung nhận trợ cấp. Tuổi tác khá quan trọng, người càng ít tuổi thì mức trợ cấp càng thấp và người lớn tuổi hoặc trung niên nhận mức cao hơn, mặc dù tuổi tác không có mức ý nghĩa trong xác suất nhận trợ cấp. Điều này thể hiện phần nào độ lớn của lương hưu so với các hình thức trợ cấp an sinh xã hội khác. Trình độ giáo dục trên trung học liên hệ rất có ý nghĩa với xác suất cao nhận trợ cấp và mức trợ cấp cao hơn. Điều này thể hiện cả khả năng tiếp cận các việc làm được trả lương trong khu vực chính thức và do đó quyền được hưởng BHXH dưới hình thức đóng-trả, ngoài ra mức lương cao hơn cũng dẫn tới mức được nhận trợ cấp bằng cơ chế đóng-trả cao hơn, nhất là lương hưu.

Những đặc điểm của hộ gia đình cho thấy là người dân tộc thiểu số làm giảm tổng mức trợ cấp an sinh xã hội được nhận mặc dù họ có xác suất nhận trợ cấp tăng lên. Có thể lý giải điều này là do mức độ bao phủ của khu vực mà họ sinh sống và các chương trình XĐGN mục tiêu thường dành cho các hộ nghèo hơn. Những hộ gặp khó khăn do bệnh tật cũng có mức nhận trợ cấp và xác suất nhận trợ cấp cao hơn. Tuy nhiên, muốn hiểu rõ phát hiện này cần có ví dụ cụ thể vì tỉ lệ và mức trợ cấp qua chuyển khoản thường liên quan trực tiếp tới chi phí chữa bệnh trong nhiều trường hợp. Điều này có nghĩa là các hình thức trợ cấp bằng chuyển khoản liên quan đến vấn đề y tế thường để dành cho các trường hợp chữa trị có chi phí cao, và do đó chắc chắn sẽ làm tăng mức độ trợ cấp bằng chuyển khoản lên cao hơn. Ngoài ra, một câu hỏi quan trọng nữa là đánh giá mức thu nhập thực tế nhờ vào những khoản trợ cấp này vì những khoản chuyển khoản như vậy chắc chắn sẽ được dành một phần hoặc toàn bộ để trả các loại phí sử dụng trong y tế.

Hộ gia đình có trẻ em dưới 16 tuổi làm giảm mức trợ cấp nhận được mặc dù yếu tố này làm tăng xác suất được nhận trợ cấp. Nếu có thành viên hộ trên 60 tuổi, mức nhận trợ cấp cũng như tỷ lệ được nhận trợ cấp chắc chắn sẽ cao hơn, và một lần nữa nó khẳng định nhận định rằng chi tiêu an sinh xã hội chính là trả lương hưu. Trở lại các nguồn thu nhập hộ gia đình, nếu được nhận tiền gửi trong nước, các hộ thường nhận mức trợ cấp an sinh xã hội thấp hơn mặc dù nó làm tăng xác suất được nhận cao hơn. Nếu là tiền gửi từ nước ngoài thì tạo ra tác động ngược lại, nó thường gắn liền với việc được nhận mức trợ cấp cao hơn nhưng xác suất được nhận chuyển khoản công thấp hơn. Qua đây có thể thấy mục tiêu không chính thức của hoạt động gửi tiền hỗ trợ trong nước. Người già với mức lương hưu cao hơn sẽ nhận được ít tiền hỗ trợ từ con cháu đang sống trong nước hơn. Tuy nhiên, tiền gửi từ nước ngoài lại thể hiện sự giàu có của Việt kiều, do đó ít nhằm vào những người nhận được trợ cấp an sinh xã hội thấp hơn – thậm chí cho những hộ không có người hưởng lương hưu.

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Bảng 2.12 : Phân tích Hồi quy OLS về Mức trợ cấp An sinh Xã hội (log) đối với Những người sống trong các Hộ gia đình được nhận Trợ cấp An sinh Xã hội

Số quan sát = 22773 (tập trung trong 5127 hộ để tính toán sai số chuẩn mạnh)

F(30, 5126) = 73,00

Xác suất > F = 0,0000

R-squared = 0,2542

	Hệ số	Sai số chuẩn mạnh	Mức độ ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân			
Tình trạng hộ nhân (bỏ phần có gia đình)			
độc thân	-0,211	0,064	0,001 ***
Ly dị	-0,219	0,161	0,175
Góa	-0,653	0,106	0,000 ***
độ tuổi tiền hôn nhân (13)	-0,242	0,057	0,000 ***
Nữ	0,022	0,022	0,310
Tuổi	-0,052	0,007	0,000 ***
Tuổi ²	0,002	0,000	0,000 ***
Tuổi ³	0,000	0,000	0,000 ***
Trình độ giáo dục trên trung học	0,727	0,059	0,000 ***
Đặc điểm hộ gia đình			
Dân tộc thiểu số	-0,193	0,105	0,066 *
Các nhóm ngũ vị theo Thu nhập thị trường ban đầu OMI (bỏ nhóm ngũ vị nghèo nhất)			
Nhóm thứ 2	-0,116	0,099	0,242 0.418
Nhóm thứ 3	-0,084	0,104	0,085 *
Nhóm thứ 4	-0,190	0,110	0,988
Nhóm giàu nhất	-0,002	0,131	0,082 *
Tiền gửi của người thân sống tại Việt Nam	-0,186	0,107	0,012 **
Tiền gửi từ nước ngoài	0,392	0,155	0,596
Có thành viên hộ làm việc cho khu vực ăn lương chính thức	-0,025	0,047	0,015 **
Có thành viên hộ làm việc trong khu vực công	0,202	0,083	0,000 ***
Có thành viên hộ làm việc tự do	-0,152	0,030	0,000 ***
Có thành viên hộ trên 60 tuổi	0,961	0,076	0,000 ***
Có trẻ em dưới 16 tuổi	-0,906	0,078	0,000 ***
Gặp khó khăn do ốm đau	0,382	0,074	0,000 ***
Đặc điểm về vị trí			
Thành thị	0,460	0,086	0,224 ***
Khu vực (bỏ vùng Duyên hải Bắc trung bộ)			
Đồng bằng sông Hồng	0,137	0,113	0,053
Miền núi Đông Bắc	0,075	0,126	0,000 ***
Miền núi Tây Bắc	-0,322	0,167	0,000 ***
Duyên hải Nam trung bộ	-0,693	0,135	0,008 ***
Tây Nguyên	-0,572	0,150	0,000 ***
Đông Nam bộ	-0,389	0,146	
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,565	0,125	0,000 ***
Hàng số	5,691	0,194	0,000 ***

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004

Ghi chú: có ý nghĩa ở *90%, **95% và ***99%

Khi trong hộ gia đình có một người làm cho khu vực nhà nước, hộ đó có mức nhận trợ cấp an sinh xã hội cao hơn và xác suất cao hơn được nhận trợ cấp. Tuy nhiên, số người làm trong khu vực chính thức trong một hộ tỷ lệ nghịch với mức trợ cấp, cho dù tỷ lệ thuận với việc nhận trợ cấp. Đối với trường hợp lao động tự do cũng tương tự.

Nhìn chung mức thu nhập gần như không có tác động tới mức nhận trợ cấp an sinh xã hội. Nếu so với nhóm ngũ phân nghèo nhất theo OMI, chỉ có nhóm ngũ phân thứ 4 nhận mức trợ cấp thấp hơn đáng kể. Tuy nhiên có hai điểm quan trọng cần chú ý: thứ nhất, chúng ta biết rằng mức thu nhập quyết định liệu một người có nhận trợ cấp an sinh xã hội hay không và nó xuất phát từ hai cách xác định mục tiêu cho trợ cấp liên quan tới thu nhập (mức nghèo ở hiện tại hoặc khu vực địa lý/dân tộc thiểu số thay thế cho tiêu chuẩn này và quá trình đóng BHXH) và thứ hai, nhiều các khoản chuyển khoản liên quan đến nghèo bù đắp một phần hoặc tất cả phí sử dụng dịch vụ y tế và giáo dục, và do đó việc nhận các trợ cấp này không có tác động ròng đối với thu nhập khả dụng. Chúng tôi sẽ trở lại thảo luận điểm thứ hai trong phần tiếp theo.

Các yếu tố về vị trí địa lý và hành chính vẫn đóng vai trò quan trọng trong mức nhận trợ cấp an sinh xã hội. Các hộ gia đình thành thị được hưởng mức trợ cấp cao hơn. Chỉ cần dùng trực giác cũng phát hiện được điều này vì mức nhận trợ cấp dựa trên việc đóng BHXH thể hiện mức lương và ở khu vực thành thị mức lương thường cao hơn. Đồng thời những chuyển khoản cụ thể để đáp ứng nhu cầu y tế và giáo dục sẽ phản ánh mức chi phí mà chắc chắn sẽ cao hơn ở khu vực thành thị. Sự khác biệt về chi phí và lương cũng giúp ta hiểu sự chênh lệch giữa các vùng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có quan hệ ngược chiều, thể hiện xác suất được nhận trợ cấp thấp trong khi vùng Đông Nam bộ, có lẽ một phần do tại đây có thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận có kinh tế phát triển mạnh, nên mức trợ cấp an sinh xã hội tại đây cao hơn mặc dù xác suất nhận trợ cấp thấp hơn. Ngoài ra, khu vực miền núi ở trên cho thấy có xác suất nhận trợ cấp cao hơn nhưng ở đây cho thấy mức nhận trợ cấp thấp hơn.

2.3.2 Lập mô hình Phí sử dụng và Chi tiêu

Trong phần cuối cùng này, chúng tôi xin trở lại vấn đề phí sử dụng và chi phí y tế-giáo dục để kết hợp các loại hình trợ cấp an sinh xã hội bằng chuyển khoản và tác động ròng và tổng hợp của chúng đối với thu nhập cùng với phí sử dụng. Tóm lại, chúng tôi đã thấy tầm quan trọng của phí sử dụng và mức chi tiêu đối với việc hiểu được mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng dựa trên các định nghĩa thu nhập và kết cấu số liệu trong VHLSS thì song song với các trợ cấp thu nhập dưới hình thức chuyển khoản có thể quan sát được có những khoản trợ cấp gián tiếp cho y tế và giáo dục không quan sát được, khiến cho việc so sánh thống nhất toàn bộ bức tranh thu nhập trở nên khó khăn nếu tác động ròng của việc chi trả cho các phí y tế và giáo dục không được tính đến. Nhưng tác động ròng đối với thu nhập khả dụng không thể được xác định một cách chính xác về lý thuyết vì những gì chúng tôi quan sát được cho thấy sự phân bổ trên thực tế trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản và phí cho những hoàn cảnh có nhu cầu cụ thể (ví dụ hộ gia đình nghèo vùng sâu, vùng xa được giảm phí) và cả những sự lựa chọn về tiêu dùng. Những sự lựa chọn tiêu dùng này của các hộ giàu hơn rất khác vì họ sẽ chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục và y tế với nguồn kinh phí thoải mái hơn trong khi hộ nghèo muốn tránh các khoản phí chính thức có thể sử dụng các dịch vụ phi chính thức do tài chính hạn chế. Vì những lý do này, chúng tôi xác định phí sử dụng dịch vụ giáo dục và y tế theo các loại phí “bắt buộc hoặc nửa bắt buộc” và các chi tiêu khác rồi đánh giá mối liên hệ của chúng với thu nhập và việc nhận trợ cấp an sinh xã hội.

Sau khi đã xác định mô hình đa biến cho việc nhận trợ cấp an sinh xã hội và thu nhập, chúng tôi có thể tiếp tục phân tích hồi quy để đánh giá mối liên hệ giữa phí với thu nhập và việc nhận trợ cấp an sinh xã hội. Chúng tôi sử dụng một loạt các mô hình hồi quy OLS để xác định mối liên hệ giữa các giả định sơ bộ về phí sử dụng, chi phí giáo dục và y tế theo mức độ chi tiêu “bắt buộc” (giáo dục tiểu học, THCS và chi phí y tế cấp thiết) và chi tiêu “không bắt buộc”. Đối với mỗi cấp độ chi tiêu y tế và giáo dục, chúng tôi dùng một mô hình riêng biệt, sử dụng cùng các biến giải thích đã được dùng trong các mô hình an sinh xã hội nhưng bổ sung thêm cấu phần nhận trợ cấp an sinh xã hội ở phía phải. Chúng tôi tách an sinh xã hội thành 3 cấu phần – trợ cấp giáo dục, trợ cấp y tế và chuyển khoản an sinh xã hội không cụ thể bao gồm, lương hưu và phúc lợi xã hội. Kết quả của phân tích này cho phép chúng tôi ước lượng mối liên hệ giữa các cấu phần an sinh xã hội, thu nhập và các đặc điểm khác với chi tiêu cho y tế và giáo dục theo 4 giả định khác nhau – giáo dục bắt buộc, giáo dục không bắt buộc, y tế bắt buộc và y tế không bắt buộc. Các số liệu thống kê của 4 mô hình này được thể hiện trong Bảng 2.13.

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Chi tiêu y tế

Các đặc điểm cá nhân có liên hệ khác nhau với phí y tế “bắt buộc” và tổng chi tiêu cho y tế. Điều này thể hiện tính chất “không chọn lọc” của các loại phí bắt buộc. Những người độc thân, ly hôn và goá bụa thường phải trả phí y tế bắt buộc nhưng chỉ có những người goá bụa tiếp tục phải chi trả phí y tế bắt buộc trong mọi cấp độ chi phí. Trẻ em ít phải trả chi phí bắt buộc hơn nhưng phần chi trả này không đáng kể so với toàn bộ chi phí y tế. Tuổi tác là một yếu tố quan trọng trong chi phí bắt buộc trong khi giáo dục trên trung học làm tăng chi phí y tế ở cả nhóm phí bắt buộc và các loại khác.

Các đặc điểm hộ gia đình có ảnh hưởng lớn với cả hai loại chi tiêu y tế. Dân tộc thiểu số giảm chi tiêu bắt buộc và tất cả các loại chi tiêu cho y tế khác. Mức thu nhập cũng hết sức quan trọng. Thu nhập cao hơn so với nhóm ngũ vị nghèo nhất theo OMI, khiến tăng chi tiêu bắt buộc đáng kể nhưng nó không có sự liên hệ hoàn toàn. Trong khi đó tổng chi tiêu cho y tế tăng liên tục cùng với thu nhập. Tiền gửi từ nước ngoài cũng liên quan nhiều tới cả hai loại chi tiêu y tế nhưng tiền gửi trong nước thì không có sự liên quan này. Việc có thành viên hộ làm trong khu vực chính thức và việc làm tự do cũng liên quan chặt chẽ tới cả hai loại chi tiêu cho y tế. Tuy nhiên việc có thành viên hộ làm trong khu vực nhà nước thì không có mối liên hệ này.

Bảng 2.13: Mô hình Hồi quy OLS về Chi tiêu cho Giáo dục và Y tế

	Mô hình 1 - Chi phí y tế bắt buộc			Mô hình 2 - Toàn bộ chi phí y tế		Mô hình 3 – Chi phí giáo dục bắt buộc		Mô hình 4 – Toàn bộ chi phí giáo dục	
Đặc điểm cá nhân									
Tình trạng hôn nhân (bỏ phần có gia đình)									
	độc thân	0,54	0,000 ***	-0,03	0,565	-1,89	0,00 ***	-1,69	0,00 ***
	Ly dị	0,66	0,035 **	-0,12	0,282	-1,53	0,00 ***	-1,95	0,00 ***
	Góa	0,58	0,018 **	-0,23	0,004 ***	-1,79	0,00 ***	-1,42	0,00 ***
	độ tuổi tiền hôn nhân (13)	-0,38	0,001 ***	-0,05	0,305	3,67	0,00 ***	1,42	0,00 ***
Nữ		0,06	0,207	0,02	0,355	0,08	0,09 *	0,09	0,02 **
Tuổi		-0,10	0,000 ***	0,00	0,489	0,50	0,00 ***	0,28	0,00 ***
Tuổi ²		0,00	0,000 ***	0,00	0,308	-0,01	0,00 ***	-0,01	0,00 ***
Tuổi ³		0,00	0,000 ***	0,00	0,551	0,00	0,00 ***	0,00	0,00 ***
Trình độ giáo dục trên trung học		0,26	0,042 **	0,18	0,000 ***	-0,63	0,00 ***	1,43	0,00 ***
Đặc điểm hộ gia đình									
Dân tộc thiểu số		-0,851	0,001 ***	-1,103	0,000 ***	-1,004	0,000 ***	-1,404	0,000 ***
Các nhóm ngũ vị theo Thu nhập thị trường ban đầu OMI (bỏ nhóm ngũ vị nghèo nhất)									
	Nhóm thứ 2	0,192	0,382	0,366	0,000 ***	0,384	0,210	0,403	0,033 **
	Nhóm thứ 3	0,634	0,006 ***	0,712	0,000 ***	0,466	0,225	0,794	0,000 ***
	Nhóm thứ 4	0,596	0,013 **	0,805	0,000 ***	0,259	0,239	1,138	0,000 ***
	Nhóm giàu nhất	0,946	0,000 ***	1,098	0,000 ***	0,018	0,283	1,118	0,000 ***
Nhận tiền gửi của người thân sống tại Việt Nam (log)		-0,027	0,899	0,097	0,250	0,917	0,205	-0,021	0,183
Nhận tiền gửi từ nước ngoài (log)		0,734	0,012 **	0,423	0,000 ***	0,038	0,912	0,255	0,000 ***
Có thành viên hộ làm việc cho khu vực chính thức		0,177	0,038 **	-0,062	0,015 **	-0,796	0,000 ***	-0,011	0,397
Có thành viên hộ làm việc trong khu vực công		-0,134	0,445	-0,080	0,201	-0,290	0,170	-0,839	0,000 ***
Có thành viên hộ làm việc tự do		0,242	0,000 ***	-0,075	0,018 **	-0,494	0,000 ***	4,662	0,000 ***
Có thành viên hộ trên 60 tuổi		0,908	0,000 ***	0,292	0,000 ***	-0,786	0,000 ***	0,656	0,028 **
Có trẻ em trong hộ dưới 16 tuổi		0,664	0,000 ***	0,057	0,376	9,223	0,000 ***	0,252	0,174

	Mô hình 1 - Chi phí y tế bắt buộc		Mô hình 2 - Toàn bộ chi phí y tế		Mô hình 3 – Chi phí giáo dục bắt buộc		Mô hình 4 – Toàn bộ chi phí giáo dục	
Gặp khó khăn do ốm đau	2,626	0,000 ***	1,097	0,000 ***	-0,248	0,182	-0,472	0,008 ***
<i>Tình trạng hưởng an sinh xã hội</i>								
Lương hưu và Phúc lợi xã hội (log)	0,036	0,014 **	0,009	0,136	-0,094	0,000 ***	-0,021	0,183
Trợ cấp giáo dục (log)	0,003	0,883	-0,007	0,319	0,211	0,000 ***	0,255	0,000 ***
Trợ cấp y tế (log)	0,460	0,000 ***	0,101	0,000 ***	-0,028	0,061 *	-0,011	0,397
Đặc điểm vị trí								
Thành thị	0,300	0,100 *	0,152	0,004 ***	-0,251	0,189 ***	0,306	0,084 *
Khu vực (bỏ khu vực Duyên hải Bắc trung bộ)						**		
Đồng bằng sông Hồng	0,428	0,098 *	0,135	0,147	-0,855	0,000 *	-0,769	0,000 ***
Miền núi Đông bắc	-0,709	0,017 **	-0,250	0,056 *	-0,643	0,011 **	-0,731	0,001 ***
Miền núi Tây bắc	0,697	0,097 *	0,421	0,017 **	-0,674	0,099	-1,294	0,000 ***
Duyên hải Nam trung bộ	1,106	0,000 ***	0,150	0,172	-0,623	0,020 **	-1,200	0,000 ***
Tây nguyên	1,550	0,000 ***	0,247	0,107	0,004	0,988 ***	-0,902	0,000 ***
Đông nam bộ	1,912	0,000 ***	0,517	0,000 ***	-0,635	0,020 ***	-1,130	0,000 ***
Đồng bằng sông Cửu Long	2,578	0,000 ***	0,706	0,000 ***	-1,537	0,000	-2,591	0,000 ***
Hàng số	0,15	0,749	3,78	0,000 ***	#####	0,000	-1,55	0,00 ***

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS 2004
 Ghi chú: có ý nghĩa ở *90%, **95% và ***99%

Nếu hộ gia đình có trẻ em hoặc người già thì chi tiêu cho y tế bắt buộc sẽ tăng nhưng nếu chỉ có người già nếu hộ gia đình có trẻ em hoặc người già thì chi tiêu y tế chung vẫn tiếp tục tăng. Như giả định, những hộ gia đình gặp khó khăn do ốm đau có cả chi tiêu y tế bắt buộc và chi tiêu y tế chung cao hơn đáng kể.

Mức nhận trợ cấp an sinh xã hội theo hộ trước đây được coi là có liên quan tới các chỉ số nhu cầu hộ gia đình này (ốm đau, có trẻ em, người già) nhưng mối liên hệ giữa các loại trợ cấp bằng chuyển khoản trực tiếp để đáp ứng các chi phí y tế rất rõ ràng vì các trợ cấp y tế này liên quan rõ ràng tới sự gia tăng chi tiêu cho y tế bắt buộc và chi tiêu y tế chung trong khi các trợ cấp cho giáo dục không có mối liên hệ này. Tuy nhiên, cũng có những bằng chứng về mối liên hệ giữa các loại trợ cấp bằng chuyển khoản chung như lương hưu, phúc lợi xã hội với sự gia tăng chi tiêu cho các loại phí bắt buộc.

Các yếu tố về vị trí địa lý và hành chính cũng quan trọng nhưng khó đánh giá nếu không có số liệu chi tiết về địa điểm, khoảng cách tới các trung tâm y tế, nhất là các bệnh viện. Việc sống ở khu vực thành thị gắn liền với sự gia tăng chi tiêu cho y tế bắt buộc và thậm chí còn có sự liên kết nhiều hơn với tổng chi tiêu cho y tế chung – có thể điều này thể hiện các nhân tố không quan sát được như sự tiếp cận tốt hơn và việc cung cấp các loại hình điều trị có chi phí cao hơn. Sự biến thiên giữa các khu vực còn khó giải thích hơn vì khu vực Duyên hải Bắc trung bộ với nhóm thu nhập trung bình là biến được bỏ ra để so sánh và tất cả các khu vực trừ miền núi Đông Bắc cho thấy chi tiêu nhiều hơn khu vực trên (có hệ số dương) cho các loại phí bắt buộc. Điều này có thể thể hiện sự phân bổ hành chính các trợ cấp y tế hoặc một số các yếu tố khác không quan sát được. Những khác biệt giữa các khu vực về tổng chi cho y tế còn khó lý giải hơn vì hai vùng miền núi phía bắc và hai khu vực cực nam có mức chi tiêu cho y tế chung cao hơn.

Chi tiêu cho giáo dục

Các loại phí và chi tiêu cho giáo dục có mối liên hệ rõ ràng với các đặc điểm cá nhân, trong đó người độc thân, ly hôn và goá bụa chi tiêu ít hơn nhiều so với người có gia đình cho các loại phí giáo dục chung và bắt buộc, và trẻ sống tự lập tuổi dưới 13 và do đó đang tuổi đi học nên mức chi tiêu cho giáo dục lớn hơn rất nhiều. Mức chi tiêu bắt buộc và chi tiêu chung cho giáo dục đối với nữ đều tăng chút ít nhưng có mức ý nghĩa cao. Tuổi tác cũng có quan hệ thuận với chi tiêu giáo dục của người trẻ tuổi và với người già thì mối liên hệ đó là tỷ lệ nghịch như giả định. Tuy nhiên, có một loạt những quan hệ thú vị với các cá nhân có trình độ trên PTTH. Trình độ của họ tỷ lệ nghịch với chi tiêu giáo dục bắt buộc và tỷ lệ thuận với tổng chi giáo dục – thể hiện mối quan hệ rõ ràng với mức gia tăng chi tiêu trên mức tối thiểu bắt buộc ở những người có trình độ giáo dục cao và do đó, chúng tôi giả định rằng họ muốn đầu tư cao cho con cái mình.

Yếu tố dân tộc thiểu số có quan hệ ngược chiều với cả chi tiêu giáo dục chung và bắt buộc. Điều này cần được diễn giải một cách thận trọng vì có những khoản trợ cấp cho học phí không quan sát được ở những khu vực có người dân tộc thiểu số – có thể dẫn tới mức phí thấp hơn và chi phí giảm mặc dù mức hưởng dịch vụ bằng với người dân tộc Kinh và Hoa. Không có mối quan hệ nào giữa mức chi tiêu bắt buộc và thu nhập nhưng nhóm ngũ vị thu nhập thứ 2, 3 và 4 có quan hệ nhiều hơn và có mức ý nghĩa với chi tiêu cho mọi cấp độ giáo dục. Điều này cho thấy trình độ giáo dục cao hơn mức tiểu học và giáo dục đại học có liên quan chặt chẽ đến mức thu nhập. Thu nhập từ tiền gửi không có mức ý nghĩa ngoại trừ tiền gửi từ nước ngoài có quan hệ với mức chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục không bắt buộc. Việc làm được hưởng lương trong khu vực chính thức và việc làm tự do đều có quan hệ nghịch tới chi tiêu ít hơn cho giáo dục bắt buộc. Tuy nhiên quan hệ của chúng với các chi tiêu giáo dục khác rất tích cực, nhất là với nhóm lao động tự do và lao động trong khu vực Nhà nước. Yếu tố người cao tuổi có quan hệ với mức chi tiêu giáo dục bắt buộc và quan hệ thuận với các chi tiêu nhiều hơn cho giáo dục khác. Mức độ yếu tố trẻ em dưới 16 tuổi làm tăng chi tiêu được phản ánh ở quan hệ thuận với mức chi tiêu bắt buộc nhưng không có mức ý nghĩa với các chi tiêu giáo dục khác. Ốm đau bệnh tật làm giảm chi tiêu giáo dục không bắt buộc.

An sinh xã hội có mối liên hệ thuận và trực tiếp với các khoản trợ cấp giáo dục và học bổng – phản ánh trực tiếp mối quan hệ với tỷ lệ đi học. Trợ cấp y tế có quan hệ không nhiều tới giảm chi tiêu cho giáo dục bắt buộc. Lý do không rõ ràng nhưng có lẽ phản ánh những chi phí không quan sát được do bệnh tật, ví dụ, trẻ em tham gia chăm sóc hoặc bổ sung nguồn thu nhập bị mất của người ốm. Tương tự, có mối quan hệ nghịch nhỏ rõ ràng giữa trợ cấp cho an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản, lương hưu, phúc lợi xã hội và giáo dục bắt buộc. Những mối quan hệ này sẽ được phân tích kỹ hơn trong Chương 4 khi chúng tôi bàn tới và phân tích tác động hành vi tiềm năng của an sinh xã hội đối với tỷ lệ nhập học.

Các đặc điểm vị trí cũng cần được xem xét thận trọng vì các yếu tố chi phí trong các chương trình trợ cấp của nhà nước cho giáo dục có thể không đồng đều và không quan sát được. Điều đó có nghĩa khi chi tiêu cho giáo dục bắt buộc tỷ lệ nghịch với yếu tố sống tại khu vực thành thị, chi phí cho giáo dục có thể thấp hơn – lý do có thể là các trường học đã được xây dựng từ lâu nên ngân sách xây dựng trường thấp hơn hoặc các lý do khác không quan sát được trong dữ liệu. Thông thường chúng ta có giả định là chi phí ở thành phố cao hơn vì chi phí trả lương cho giáo viên cao hơn – vì vậy yếu tố thành thị đi kèm với sự tăng nhẹ chi tiêu cho giáo dục không bắt buộc khác. Như đã bàn trong phần về phí y tế, rất khó giải thích sự khác biệt giữa các vùng trong các mô hình chi tiêu cho giáo dục bắt buộc và không bắt buộc. Đối với cả hai loại chi tiêu cho giáo dục này, chi tiêu ở tất cả các vùng đều thấp hơn vùng duyên hải Bắc trung bộ với mức ý nghĩa cao.

2.3.3 Bảng chứng tổng hợp từ phân tích thu nhập và các mô hình an sinh xã hội và các loại phí

Ba loại mô hình của chúng tôi, về nhận trợ cấp an sinh xã hội, về mức nhận trợ cấp, và về phí sử dụng và chi tiêu cho giáo dục và y tế cho phép chúng ta hiểu rõ hơn các đặc điểm có quan hệ với sự lũy tiến của việc sử dụng ngân sách chung – sự kết hợp của trợ cấp bằng chuyển khoản và các loại phí có ảnh hưởng rất lớn tới các hình thái tái phân phối thu nhập như được chỉ ra trong phần 2.2 của Chương này.

Mối quan tâm lớn nhất khi nghiên cứu về mức độ lũy tiến là mối liên hệ giữa quyền được nhận trợ cấp và tác động ròng của an sinh xã hội với thu nhập. Ba mô hình trên cho thấy yếu tố thu nhập có tầm quan trọng như thế nào khi được xem xét độc lập với các yếu tố khác. Chúng tôi thấy rằng thu nhập cao hơn đi cùng với xác suất thấp hơn được nhận trợ cấp, nhưng không liên quan tới thu nhập có được từ mức trợ cấp cho các hộ thuộc diện nhận trợ cấp. Tuy nhiên, khi tách an sinh xã hội thành trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản cho y tế và cho giáo dục và đặt cùng với phí sử dụng và chi tiêu, mức thu nhập vẫn có liên hệ tới mức chi tiêu cho y tế bắt buộc và không bắt buộc và chi tiêu cho giáo dục không bắt buộc. Nói cách khác, việc kết hợp giữa giáo dục tiểu học bắt buộc với trợ cấp trực tiếp cho các hộ gia đình cho giáo dục miễn phí (hoặc dưới hình thức không quan sát được là giảm phí tận gốc như một hình thức hỗ trợ bằng hiện vật) có nghĩa sự kết hợp giữa an sinh xã hội và giáo dục là lũy tiến. Mức chi tiêu của các hộ gia đình Việt Nam cho giáo dục bắt buộc không liên quan rõ ràng tới thu nhập của họ một khi xét tới các hình thức cụ thể trợ cấp an sinh xã hội bằng chi chuyển khoản và các yếu tố khác. Phát hiện này quan trọng nhưng cũng có một vài điểm yếu. Thứ nhất, như đã nêu trong Chương 1, việc thực hiện giáo dục tiểu học bắt buộc ở các nơi có nhiều điểm khác nhau: học nửa ngày khá phổ biến, các loại “phí không chính thức” để được dạy nhiều hơn đi kèm với các loại phí sử dụng không được hỗ trợ. Thứ hai, các mô hình phí của chúng tôi cho thấy chi tiêu bổ sung cho giáo dục trên mức tối thiểu bắt buộc thường tỷ lệ thuận nhiều với thu nhập. Điều đó có nghĩa mức độ lũy tiến cho giáo dục bắt buộc có thể không liên quan tới sự bình đẳng về cơ hội.

Về trợ cấp và chi tiêu cho y tế, rất khó lý giải mối liên hệ trực tiếp giữa thu nhập và phí y tế vì không thể khẳng định sức khỏe làm giảm thu nhập bao nhiêu hay liệu bệnh tật có phải, một phần, do thu nhập thấp gây ra không. Điều có thể chỉ ra rõ ràng từ kết quả nghiên cứu của chúng tôi là tồn tại mối liên hệ chặt chẽ giữa chi tiêu cho việc sử dụng y tế bắt buộc và không có sự chọn lựa với thu nhập của các nhóm, trừ hai nhóm nghèo nhất và mối liên hệ rõ ràng và thống nhất giữa chi tiêu cho y tế và thu nhập đối với chi tiêu không bắt buộc. Như vậy nếu ưu tiên trợ cấp y tế cho các gia đình nghèo hơn sẽ làm giảm tác động của mức thu nhập đối với mức độ hưởng dịch vụ.

Tuy nhiên, tới đây cần xem xét lại các phát hiện có được từ phân tích trước về tác động tài chính ròng của các loại phí và trợ cấp này. Bảng 2.8 đã chỉ ra rằng tác động của chi chuyển khoản cho người nghèo để trả phí dịch vụ y tế và giáo dục là trung tính – nhóm ngũ vị nghèo nhất bắt đầu với mức thu nhập 1,9 triệu đồng và sau khi đóng thuế, các khoản chuyển khoản, và trả các loại phí, họ vẫn có mức thu nhập khả dụng không thay đổi. Mức độ lũy tiến ở phần dưới cùng của dải phân phối thu nhập chủ yếu là kết quả của việc tái phân phối lại tiền từ nhà nước cho các hộ gia đình để họ trả lại cho nhà nước thông qua các loại phí sử dụng.

Các khía cạnh khác của thu nhập chỉ ra rằng hệ thống an sinh xã hội là lũy thoái. Hệ thống an sinh xã hội chắc chắn được tồn tại cùng với nguồn tiền gửi không chính thức – nghĩa là song trùng thay vì thay thế hệ thống hỗ trợ không chính thức. Điều này một phần là do các nhóm mục tiêu của an sinh xã hội chính thức và không chính thức đều tập trung vào người lớn tuổi. Có nhiều người già không hưởng lương hưu được nhận tiền hỗ trợ từ người thân và cũng có nhiều người vừa hưởng lương hưu vừa được người thân hỗ trợ. Tuy nhiên, tiền gửi từ nước ngoài thường có giá trị cao hơn lại dành cho những người có mức trợ cấp an sinh xã hội cao. Tiền gửi từ nước ngoài cũng đi cùng với chi tiêu cho y tế và giáo dục không bắt buộc cao hơn.

Phần đầu chương, chúng tôi đã mô tả hệ thống an sinh xã hội theo các tiểu nhóm dân số khác nhau và kết quả các mô hình phân tích kết hợp với những mô tả này cho phép đưa ra kết luận thuyết phục hơn về mức bình đẳng trong phân phối trợ cấp an sinh xã hội theo dân tộc, khu vực và thành thị và nông thôn. Chúng tôi có thể kết luận rằng yếu tố khu vực có tác động tới sự phân bổ này, độc lập với thu nhập và các đặc điểm của những người cư trú. Hai vùng cực nam (Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long) có xác suất nhận trợ cấp và mức trợ cấp thấp nhất và trả nhiều hơn cho y tế nhưng ít hơn cho giáo dục. Yếu tố dân tộc cũng quan trọng – các hộ dân tộc thiểu số có xác suất được nhận trợ cấp cao hơn nhưng mức trợ cấp thấp hơn. Họ chi phí ít hơn cho cả y tế và giáo dục – cả chi phí bắt buộc và không bắt buộc. Tuy nhiên, mức lũy tiến chung của hệ thống an sinh xã hội tính theo yếu tố dân tộc và tác động của nó đối với thu nhập ròng khả dụng không rõ ràng vì một số lượng không nhỏ hỗ trợ hiện vật và nguồn lực được hướng mục tiêu cho các khu vực này không được nêu trong số liệu về thu nhập. Những người sống ở thành phố có xác suất cao hơn nhận trợ cấp an sinh xã hội và mức trợ cấp cũng nhiều hơn, bất kể tình trạng việc làm chính thức và mức thu nhập của họ. Tuy nhiên, người dân thành thị phải chi trả nhiều hơn cho y tế, cả chi phí bắt buộc và không bắt buộc, và tổng chi cho giáo dục cũng cao hơn mặc dù chi phí giáo dục bắt buộc thấp hơn.

Chúng tôi cũng đã phát hiện một số lý do chính dẫn tới sự lũy thoái của hệ thống an sinh xã hội – việc làm trong khu vực chính thức và khu vực nhà nước dẫn tới xác suất cao hơn được nhận trợ cấp an sinh xã hội và việc làm trong khu vực nhà nước mang lại mức trợ cấp lớn hơn. Việc làm tự do dẫn tới xác suất thấp hơn được nhận trợ cấp và mức trợ cấp thấp hơn. Tuy nhiên, tất cả các phát hiện trên hoàn toàn đồng nhất với một hệ thống trong đó chủ yếu việc chi trả là dựa vào các chương trình đóng-trả dài hạn, đặc biệt là chương trình hưu trí. Qua phân tích ở chương này có thể thấy hệ thống an sinh xã hội mang tính nhị nguyên – hầu hết người thụ hưởng hoặc là nhận lương hưu dựa trên thu nhập và vị trí trước đây hoặc nếu nghèo hơn, dựa trên trợ cấp mục tiêu trong đó xét tới mối liên hệ giữa thu nhập của họ với nhu cầu y tế và giáo dục cụ thể nhưng không mang lại sự khác biệt thực chất nào đối với thu nhập khả dụng của họ.

2.4 Tóm tắt

Chương hai đã mô tả và phân tích việc nhận trợ cấp an sinh xã hội theo nhiều cách để tìm hiểu mức độ lũy tiến thu nhập cùng với các yếu tố tác động khác đến sự khác biệt trong việc thụ hưởng trợ cấp và sử dụng thu nhập. Trước khi tóm tắt các phát hiện, chúng tôi muốn nhắc lại ba điểm yếu của phân tích.

Thứ nhất, chúng tôi chỉ có thể tiến hành nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra dân số tại một thời kỳ (năm 2004) trong khi việc hưởng trợ cấp an sinh xã hội lại dựa trên một quá trình đóng bảo hiểm cũng như các đặc điểm hiện tại. Sự lũy tiến trên cơ sở dữ liệu điều tra tại một thời kỳ với hệ thống chi trả hưu trí thực thu thực chi dựa vào vị trí tương đối của những người đóng và nhận BHXH hiện tại, trong khi đó, dữ liệu qua nhiều thời kỳ sẽ đánh giá được mức độ việc hưởng lương hưu hiện nay là kết quả của việc dàn trải thu nhập trong suốt cuộc đời của những người đóng góp BHXH – quá trình tự tái phân phối thu nhập – cũng như kết quả của quá trình

tái phân phối thu nhập giữa các cá nhân vì một số người đóng vào nhiều hơn mức họ hưởng nên sẽ cho phép tái phân phối thu nhập giữa những người đóng góp. Với tình hình Việt Nam hiện nay, đa số người hưởng lương hưu là do sự kế thừa từ thời kỳ trước, việc phân tích sự đóng góp theo cả đời người như trên có thể không phản ánh chính xác sự tái phân phối thu nhập vì chính những người đang đóng hiện tại vào hệ thống bảo hiểm xã hội và vào các nguồn thu khác, đang phải chịu gánh nặng chi trả lương hưu cho những người làm việc từ khi nguyên tắc đóng-trả chưa được áp dụng. Trong bối cảnh như vậy, dữ liệu điều tra giữa các nhóm dân cư tại một thời kỳ thực sự có ưu thế hơn.

Điểm yếu thứ hai là không xây dựng được chính xác bối cảnh ngược với thực tế để so sánh, tức để biết chính xác tình trạng của mọi người trước khi được nhận trợ cấp an sinh xã hội. Một lần nữa dữ liệu điều tra giữa các nhóm tại một thời kỳ hạn chế khả năng xây dựng bối cảnh ngược với thực tế cho những người thụ hưởng lương hưu hiện nay vì phần lớn trong số họ làm việc cho nhà nước trước thời kỳ Đổi mới. Để xây dựng bối cảnh ngược với thực tế cho nhóm này, cần phải có những giả định khác với lịch sử như bỏ qua thực tế là trước đổi mới, dưới chính phủ xã hội chủ nghĩa, không có hình thức thay thế nào khác ví dụ như thị trường tín dụng tư nhân cho lương hưu trí. Tương tự, việc chi trả phúc lợi xã hội cho thương binh và các gia đình liệt sĩ chủ yếu dựa trên các sự kiện quá khứ mặc dù có nhiều trường hợp tàn tật gần đây do tác động và ô nhiễm hoá chất thời hậu chiến.

Điểm yếu thứ ba liên quan tới chất lượng và những hạn chế của dữ liệu. Chúng tôi không thể xác định chính xác tiền đóng của các hộ cho hệ thống an sinh xã hội – hoặc là từ thuế thu nhập, đóng BHXH hay thuế tiêu thụ – và chúng tôi cũng không có khả năng để nghiên cứu các hình thức đóng thuế khác như là các nguồn thu cho chương trình an sinh xã hội.

- Sử dụng định nghĩa thu nhập của TCTK cho thấy an sinh xã hội không được phân phối đồng đều giữa các nhóm dân số và nhóm thu nhập. Phần khá lớn trong chi trả an sinh xã hội lại rơi vào nhóm không nghèo.
- Khi trừ trợ cấp an sinh xã hội khỏi thu nhập hiện thời ta có định nghĩa “thu nhập thị trường ban đầu”, từ đó dẫn tới một bức tranh luỹ tiến hơn của an sinh xã hội. Tuy nhiên, phần lớn của sự gia tăng luỹ tiến này là do việc bỏ lương hưu ra khỏi thu nhập có tác động tới các hộ nằm trong nhóm ngũ vị 3 và 4 của dải phân phối thu nhập và phụ thuộc vào giả định rằng khi bỏ lương hưu thì không có thu nhập thay thế nào khác. Nhưng trên thực tế những người thụ hưởng lương hưu là công chức lại có thu nhập cao hơn thu nhập trung bình trong suốt thời gian làm việc của họ.
- Các hình thức trợ cấp bằng chi chuyển khoản khác nhau sử dụng các phương pháp xác định mục tiêu thụ hưởng khác nhau dẫn tới sự chênh lệch lớn trong kết quả luỹ tiến. Mức thu nhập thấp hiện nay có nghĩa là các chương trình giảm nghèo thường hướng mục tiêu trợ cấp vào các hộ thu nhập thấp được xác định hoặc vào các vùng có các đặc điểm gắn với nghèo – vùng sâu, vùng xa, và có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao. Trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản cho những người này thường gắn liền với việc hỗ trợ chi phí y tế và trong chừng mực nào đó cho giáo dục. Có nghĩa là để đánh giá tác động của an sinh xã hội và xếp loại hộ gia đình chính xác dựa trên thu nhập ròng của họ, thì cần xem xét cả chi phí giáo dục và y tế.
- Bất bình đẳng về thu nhập giảm xuống nhờ các trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản chính thức và không chính thức và thuế nhưng phí sử dụng làm tăng bất bình đẳng thu nhập lên mức cao hơn thu nhập thị trường ban đầu.
- Sự luỹ tiến thu nhập qua quyền được thụ hưởng hệ thống an sinh xã hội chủ yếu có được do có một tỉ lệ cao trong dân số được hỗ trợ cụ thể chi trả chi phí y tế và giáo dục và nhờ đó bù đắp tác động luỹ thoái của lương hưu trừ khi việc xem xét thêm tác động ròng của chi phí y tế và giáo dục khiến việc tái phân phối thu nhập trở nên trung tính đối với nhóm ngũ vị nghèo nhất.
- Lập mô hình việc nhận trợ cấp và mức trợ cấp an sinh xã hội cùng với phí giáo dục và y tế cho thấy thu nhập có quan hệ rõ ràng tới việc nhận trợ cấp nhưng vẫn có những yếu tố tác động về khu vực, dân tộc, vùng miền dẫn tới sự chênh lệch trong quyền và mức được nhận trợ cấp chi trả cho phí sử dụng.

Cùng với sự luỹ tiến thu nhập, vẫn còn hai câu hỏi quan trọng liên quan tới an sinh xã hội. Thứ nhất, quyền được hưởng trợ cấp an sinh xã hội có liên quan thế nào tới thước đo nghèo của Việt Nam đang dựa nhiều vào mức tiêu dùng hơn là vào các định nghĩa thu nhập? Thứ hai, an sinh xã hội có tác động thế nào tới cá nhân và hộ gia đình? Những câu hỏi này được đề cập và phân tích lần lượt trong Chương 3 và 4.

3. Nghèo và An sinh xã hội

3.1 Giới thiệu

Phân phân tích thu nhập và phân bổ thu nhập trong Chương 2 là cần thiết để phân tách các chuyển khoản an sinh xã hội khỏi các nguồn thu nhập khác và ước lượng tác động của chúng tới phân phối thu nhập chung. Tuy nhiên, phân tích dựa trên thu nhập không phải là cách tiếp cận chuẩn để phân tích mức sống dân cư ở các nước đang phát triển và các nước có thu nhập thấp; chi tiêu cho tiêu dùng của hộ gia đình được xác định chính xác hơn thu nhập rất nhiều. Số liệu về thu nhập trong VHLSS có chất lượng rất tốt vì được thu thập cùng với số liệu về chi tiêu. Đây có thể coi là kiểu mẫu cho các điều tra ở các nước thu nhập thấp. Tuy nhiên số liệu về chi tiêu cho tiêu dùng vẫn là phần quan trọng và cần thiết của bức tranh về mức độ lự tiến của hệ thống an sinh xã hội vì nó là cơ sở cho phân tích nghèo. Chỉ cần xem xét số liệu về chi tiêu cho tiêu dùng, chúng ta có thể chỉ ra mức độ tương tác giữa an sinh xã hội và nghèo ở Việt Nam. Phân tích nghèo ở Việt Nam kể từ Đổi mới đến nay đã nhất quán sử dụng số liệu về chi tiêu từ 3 cuộc điều tra VHLSS năm 1992, 1997, 2002 và gần đây nhất là năm 2004.

Glewwe (2005) đã tính toán các cách để đo lường chi tiêu, điều chỉnh cho chênh lệch giá và đưa ra một chuẩn nghèo. Đây là cơ sở cho những phân tích nghèo gần đây ở Việt Nam và chương này dựa trên nghiên cứu của Glewwe để xem xét mức độ tác động của các hình thức trợ cấp an sinh xã hội khác nhau đối với nghèo.

3.2 Ước lượng mức chi tiêu và nghèo

Phân tích của chúng tôi hoàn toàn nhất quán với phân tích nghèo của TCTK, sử dụng số liệu từ VHLSS 2004. Chúng tôi áp dụng cách đánh giá tiêu dùng “tốt nhất” của Glewwe cho năm 2004 – nên có thể không hoàn toàn tương ứng với cách làm ở các điều tra trước đây⁴².

Các cấu phần chi tiêu bao gồm:

- Chi cho lương thực, thực phẩm – ngày lễ, nghỉ và ngày thường; bao gồm lương thực, thực phẩm tự sản xuất được hoặc được cho và lương thực, thực phẩm có được qua trao đổi hàng với hàng. Giá trị lương thực, thực phẩm do người tham gia trả lời tự đánh giá.
- Chi cho hàng hoá phi lương thực, thực phẩm thường xuyên và không thường xuyên, trừ các hàng hóa lâu bền; nếu không thì sử dụng giá trị ước lượng của các hàng hoá lâu bền
- Chi tiêu cho giáo dục, y tế và chi tiêu sinh hoạt
- Chi phí thuê nhà ở – ước tính dựa trên phương pháp hồi quy để xác định tổng giá trị của nhà ở; chi phí thuê nhà được tính bằng 3% tổng giá trị nhà ở này dựa trên quan sát mức giá thuê nhà của các hộ gia đình.

Chi phí gửi tiền cho người thân, thuế và các khoản chi tiêu lớn như mua sắm hàng hoá lâu bền không được đưa vào trong các cấu phần chi tiêu. Phương pháp Glewwe tuân theo thông lệ tốt nhất chuẩn⁴³. Một vấn đề đáng quan ngại là phương pháp này gán một giá trị thuê nhà được ước tính ảo cho những người có nhà riêng. Cách làm này cho phép xếp loại chính xác dân số theo các thước đo nhất quán về khả năng kinh tế của họ nhưng dễ gây hiểu lầm cho những ai quan tâm tới việc áp dụng các chính sách giảm nghèo trên thực tế vì chi tiêu ảo, về bản chất, là không thực sự được kiểm nghiệm trên thực tế. Một điểm đáng quan ngại nữa là cách xử lý các khoản chi tiêu lớn bất thường cho y tế, ví dụ điều trị nội trú.

Chênh lệch giá cả giữa các thời điểm và giữa các khu vực địa lý được điều chỉnh đầy đủ để sử dụng phương pháp của Glewwe và áp dụng riêng rẽ cho các hàng hóa lương thực thực phẩm, phi lương thực thực phẩm và nhà ở. Tiêu dùng thực tế được tính theo mức bình quân đầu người.

⁴² Glewwe cũng xem xét các đánh giá tiêu thụ tương ứng với các điều tra trước đây nhưng không được sử dụng trong báo cáo này vì chúng tôi không xây dựng seri số liệu theo thời gian

⁴³ Ước lượng mức tiêu dùng được so sánh với số liệu điều tra và tài khoản quốc gia – số liệu nhất quán với hai nguồn trên.

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Phương pháp này tuân theo thông lệ chuẩn quốc tế và cho phép tính chuẩn nghèo của Việt Nam năm 2004 dựa trên rổ hàng hóa tiêu dùng năm 2002 cung cấp 2.100kcal/người cùng với mức chi tiêu nhất định cho các nhu cầu phi thực phẩm. Bảng 3.1 nêu chi tiết về tỷ lệ nghèo theo đầu người và độ sâu nghèo. Một chuẩn nghèo thứ hai chỉ dựa trên mức tiêu thụ lương thực thực phẩm. Tỷ lệ nghèo trung bình ở Việt Nam đã giảm xuống còn 19,5% dân số. Những người có mức tiêu dùng dưới ngưỡng trên có mức tiêu dùng trung bình thấp hơn chuẩn nghèo 24% - đây là độ sâu hay khoảng cách nghèo. Tỷ lệ nghèo cùng cực, tức là dưới chuẩn nghèo lương thực thực phẩm, thấp hơn nhiều, khoảng 7,4% dân số.

Bảng 3.1: Các thước đo nghèo ở Việt Nam, 2004

	Tỷ lệ nghèo (% dân số)	Khoảng cách nghèo (% chuẩn nghèo)	Tỷ lệ nghèo cùng cực (% dân số)
Toàn quốc	19,5	24,2	7,4
Thành thị	3,6	19,6	0,8
Nông thôn	25,0	24,4	9,7
Dân tộc			
Người Việt và Hoa	13,5	19,4	3,5
Dân tộc thiểu số	60,7	31,6	34,2
Khu vực			
Đồng bằng Sông Hồng	12,1	17,4	2,3
Đông Bắc Bộ	29,4	23,9	11,4
Tây Bắc Bộ	58,6	32,6	34,8
Duyên hải Bắc Trung Bộ	31,9	25,4	13,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	19,0	26,8	8,1
Tây Nguyên	33,2	32,1	18,8
Đông Nam Bộ	5,4	22,4	1,5
Đồng bằng Sông Cửu Long	15,9	18,9	3,9

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Tỷ lệ nghèo theo đầu người đối với nghèo chung và nghèo cùng cực ở vùng nông thôn cao hơn nhiều ở thành thị mặc dù sự chênh lệch về khoảng cách nghèo ít hơn. Tỷ lệ nghèo ở dân tộc thiểu số cao hơn nhiều so với ở người Kinh và Hoa cộng lại, khoảng cách nghèo cũng lớn hơn nhiều. Khoảng 61% người dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo, gấp hơn 4 lần tỉ lệ này ở người Kinh và Hoa (13,5%) và trung bình người dân tộc thiểu số nghèo nằm ở mức 1/3 dưới chuẩn nghèo (31,6%) trong khi người Kinh và Hoa nghèo chỉ ở mức 1/5 (19,4%) dưới chuẩn nghèo. Tỷ lệ nghèo cùng cực ở các nhóm dân tộc thiểu số cao hơn 10 lần so với ở người Việt và Hoa – 34% so với 3,5%. Yếu tố vùng thể hiện khá đồng nhất ở tất cả các thước đo nghèo, đều cao nhất ở vùng Tây Bắc, tiếp theo là Tây Nguyên; và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, một phần do 2 vùng này có các đô thị lớn là Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Sự chênh lệch giữa các vùng được lý giải phần nào bởi sự tập trung của người dân tộc thiểu số ở một số khu vực địa lý trong vùng, ví dụ như vùng Tây Bắc và Tây Nguyên.

Một vấn đề của thước đo nghèo chuẩn của Việt Nam hiện nay là cách xử lý chi phí nhà ở, cả thực tế lẫn ước tính, có ảnh hưởng nhất định tới một số nhóm, nhất là khi so sánh giữa những người phải thuê nhà và những người có nhà riêng. Bảng 3.2 sử dụng cấu trúc tương tự như Bảng 3.1 nhưng thể hiện các thước đo nghèo đã được điều chỉnh, bỏ chi phí về nhà ở. Thước đo này cũng sử dụng chuẩn nghèo như trên⁴⁴ và cho thấy tỷ lệ nghèo chung cao hơn, 25,1% so với 19% theo cách tính có chi phí nhà ở. Tỷ lệ nghèo thành thị tăng mạnh nhất, từ khoảng 4% lên 15%, nhưng khoảng cách nghèo ở thành thị còn tăng mạnh hơn nhiều khi bỏ qua chi phí nhà ở của dân cư ở thành thị, ở mức gần 80% dưới chuẩn nghèo so với mức 20% theo cách trước. Ngoài

⁴⁴ Chúng tôi đánh giá lại lượng tiêu thụ ở ngưỡng nghèo để bỏ chi phí nhà ở nhưng số liệu dự đoán không đáng tin cậy và có vẻ quá thấp. Có lẽ nên có thêm nghiên cứu về khía cạnh này.

ra cũng có những sự khác biệt trong hồ sơ nghèo khi có và không có chi phí nhà ở giữa các vùng và các dân tộc nhưng chủ yếu là do tác động của những đặc điểm của khu vực thành thị, trong đó sự thay đổi lớn nhất là ở đồng bằng sông Hồng (Hà Nội) và Đông nam bộ (Tp. Hồ Chí Minh) và do người Kinh/Hoa thường sống ở khu vực thành thị nhiều hơn so với người dân tộc thiểu số.

Cách tính của chúng tôi không được thiết kế để đưa ra con số chính xác mà chỉ nhằm yêu cầu có sự thận trọng với cách đo nghèo hiện nay có dùng số liệu VHLSS. Mặc dù các tính toán của chúng tôi không nắm được đầy đủ tác động của chi phí nhà ở đối với việc đo lường nghèo nhưng rõ ràng yếu tố này làm cho tỉ lệ nghèo thành thị bị tính toán thấp hơn nhiều trong cách tính hiện tại. Điều này đặc biệt quan trọng vì hai lý do. Thứ nhất, chúng ta đã thấy cách chọn mẫu của các cuộc điều tra hộ gia đình không tính đầy đủ nhóm người di cư ở thành phố – những người có nguy cơ nghèo cao. Chuẩn chi tiêu hiện nay bao gồm chi phí nhà ở tiếp tục đánh giá thấp hơn thực tế tỉ lệ nghèo thành thị. Lý do thứ hai liên quan tới mức độ đánh giá thống nhất theo thời gian và sự sụt giảm tỉ lệ nghèo đáng kể ở Việt nam kể từ khi tiến hành Đổi mới. Mặc dù vấn đề chi phí nhà ở và tiêu dùng không thể thay đổi xu hướng giảm nghèo nhanh chóng trong thời gian qua, trong tương lai cũng cần phân tích các xu hướng để đánh giá tỷ lệ nghèo sẽ tiếp tục giảm đến đâu và tốc độ ra sao nếu phân tách chi tiêu ra, trong đó chi phí nhà ở được coi là một yếu tố chính sẽ dẫn đến kết quả khác đi. Một yếu tố khác cần xem xét là chi phí y tế – vừa mang tính đột biến cao vừa chịu tác động của mức lạm phát cao thông qua các kênh thu phí chính thức và không chính thức.

Bảng 3.2: Các thước đo nghèo ở Việt Nam sử dụng số liệu về chi tiêu trừ chi phí nhà ở, 2004

	Tỷ lệ nghèo; trừ chi phí nhà ở (chuẩn nghèo ban đầu)	Khoảng cách nghèo, trừ chi phí nhà ở (chuẩn nghèo ban đầu)
Toàn quốc	25,1	
Thành phố	15,1	79,4
Nông thôn	28,6	31,4
Dân tộc		
Người Việt và Hoa	19,8	39,3
Dân tộc thiểu số	61,6	37,8
Khu vực		
Đồng bằng Sông Hồng	24,8	53,1
Đông Bắc Bộ	32,2	30,5
Tây Bắc Bộ	59,0	38,8
Duyên hải Bắc Trung Bộ	35,2	31,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	23,1	35,5
Tây Nguyên	35,0	38,0
Đông Nam Bộ	12,7	59,1
Đồng bằng Sông Cửu Long	18,0	26,0

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

3.3 Các hình thức trợ cấp an sinh xã hội trong mối quan hệ với nghèo

Phần còn lại của chương này tập trung vào 5 loại chuyển khoản trợ cấp an sinh xã hội đã nêu trong chương 2: trợ cấp giáo dục, trợ cấp y tế, BHXH tại nơi làm việc, phúc lợi xã hội và BHXH dưới dạng lương hưu. Như đã thấy trong chương 2, về mặt tài chính, hai nguồn quan trọng nhất là lương hưu và trợ cấp y tế. Mức độ thụ hưởng của người nghèo từ các chuyển khoản trợ cấp này như thế nào?

Chúng tôi chia dân số thành các nhóm khác nhau dựa trên vị trí của họ so với chuẩn nghèo để phân biệt những người ở bên trên chuẩn nghèo rất cao (do đó khó có thể rơi lại vào tình trạng nghèo trong tương lai); những người ở sát trên chuẩn nghèo (có nhiều khả năng bị tái nghèo trong tương lai); những người ngay dưới

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

chuẩn nghèo (có thể vượt lên trên chuẩn nghèo trong tương lai hoặc chỉ đang nghèo trong giai đoạn này do gặp “vận rủi”; và những người ở sâu dưới chuẩn nghèo – do đó có nhiều khả năng sẽ nghèo lâu dài. Cách phân nhóm này dựa trên cách đo tiêu dùng ở trên và điều này có nghĩa là một số khoản chi tiêu dùng của một số nhóm có thể đã phải dựa vào việc nhận trợ cấp an sinh xã hội. Cách phân nhóm này không phải là một hình thức phân tích tình huống ngược với thực tế về tình trạng trước hoặc không có chuyển khoản an sinh xã hội.

Bảng 3. 3: Tỷ lệ phần trăm dân số được nhận trợ cấp an sinh xã hội, theo nhóm nghèo

Nhóm hộ nghèo: mức tiêu dùng so với chuẩn nghèo	% nhận trợ cấp giáo dục	% nhận trợ cấp y tế	% nhận BHXH ở nơi làm việc	% nhận phúc lợi xã hội	% nhận lương hưu
Gấp hơn 2 lần chuẩn nghèo	23,8%	36,3%	3,9%	5,7%	16,7%
Hơn chuẩn nghèo từ 1,5 đến 1,99 lần	18,1%	33,9%	1,2%	7,1%	9,8%
Hơn chuẩn nghèo từ 1,2 đến 1,49 lần	19,4%	31,1%	0,5%	6,8%	6,9%
Hơn chuẩn nghèo từ 1 đến 1,19 lần	19,5%	34,5%	0,8%	9,3%	7,2%
Hơn chuẩn nghèo từ 0,8 đến 0,99 lần	19,1%	34,0%	0,3%	13,4%	4,1%
Hơn chuẩn nghèo từ 0,5 đến 0,79 lần	28,2%	37,1%	0,2%	12,7%	2,9%
Dưới một nửa chuẩn nghèo	40,7%	34,3%	3,7%	32,4%	1,6%
Tất cả	21,9%	34,7%	1,9%	8,3%	10,4%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Bảng 3.3 phản ánh tỷ lệ hộ gia đình trong từng nhóm nghèo nhận được bất cứ loại trợ cấp nào. Tỷ lệ phần trăm nhận được trợ cấp giáo dục và phúc lợi xã hội cao nhất ở các nhóm nghèo nhất và thấp hơn nhiều ở những nhóm ít nghèo hơn. Đối với lương hưu thì ngược lại. Những người trong các hộ giàu hơn được nhận nhiều hơn và các hộ nghèo nhất nhận ít hơn. Tất nhiên lương hưu có thể là một yếu tố giúp một số người đáng nhẽ nghèo thoát khỏi nghèo - yếu tố này sẽ được xem xét chi tiết hơn ở phần sau. Trợ cấp xã hội được nhận phổ biến nhất là trợ cấp y tế với số người được nhận ngang bằng nhau ở tất cả các nhóm. Rất ít người được hưởng BHXH ở nơi làm việc.

Bảng 3.4 xem xét khoản trợ cấp trung bình nhận được, với giả định là có nhận được một hình thức trợ cấp nào đó, cũng được phân theo các nhóm nghèo. Về giá trị tuyệt đối, lương hưu vẫn là khoản trợ cấp lớn nhất; tiếp theo là phúc lợi xã hội (đối với những người được nhận). Đối với hầu hết các loại trợ cấp, giá trị tuyệt đối của khoản trợ cấp mà các hộ ít nghèo hơn nhận được (theo đầu người) cao hơn nhiều - có khi gấp 10 lần - so với các hộ nghèo nhất. Sự chênh lệch này trong trợ cấp giáo dục thấp hơn so với các loại trợ cấp khác.

Tuy nhiên, điều quan trọng là phải xem xét khoản trợ cấp này so với mức tiêu dùng của hộ gia đình. Phần dưới của Bảng 3.4 trình bày tỷ lệ của khoản trợ cấp nhận được trên chi tiêu dùng theo đầu người. Cách tính này thể hiện mức lũy tiến cao hơn đối với nhiều trường hợp. Lương hưu vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất và tỷ lệ của lương hưu so với chi tiêu hộ gia đình ở nhóm nghèo nhất và các nhóm ít nghèo hơn khác tương đối đồng đều.

Loại trợ cấp được nhận lớn thứ hai là phúc lợi xã hội, có tỷ lệ so với chi tiêu hộ gia đình cao hơn ở nhóm trên chuẩn nghèo so với nhóm dưới chuẩn nghèo. Trợ cấp giáo dục có tỷ lệ khá nhỏ so với chi tiêu dùng nhưng mức trợ cấp tương đối cho nhóm nghèo nhất cao hơn so với những người có mức chi tiêu cao hơn.

Bảng 3.4 Mức trợ cấp theo đầu người mà các cá nhân được hưởng các loại trợ cấp an sinh xã hội khác nhau nhận được

Nhóm hộ nghèo: mức tiêu dùng so với chuẩn nghèo	Trợ cấp giáo dục	Trợ cấp y tế	BHXH ở nơi làm việc	Phúc lợi xã hội	Lương hưu
Mức trợ cấp trung bình (nghìn đồng)					
Gấp hơn 2 lần chuẩn nghèo	96,6	394,0	314,7	535,7	2547,7
Hơn chuẩn nghèo từ 1,5 đến 1,99 lần	45,4	119,7	184,5	514,9	1598,0
Hơn chuẩn nghèo từ 1,2 đến 1,49 lần	28,6	80,2	30,0	436,4	1370,4
Hơn chuẩn nghèo từ 1 đến 1,19 lần	23,1	63,9	36,2	389,3	1169,7
Hơn chuẩn nghèo từ 0,8 đến 0,99 lần	37,0	54,3	47,3	242,6	830,9
Hơn chuẩn nghèo từ 0,5 đến 0,79 lần	29,6	39,0	5,0	149,8	711,6
Dưới một nửa chuẩn nghèo	20,8	36,1	44,0	58,0	425,0
Tất cả	58,8	201,7	260,1	375,8	2063,8
Tỷ lệ trợ cấp trung bình so với chi tiêu hộ gia đình					
Gấp hơn 2 lần chuẩn nghèo	1,3%	4,5%	3,8%	9,1%	34,8%
Hơn chuẩn nghèo từ 1,5 đến 1,99 lần	1,3%	3,3%	5,1%	14,5%	43,5%
Hơn chuẩn nghèo từ 1,2 đến 1,49 lần	1,0%	2,9%	1,1%	15,8%	48,6%
Hơn chuẩn nghèo từ 1 đến 1,19 lần	1,0%	2,8%	1,6%	17,1%	51,0%
Hơn chuẩn nghèo từ 0,8 đến 0,99 lần	2,0%	2,9%	2,6%	13,0%	44,2%
Hơn chuẩn nghèo từ 0,5 đến 0,79 lần	2,2%	2,8%	0,5%	10,8%	50,6%
Dưới một nửa chuẩn nghèo	2,4%	3,9%	4,9%	7,0%	46,8%
Tất cả	1,4%	3,6%	3,7%	12,4%	39,5%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

3.4 Thử đánh giá tác động của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội với nghèo

Mức tiêu dùng của hộ gia đình được thảo luận trong Phần 3.2 chắc chắn bao gồm những khoản chi tiêu không được chi trả nhờ nhận trợ cấp an sinh xã hội. Cách đơn giản để đánh giá tác động tối đa của việc nhận trợ cấp an sinh xã hội đối với nghèo là trừ đi trợ cấp an sinh xã hội được nhận của một hộ khỏi tổng chi tiêu tiêu dùng trong một giai đoạn và tính toán lại nghèo dựa trên mức chi tiêu mới này. Chúng tôi đưa ra hai giả định quan trọng: thứ nhất, thu nhập từ trợ cấp an sinh xã hội được dùng toàn bộ cho tiêu dùng của hộ gia đình; và thứ hai, việc thụ hưởng trợ cấp an sinh xã hội không có tác động hành vi nào như giảm việc kiếm tiền của hộ gia đình. Không chắc chắn là cả hai giả định này đều đúng và như vậy các tính toán đưa ra ở trên và trình bày ở phần dưới chắc chắn sẽ ước lượng quá cao tỷ lệ nghèo khi không có an sinh xã hội và do đó ước lượng quá cao tác động của an sinh xã hội đối với nghèo. De Walle (2004), sau khi nghiên cứu các chuyển khoản có liên quan tới nghèo, ước tính tiệm cận biên với tiêu dùng từ chuyển khoản an sinh xã hội có xét đến tác động hành vi của việc thụ hưởng trợ cấp đó. Tuy nhiên, cũng không nên ngoại suy các giả định này đối với nhiều loại hình chi chuyển khoản trợ cấp khác, nhất là lương hưu – khoản trợ cấp nhằm bình ổn thu nhập trong suốt cuộc đời con người và việc được hưởng nó phụ thuộc vào việc “nghỉ hưu” khỏi công việc chính. Mặc dù tính toán của chúng tôi không bao gồm bất cứ ước lượng giữa các nhóm dân cư nào về mức độ tiệm cận biên đối với tiêu dùng từ các chi chuyển khoản trợ cấp, chúng vẫn đưa ra một chỉ số hữu ích về xếp hạng mức độ ảnh hưởng, chắc chắn gần với mức trần.

Bảng 3.5: Ước tính mức độ nghèo khi loại trừ từng loại trợ cấp

	Tỷ lệ nghèo trong từng trường hợp giả định						
	Ban đầu	Không có trợ cấp giáo dục	Không có trợ cấp y tế	Không có BHXH ở nơi làm việc	Không có phúc lợi xã hội	Không có lương hưu	Không có bất kỳ loại trợ cấp an sinh xã hội nào
Toàn quốc	19,5	19,6	20,1	19,5	20,3	22,5	24,1
Thành thị	3,6	3,6	3,7	3,6	3,7	6,2	6,7
Nông thôn	25,0	25,1	25,8	25,0	26,1	28,1	30,1
Khu vực							
Đồng bằng Sông Hồng	12,1	12,1	12,9	12,1	12,8	17,1	18,8
Đông Bắc Bộ	29,4	29,6	30,2	29,4	30,5	35,0	37,0
Tây Bắc Bộ	58,6	58,8	59,9	58,6	59,4	61,8	63,4
Duyên hải Bắc Trung Bộ	31,9	31,9	32,4	31,9	33,9	37,2	39,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	19,0	19,2	20,0	19,0	19,8	21,3	23,1
Tây Nguyên	33,2	33,6	33,7	33,3	33,7	34,7	35,8
Đông Nam Bộ	5,4	5,4	5,6	5,4	5,6	5,9	6,8
Đồng bằng Sông Cửu Long	15,9	15,9	16,1	15,8	16,6	16,3	17,8

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Bảng 3.6: Ước lượng tác động của chi trả trợ cấp an sinh xã hội đối với độ sâu nghèo của nhóm người nghèo

Bảng 3.5 thể hiện tác động ước lượng của từng hình thức chuyển khoản an sinh xã hội đối với tỉ lệ nghèo và

	Phần trăm dưới chuẩn nghèo (% chuẩn nghèo)						
	Ban đầu	Không có trợ cấp giáo dục	Không có trợ cấp y tế	Không có BHXH ở nơi làm việc	Không có phúc lợi xã hội	Không có lương hưu	Không có bất kỳ loại trợ cấp an sinh xã hội nào
Toàn quốc	24,2	24,6	25,0	24,2	25,4	25,5	27,8
Thành thị	19,6	20,5	20,6	19,6	21,1	21,4	24,9
Nông thôn	24,4	24,8	25,2	24,5	25,7	25,7	28,0
Khu vực							
Đồng bằng Sông Hồng	17,4	17,5	18,8	17,4	19,3	19,3	22,5
Đông Bắc Bộ	23,9	24,3	24,5	23,9	24,7	25,4	27,4
Tây Bắc Bộ	32,6	33,2	33,0	32,6	33,0	33,5	34,9
Duyên hải Bắc Trung Bộ	25,4	25,6	26,2	25,4	26,8	27,2	29,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	26,8	28,0	27,7	26,8	28,2	28,4	31,8
Tây Nguyên	32,1	32,8	32,9	32,1	33,3	33,3	35,9
Đông Nam Bộ	22,4	22,6	23,1	22,6	24,5	22,5	25,5
Đồng bằng Sông Cửu Long	18,9	19,0	19,5	18,9	19,8	19,0	20,7

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

sau đó là tác động tổng hợp của toàn bộ 5 hình thức trợ cấp. So sánh tỉ lệ nghèo ban đầu với các tỉ lệ nghèo được tính khi không có từng loại trợ cấp an sinh xã hội ở các cột tiếp theo cho thấy nghèo sẽ tăng trong mọi trường hợp trừ BHXH ngắn hạn ở nơi làm việc và rõ nhất ở lương hưu. Các chuyển khoản trợ cấp khác có ít tác động thể hiện ở tỉ lệ nghèo tăng không đáng kể khi không có chúng. Tuy nhiên, tác động tổng hợp là mức tăng 4,6% nếu không có bất kỳ khoản trợ cấp nào. Tác động của an sinh xã hội cao nhất là đối với vùng miền núi Đông bắc và Duyên hải bắc trung bộ. Nhìn chung tác động giảm nghèo lớn nhất là từ lương hưu, sau đó là phúc lợi xã hội và trợ cấp y tế, có cùng mức tác động. Trợ cấp giáo dục và BHXH ngắn hạn tại nơi làm việc có tác động rất nhỏ⁴⁵.

Bảng 3.6 cho thấy một cách tính tương đương về tác động của chuyển khoản trợ cấp an sinh xã hội đối với độ sâu nghèo của người nghèo. Tại đây, tác động của chuyển khoản an sinh xã hội không rõ ràng; việc thụ hưởng nguồn thu nhập bổ sung sẽ khiến những người vẫn ở tình trạng nghèo sau khi nhận trợ cấp an sinh xã hội bớt nghèo (và làm giảm độ sâu nghèo trung bình); nhưng cũng có thể khiến một số người khác, có thể ban đầu ít nghèo hơn, chỉ ở trên được chuẩn nghèo (tức có thể làm tăng độ sâu nghèo). Thực tế trợ cấp an sinh xã hội có xu hướng làm giảm độ sâu nghèo, trong đó tác động lớn nhất là của lương hưu và sau đó là phúc lợi xã hội.

3.5 Xây dựng mô hình nghèo

Các đặc điểm đi kèm với nghèo là gì? Chúng tôi sử dụng một loạt mô hình hồi quy ở cấp hộ để đánh giá các đặc điểm liên quan tới các ngưỡng nghèo khác nhau. Sử dụng nhiều ngưỡng nghèo đảm bảo rằng kết quả không chỉ dựa trên một chỉ số nghèo duy nhất nên tránh được sai số, ví dụ sai số do làm tròn. Cách tiếp cận này cũng cho phép chúng tôi phát hiện mối liên hệ giữa các đặc điểm với các mức tiêu dùng khác nhau quanh chuẩn nghèo. Bảng 3.7 cho biết kết quả của các mô hình này đối với 50% chuẩn nghèo tiêu chuẩn (bao gồm chi phí nhà ở), ngưỡng nghèo tiêu chuẩn, 120% chuẩn nghèo tiêu chuẩn rất gần với đường biên nghèo và 200% chuẩn nghèo thể hiện mức thoát nghèo cao rõ rệt và do đó rủi ro tái nghèo thấp.

Cũng như trong các chương trước, các hệ số giúp đánh giá thay đổi về xác suất đối với mỗi thay đổi cụ thể về giá trị hoặc vai trò của các đặc điểm sử dụng trong mô hình. Các giá trị âm có nghĩa là rủi ro nghèo giảm và Bảng 3.7 cho thấy khi chủ hộ độc thân, nếu so sánh với người có gia đình, thì sẽ giảm 16% xác suất nghèo về mức tiêu dùng ở chuẩn nghèo, 120% chuẩn nghèo. Phụ nữ ít có xác suất lâm vào cảnh nghèo hơn và thường ở mức 120% hay 200% trên chuẩn nghèo. Tuổi tác của chủ hộ càng cao, rủi ro nghèo càng giảm nhưng mức giảm thấp hơn trong những năm sau. Thực tế, hộ gia đình có người già và trẻ em có độ rủi ro nghèo cao hơn tính theo bất kỳ ngưỡng nghèo nào. Ngược lại, trình độ giáo dục cao quan hệ nghịch với nghèo và mối quan hệ nghịch chiều này tăng lên khi chuẩn nghèo tăng, từ mức giảm 3% rủi ro rơi vào nhóm 50% dưới chuẩn nghèo lên 28% giảm rủi ro gấp đôi ngưỡng nghèo.

Người dân tộc thiểu số có mức rủi ro nghèo cao lên thêm 30% ở tất cả các ngưỡng nghèo. Việc làm cũng có nhiều tác động khác nhau. Hộ có công chức thì rủi ro nghèo giảm đối với tất cả ngưỡng nghèo. Tuy nhiên, một khi yếu tố giáo dục và việc làm trong khu vực nhà nước không đổi, thì việc làm có trả lương làm tăng rủi ro nghèo trong khi việc kinh doanh hoặc buôn bán hộ gia đình làm giảm nguy cơ nghèo đối với tiêu dùng ở chuẩn nghèo và trên chuẩn nghèo. Những phát hiện này nên được lý giải khi bỏ đi biến số so sánh là việc làm nông nghiệp. Thu nhập từ tiền gửi làm giảm rủi ro nghèo trong mọi ngưỡng nghèo nhưng đối với một số hình thức tiền gửi, trong một số ngưỡng nghèo, tác động không đáng kể.

Sự sụt giảm rủi ro nghèo ở khu vực thành thị đã thấy trong Bảng 3.1 được khẳng định trong mọi mô hình nhưng phát hiện này rất có thể sẽ khác đi nếu mức nghèo về tiêu dùng được tính lại để loại bỏ chi phí nhà ở (xem lý giải ở trên). Sự chênh lệch giữa các vùng về rủi ro nghèo xuất hiện ở tất cả các ngưỡng nghèo và liên tục âm (rủi ro nghèo giảm) so với khu vực so sánh là Duyên hải Bắc Trung Bộ.

3.6 Tóm tắt

⁴⁵ Một lần nữa, chúng tôi xin nhắc lại lời cảnh báo đã nêu ở Chương 2 rằng lương hưu chủ yếu dành cho một nhóm cụ thể công chức có mức thu nhập tương đối cao trong suốt cuộc đời họ và do đó khi nghỉ hưu kể cả không có lương hưu họ cũng có thể không thuộc diện nghèo – nhưng bất kỳ “tính hướng phản chứng” nào phản ánh tình huống không có lương hưu sẽ bao gồm cả việc đảo ngược lại có hiệu quả hồ sơ thu nhập trong suốt cuộc đời của họ để bao gồm cả tiết kiệm và có thể sẽ phải thay đổi cả vị thế hộ của họ.

Bảng 3.7 Các mô hình hồi quy về xác suất nghèo của các hộ sử dụng các ngưỡng nghèo khác nhau

		Xác suất biên Số quan sát 9188 Xác suất > chi2 = 0,0000 Log likelihood = -568,79261 Pseudo R2 = 0,2972			Số quan sát 9188 Xác suất > chi2 = 0,0000 Log likelihood = -3275,7092 Pseudo R2 = 0,2772			Số quan sát 9188 Xác suất > chi2 = 0,0000 Log likelihood = -4097,4562 Pseudo R2 = 0,2706			Number of obs 9188 Xác suất > chi2 = 0,0000 Log likelihood = -4540,7952 Pseudo R2 = 0,2819		
		Mô hình 1 50% chuẩn nghèo			Mô hình 2 Chuẩn nghèo			Mô hình 3 Chuẩn nghèo +20%			Mô hình 4 Chuẩn nghèo +100%		
		Xác suất biên	Sai số chuẩn	Tầm quan trọng	Xác suất biên	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình)		Đặc điểm chủ hộ											
	Độc thân	-0,003	0,006	0,446	-0,165	0,041	0,000 ***	-0,165	0,048	0,000 ***	-0,166	0,048	0,001 ***
	Ly hôn	0,006	0,012	0,453	-0,045	0,025	0,135	-0,008	0,049	0,866	0,022	0,061	0,712
	Góa bụa	-0,002	0,002	0,609	-0,052	0,020	0,027 **	-0,055	0,036	0,150	-0,071	0,047	0,145
Nữ		0,002	0,002	0,366	-0,033	0,012	0,011 **	-0,057	0,016	0,001 ***	-0,098	0,020	0,000 ***
Tuổi		0,000	0,000	0,207	-0,005	0,002	0,004 ***	-0,008	0,003	0,002 ***	-0,013	0,003	0,000 ***
Tuổi ²		0,000	0,000	0,335	0,000	0,000	0,010 ***	0,000	0,000	0,011 **	0,000	0,000	0,000 ***
Trình độ giáo dục trên trung học		-0,003	0,001	0,083 *	-0,096	0,008	0,000 ***	-0,164	0,012	0,000 ***	-0,277	0,015	0,000 ***
		Đặc điểm hộ gia đình											
	Dân tộc thiểu số	0,048	0,010	0,000 ***	0,315	0,022	0,000 ***	0,374	0,022	0,000 ***	0,346	0,021	0,000 ***
	Có thành viên hộ có việc làm trong khu vực nhà nước	-0,002	0,002	0,379	-0,078	0,011	0,000 ***	-0,130	0,020	0,000 ***	-0,144	0,028	0,000 ***
	Có thành viên hộ trên 60 tuổi	0,003	0,002	0,028 **	0,039	0,012	0,001 ***	0,063	0,017	0,000 ***	0,056	0,020	0,005 ***
	Có thành viên hộ làm trong khu vực tư nhân	0,001	0,001	0,258	0,054	0,010	0,000 ***	0,076	0,014	0,000 ***	0,107	0,017	0,000 ***
	Buôn bán hộ gia đình	-0,002	0,001	0,138	-0,068	0,008	0,000 ***	-0,100	0,012	0,000 ***	-0,105	0,016	0,000 ***
	Có thành viên hộ dưới 16 tuổi	0,002	0,001	0,033 **	0,103	0,007	0,000 ***	0,168	0,010	0,000 ***	0,230	0,014	0,000 ***
	Nhận tiền gửi từ nước ngoài	-0,002	0,001	0,174	-0,091	0,010	0,000 ***	-0,140	0,018	0,000 ***	-0,208	0,025	0,000 ***
	Nhận tiền gửi trong nước	-0,003	0,001	0,024 **	-0,016	0,011	0,151	-0,030	0,016	0,050 **	-0,043	0,019	0,025 ***
		Đặc điểm vị trí											
	Thành thị	-0,004	0,001	0,001 ***	-0,109	0,008	0,000 ***	-0,199	0,011	0,000 ***	-0,293	0,014	0,000 ***
	Khu vực (bỏ biến số Duyên hải bắc trung bộ)												
	Đồng bằng sông Hồng	-0,004	0,001	0,001 ***	-0,084	0,009	0,000 ***	-0,131	0,014	0,000 ***	-0,163	0,021	0,000 ***
	Miền núi Đông bắc	-0,004	0,001	0,000 ***	-0,078	0,009	0,000 ***	-0,116	0,015	0,000 ***	-0,127	0,024	0,000 ***
	Miền núi Tây bắc	-0,002	0,001	0,026 **	-0,037	0,015	0,037 **	-0,053	0,027	0,074 *	-0,057	0,043	0,203
	Duyên hải Nam trung bộ	0,002	0,002	0,294	-0,060	0,010	0,000 ***	-0,112	0,016	0,000 ***	-0,127	0,025	0,000 ***
	Tây Nguyên	0,000	0,002	0,797	-0,050	0,012	0,001 ***	-0,074	0,020	0,001 ***	-0,142	0,029	0,000 ***
	Đông nam bộ	-0,002	0,001	0,044 **	-0,128	0,007	0,000 ***	-0,234	0,011	0,000 ***	-0,380	0,016	0,000 ***
	Đồng bằng sông Cửu Long	-0,004	0,001	0,002 ***	-0,092	0,008	0,000 ***	-0,140	0,014	0,000 ***	-0,206	0,020	0,000 ***

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: mức ý nghĩa *90%, **95% và ***99%

Trong chương này, chúng tôi dùng lại phương pháp đánh giá nghèo của NHTG năm 2004 sử dụng các số liệu về tiêu dùng, sau đó bàn tới một số vấn đề đo lường trước khi phân tích tỉ lệ và khoảng cách nghèo trong mối liên hệ với việc được nhận trợ cấp an sinh xã hội.

- Đo lường nghèo sử dụng số liệu về tiêu dùng khá nhạy cảm với việc loại bỏ chi phí nhà ở và yếu tố này làm thay đổi đáng kể sự chênh lệch tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo giữa thành thị và nông thôn.
- Việc được nhận trợ cấp giáo dục và phúc lợi xã hội đạt mức cao nhất ở những nhóm nghèo nhất và thấp hơn nhiều ở những nhóm ít nghèo hơn. Ngược lại là trường hợp lương hưu – ở các hộ giàu mức lương hưu nhận được cao hơn trong khi với các hộ nghèo mức này thấp hơn. Trợ cấp an sinh xã hội được nhận phổ biến nhất là trợ cấp y tế với con số nhận khoản trợ cấp này đồng đều đối với tất cả các nhóm.
- Mức trợ cấp an sinh xã hội danh nghĩa cao nhất là lương hưu, sau đó là phúc lợi xã hội. Đối với hầu hết các loại trợ cấp, các hộ ít nghèo hơn nhận mức trợ cấp tuyệt đối cao hơn đáng kể – đôi khi gấp 10 lần – so với các hộ nghèo nhất. Sự bất bình đẳng nói trên thấp hơn ở trợ cấp giáo dục so với các loại trợ cấp khác.
- Nếu coi chuyển khoản an sinh xã hội là một phần của chi tiêu trung bình, có thể thấy mức lũy tiến đáng kể trong nhiều trường hợp. Lương hưu, phần trợ cấp lớn nhất, ở nhóm nghèo nhất bằng các nhóm ít nghèo hơn. Phúc lợi xã hội so với mức tiêu dùng cho nhóm trên chuẩn nghèo cao hơn so với nhóm dưới. Trợ cấp giáo dục rất nhỏ so với mức tiêu dùng nhưng trợ cấp tương đối của nhóm nghèo nhất cao hơn so với các nhóm trên có mức tiêu dùng cao hơn.
- Phân tích tác động của chuyển khoản xã hội đối với nghèo cho thấy nghèo tăng nếu không có an sinh xã hội trong mọi trường hợp trừ BHXH ngắn hạn ở nơi làm việc. Hầu hết tác động là từ lương hưu. Các chuyển khoản khác có tác động nhỏ nếu tính theo mức tăng phần trăm tỉ lệ nghèo. Tác động tổng là tỉ lệ nghèo tăng 4,6% nếu không có khoản trợ cấp an sinh xã hội nào. Tuy nhiên, những đánh giá trên không tính tới tình huống ngược với thực tế, cho biết sự thay đổi của các khoản tiêu dùng ngầm nếu không có chuyển khoản xã hội.
- Một mô hình xác định các yếu tố độc lập gắn với nghèo cho thấy nếu hộ gia đình có người già và trẻ em sẽ làm tăng khá nhiều khả năng rơi vào nghèo ở tất cả các ngưỡng nghèo. Các nhân tố khác làm tăng rủi ro nghèo là tình trạng dân tộc thiểu số và việc làm công ăn lương. Các yếu tố làm giảm rủi ro nghèo là trình độ giáo dục trên trung học, được nhận tiền gửi của người thân và kinh doanh buôn bán hộ gia đình.

Chương 4 xem xét tác động của an sinh xã hội tới các hộ gia đình và cá nhân. Các chương trình trợ cấp và

4. Tác động của Hệ thống An sinh Xã hội

chuyển khoản được các nhà hoạch định chính sách xây dựng để tác động tới hành vi bằng nhiều cách khác nhau – ví dụ như đảm bảo mức tiêu dùng một số dịch vụ, như giáo dục và y tế, hoặc bình ổn thu nhập cho toàn bộ cuộc đời hoặc để phòng các cú sốc kinh tế. Một mối quan tâm lớn của UNDP và chính phủ Việt Nam là liệu an sinh xã hội có thể dẫn tới các tác động thứ cấp “không lường trước”, ví dụ các khuyến khích cho người dân làm việc hoặc tiết kiệm bị ảnh hưởng bởi chính sách an sinh xã hội. Đối với cấp độ hộ và cá nhân, các hình thức trợ cấp và chuyển khoản thu nhập trực tiếp có thể có tiềm năng thay đổi hành vi theo nhiều cách. Không chỉ hành vi kinh tế, ví dụ như làm việc và tiết kiệm, mà cả hành vi xã hội và nhân khẩu học, ví dụ như thời điểm, số lượng và tỉ lệ sinh đẻ, sự hình thành hộ hoặc sống chung. Ngoài ra cũng có các tác động kinh tế vĩ mô, đối với việc làm và mức lương, và những thay đổi trong chi tiêu công có thể làm thay đổi mức chuyển khoản trong nền kinh tế. Do đó có rất nhiều vấn đề nghiên cứu đặt ra. Chương này sẽ chỉ tập trung vào một phần những vấn đề sơ bộ mà thôi.

Có hai vấn đề khó khăn trong việc đánh giá tác động hành vi của an sinh xã hội – thứ nhất là xác định chính xác cơ sở lý thuyết của thay đổi hành vi và thứ hai là cô lập và đánh giá sự thay đổi đó. Chúng ta sẽ thảo luận những khó khăn này trong phần đầu của chương trước khi tiếp tục thảo luận và phân tích tác động của an sinh xã hội đối với tỉ lệ nhập học, làm việc, gửi và nhận tiền gửi và tiết kiệm.

4.1 Tác động thứ cấp và tác động hành vi

Chương 2 đã đề cập sơ qua vấn đề tác động hành vi nhưng phân tích tỉ lệ và mức chuyển khoản trong khi vẫn tính tới các nguồn thu nhập khác để thể hiện tình trạng giả định khi không có trợ cấp an sinh xã hội bằng chuyển khoản. Giả định ở đó là hành vi không thay đổi khi có sự thay đổi trong việc cung cấp trợ cấp an sinh xã hội. Tương tự, chương 3 đánh giá tác động của chuyển khoản thu nhập đối với tình trạng nghèo nhưng không phân tích tác động hành vi.

Đã có khá nhiều nghiên cứu về tác động hành vi của chuyển khoản trong kinh tế học về phúc lợi xã hội nhưng đại đa số dựa trên các chương trình an sinh xã hội ở những nước có đa số việc làm trong khu vực chính thức, có tiết kiệm và các thị trường khác. Nguyên tắc của những nghiên cứu này được áp dụng với tất cả các nền kinh tế nhưng ở những nước đang phát triển như Việt Nam nơi đa số người dân không làm trong thị trường lao động chính thức, nơi thị trường tài chính cho tiết kiệm và trợ cấp hàng năm rất nhỏ, và toàn bộ khu vực phi chính thức vô cùng lớn (với những nguồn tiền gửi, quà biếu, cho vay giữa các cá nhân và tham nhũng đóng vai trò đặc biệt quan trọng). Vì thế, trong trường hợp này cần hết sức thận trọng khi áp dụng các mô hình chuẩn về hành vi kinh tế. Mặc dù rõ ràng các hình thức khuyến khích kinh tế rất quan trọng, như đã thấy trong sự thành công của công cuộc Đổi mới, nhưng cải cách kinh tế cũng có thể tác động mạnh tới cả hành vi thị trường và phi thị trường. Ví dụ: mỗi e ngại chính là trợ cấp an sinh xã hội có thể khiến người nhận giảm hoạt động kinh tế của họ vì sự gia tăng thu nhập khiến họ có thể làm việc ít đi mà vẫn trang trải được cuộc sống. Nhưng tác động của chuyển khoản lại có thể khác với dự đoán trên nếu thu nhập mang tính rủi ro cao hoặc biến động nhiều (ví dụ trong sản xuất nông nghiệp hoặc buôn bán nhỏ của hộ). Trong những trường hợp đó, một nguồn thu nhập được đảm bảo thường xuyên (an sinh xã hội) có thể làm bình ổn những biến động về rủi ro thu nhập, cho phép con người làm việc nhiều hơn và/hoặc năng suất hơn.

Một khó khăn chủ yếu khác trong việc áp dụng các mô hình kinh tế chuẩn là số liệu VHLSS không cho phép chúng ta tìm hiểu tác động của các chuyển khoản xã hội ở cấp độ cá nhân vì số liệu chỉ có ở cấp hộ gia đình. Ngay cả khi chúng tôi có thể xác định được các cá nhân được nhận trợ cấp và mức trợ cấp cho các cá nhân thì đặc điểm hộ gia đình lớn và đa thế hệ ở Việt Nam khiến cho những giả định đơn giản về hành vi cá nhân trở nên khó khăn vì chúng phải được đặt trong hoàn cảnh của cả hộ. Việc xác định chính xác hành vi cá nhân độc lập với hoàn cảnh của cả hộ sẽ không có mấy ý nghĩa. Ví dụ, trả lương hưu cho một người bà trong gia đình nhiều thế hệ có thể khiến người đó chuyển từ hoạt động kinh tế sang hoạt động nội trợ tại gia hoặc cũng có thể bà sẽ nhận lấy việc chăm sóc trẻ, để mẹ của đứa trẻ tham gia vào nhiều hoạt động kinh tế hơn.

Một vấn đề lớn khác là xây dựng bối cảnh ngược với thực tế để đánh giá tác động hành vi. Số liệu VHLSS đã được phân tách và chọn lựa bởi rất nhiều lựa chọn và hành vi nhưng không nên tách biệt những yếu tố liên quan như bối cảnh sau khi nhận chuyển khoản trợ cấp an sinh xã hội và sự thành lập hộ gia đình. Chúng tôi xem xét mô hình sống chung mà có thể sẽ khác đi nếu không có các khoản chuyển khoản trợ cấp an sinh xã hội – người già sẽ ít khi sống riêng lẻ do con cái đã trưởng thành sẽ ít khi ra ở riêng và cũng ít khi người già đến sống chung với nhau sau khi về hưu. Hơn nữa, trong VHLSS chúng tôi không quan sát được những

người trong một hộ sống tách biệt và chúng tôi cũng không thấy có số lượng lớn người sống ở ngoài khuôn khổ mẫu điều tra như những người di cư bất hợp pháp, làm nghĩa vụ quân sự và các trường hợp khác. Những hoạt động của các cá nhân trên, nhất là thu nhập và tiền họ gửi về cho gia đình gốc của họ cũng tác động tới hành vi của các hộ được quan sát. Khi chúng ta bổ sung cấu thành của hộ vào việc phân tích hoạt động tạo và chia sẻ thu nhập trong hộ gia đình thì việc xác định được bối cảnh ngược với thực tế để so sánh trở nên gần như không thể nếu chỉ dựa vào dữ liệu giữa các nhóm tại một thời kỳ.

Một phương pháp có thể giúp vượt qua những khó khăn trong xác định tác động hành vi là dựa trên 2 thời điểm – như vậy hành vi đang được quan sát chỉ xảy ra ở thời điểm thứ hai có thể được liên hệ ngược trở lại hoàn cảnh trước đây. Điều này có nhiều khả năng có thể thực hiện được nếu dùng các số liệu hai chiều của VHLSS (có số liệu giữa các nhóm điều tra qua nhiều thời kỳ) mà có thể liên kết giữa những người tham gia điều tra năm 2002 với năm 2004. Nhưng vào thời điểm viết báo cáo này, chúng tôi không có các trọng số để xử lý số liệu qua nhiều thời kỳ. Tạo trọng số số liệu là rất quan trọng vì những hành vi được quan sát chỉ xảy ra ở các tiểu nhóm dân số và các nhóm này (ví dụ những người tiếp tục đi học sau bậc tiểu học sẽ được phân tích trong phần 4.2) rất nhỏ nên dễ bị những sai số ước lượng và đo lường trong các mẫu tiềm năng qua nhiều thời kỳ. Việc giảm số lượng quan sát giữa hai đợt điều tra chắc chắn cũng là một vấn đề không nhỏ và cần gán trọng số cho mẫu qua nhiều thời kỳ này để xử lý vấn đề này. Chúng tôi cho rằng nên xem xét nghiêm túc việc áp dụng phương pháp này cho các nghiên cứu trong tương lai.

Vì không thể tách biệt và xác định được bối cảnh ngược với thực tế nên cũng rất khó phân tích được quan hệ nhân quả. Lý do là từ những vấn đề về khái niệm, số liệu, và những khó khăn về đo lường đã nêu trên. Rất dễ nhầm lẫn giữa mối quan hệ và mối tương tác nhân quả, và những hạn chế mà những khó khăn này đặt ra có nghĩa là phân tích của chúng tôi trước hết cần phải xác định các mối quan hệ, sau đó lý giải kết quả một cách thận trọng dựa vào một loạt các nhân tố có thể dẫn đến quan hệ nhân quả. Khó khăn của việc phân tách giữa tương tác nhân quả rõ ràng và được phân biệt với quan hệ thuần túy được chứng minh rõ nhất qua các ví dụ dưới đây. Trong chương 2 chúng ta đã thấy người thụ hưởng an sinh xã hội nghèo hơn chủ yếu được hỗ trợ bằng chuyển khoản, phản ánh chi phí y tế và giáo dục phát sinh. Điều này khiến phân tích tác động hành vi bị lặp lại không cần thiết – liệu trợ cấp bằng chi chuyển khoản có tác động đến việc nhận dịch vụ y tế hoặc giáo dục không nếu việc sử dụng dịch vụ nói trên quyết định quyền được nhận trợ cấp? Vấn đề phân tách nguyên nhân và tác động liên quan nhiều tới sức khỏe, thu nhập và mức tiêu dùng – người nghèo có xu hướng ốm đau nhiều hơn hay người ốm đau thì trở nên nghèo hơn? Câu trả lời là cả hai đều đúng nhưng vấn đề nội sinh lại trở thành rào cản thực sự để ước lượng được tình trạng sức khỏe hay việc sử dụng dịch vụ y tế qua tác động của an sinh xã hội. Thực tế, sau khi xem xét số liệu VHLSS và so sánh với các điều tra y tế cụ thể của Việt Nam trong những năm gần đây, chúng tôi chưa thử ước lượng những tác động đối với sức khỏe của an sinh xã hội, sử dụng số liệu VHLSS. Đây có lẽ là một vấn đề cần nghiên cứu khác trong tương lai.

Nhìn chung, phương pháp của chúng tôi cần phải rất thận trọng và mang tính phân tích ban đầu. Chúng tôi tiếp cận từng tác động hành vi tiềm năng với một số phân tích mô tả để tạo bối cảnh, sau đó ước lượng một mô hình trong đó việc được nhận trợ cấp an sinh xã hội là một trong nhiều nhân tố liên quan có thể lý giải tác động đó. Một lý do cho sự thận trọng của chúng tôi là độ nhạy cảm của các nhà hoạch định chính sách trước những lập luận về tác động không lường trước của trợ cấp công – một vấn đề cần tới phân tích cẩn thận và lâu dài. Do đó chúng tôi sẽ đưa ra một số đánh giá sơ bộ nhưng chúng tôi sẽ cẩn thận và chỉ gọi đó là các tác động thứ cấp, hoặc thậm chí là “những quan hệ thứ cấp” hơn là tác động hành vi thực sự.

4.2 Tỷ lệ nhập học

Giáo dục tiểu học ở Việt Nam là bắt buộc và được trợ cấp rất nhiều. Học phí gần như được miễn hoàn toàn nhưng đa số vẫn phải trả các loại phí khác, kể cả chi phí không chính thức cho nhà trường. Giáo dục trên tiểu học cũng được trợ cấp, nhất là THCS, nhưng kể cả ở cấp học này lẫn những cấp cao hơn, học sinh vẫn phải đóng các chi phí trực tiếp dưới dạng phí, lệ phí và tiền cho cơ sở vật chất dạy học. Tuy nhiên, cần thấy rằng chi phí đi học của trẻ em không chỉ là chi phí trực tiếp mà còn là “chi phí cơ hội” nhất là với các gia đình thu nhập thấp - đó là khoản thu nhập bị mất đối với hộ gia đình vì cho con đi học. Học bán thời gian làm giảm chi phí cơ hội, những công việc có lương và không lương mà đứa trẻ làm được sẽ ít hơn - đây có thể là một yếu tố quan trọng, nhất là khi gia đình kinh doanh buôn bán hoặc sản xuất nông nghiệp.

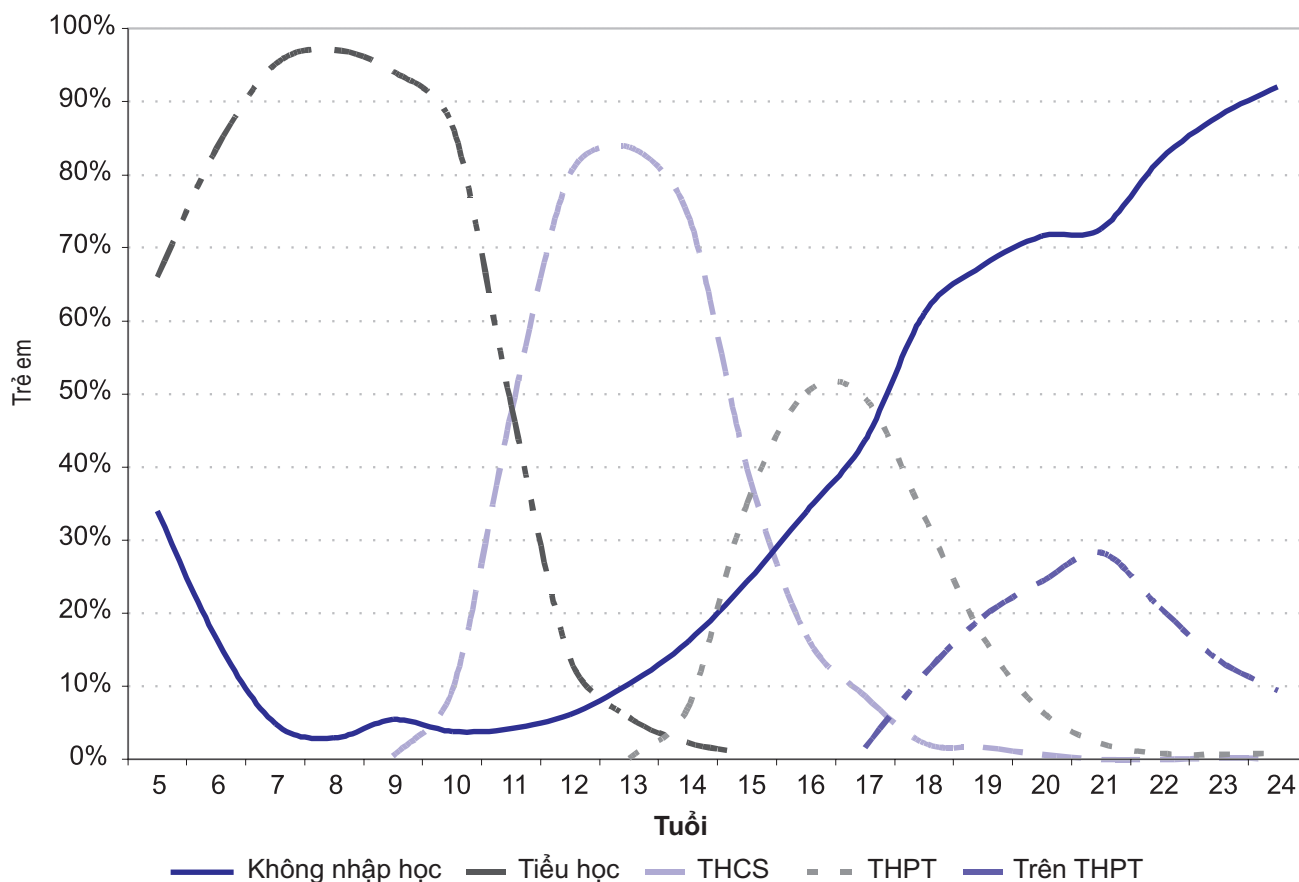
Để đánh giá tác động của an sinh xã hội đối với tỷ lệ nhập học, chúng ta cần trước hết hiểu đầy đủ hơn về

mối liên hệ giữa tỉ lệ nhập học, các chi phí trực tiếp và thu nhập với chi phí cơ hội.

4.2.1 Tỷ lệ nhập học, Chi phí và Thu nhập

Hình 4.1: Tỷ lệ nhập học và không nhập học của dân số tuổi từ 5-24

Hình 4.1 thể hiện tỉ lệ nhập học theo tuổi và cấp giáo dục. Giáo dục tiểu học bắt buộc ở Việt Nam có tỉ lệ nhập



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

học cực cao từ 94-97% đối với trẻ từ 7-9 tuổi (đường đứt khúc màu hồng trên Hình 4.1). Vì tiểu học là bắt buộc nên chúng tôi quan tâm nhất tới tác động hành vi do an sinh xã hội của nhóm trên tiểu học – THCS và THPT. Hình 4.1 cho thấy sự sụt giảm tỷ lệ nhập học ở cấp THCS nhưng vẫn ở mức cao 83% lứa tuổi 13, tại điểm cao nhất. Nhưng nhìn chung, nhập học ở giáo dục THCS giảm dần đến tuổi 16. Sau tuổi 16, chỉ còn số ít trẻ em tiếp tục học lên THPT với tỉ lệ nhập học cao nhất ở tuổi 21 – gần 30%. Nam giới 18 tuổi nếu không đi học tiếp thì phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Cơ cấu tỉ lệ nhập học trên là kết quả của một loạt nhân tố, bao gồm tác động thuộc văn hoá và gia đình quan tâm nhiều hơn đến giáo dục, tác động của thu nhập và mức tiêu dùng, chi phí trực tiếp và gián tiếp của việc cho con cái đi học. Chương 2 đã xem xét và phân tích các trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản trực tiếp thông qua học bổng và trợ cấp liên quan đến giáo dục khác cho hộ gia đình, cũng như xem xét tác động ròng của các trợ cấp này khi tính tới các loại phí và chi tiêu. Tuy nhiên, trong giáo dục có một số trợ cấp bằng hiện vật ở các địa phương nhằm giảm hoặc miễn học phí nhưng không được tính là “an sinh xã hội”⁴⁶. Hình 4.2 thể hiện số trẻ em đã nhập học được nhận trợ cấp trực tiếp này bằng cách giảm học phí ở cấp tiểu học, THCS và THPT. 90% số học sinh tiểu học được nhận trợ cấp trực tiếp này bằng cách giảm học phí ở cấp tiểu học, THCS và THPT. Một nhóm trợ cấp “có mục tiêu” chính khác là trợ cấp theo khu vực cho người dân tộc thiểu số hoặc vùng sâu vùng xa, hoặc hộ nghèo (hộ nghèo ở các xã). Học sinh THCS được trợ cấp ít hơn nhiều, chỉ có 28% học

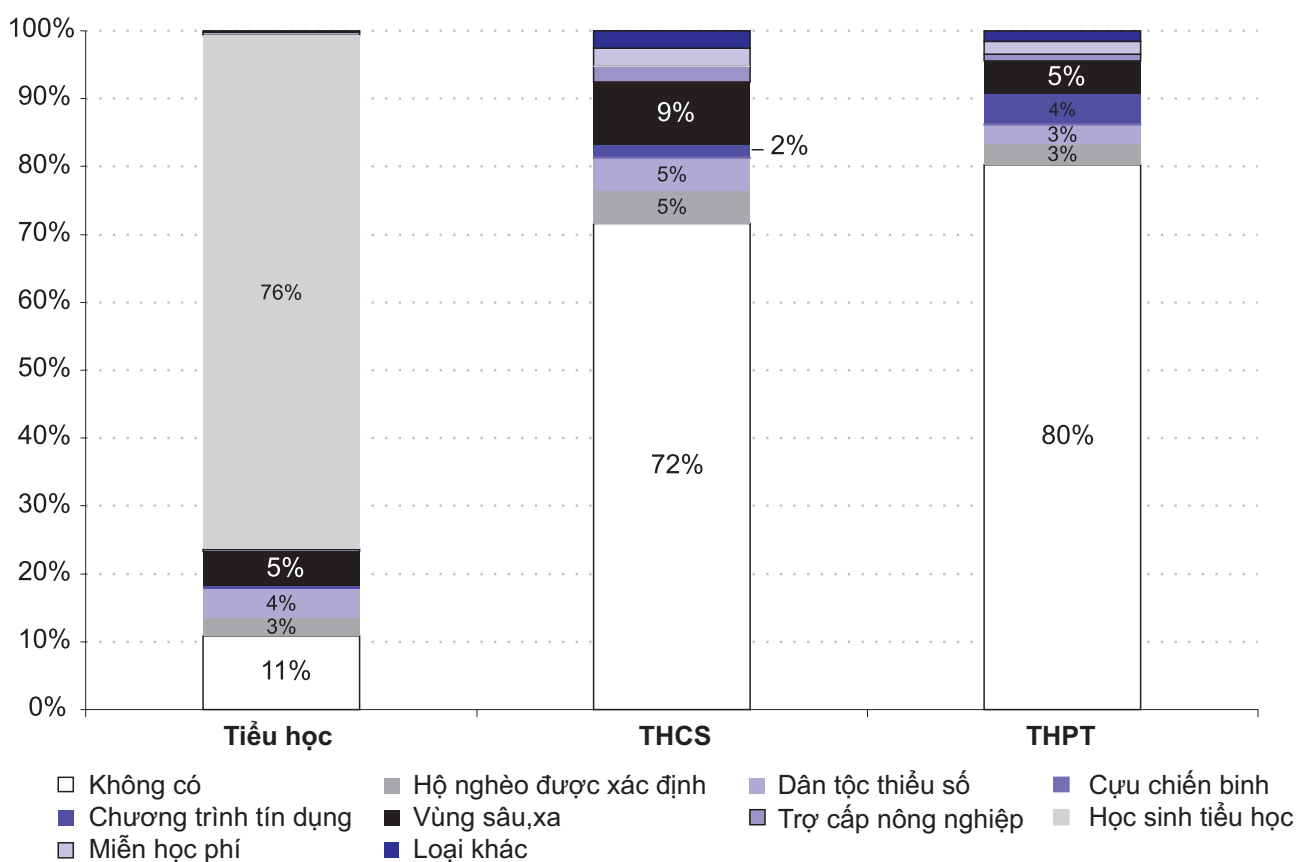
⁴⁶ Biến số của các trợ cấp này làm giảm phần trăm chi phí nhưng số liệu đi kèm về “tổng chi phí” quá tồi nên chúng tôi không thể tính tổng trợ cấp thực sự được cung cấp qua kênh này.

sinh nhận trợ cấp, trong đó 5% là từ các hộ được chứng nhận nghèo, 9% từ các vùng xa và 5% từ vùng dân tộc thiểu số. Khoảng 2% học sinh được nhận trợ cấp có liên quan tới các khoản tín dụng xã hội từ chương trình XDGN ở bậc trung học. Tỷ lệ trẻ em được nhận trợ cấp ở bậc THPT giảm tiếp xuống 20%, chủ yếu là học sinh từ các chương trình giảm nghèo, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa và dân tộc thiểu số.

Hình 4.3 thể hiện tỷ lệ trẻ đi học được nhận trợ cấp gián tiếp theo lứa tuổi và nhóm thập phân thu nhập. Qua hình có thể thấy xu hướng lũy tiến chung với phần trăm trẻ nghèo được nhận trợ cấp bằng hiện vật ở mọi lứa tuổi rất cao. Hình 4.4 cũng có xu hướng tương tự với trợ cấp giáo dục dựa trên chuyển khoản trực tiếp. Nhưng nhóm thu nhập cao hơn có trợ cấp bằng hoặc cao hơn trợ cấp cho nhóm trẻ nghèo hơn đối với nhóm lớn hơn trong độ tuổi học tiểu học. Quy mô mẫu nhỏ không cho phép chúng tôi khẳng định giữa các loại trợ cấp có sự chênh lệch lớn hay không. Đối với những trẻ nhiều tuổi hơn thuộc nhóm THCS (11-16), sự lũy tiến thể hiện rõ ràng vì trẻ nghèo được nhận mức trợ cấp cao hơn mức trung bình.

Hình 4.2 : Trợ cấp giáo dục bằng hiện vật

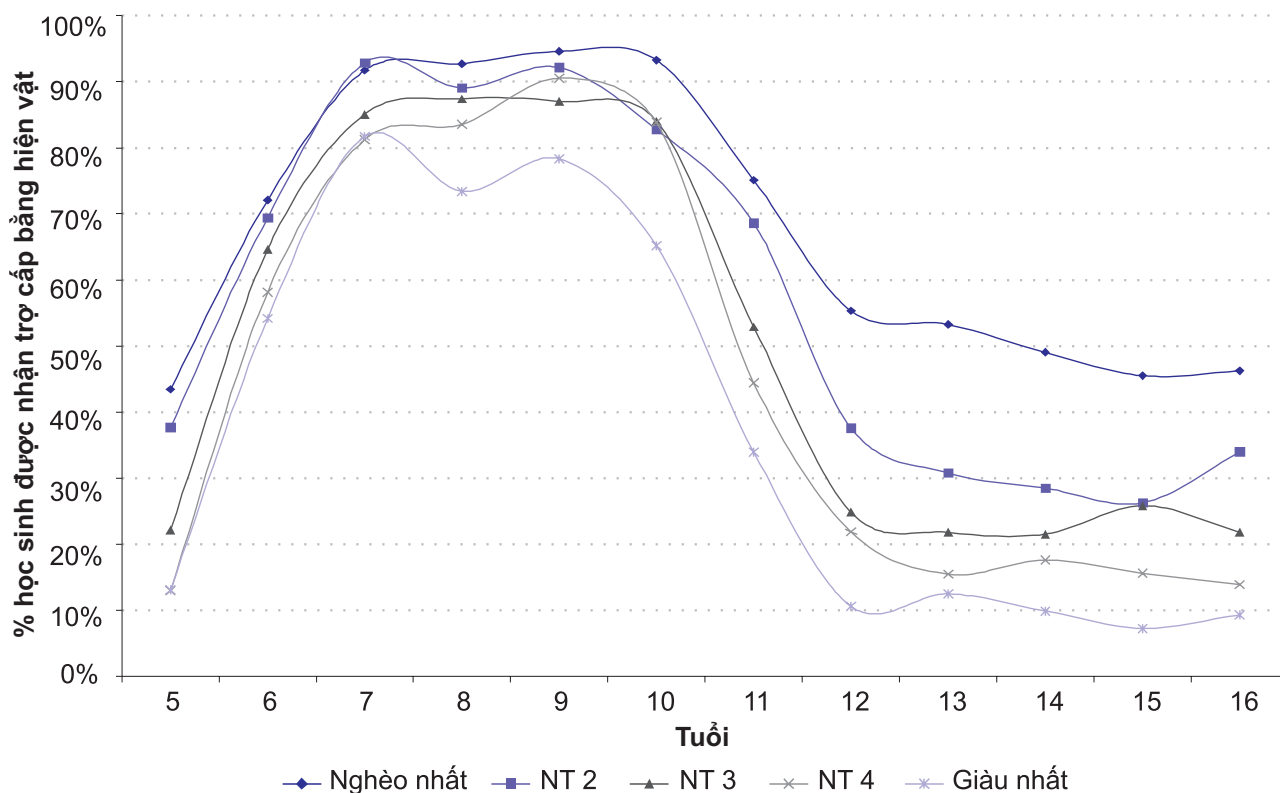
Hình 4.3: Phạm vi bao phủ số học sinh đã nhập học của các loại trợ cấp giáo dục bằng hiện vật theo



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập

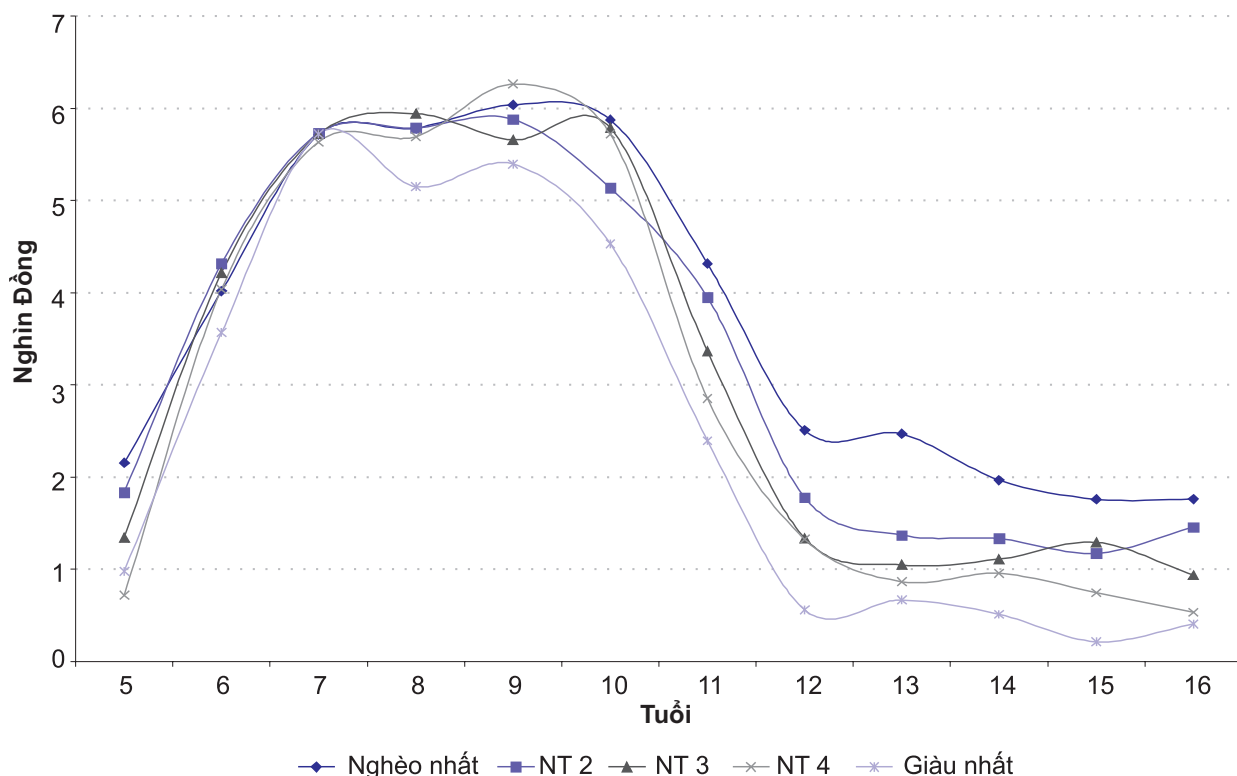
Hình 4.4: Trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản cho giáo dục theo lứa tuổi và nhóm ngũ phân vị thu



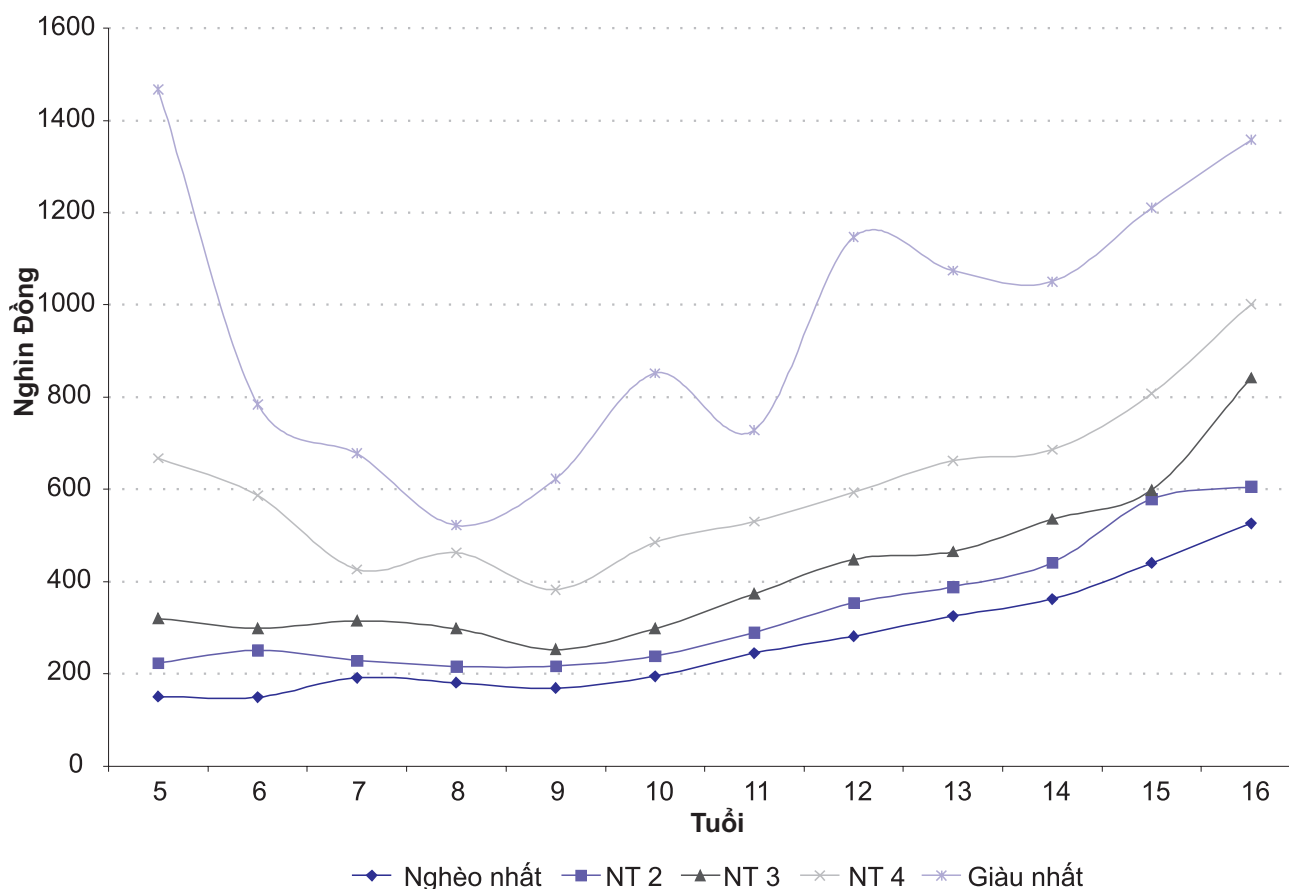
Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

nhập

Hình 4.5: Chi tiêu cho giáo dục theo lứa tuổi và nhóm phân vị thu nhập



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004



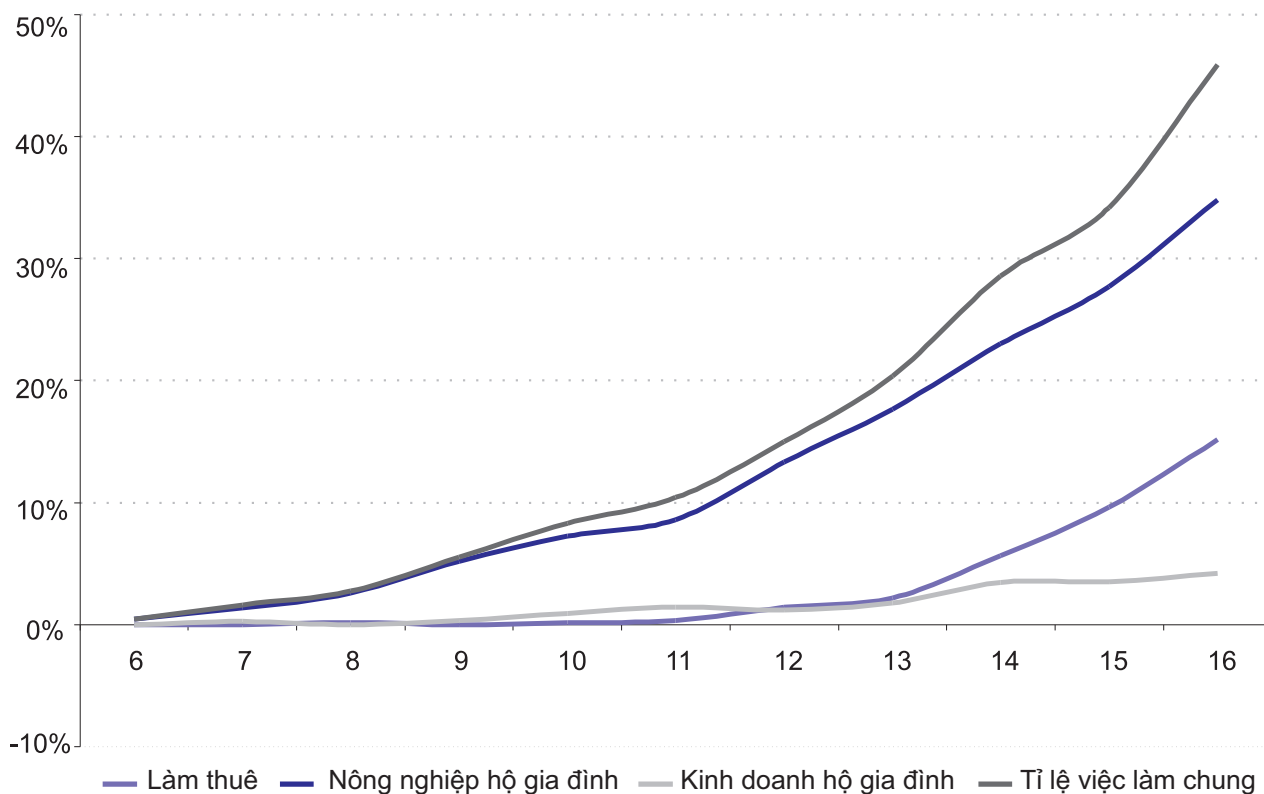
Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Những vấn đề về số liệu trong VHLSS không cho phép chúng tôi tính giá trị của trợ cấp bằng hiện vật. Tuy nhiên, một trong những kết quả rõ ràng nhất của các trợ cấp này được thể hiện trong chi tiêu hộ gia đình cho giáo dục và được thể hiện trong Hình 4.5 theo lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập. Quy mô mẫu nhỏ một lần nữa khiến cho số liệu không đồng đều nếu cắt theo lứa tuổi nhưng trình tự xếp loại chi tiêu theo nhóm ngũ vị thu nhập khá rõ ràng và chi tiêu tỉ lệ thuận với tuổi của trẻ (đường dốc lên theo tuổi của trẻ) (trừ nhóm giàu nhất thì xu hướng chi tiêu cho giáo dục của họ bị bóp méo do mức chi tiêu cho giáo dục tư thục ở trẻ 5 tuổi rất cao).

Tuy nhiên, chi phí trực tiếp của việc đi học và chi tiêu cho giáo dục không thể hiện được chi phí thực chất do mất đi nguồn thu nhập của hộ gia đình khi trẻ đi học. Thời gian dự học của trẻ, đặc biệt đối với việc học bắt buộc, không phải là học cả ngày. Như đã nêu trong Chương 1, hầu hết các trường tiểu học đều bắt buộc học buổi sáng và lớp buổi chiều hoặc các lớp khác phải đóng tiền. Hình 4.6 thể hiện tỉ lệ có việc làm của trẻ từ 6-16 tuổi – tỉ lệ có việc làm chung (đường xám đậm) rõ ràng cho thấy sự gia tăng hoạt động kinh tế dưới hình thức công việc nào đó từ 10% ở trẻ 11 tuổi lên 50% ở trẻ 16 tuổi. Tỉ lệ có việc làm chung không phải là tổng của các đường khác vì một số em làm hơn 1 việc. Công việc làm nông nghiệp cho gia đình tăng từ 5% đối với trẻ 9 tuổi lên 20% lúc 13 tuổi và gần 40% lúc 16 tuổi. Việc làm có trả lương bắt đầu muộn hơn, khoảng 13 tuổi, và đến 16 tuổi, trên 30% trẻ em làm việc. Tỉ lệ việc làm trong kinh doanh hộ gia đình thấp hơn ở mức 4% ở lứa tuổi 16.

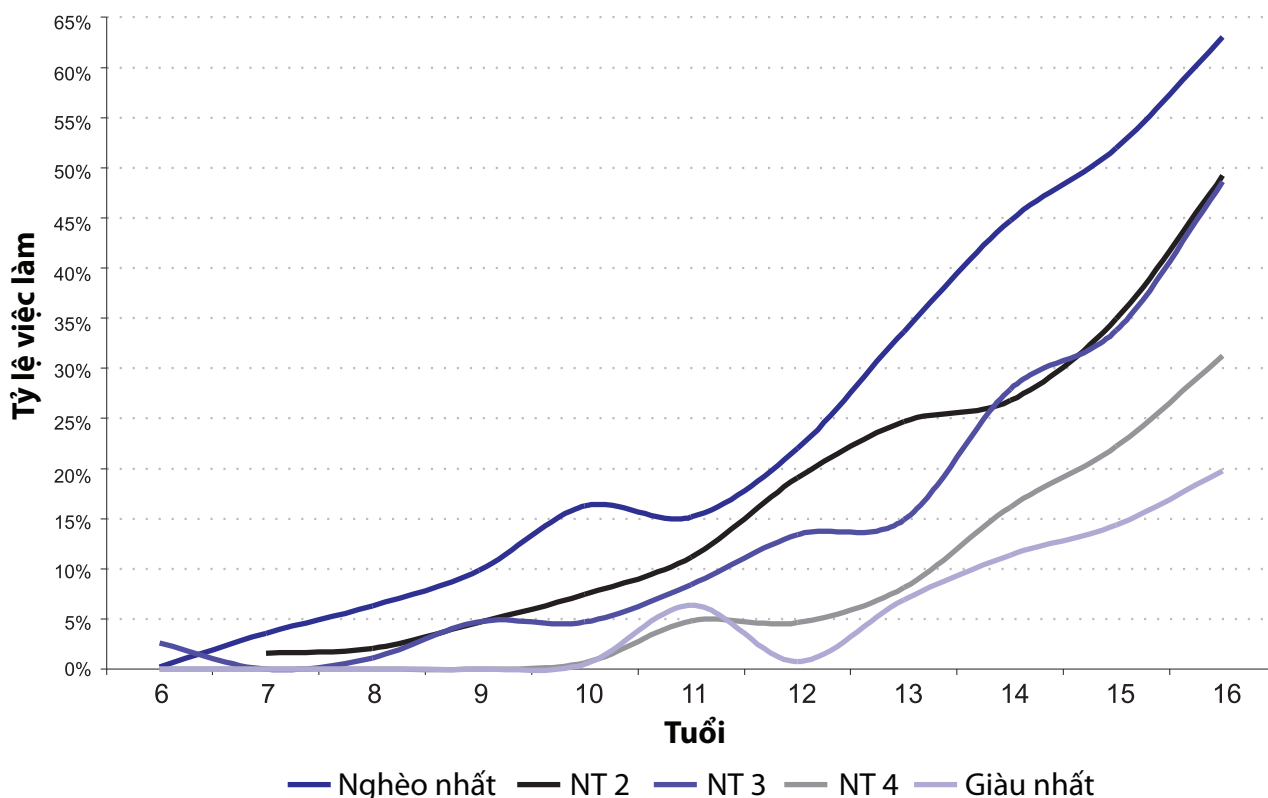
Hình 4.6: Tỉ lệ việc làm của trẻ em theo lứa tuổi

Hình 4.7: Tỷ lệ việc làm trẻ em theo nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu và tuổi (6-16)



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Chi phí cơ hội cao nhất do trẻ em không thể tiếp tục làm việc xảy ra đối với các hộ có thu nhập thấp và cần trẻ em đóng góp tài chính vào nguồn thu của hộ gia đình hơn các hộ khác. Hình 4.7 cho thấy sự chênh lệch



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

về tỉ lệ việc làm và tuổi tác của trẻ theo nhóm ngũ vị thu nhập (thu nhập thị trường ban đầu OMI). Tỉ lệ việc làm ở trẻ em rõ ràng cao hơn và bắt đầu ở lứa tuổi sớm hơn đối với các gia đình thu nhập thấp hơn. Với trẻ 10 tuổi, trên 16% trẻ trong nhóm thu nhập thấp nhất phải làm việc, so với 7% ở nhóm thứ 2, 5% ở nhóm thứ 3, 0% ở 2 nhóm giàu nhất. Với trẻ 16 tuổi, 63% trẻ em ở nhóm nghèo nhất phải đi làm trong khi ở nhóm giàu nhất là 20%.

Cần chú ý tới hai điều – thứ nhất, một số em vừa đi học vừa đi làm, một số khác thì có sự đánh đổi việc làm và việc học. Nhưng xu hướng này khác nhau tùy theo lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập – trẻ em nghèo hơn không chỉ làm việc nhiều hơn và sớm hơn mà thường bỏ học đi làm sau khi học xong tiểu học hơn. Điểm thứ hai là chúng ta cũng nên xem xét những việc làm không được trả lương, nhất là việc nhà. Lượng việc làm và việc nhà khác nhau như thế nào đối với những trẻ đi học và không đi học sau khi tốt nghiệp tiểu học?

Bảng 4.1 thể hiện đặc điểm việc làm của lứa tuổi 11-16 đi học hoặc không đi học. Chỉ có 17% trẻ đã nhập học còn làm việc trong khi 73% trẻ không đi học có đi làm. Việc vừa học vừa làm có tác động tới thời gian, thời gian làm việc trung bình là 16 giờ/tuần. Đại đa số công việc này là sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình. Ngoài ra những trẻ đi học và đi làm phải dành 6 giờ/tuần để làm việc nhà không có lương. Cả nam và nữ có khối lượng công việc như nhau.

Bảng 4.1: Việc làm của trẻ từ 11-16 tuổi đang đi học và không đi học

	Đi học	Không đi học
Tổng tỉ lệ việc làm	16,9%	73,3%
Lĩnh vực việc làm		
Nông nghiệp	15,5%	50,1%
Làm công ăn lương	1,1%	30,4%
Kinh doanh hộ gia đình	1,6%	7,9%
Thời gian làm việc trung bình/tuần*	16,2	37,9
Thời gian làm việc nhà trung bình/tuần	5,8	7,3

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

*Ghi chú: * mức trung bình cho những người có việc làm*

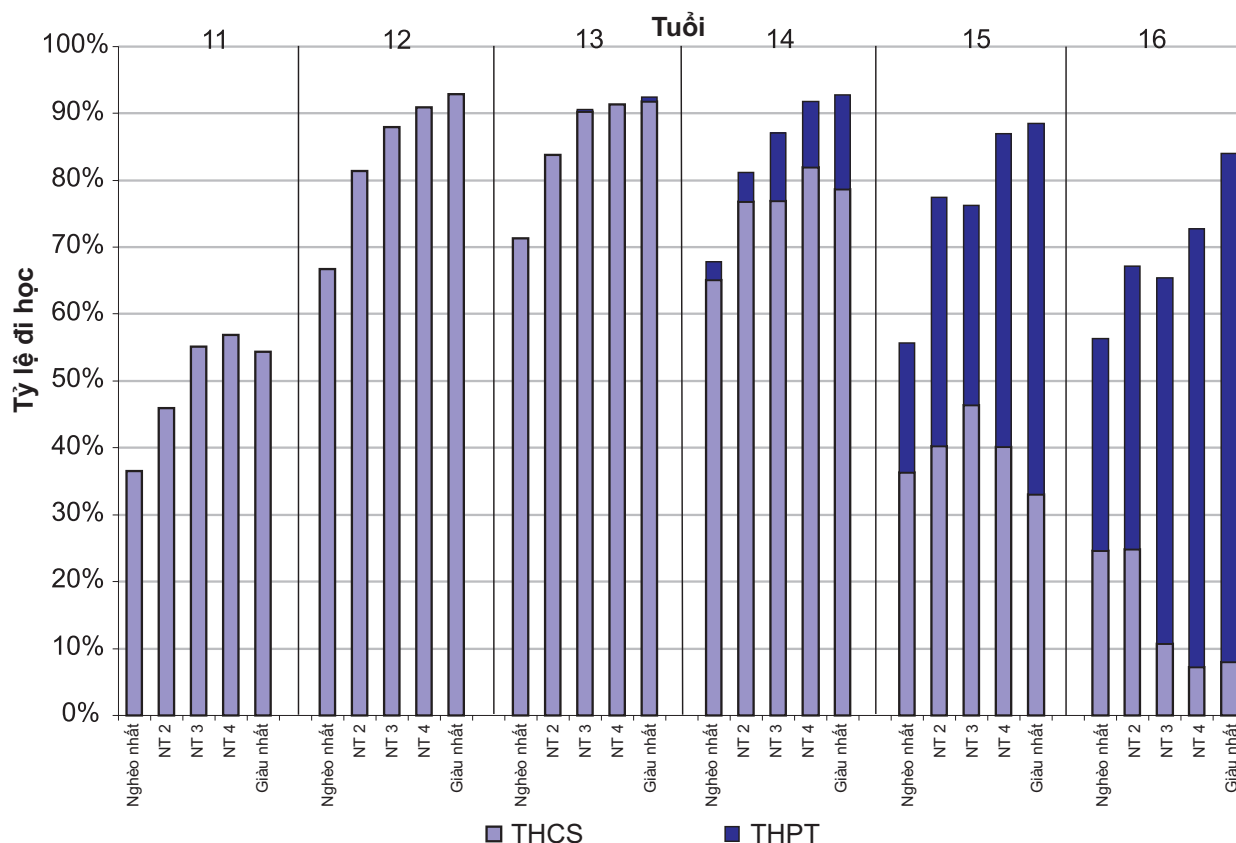
Trẻ từ 11-16 tuổi không đi học có tỉ lệ có việc làm là 73%. Một nửa trong số đó tham gia sản xuất nông nghiệp cho gia đình, 30% khác làm công ăn lương (trong khu vực chính thức và phi chính thức) trong khi 8% tham gia công việc kinh doanh của hộ gia đình. Tỉ lệ trùng lặp khá cao vì nhiều trẻ tham gia hơn một loại công việc (do đó tổng các loại việc làm không bằng 73%). Những trẻ em không đi học làm việc trung bình 38 giờ/tuần và làm thêm 7 giờ việc nhà không có lương. Sự khác biệt trong mô hình việc làm giữa những trẻ đi học và không đi học cho chúng ta thấy chi phí cơ hội về thu nhập và công việc nhà bị mất. Nhưng chi phí này không phân phối đồng đều đối trên dải phân phối thu nhập, tập trung chủ yếu ở nhóm thu nhập thấp và các hộ làm nông nghiệp.

Tác động chung của các chi phí trực tiếp và gián tiếp trên dẫn đến chênh lệch trong tỉ lệ đi học THCS tiếp sau tỉ lệ đi học tiểu học bắt buộc giữa các nhóm thu nhập. Hình 4.8 cho thấy sự khác biệt giữa các nhóm ngũ vị về tỉ lệ đi học THCS lứa tuổi từ 11-16. Tỉ lệ nhập học nói chung là một đường dốc tương đối rõ giữa các ngũ vị thu nhập đối với từng nhóm tuổi; tuy nhiên, tỉ lệ đi học THCS thấp hơn được lý giải một phần do trẻ em các hộ thu nhập thấp đi học tiểu học ở những năm trước đó. Tỉ lệ nhập học THCS lứa tuổi từ 12-14 là trên 60% đối với tất cả các nhóm ngũ vị. Tỉ lệ này giảm xuống ở tuổi 15 với mọi nhóm ngũ vị thu nhập nhưng giảm mạnh nhất là nhóm nghèo nhất và tỉ lệ học tiếp lên THPT của nhóm này là ít nhất.

4.2.2 An sinh xã hội và việc trẻ đi học

Chúng ta đã mô tả tỷ lệ đi học, các chi phí và trợ cấp và mối liên hệ chung với thu nhập hộ gia đình, qua đó thấy rằng thu nhập đóng vai trò nhất định và có mối liên hệ rõ ràng với tỷ lệ nhập học. Tuy nhiên, chìa khoá của bất kỳ tác động hành vi nào từ an sinh xã hội là tác động độc lập của nó với tư cách là một nguồn thu nhập từ việc đi học.

Hình 4.8: Tỷ lệ đi học trên tiểu học từ 11-16 tuổi theo lứa tuổi và nhóm ngũ vị thu nhập



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

4.2.3 Lập mô hình hóa An sinh Xã hội và Tỷ lệ học trên tiểu học

Phần 4.2.1 đã mô tả một loạt các hình thái cho phép chúng ta xác định và lý giải rõ hơn mô hình hồi quy về xác suất nhập học sau tiểu học cho lứa tuổi 11-16 và tác động độc lập của an sinh xã hội đối với tỷ lệ đó.

Với mối quan hệ rõ ràng giữa thu nhập và sự gia tăng tỷ lệ nhập học, hoàn toàn hợp lý khi giả thuyết rằng nguồn thu nhập bổ sung từ an sinh xã hội vào hộ gia đình sẽ làm tăng xác suất đi học nếu tất cả các yếu tố khác không đổi. Tuy nhiên, để thử lại kết luận này, chúng ta phải hạn chế định nghĩa an sinh xã hội và loại trừ các hình thức trợ cấp bằng chuyển khoản và học bổng liên hệ trực tiếp với việc đi học - để tránh vấn đề nội sinh giữa các biến (chỉ được nhận trợ cấp bằng chuyển khoản khi trẻ đi học). Chúng ta cũng biết rằng trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản liên quan đến y tế được dùng để chi trả chi phí điều trị nên có tác động ròng không đáng kể đối với phúc lợi hộ gia đình. Hiển nhiên, có nhiều khả năng việc được cấp trợ cấp y tế sẽ dẫn tới khả năng chi dùng cho giáo dục cao hơn khi không có trợ cấp y tế nhưng chúng tôi vẫn lựa chọn loại bỏ trợ cấp y tế dưới hình thức chuyển khoản khỏi định nghĩa của mình để xem xét tới những hình thức chuyển khoản chung, không giành cho trường hợp cụ thể: đó là trợ cấp thai sản và ốm đau (dành cho những người đang đi làm nhưng phải tạm nghỉ việc), lương hưu và phúc lợi xã hội.

4. Tác động của Hệ thống An sinh Xã hội

Bảng 4.2: Xác suất nhập học của trẻ trên tiểu học của lứa tuổi 11-16

Số đối tượng quan sát= 6245

Pseudo R2 = 0,2195

		Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân				
Tuổi (bỏ nhóm 11 tuổi)				
	12	-0,039	0,025	0,093 *
	13	-0,134	0,029	0,000 ***
	14	-0,229	0,031	0,000 ***
	15	-0,344	0,034	0,000 ***
	16	-0,501	0,036	0,000 ***
Đặc điểm hộ gia đình				
Trình độ giáo dục cao nhất của thành viên hộ gia đình (bỏ biến số không)				
	Tiểu học	0,041	0,024	0,141
	Trung học	0,083	0,030	0,006 ***
	Đại học	0,151	0,025	0,000 ***
Dân tộc thiểu số				
		-0,015	0,009	0,082 *
Tỉ trọng thu nhập từ buôn bán kinh doanh				
		0,003	0,016	0,852
Tỉ trọng thu nhập từ nông nghiệp				
		0,010	0,066	0,885
Tỉ trọng thu nhập từ làm công ăn lương				
		-0,023	0,066	0,723
Số người không làm việc trong hộ gia đình				
		-0,068	0,010	0,000 ***
Số trẻ dưới 16 tuổi trong hộ gia đình				
		-0,023	0,005	0,000 ***
Người trên 60 tuổi				
		0,060	0,012	0,000 ***
Trả an sinh xã hội tại nơi làm việc				
		-0,122	0,068	0,076 *
Phúc lợi xã hội				
		0,064	0,022	0,051 *
Lương hưu				
		0,013	0,015	0,430
Tiền gửi từ người thân				
		0,068	0,014	0,001 ***
Nhóm ngũ vị thu nhập theo OMI (bỏ biến số - nhóm ngũ vị nghèo nhất)				
	Nhóm thứ 2	0,009	0,013	0,522
	Nhóm thứ 3	0,016	0,013	0,251
	Nhóm thứ 4	0,044	0,014	0,004 ***
	Nhóm giàu nhất	0,052	0,017	0,012 ***
Đặc điểm vị trí				
Thành thị				
		0,023	0,014	0,121
Khu vực (bỏ biên số Duyên hải bắc trung bộ)				
	Đồng bằng sông Hồng	0,054	0,018	0,012 **
	Miền núi Đông bắc	0,055	0,015	0,003 ***
	Miền núi Tây bắc	0,038	0,020	0,085 *
	Duyên hải Nam trung bộ	0,060	0,016	0,004 ***
	Tây Nguyên	0,021	0,023	0,397
	Đông Nam bộ	0,004	0,025	0,874
	Đồng bằng sông Cửu Long	-0,032	0,026	0,182

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: Mô hình hồi quy xác suất với tác động biên - sai số chuẩn mạnh được điều chỉnh theo đặc điểm hộ gia đình

Mức ý nghĩa * >90%, ** >95%, *** >99%

Chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy xác suất để ước lượng xác suất biên của việc đi học, coi việc nhập học như một biến số chuỗi đơn giản nhận hai giá trị trong đó 1 là đi học và 0 là không đi học. Chúng tôi không thể xác định được mức độ tham dự lớp học. Bảng 4.2 thể hiện kết quả của mô hình hồi quy xác suất. Chúng tôi tập trung vào những phát hiện về mối liên hệ giữa việc nhận an sinh xã hội của hộ và tỉ lệ đi học. Việc hộ nhận được trợ cấp lương hưu không có tác động có ý nghĩa nào tới việc nhập học. Đây có thể được coi là một kết quả tác động chủ yếu tới những hộ gia đình ba thế hệ trong đó ông bà và các cháu đang tuổi đi học ở cùng nhà. Mô hình xác suất cũng cho thấy rằng khi gia đình có người già trên 60 tuổi sẽ làm tăng xác suất đi học lên khoảng 6 phần trăm điểm. Như vậy việc lý giải rõ ràng “tác động bằng không” ở đây rất khó khăn vì việc được nhận lương hưu có thể khuyến khích người già ở cùng con cháu và tăng tuổi thọ. Tuy nhiên, an toàn hơn nếu chúng ta giả định rằng không có bằng chứng nào cho thấy lương hưu có tác động trực tiếp tới thu nhập. Chi trả phúc lợi xã hội cho các hộ gia đình làm tăng 6% xác suất có nhập học. Việc lý giải tác động này cần xem xét những đặc điểm chưa được quan sát có quan hệ tới các hộ gia đình thụ hưởng phúc lợi xã hội – ví dụ như địa vị chính trị. An sinh xã hội tại nơi làm việc, chủ yếu là trợ cấp thai sản và ốm đau, có quan hệ tới việc giảm xác suất đi học. Điều này rất khó lý giải vì số người thụ hưởng nhìn chung thấp nhưng cho thấy việc sinh đẻ hoặc ốm đau thực sự có tác động tới việc nhập học mà không thể bù đắp được thông qua việc cung cấp trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản. Chúng gây lên những áp lực buộc trẻ từ 11-16 tuổi phải làm việc nhà hoặc làm những việc đóng góp vào thu nhập cho hộ gia đình hoặc làm cả hai.

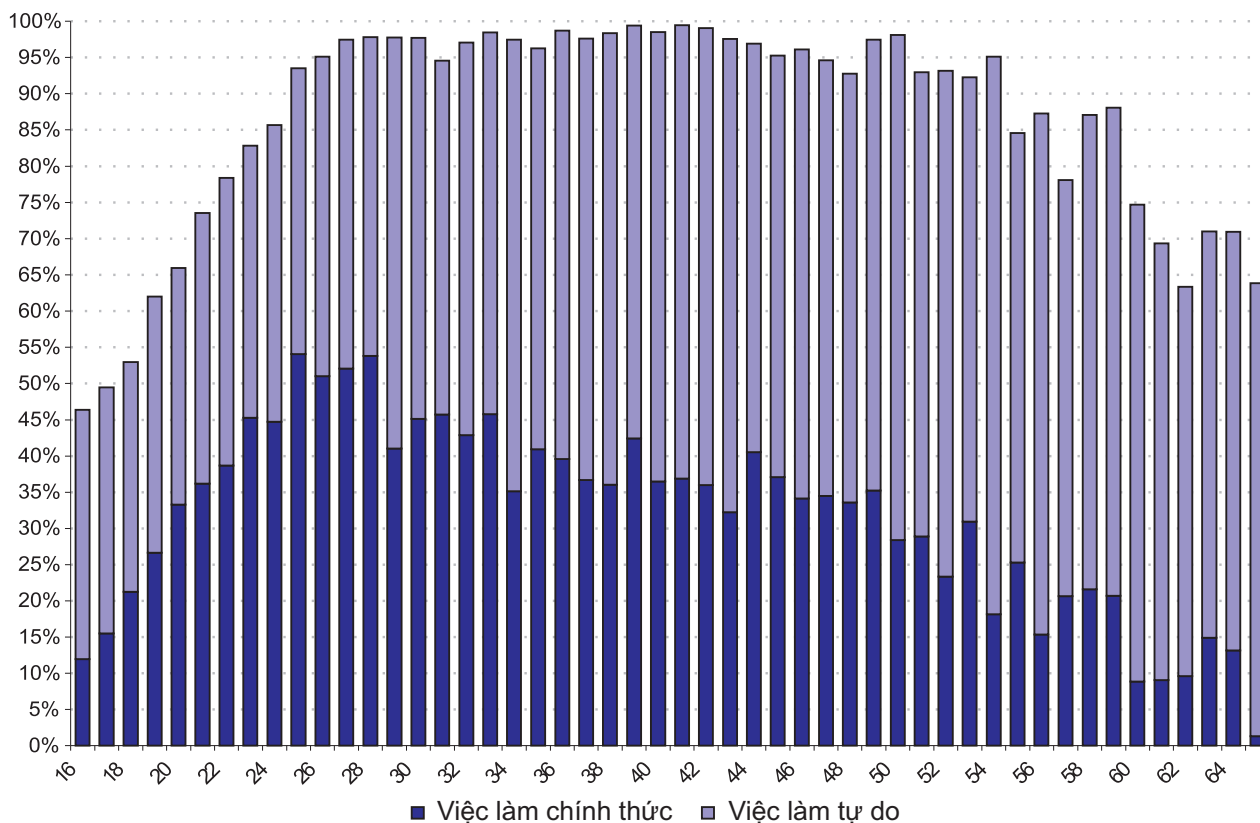
Những kết quả này cho thấy an sinh xã hội có tác động thứ cấp đối với việc nhập học nhưng các tác động đó lẫn lộn và là tác động thứ cấp của những mối quan hệ rõ ràng với thu nhập – trong đó hai nhóm ngũ vị giàu nhất có xác suất được đi học cao hơn hẳn.

4.3 An sinh xã hội và việc làm

Trợ cấp an sinh xã hội cho các hộ gia đình có những tác động nào đối với việc làm? Chúng tôi đã xem xét việc làm của trẻ em trong phần về tỉ lệ đi học. Do đó, chúng tôi sẽ giới hạn phần thảo luận và phân tích này cho nhóm trong độ tuổi lao động ban đầu. Có nghĩa, chúng tôi cũng sẽ không bàn tới hoạt động kinh tế của những người từ 60 tuổi trở lên. Nếu chúng tôi đưa nhóm người này vào phân tích thì sẽ làm thiên lệch kết quả vì đa số tiền trợ cấp an sinh xã hội dành cho nhóm người này là tiền “hưu trí”. Điều đó không có nghĩa tất cả những người hưởng lương hưu không làm việc nữa – nhưng đây sẽ là chủ đề của nghiên cứu bổ sung về người về hưu (Evans và những người khác 2007). Tuy nhiên, mối quan tâm hàng đầu của chúng tôi trong phần về tác động hành vi là đánh giá ảnh hưởng của lương hưu đối với tình trạng có việc làm của các thành viên khác trong độ tuổi lao động của hộ gia đình, chứ không đánh giá liệu sự đóng góp có kế hoạch của lương hưu có trùng lặp với việc nghỉ hưu trên thực tế khỏi công việc trong khu vực chính thức không.

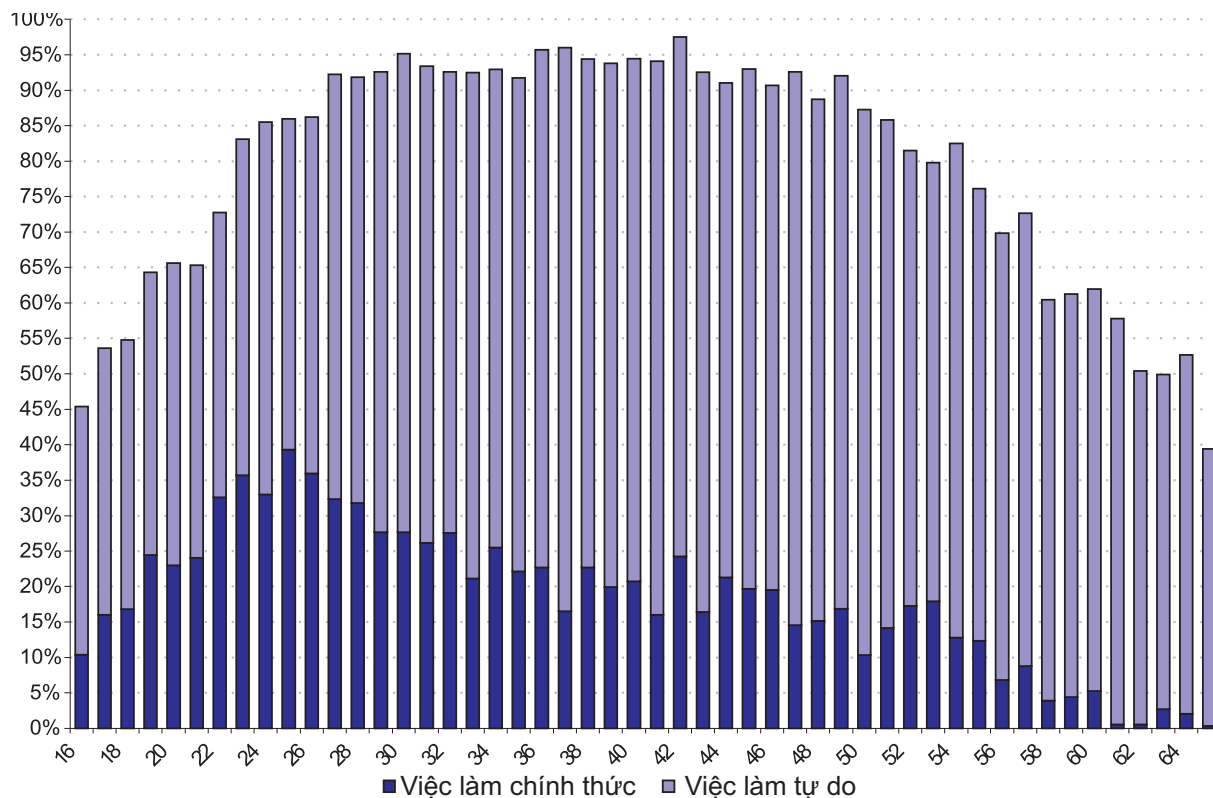
Việc làm ở Việt Nam gồm rất nhiều hoạt động chính thức và không chính thức – từ công việc đồng áng cùng các thành viên khác trong gia đình để tự cung tự cấp chứ không phải để bán trên thị trường, đến việc làm không chính thức hoặc việc làm tự do trong cơ sở kinh doanh gia đình, ví dụ như bán hàng trên vỉa hè, hoặc làm việc ở một tổ chức kinh doanh chính thức hơn dưới hình thức tự túc việc làm hoặc như một người làm công hưởng lương. Chúng tôi dùng thuật ngữ “hoạt động kinh tế” để bao gồm một phạm vi rộng các hoạt động, phù hợp với VHLSS. Số liệu trong VHLSS cho phép chúng tôi tách các hoạt động kinh tế thành việc làm chính thức (làm công ăn lương) và việc làm tự do dưới các hình thức khác nhau (làm đồng áng, buôn bán và kinh doanh, làm việc dưới hình thức tự túc việc làm cho một người khác hoặc một công việc kinh doanh khác). Tỉ lệ làm thuê và lao động tự do của nam và nữ được thể hiện trong Hình 4.9 và 4.10. Tỉ lệ hoạt động kinh tế ở nam từ 27-55 tuổi là trên 95%. Việc làm chính thức đạt mức cao nhất ở tuổi 27-30 và từ 50-55%. Tỉ lệ việc làm chính thức đối với nam giảm xuống còn 20% ở tuổi 60 và sau đó giảm nhanh do về hưu ở tuổi về hưu chính thức là 60. Tỷ lệ hoạt động kinh tế của nữ thấp hơn của nam một chút là trên 90% đối với nhóm tuổi từ 27-50. Tỉ lệ làm việc trong khu vực chính thức tăng liên tục trong độ tuổi gần 20 và đạt mức đỉnh 39% vào năm 28 tuổi, sau đó giảm chậm. Sự sụt giảm việc làm ít rõ rệt hơn trong khu vực việc làm chính thức xung quanh ngưỡng tuổi về hưu của nữ - 55 tuổi – từ 17% năm 53-54 tuổi xuống 12% năm 55-56 tuổi sau đó giảm xuống dưới 5% ở tuổi 59 trở đi.

Hình 4.9: Hoạt động kinh tế của Nam giới từ 16-65 tuổi



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 4.10: Hoạt động kinh tế của Nữ giới 16-65 tuổi



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Trong điều tra VHLSS giữa các nhóm dân cư, chúng tôi không thể phân tách giữa tác động suốt đời, tác động đối với nhóm người hoặc tác động đối với từng giai đoạn, tỷ lệ việc làm chính thức cao hơn đối với nam và nữ ở độ tuổi trẻ hơn có thể đơn giản thể hiện số lượng việc làm trong các nhà máy được tăng trưởng kể từ sau Đổi mới đối với nhóm này. Tương tự, khi tuổi càng cao đối với cả nam và nữ, sự cân bằng giữa việc làm chính thức và tự do thay đổi nhưng chúng tôi không thể xác định sự thay đổi đó là kết quả của tác động giữa các thế hệ (với nhóm người trẻ tuổi hơn, có trình độ giáo dục cao hơn có nhiều khả năng hơn được làm việc cho khu vực chính thức) hay là do có sự thay đổi vị thế khi họ già đi. Tương tự, với những người đã về hưu từ công việc chính thức và hưởng lương hưu, chúng tôi cũng không thể tách riêng những người tiếp tục làm việc như lao động tự do. Do đó, chúng tôi thấy tốt nhất nên định nghĩa nhóm dân số “trong độ tuổi làm việc” gồm những người dưới tuổi nghỉ hưu (55 với nữ và 60 với nam).

Vậy việc một hộ gia đình được nhận trợ cấp an sinh xã hội tác động như thế nào tới mức độ hoạt động kinh tế của những người trong độ tuổi lao động. Từ Hình 4.9 và 4.10 có thể thấy tỷ lệ hoạt động kinh tế rất cao – trên 90% đối với đa số người trong độ tuổi lao động – như vậy bất kỳ tác động nào của an sinh xã hội đối với việc làm cũng thường xảy ra ở phần đầu hoặc cuối cuộc đời làm việc của mỗi người.

Bảng 4.3 thể hiện kết quả của mô hình hồi quy xác suất cho nam và nữ trong độ tuổi lao động và trước tuổi hưu, qua đó ước lượng xác suất còn hoạt động kinh tế (dưới hình thức đi làm thuê hoặc làm việc tự do) của họ. Chúng tôi tập trung vào kết quả của trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản, vốn đã được phân tích trong mô hình về tỷ lệ nhập học, và coi đó là trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản chung chứ không phải cụ thể cho giáo dục hoặc y tế. Đối với phần này, chúng tôi cũng loại bỏ BHXH ngắn hạn tại chỗ làm việc (trợ cấp thai sản và ốm đau) để tránh sự mập mờ trong định nghĩa về việc có tham gia hoạt động kinh tế trong khi ốm đau, có thai hoặc chăm sóc trẻ mới sinh. Với nam, việc nhận lương hưu trong hộ gia đình có tác động tiêu cực nhỏ với mức ý nghĩa cao đối với việc sự tham gia vào hoạt động kinh tế của họ, làm giảm xác suất đi khoảng 0,06%. Tác động này có thể liên quan tới sự chênh lệch trong tuổi về hưu giữa nam và nữ. Khi người vợ đến tuổi về hưu (55) có thể tác động tới công việc hoặc tình trạng hưu trí của một số nam giới. Với phụ nữ, chúng ta thấy phúc lợi xã hội có tác động nhỏ nhưng có mức ý nghĩa, làm tăng xác suất có tham gia hoạt động kinh tế lên thêm 2,6%.

Rất khó lý giải những kết quả trên vì sự khác biệt giữa việc làm chính thức, làm tăng mức đóng góp cho BHXH, và các hoạt động kinh tế khác. Để ước lượng rõ hơn về mối quan hệ của an sinh xã hội, chúng tôi chia việc làm thành hai loại – “việc làm tự do” bao gồm hoạt động nông nghiệp, kinh doanh buôn bán và “việc làm công ăn lương” – nghĩa là được nhận lương cho dù có ký hợp đồng lao động chính thức hay không. Bảng 4.4 sử dụng mô hình hồi quy tương tự cho lao động tự do, không được trả lương nam và nữ. Lương hưu từ hệ thống an sinh xã hội có gắn liền với mức gia tăng xác suất nhỏ nhưng có mức ý nghĩa, khoảng 2,3%, với việc nữ làm các công việc không được trả lương. Nhưng phúc lợi xã hội thì không có tác động và với nam cũng không có tác động đáng kể gì.

Bảng 4.5 cho kết quả hồi quy tương tự cho việc làm được trả lương của nam và nữ và chỉ ra rằng lương hưu từ hệ thống an sinh xã hội có quan hệ với xác suất nhỏ nhưng giảm đáng kể, còn khoảng 4%, về làm việc. Tuy nhiên, đối với phụ nữ, lương hưu trả cho hộ gia đình có quan hệ với xác suất tăng 5% với việc làm trong khu vực có trả lương. Kết quả với nam có thể phản ánh những quyết định cùng nghỉ hưu được thảo luận ở trên nhưng kết quả đối với nữ thì rất rõ ràng nhất là khi kết quả này được lặp lại cho phúc lợi xã hội, có liên quan với mức gia tăng xác suất làm việc khoảng 5-6%.

Không nên chỉ coi lao động và việc làm dưới góc độ “có hay không có” trong đó một cá nhân làm việc hay không làm việc. Một trong những khác biệt quan trọng nhất giữa các hình thái việc làm là số giờ làm việc và những khác biệt này thường có liên quan tới vấn đề giới, trong đó phụ nữ thường hay làm việc bán thời gian hơn. Hình 4.11 và 4.12 thể hiện sự phân phối thời giờ làm việc theo tuổi và loại hình việc làm cho nam và nữ. Thời gian làm việc có trả lương của nam giới tăng sau đó giảm ở những năm sau trong cuộc đời làm việc của họ, với mức cao nhất là 33 giờ/tuần ở tuổi từ 26-30 và 36 giờ/tuần giữa tuổi từ 36-40 đối với công việc đồng áng. Số thời giờ dành cho kinh doanh buôn bán dao động ít hơn trong cuộc đời lao động, với mức trung bình là 15 giờ/tuần ở lứa tuổi ngoài 30 và sau đó giảm chậm hơn so với các loại công việc khác. Số giờ làm việc nhà không được trả công của nam tăng chậm từ 5 giờ lên khoảng 8 giờ/tuần cùng với sự tăng độ tuổi và song hành với sự giảm số giờ cho công việc. Phụ nữ phải làm nhiều việc nhà không được trả công hơn, tăng đến 16 giờ/tuần vào cuối độ tuổi 20 và giữ nguyên mức này. Phụ nữ cũng phải dành nhiều thời gian cho kinh doanh buôn bán hơn nam trong suốt cuộc đời làm việc nhưng thời gian làm đồng áng ít hơn, tăng lên mức cao nhất là 30 giờ/tuần vào cuối độ tuổi 30. Số giờ làm việc được trả lương của nữ ít hơn nam và cao nhất là 20 giờ một tuần vào cuối độ tuổi 30.

Bảng 4.3: Mô hình hồi quy về xác suất một cá nhân có tham gia hoạt động kinh tế

Nam từ 16-59 tuổi, không đang đi học

Số quan sát = 9343

Wald chi2(24) = 405,26

Xác suất > chi2 = 0,0000

Pseudo R2 = 0,2579

Nữ từ 16-54 không đang đi học

Số quan sát = 9098

Wald chi2(24) = 573,88

Xác suất > chi2 = 0,0000

Pseudo R2 = 0,1538

	Nam			Nữ		
	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân						
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình)						
Độc thân	0,036	0,010	0,000***	-0,037	0,007	0,000***
Ly hôn	0,010	0,002	0,112	-0,080	0,040	0,009***
Góa bụa	0,002	0,010	0,879	-0,022	0,024	0,298
Ốm đau trong 52 tuần vừa qua						
Tuổi	-0,003	0,002	0,162	0,013	0,006	0,023**
Tuổi ²	0,017	0,003	0,000***	0,000	0,000	0,349
Tuổi ³	0,000	0,000	0,000***	0,000	0,000	0,722
Tuổi ³	0,000	0,000	0,000***	-0,026	0,008	0,000***
Trình độ giáo dục trên trung học	-0,015	0,003	0,000***	0,034	0,007	0,000***
Đặc điểm hộ gia đình						
Dân tộc thiểu số	0,004	0,003	0,302	0,034	0,007	0,000***
Người già trên 60 tuổi	-0,008	0,003	0,002***	0,002	0,006	0,777
Số trẻ em trong hộ	0,001	0,001	0,280	0,001	0,003	0,674
Lương hưu nhờ đóng góp BHXH	-0,006	0,003	0,028**	-0,007	0,010	0,508
Phúc lợi xã hội	-0,001	0,004	0,673	0,026	0,008	0,011**
Tiền gửi của người thân	0,001	0,003	0,804	-0,007	0,008	0,372
Những người khác lao động tự do*	0,002	0,003	0,374	0,022	0,008	0,004***
Những người khác lao động trong khu vực chính thức	-0,001	0,002	0,655	0,014	0,006	0,031**
Đặc điểm vị trí						
Thành thị	-0,020	0,004	0,000***	-0,053	0,009	0,000***
Khu vực (bỏ biến số Duyên hải Bắc trung bộ)						
Đồng bằng sông Hồng	0,005	0,002	0,064*	0,012	0,012	0,306
Miền núi Đông bắc	0,007	0,002	0,008***	0,001	0,013	0,964
Miền núi Tây bắc	0,002	0,006	0,752	0,039	0,012	0,037**
Duyên hải Nam trung bộ	0,003	0,003	0,441	-0,062	0,022	0,000***
Tây Nguyên	0,008	0,003	0,037**	-0,009	0,019	0,638
Đông Nam bộ	-0,003	0,004	0,385	-0,099	0,022	0,000***
Đồng bằng sông Cửu Long	0,009	0,002	0,002***	-0,144	0,022	0,000***

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: Mô hình hồi quy xác suất với tác động biên - sai số mạnh được điều chỉnh theo đặc điểm hộ gia đình

Mức có ý nghĩa *>90%, **>95%, ***>99%

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Bảng 4.4: Mô hình hồi quy về hoạt động kinh tế tự túc của nam và nữ

Mô hình 1

Số quan sát = 9343
Wald chi2(24) = 1821,85
Xác suất > chi2 = 0,0000
Pseudo R2 = 0,2344

Mô hình 2

Số quan sát = 9098
Wald chi2(24) = 1616,59
Xác suất > chi2 = 0,0000
Pseudo R2 = 0,2835

	Nam			Nữ		
	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân						
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình)						
Độc thân	0,135	0,023	0,000 ***	0,119	0,023	0,000 ***
Ly hôn	0,103	0,066	0,139	0,039	0,048	0,429
Góa bụa	0,142	0,069	0,058 *	0,108	0,033	0,005 ***
Ốm đau trong 52 tuần vừa qua						
Tuổi	-0,033	0,019	0,073 *	-0,029	0,023	0,210
Tuổi ²	0,001	0,001	0,084	0,001	0,001	0,033 **
Tuổi ³	0,000	0,000	0,196	0,000	0,000	0,008 ***
Trình độ giáo dục trên trung học	-0,181	0,016	0,000 ***	-0,312	0,019	0,000 ***
Đặc điểm hộ gia đình						
Dân tộc thiểu số	0,147	0,022	0,000 ***	0,041	0,023	0,080 *
Người già trên 60 tuổi	0,004	0,016	0,788	-0,013	0,016	0,430
Số trẻ em trong hộ	0,004	0,006	0,516	0,001	0,007	0,889
Lương hưu nhờ đóng góp BHXH	0,017	0,024	0,465	-0,073	0,023	0,001 ***
Phúc lợi xã hội	-0,025	0,024	0,305	-0,022	0,024	0,341
Tiền gửi của người thân	-0,011	0,018	0,538	0,003	0,018	0,878
Những người khác lao động tự do*	0,280	0,020	0,000 ***	0,194	0,020	0,000 ***
Những người khác lao động trong khu vực chính thức	-0,288	0,016	0,000 ***	-0,192	0,017	0,000 ***
Đặc điểm vị trí						
Thành thị	-0,125	0,017	0,000 ***	-0,123	0,017	0,000 ***
Đồng bằng sông Hồng	-0,078	0,024	0,001 ***	-0,110	0,025	0,000 ***
Miền núi Đông bắc	0,066	0,026	0,013 **	-0,032	0,027	0,228
Miền núi Tây bắc	0,090	0,039	0,026 **	0,047	0,040	0,260
Duyên hải Nam trung bộ	-0,027	0,028	0,333	-0,216	0,032	0,000 ***
Tây Nguyên	0,078	0,033	0,020 **	-0,120	0,042	0,003 ***
Đông Nam bộ	0,002	0,027	0,934	-0,354	0,030	0,000 ***
Đồng bằng sông Cửu Long	0,061	0,023	0,010	-0,362	0,025	0,000 ***

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: Mô hình hồi quy xác suất với tác động biên - sai số chuẩn mạnh được điều chỉnh theo đặc điểm hộ gia đình

Mức ý nghĩa * > 90%, ** > 95%, *** > 99%

Bảng 4.5: Mô hình hồi quy về hoạt động kinh tế được trả lương của nam và nữ**Việc làm được trả lương của nam**

Số quan sát= 9343

Wald chi2(24) =1574,07

X.suất > chi2 = 0,0000

Pseudo R2 = 0,1961

Việc làm được trả lương của nữ

Số quan sát = 9098

Wald chi2(24) =1376,60

X.suất > chi2 = 0,0000

Pseudo R2 = 0,2548

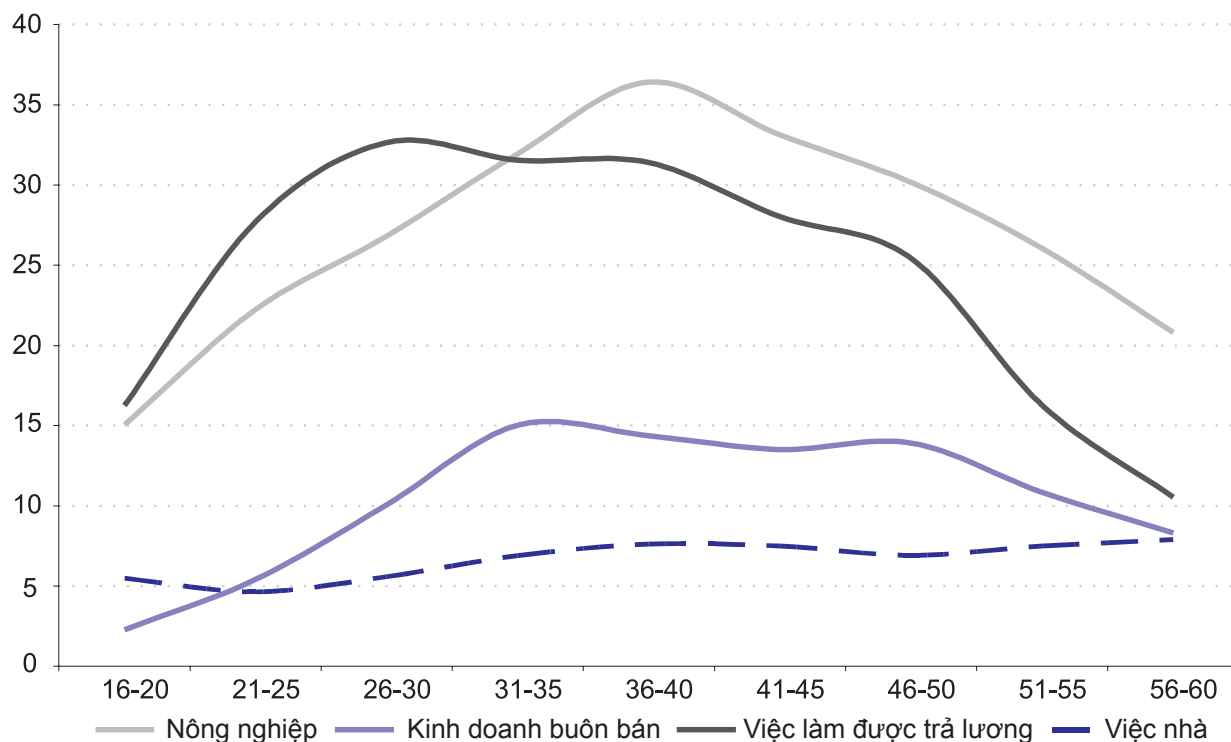
	Nam			Nữ		
	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	Xác suất biên	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân						
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình)						
Độc thân	0,082	0,023	0,000 ***	-0,165	0,020	0,000 ***
Ly hôn	-0,046	0,065	0,492	-0,077	0,032	0,046 **
Góa bụa	-0,142	0,070	0,071 *	-0,092	0,022	0,001 ***
Ốm đau trong 52 tuần vừa qua	-0,018	0,014	0,183	0,015	0,011	0,192
Tuổi	0,083	0,018	0,000 ***	0,045	0,019	0,020 **
Tuổi ²	-0,002	0,001	0,000 ***	-0,001	0,001	0,034 **
Tuổi ³	0,000	0,000	0,010 **	0,000	0,000	0,086 *
Trình độ giáo dục trên trung học	0,135	0,016	0,000 ***	0,247	0,018	0,000 ***
Đặc điểm hộ gia đình						
Dân tộc thiểu số	-0,136	0,021	0,000 ***	-0,002	0,020	0,917
Người già trên 60 tuổi	-0,021	0,015	0,155	0,010	0,013	0,431
Số trẻ em trong hộ	-0,004	0,006	0,448	0,000	0,006	0,956
Lương hưu nhờ đóng góp BHXH	-0,041	0,022	0,063 *	0,052	0,020	0,006 ***
Phúc lợi xã hội	0,019	0,023	0,410	0,056	0,021	0,005 ***
Tiền gửi của người thân	0,015	0,018	0,411	-0,012	0,015	0,402
Những người khác lao động tự do*	-0,241	0,020	0,000 ***	-0,131	0,016	0,000 ***
Những người khác lao động trong khu vực chính thức	0,288	0,016	0,000 ***	0,200	0,014	0,000 ***
Đặc điểm vị trí						
Thành thị	0,067	0,016	0,000 ***	0,038	0,013	0,002 ***
Khu vực (bỏ biến số Duyên hải bắc trung bộ)						
Đồng bằng sông Hồng	0,086	0,024	0,000 ***	0,112	0,023	0,000 ***
Miền núi Đông bắc	-0,038	0,025	0,137	0,035	0,024	0,125
Miền núi Tây bắc	-0,076	0,036	0,043 **	-0,009	0,032	0,785
Duyên hải Nam trung bộ	0,034	0,027	0,205	0,140	0,029	0,000 ***
Tây Nguyên	-0,034	0,032	0,288	0,100	0,039	0,004 ***
Đông Nam bộ	-0,012	0,026	0,640	0,210	0,029	0,000 ***
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,019	0,023	0,398	0,177	0,024	0,000 ***

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: Mô hình hồi quy xác suất với tác động biên - sai số chuẩn mạnh được điều chỉnh theo đặc điểm hộ gia đình

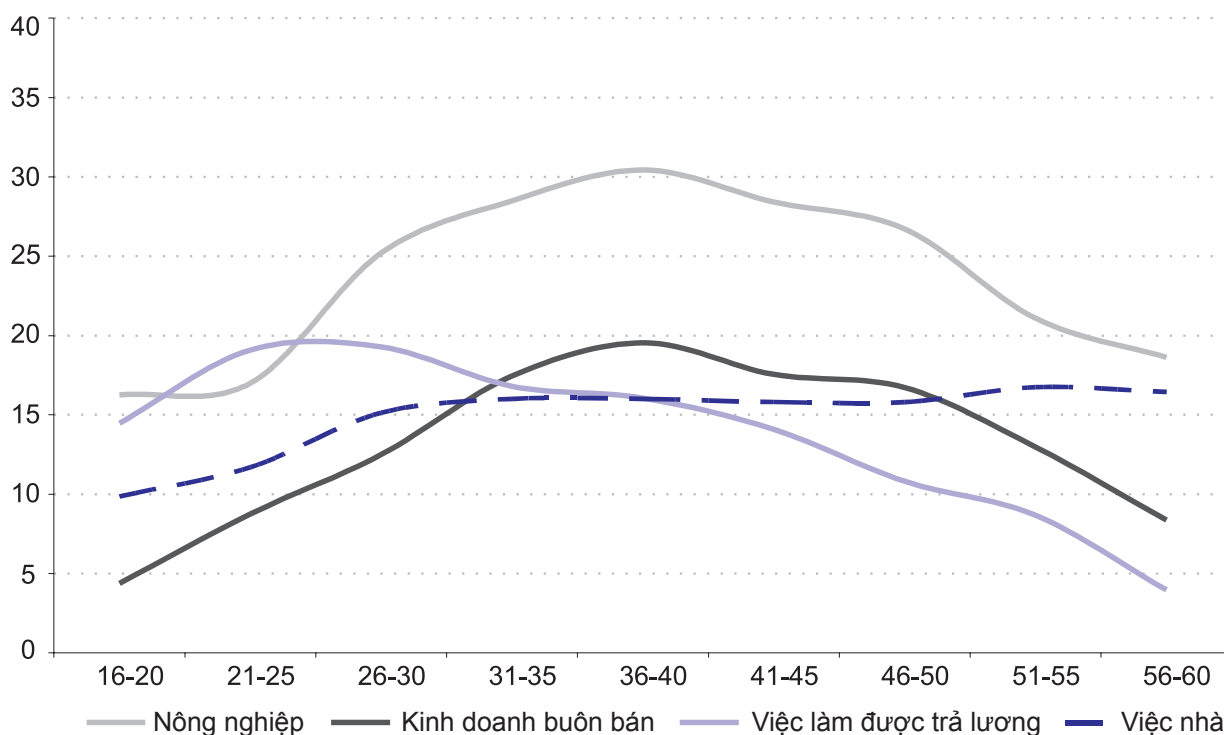
Mức ý nghĩa * > 90%, ** > 95%, *** > 99%

Hình 4.11: Số giờ làm việc hàng tuần của nam theo lứa tuổi và loại hình công việc



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Hình 4.12: Số giờ làm việc hàng tuần của nữ theo lứa tuổi và loại hình công việc



Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Chúng tôi bổ sung vào mô hình về việc làm các mô hình về thời gian làm việc cho nam và nữ ở cả ba loại hình việc làm (có trả lương, nông nghiệp và buôn bán). Chúng tôi không nêu kết quả ở đây vì chúng không đóng góp nhiều cho phần phân tích về tình trạng công việc.

Nhìn chung, số liệu cho thấy khi các thành viên khác trong hộ gia đình được nhận lương hưu từ an sinh xã hội, thì số lượng làm việc chỉ giảm nhẹ. Tuy nhiên, phúc lợi xã hội có tác động ngược lại đối với việc làm của nữ. Khó có thể lý giải bất kỳ tầm quan trọng chính sách nào của những phát hiện trên mà không xem xét trước hết tới hoàn cảnh và nguyên nhân của chúng. Khi công việc giảm, nguyên nhân có thể là do những người trẻ tuổi hơn lựa chọn tham gia buôn bán hoặc đi học nhiều hơn và họ sẽ làm việc ít đi nếu có một nguồn trợ cấp thu nhập gia đình. Ngược lại, với những công việc có lợi ích biên thấp – ví dụ công việc tự túc không mang lại nhiều lợi ích - họ sẽ giảm thời gian làm việc khi có nguồn thu nhập bổ sung. Ngoài ra còn có những nguyên nhân và nhu cầu khác cần được xem xét, kiểm tra và nghiên cứu kỹ. Những loại trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản mà chúng tôi chọn để nghiên cứu (lương hưu và phúc lợi xã hội) được cấp mà không cần kiểm tra thu nhập và không trực tiếp tạo ra những hình thức không khuyến khích làm việc nào (bởi vì sẽ ngừng trợ cấp khi thu nhập tăng) như các chương trình mục tiêu dựa trên hình thức đánh giá thu nhập cho các hộ nghèo. Nhìn chung, các trợ cấp này được dành cho những gia đình có thu nhập trung bình trở lên, do đó tương tác với các mức thu nhập tương đối cao. Ngoài ra, việc phúc lợi xã hội cho từng nhóm mục tiêu làm tăng nỗ lực làm việc của phụ nữ cho thấy không có sự đánh đổi kinh tế giản đơn giữa thu nhập và nghỉ ngơi và sẽ không thể hiểu được nó nếu không tính đến các đặc điểm tiềm ẩn của các hộ gia đình có liên quan và mối liên hệ giữa các cá nhân trong đó.

4.4 An sinh xã hội và tiền gửi của người thân

Về lý thuyết, trợ cấp an sinh xã hội có nhiều khả năng ảnh hưởng tới việc chia sẻ thu nhập không chính thức và tặng quà. Nói một cách đơn giản, chi chuyển khoản của nhà nước có thể làm mất đi hoặc thay thế các hình thức phúc lợi phi chính thức – con cái của những người được hưởng an sinh xã hội có thể thấy họ được giảm trách nhiệm theo chuẩn mực văn hoá là hỗ trợ thu nhập cho cha mẹ. Mặt khác, trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chi chuyển khoản của nhà nước cho những hộ gia đình hay gửi tiền hỗ trợ cho người thân của họ có thể làm tăng khả năng cung cấp tiền hỗ trợ của họ vì những hộ này có các nguồn thu nhập cao hơn nhờ vào chi chuyển khoản của nhà nước để có thể chia sẻ với những người khác. Chúng tôi kiểm chứng cả hai giả định này về cho và nhận tiền gửi.

Tám sáu phần trăm người sống trong các hộ gia đình nhận được tiền gửi hỗ trợ từ các hộ khác trong nước và 7% sống trong các hộ gia đình nhận tiền gửi từ nước ngoài. Bảng 4.6 cho thấy 80% dân số chỉ nhận được tiền gửi trong nước nhưng số nhận được cả hai nguồn là đáng kể, gần 6%. Chỉ chưa đầy 2% dân số chỉ nhận được hỗ trợ từ nước ngoài.

Bảng 4.6: Nhận tiền gửi của người thân

Chỉ từ trong nước	80,0%
Trong nước và nước ngoài	5,7%
Chỉ từ nước ngoài	1,6%
Không có	12,7%

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Lượng tiền gửi khá lớn. Giá trị trung bình tiền gửi trong nước là 2,3 triệu đồng/người/năm nhưng được phân bố lệch với nhóm cuối của dải phân phối được nhận số tiền rất cao. Giá trị trung vị của lượng tiền gửi thấp hơn nhiều, chỉ 500.000 đồng/người/năm. Tiền gửi từ nước ngoài tất nhiên cao hơn nhiều, với mức trung bình 16,7 triệu đồng/người/năm và giá trị trung vị của dải phân phối là 8,4 triệu. Bảng 4.7 tóm tắt một loạt hồ sơ mô tả đặc điểm dân số. Nếu tính cả những hộ không được nhận tiền gửi, thu nhập bình quân là 402.000 đồng từ tiền gửi trong nước và 240.000 đồng từ nước ngoài. Chi phí trung bình cho tiền gửi là 150.000 đồng, và làm tăng tác động ròng của tiền gửi đối với thu nhập trung bình trên đầu người lên 491.000 đồng/người.

Việc gửi và nhận tiền gửi hỗ trợ không có quan hệ tuyến tính tới thu nhập ban đầu (thu nhập trước trợ cấp công hoặc tự). Ba nhóm ngũ vị nghèo nhất nhận tiền gửi trong nước khoảng 280.000-330.000 đồng và tăng

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

mạnh với các nhóm sau trong khi tiền gửi từ nước ngoài cao hơn cho nhóm nghèo nhất so với nhóm 2 và 3 và gần bằng nhóm 4 nhưng chỉ bằng một nửa nhóm giàu nhất. Tuy nhiên, chi phí tiền gửi tỉ lệ thuận với thu nhập. Tác động ròng của tiền gửi là nhóm nghèo nhất và nhóm ngũ vị thứ 4 có thu nhập ròng tăng gần 500.000 đồng/người nhưng mức tăng cho nhóm thứ 2 và 3 thấp hơn. Riêng ở nhóm giàu nhất mức tăng cao hơn nhiều là trên 850.000 đồng. Các hộ có người già, về trung bình, được nhận tiền gửi nhiều hơn những gia đình có con nhỏ và hỗ trợ từ nước ngoài đặc biệt cao với gia đình có người già. Hồ sơ tuổi tác của việc gửi tiền cho thấy nhóm 30-40 tuổi có lượng gửi tiền thấp hơn và nhóm người lớn tuổi hơn hoặc ngoài 20 gửi tiền hỗ trợ người thân nhiều hơn. Ngoài ra giữa những người sống trong các hộ gia đình được nhận trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản của nhà nước và những người sống trong các hộ gia đình không có những trợ cấp này thì cũng có sự chênh lệch tổng không đáng kể về hồ sơ tiền gửi.

Bảng 4.7: Nhận và gửi tiền cho người thân

	Thu nhập		Gửi	Tác động ròng	
	Trong nước	Nước ngoài			
<i>Nghìn đồng/người/năm</i>					
Trung bình cho tất cả các bộ	402	240	641	150	491
Theo nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu					
Nhóm nghèo nhất	333	237	570	71	499
Nhóm thứ 2	276	163	439	89	350
Nhóm thứ 3	326	116	443	131	311
Nhóm thứ 4	448	218	666	168	498
Nhóm giàu nhất	671	504	1,176	317	858
Hộ có trẻ em	347	199	546	130	415
Hộ có người già trên 60 tuổi	461	368	830	159	671
Độ tuổi					
0-15	331	182	513	119	395
16-20	341	175	517	149	367
21-25	445	265	710	160	550
26-30	450	267	717	159	558
31-35	377	253	630	138	492
36-40	292	222	514	137	377
41-45	428	299	727	159	568
46-50	460	287	748	188	560
51-55	540	246	786	205	581
56-60	556	327	883	217	666
Trên 60	612	394	1007	190	817
Hộ được nhận trợ cấp an sinh xã hội	421	227	648	151	497
Hộ không được nhận trợ cấp an sinh xã hội	378	256	634	149	485

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Ghi chú: Tổng phần trăm hàng ngang có thể kh"ng thành tổng chính xác do làm tròn

Việc nhận và gửi tiền hỗ trợ cho người thân có liên quan thế nào tới việc nhận an sinh xã hội? Bảng 4.8 là kết quả từ hai mô hình hồi quy ước lượng mối quan hệ giữa lượng tiền hỗ trợ được gửi và nhận với một số đặc điểm bao gồm việc được nhận trợ cấp an sinh xã hội của hộ. Chúng tôi sử dụng mọi loại hình nhận trợ cấp an sinh xã hội, cả các hình thức chi chuyển khoản trợ cấp chung và mang tính cụ thể, nhưng chỉ xác định hộ được nhận chứ không xác định mức hộ được nhận trợ cấp an sinh xã hội.

Bảng 4.8: Mô hình hồi quy OLS về nhận và gửi tiền cho người thân

Mô hình 1	Mô hình 2
Số quan sát = 40,438	Số quan sát = 40,438
X.suất > F = 0,0000	X.suất > F = 0,0000
R-squared = 0,1186	R-squared = 0,0816

	Nhận			Gửi		
	Hệ số beta	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	Hệ số beta	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa
Đặc điểm cá nhân						
Nữ	0,008	0,052	0,870	0,047	0,048	0,324
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình)						
Độc thân	0,295	0,112	0,009 ***	-0,093	0,113	0,408
Ly hôn	0,694	0,251	0,006 ***	-0,292	0,305	0,338
Góa vợ	0,281	0,177	0,112	-0,400	0,172	0,020
Góa chồng	0,163	0,169	0,334	-0,065	0,166	0,697
Dưới 13 tuổi (tuổi kết hôn)	0,417	0,054	0,000 ***	0,279	0,051	0,000 ***
Ôm đau trong 52 tuần vừa qua	0,500	0,061	0,000 ***	0,160	0,059	0,007 ***
Tuổi (bỏ biến số tuổi dưới 16)						
a2	0,105	0,171	0,538	-0,101	0,167	0,547
a3	0,090	0,156	0,563	-0,187	0,154	0,226
a4	0,087	0,147	0,555	0,148	0,137	0,282
a5	-0,298	0,148	0,044 **	-0,103	0,141	0,465
a6	-0,434	0,148	0,003 ***	0,060	0,136	0,659
a7	-0,052	0,145	0,723	0,080	0,135	0,555
a8	0,055	0,146	0,706	0,099	0,139	0,479
a9	0,116	0,161	0,470	0,267	0,144	0,064 *
a10	0,005	0,184	0,979	0,082	0,165	0,621
Đặc điểm hộ gia đình						
Dân tộc thiểu số	-1,064	0,091	0,000 ***	-1,313	0,092	0,000 ***
Có thành viên hộ trên 60 tuổi	0,500	0,061	0,000 ***	0,500	0,061	0,000 ***
Số trẻ em trong gia đình	-0,196	0,026	0,000 ***	-0,196	0,026	0,000 ***
Nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu (bỏ biến số nhóm ngũ vị nghèo nhất)						
Nhóm 2	-0,393	0,079	0,000 ***	0,677	0,076	0,000 ***
Nhóm 3	-0,214	0,081	0,008 ***	1,277	0,075	0,000 ***
Nhóm 4	-0,485	0,087	0,000 ***	1,583	0,080	0,000 ***
Nhóm 5	-0,473	0,097	0,000 ***	2,048	0,092	0,000 ***
Nhận trợ cấp an sinh xã hội	0,996	0,055	0,000 ***	0,512	0,052	0,000 ***
Đặc điểm vị trí						
Thành thị	0,191	0,066	0,004 ***	-0,085	0,058	0,140
Khu vực (bỏ biến số Duyên hải Bắc trung bộ)			***			
Đồng bằng sông Hồng	-1,064	0,098	0,000 ***	-0,344	0,073	0,000 **
Miền núi Đông Bắc	-3,779	0,186	0,000 ***	-1,969	0,147	0,000 ***
Miền núi Tây Bắc	-0,569	0,096	0,000 ***	-0,695	0,066	0,000 ***
Duyên hải Nam trung bộ	-0,539	0,099	0,000 ***	-1,473	0,080	0,000 ***
Tây Nguyên	-0,385	0,105	0,000 **	-0,661	0,096	0,000 ***
Đông Nam bộ	0,268	0,090	0,003 ***	-2,015	0,084	0,000 ***
Đồng bằng sông Cửu Long	-0,206	0,080	0,010 **	-1,291	0,069	0,000 ***
Hàng số	2,894	0,182	0,000 ***	3,054	0,177	0,000 ***

Ghi chú: Mô hình hồi quy OLS về log nhận và gửi tiền gửi
Mức ý nghĩa * > 90%, ** > 95%, *** > 99%

Kết quả từ mô hình hồi quy cho thấy việc nhận trợ cấp an sinh xã hội hỗ trợ cả việc nhận và gửi tiền hỗ trợ. Trước đây ta đã thấy mối liên hệ giữa việc nhận tiền gửi với xác suất nhận trợ cấp an sinh xã hội trong Chương 2 và các kết quả ở đây khẳng định lại phát hiện này đồng thời chỉ ra rằng an sinh xã hội cũng hỗ trợ việc gửi tiền. Phát hiện này ngược lại với giả định giản đơn về sự thay thế hay sự làm mất đi nêu ở trên, cho rằng trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản của nhà nước làm giảm trách nhiệm xã hội về việc cung cấp hỗ trợ không chính thức cho người thân và thay thế tiền gửi hỗ trợ cá nhân.

4.5 An sinh xã hội và Tiết kiệm

Trong phần cuối của chương, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa an sinh xã hội và tiết kiệm. Tác động của an sinh xã hội đối với hành vi tiết kiệm khá phức tạp. Do bắt buộc phải đóng góp cho quỹ hưu trí trong BHXH nên số tiết kiệm tự nguyện trong thời gian làm việc sẽ giảm nhưng do VHLSS không có số liệu về khoản đóng góp BHXH nên không thể đánh giá được vấn đề này một cách đầy đủ. Ngoài phần tiết kiệm nhà nước thông qua đóng BHXH (không có nguồn vốn tích lũy thực tế nào vì hệ thống chi trả lương hưu hiện đang hoạt động theo nguyên tắc thực thu thực chi chứ không phải là chi từ nguồn quỹ tích lũy), thị trường cho tài chính cá nhân ở Việt Nam chưa phát triển và đa số nguồn bình ổn thu nhập là từ vay không chính thức và tiền gửi của người thân. Điều này càng khiến số liệu về các luồng tài chính ra và vào các tài khoản tiết kiệm nghèo nàn. Phân tích về hành vi tiết kiệm của chúng tôi không thể dựa trên số liệu về các luồng này – cả luồng tích lũy tiết kiệm và luồng chi tiêu tiết kiệm - mà hạn chế nghiên cứu hồ sơ tổng tài sản và tiết kiệm của hộ gia đình⁴⁷.

Tiết kiệm tiền mặt cũng tương đối hiếm trong số các hộ gia đình Việt Nam, chỉ có 15% người trả lời điều tra là họ sống trong các hộ có tiền gửi tiết kiệm. Mặt khác sở hữu tài sản rất phổ biến, có tới 99,9% người được điều tra trả lời sống trong các hộ có sở hữu một loại tài sản nào đó. Vấn đề đối với việc phân tích ở đây là những tài sản này có thể là tài sản thế chấp hoặc là phương tiện sản xuất. Ví dụ không thể phân biệt giữa xe máy được dùng làm xe ôm với xe máy chỉ dùng cho mục đích di chuyển cá nhân. Tương tự, gia súc nông nghiệp trong hộ có thể là tài sản thế chấp và là phương tiện sản xuất và để hộ tiêu thụ. Phân biệt rạch ròi nhất là giữa “tài sản cố định và hàng hóa lâu bền” bao gồm đồ gia dụng, đài và tivi, phương tiện đi lại, các khoản tiết kiệm bằng tiền và vàng.

Bảng 4.9 thể hiện hồ sơ mô tả về tiết kiệm và tài sản. Mức tiết kiệm trung bình của 15% dân số có tiết kiệm là khoảng 12 triệu đồng nhưng mức này là thấp nếu so với giá trị tài sản – trung bình 180 triệu đồng. Tuy nhiên mức trung bình trên không thể hiện dải phân phối bị thiên lệch rất nhiều của tài sản: mức tài sản trung vị trong dải phân phối là 26 triệu đồng. Tiết kiệm ở những người tuổi 20 và 50 cao hơn – có thể nó phản ánh việc tiết kiệm ngắn hạn dành để tổ chức đám cưới và tiết kiệm dài hạn cho tuổi già. Tuy nhiên, sự sung túc về tài sản không có hình thái rõ rệt nào trong chu kỳ sống. Cả việc sở hữu tiết kiệm và tài sản đều có mối quan hệ rõ rệt với thu nhập. Nhóm giàu nhất có mức tiết kiệm cao gấp 10 lần và tài sản gấp 15 lần nhóm nghèo nhất. Các hộ được nhận trợ cấp an sinh xã hội có mức sở hữu tài sản cao hơn nhưng chênh lệch về tiết kiệm không đáng kể.

Bảng 4.9: Tiền tiết kiệm và tài sản

	Tiết kiệm	Tài sản
% của cá nhân	15,0%	99,9%
Trung bình trên đầu người	1,877	179,971
Tài sản trung bình trên đầu người	11,924	179,810
Tuổi (chỉ trên 16)		
16-20	1,912	152,737
21-25	2,000	221,307
26-30	2,119	167,066
31-35	1,499	216,342
36-40	1,412	137,629
41-45	1,494	179,048
46-50	2,632	213,450
51-55	2,641	162,542
56-60	2,171	119,540
Trên 60	1,532	187,784
Theo nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu		
Nhóm nghèo nhất	524	46,483
Nhóm thứ 2	455	46,285
Nhóm thứ 3	1,331	78,088
Nhóm thứ 4	2,156	124,513
Nhóm giàu nhất	4,857	600,826
Được nhận trợ cấp an sinh xã hội	1,880	154,598
Không được nhận trợ cấp an sinh xã hội	1,873	211,255

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên VHLSS 2004

Bảng 4.10 thể hiện kết quả của hai mô hình hồi quy ước tính mối quan hệ giữa giá trị tiết kiệm và tài sản với một loạt các đặc điểm bao gồm việc được nhận trợ cấp an sinh xã hội. Việc được nhận trợ cấp an sinh xã hội có liên hệ ở mức ý nghĩa cao với mức tiết kiệm và tài sản cao.

An sinh xã hội ở Việt Nam Lũy tiến đến mức nào?

Bảng 4.10 Hồi quy về việc nắm giữ tiết kiệm và tài sản

Mô hình 1	Mô hình 2
Số quan sát = 27,247	Số quan sát = 27,058
X.suất > F = 0,0000	X.suất > F = 0,0000
R-squared = 0,0705	R-squared = 0,214

	Tổng tiền tiết kiệm			Tổng tài sản			
	B Hệ số	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	B Hệ số	Sai số chuẩn mạnh	Mức ý nghĩa	
Đặc điểm cá nhân							
Nữ	0,082	0,087	0,345	0,011	0,020	0,576	
Tình trạng hôn nhân (bỏ biến số có gia đình độc thân)	0,100	0,169	0,555	0,033	0,037	0,381	
Ly hôn	-0,691	0,334	0,039 **	-0,510	0,113	0,000 ***	
Goá vợ	-0,604	0,246	0,014 **	-0,252	0,059	0,000 ***	
Ốm đau trong 52 tuần qua	0,031	0,090	0,730	-0,048	0,022	0,026 **	
Tuổi							
	a2	-0,366	0,255	0,151	-0,366	0,255	0,151
	a3	-0,312	0,235	0,185	-0,312	0,235	0,185
	a4	-0,276	0,219	0,208	-0,276	0,219	0,208
	a5	-0,660	0,208	0,002 ***	-0,660	0,208	0,002 ***
	a6	-0,676	0,207	0,001 ***	-0,676	0,207	0,001 ***
	a7	-0,646	0,206	0,002 ***	-0,646	0,206	0,002 ***
	a8	-0,385	0,215	0,074 *	-0,385	0,215	0,074 *
	a9	-0,178	0,236	0,451	-0,178	0,236	0,451
	a10	-0,030	0,266	0,911	-0,030	0,266	0,911
Đặc điểm hộ gia đình							
Dân tộc thiểu số	-0,455	0,115	0,000 ***	-0,300	0,037	0,000 ***	
Có thành viên hộ trên 60 tuổi	0,113	0,106	0,284	0,328	0,025	0,000 ***	
Số trẻ em trong gia đình	0,123	0,037	0,001 ***	0,125	0,010	0,000 ***	
Nhóm ngũ vị thu nhập thị trường ban đầu (bỏ biến số nhóm nghèo nhất)							
	Nhóm thứ 2	0,819	0,104	0,000 ***	0,711	0,033	0,000 ***
	Nhóm thứ 3	2,099	0,128	0,000 ***	1,171	0,035	0,000 ***
	Nhóm thứ 4	2,921	0,136	0,000 ***	1,643	0,036	0,000 ***
	Nhóm thứ 5	4,013	0,162	0,000 ***	2,452	0,042	0,000 ***
Được nhận trợ cấp an sinh xã hội	0,184	0,089	0,039 **	0,143	0,021	0,000 ***	
Những lao động được trả lương khác trong hộ gia đình	0,206	0,091	0,024 **	-0,637	0,021	0,000 ***	
Đặc điểm vị trí							
Thành thị	-0,819	0,117	0,000 ***	-0,047	0,026	0,075 *	
Khu vực (bỏ biến số Duyên hải bắc trung bộ)							
Đồng bằng sông Hồng	0,009	0,149	0,953	0,044	0,032	0,168	
Miền núi Đông Bắc	-0,670	0,165	0,000 ***	0,042	0,055	0,441	
Miền núi Tây Bắc	0,533	0,157	0,001 ***	0,013	0,032	0,685	
Duyên hải Nam trung bộ	0,448	0,172	0,009 ***	0,043	0,034	0,214	
Tây Nguyên	-1,301	0,150	0,000 ***	0,408	0,047	0,000 ***	
Đông Nam bộ	-1,391	0,153	0,000 ***	-0,128	0,037	0,001 ***	
Đồng bằng sông Cửu Long	1,938	0,147	0,000 ***	-0,152	0,032	0,000 ***	
Hàng số	-8,600	0,271	0,000 ***	8,858	0,066	0,000 ***	

Ghi chú: mô hình hồi quy OLS về log tiết kiệm và tài sản
Mức ý nghĩa * > 90%, ** > 95%, *** > 99%

4.6 Tóm tắt và kết luận

Chương này đã xem xét tác động hành vi tiềm năng của an sinh xã hội nhưng tiếp cận phân tích một cách thận trọng và mang tính ban đầu. Chúng tôi không cố gắng thiết lập mối quan hệ nhân quả với việc nhận trợ cấp an sinh xã hội mà chỉ đưa ra một cách tiếp cận nhằm nêu ra được bối cảnh sau đó xem xét các mối quan hệ qua các mô hình hồi quy.

- Các hộ được nhận trợ cấp an sinh xã hội có mối quan hệ với tỉ lệ học trên tiểu học cao hơn cho đến tuổi 17.
- Những người trong độ tuổi lao động sống ở các hộ được nhận phúc lợi xã hội và lương hưu có mức có việc làm hi thấp hơn mặc dù có sự khác biệt giữa hai giới, giữa các loại trợ cấp và loại công việc. Nhìn chung, nam làm ít hơn nếu trong hộ có lương hưu và nhất là đối ví việc làm tự do. Nữ làm nhiều hơn khi có phúc lợi xã hội và nhất là đối với việc làm công ăn lương.
- Gửi và nhận tiền hỗ trợ giữa người thân có quan hệ thuận với việc nhận trợ cấp.
- Rất khó đánh giá và xác định mối liên quan giữa tiền gửi và nhận trợ cấp an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức tiết kiệm và tài sản có quan hệ thuận với việc hộ nhận trợ cấp an sinh xã hội.

5. Tóm tắt và Kết luận

Mục tiêu của báo cáo này là thúc đẩy việc thảo luận và nghiên cứu nghiêm túc hệ thống an sinh xã hội hiện nay của Việt Nam và để đưa một phần thảo luận có chất lượng về những cải cách chính sách tiềm năng. Chúng tôi định nghĩa thuật ngữ “an sinh xã hội” theo nghĩa rộng để xem xét tất cả các loại trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản thu nhập của nhà nước. Chúng tôi cũng định nghĩa mức độ lũy tiến theo nghĩa rộng để không chỉ đánh giá các loại trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản được dành cho ai và mối quan hệ của các trợ cấp này với mức thu nhập mà cả tác động của chúng đối với thu nhập trước và sau khi có trợ cấp bằng chuyển khoản cũng như tác động ròng của tất cả các yếu tố thuế, phí và trợ cấp bằng chuyển khoản. Cách tiếp cận rộng này nhằm khai thác và đặt câu hỏi với một số định nghĩa thường được dùng trong các phân tích trước đây của Việt Nam. Cách tiếp cận này đưa chúng tôi đến những kết luận, xuất phát trước hết từ việc cân nhắc các số liệu và phương pháp luận và sau đó là đưa ra các khuyến nghị rút ra từ các phát kiến của nghiên cứu cho chính sách hiện hành và tương lai.

5.1 Những bài học về số liệu

Khả năng đánh giá chính xác tác động của chính sách xã hội và tài khóa hết sức quan trọng đối với sự vận hành của hệ thống an sinh xã hội hiện tại cũng như những thảo luận về cải cách. Có hai nguồn số liệu chính, thứ nhất là số liệu hành chính về người thụ hưởng và chi tiêu của các chương trình an sinh xã hội và thứ hai là số liệu điều tra. Chúng tôi sẽ đề cập lần lượt từng loại.

Chúng tôi đã cố gắng đáng kể từ những giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu cho đến trong quá trình phân tích để thu thập thêm số liệu chi tiết về các cấu phần của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam từ các bộ, ngành có liên quan. Số liệu ở dạng số về người thụ hưởng, mức trợ cấp, các loại trợ cấp (hiện vật hay chuyển khoản tiền mặt) không có đầy đủ và cũng không đồng nhất giữa các chương trình khác nhau. Sự thiếu hụt số liệu trở thành một khó khăn thực sự để đảm bảo tính minh bạch⁴⁸, hiệu suất và hiệu quả thực hiện của các chương trình cũng như là vấn đề chính ảnh hưởng tới chất lượng phân tích.

Số liệu trong VHLSS có chất lượng rất cao nhưng có lẽ cần tìm cách cải thiện việc thu thập số liệu trong các điều tra sau để có thể phục vụ việc đánh giá hiệu quả và tác động của các chương trình an sinh xã hội hiện nay và việc phân tích những cải cách tiềm năng. Có một số lĩnh vực cụ thể mà nếu có số liệu tốt hơn sẽ mang lại lợi ích cao hơn cho các nhà hoạch định và phân tích chính sách.

Thứ nhất, thu thập số liệu thu nhập có chất lượng tốt hơn, trong đó bao gồm số liệu về tổng thu nhập trước khi đóng góp an sinh xã hội và thuế thu nhập (đối với số ít người phải đóng thuế này) sẽ làm tăng khả năng đánh giá các nguồn đầu vào cùng với các nguồn đầu ra của ngân sách nhà nước, cũng như cách thức các nguồn đầu ra này tác động đến các kết quả về phân phối thu nhập. Tái phân phối thu nhập được thực hiện thông qua thuế và các khoản trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản và do đó điều quan trọng là phải có số liệu chính xác về cả hai.

Thứ hai, số liệu về nhận trợ cấp dưới hình thức chi chuyển khoản của cá nhân cũng cần thiết. Nếu việc thuộc diện được hưởng trợ cấp này là do đặc điểm cá nhân – ví dụ đã đóng BHXH dựa vào mức thu nhập trước đây, hoặc bị thương tật hoặc là gia đình liệt sỹ – thì cần xác định mức trợ cấp của mỗi cá nhân khi có thể. Mặt khác, nếu việc thuộc diện được nhận trợ cấp này là do đặc điểm hộ gia đình, ví dụ do mức thu nhập của hộ, thì các số liệu này nên được tiếp tục thu thập ở cấp hộ.

Thứ ba, cần thu thập số liệu để đánh giá tác động của các dịch vụ và trợ cấp bằng hiện vật. Hiện nay, loại số liệu này đã có đâu đó trong bảng hỏi ở cấp hộ và xã nhưng ở những nơi có áp dụng chương trình này, thì nó lại tác động đến phúc lợi của cá nhân và hộ gia đình. Ví dụ, số liệu về trợ cấp giáo dục và các loại phí trường sở phải được thu thập một cách hệ thống hơn. Nếu chương trình không được thực hiện ở cấp xã thì việc nâng cao hơn khả năng liên kết giữa số liệu xã và hộ gia đình với số liệu hành chính và chi tiêu có chất lượng tốt hơn (đã được thảo luận ở phần trên) sẽ cải thiện được việc phân tích.

⁴⁸ Xin xem Chỉ số Ngân sách Mở của Trung tâm về các Ưu tiên Chính sách và Ngân sách xếp hạng Việt Nam rất thấp về độ minh bạch và cởi mở của khu vực chính thức <http://www.openbudgetindex.org/CountrySummaryVietnam.pdf>

Thứ tư, cần có thêm chi tiết về tiền gửi cá nhân, nhất là để phân biệt chính xác giữa các khoản quà biếu một lần, cả dưới dạng tiền và hiện vật, với tiền gửi thường xuyên. Ngoài ra, số liệu về chi tiêu và nhận tiền gửi sẽ được cải thiện hơn nếu có một số dữ liệu về mối liên hệ giữa người nhận và người gửi.

Thứ năm, chúng tôi đồng tình với một số nghiên cứu khác rằng khuôn khổ mẫu điều tra cần được mở rộng hơn để bao gồm cả các hộ không đăng ký hộ khẩu thường trú. Ngoài ra, cũng nên cân nhắc việc bao gồm tất cả các nơi có thể cư trú khác trên địa bàn xã phường cùng với cấp hộ cá nhân nếu ngày càng nhiều người, nhất là người di cư, sống trong những hoàn cảnh như vậy.

Thứ sáu, có một nhu cầu rõ ràng là nghiên cứu và phát triển thêm các hình thức gán trọng số cho dữ liệu để cải thiện phân tích thu nhập và việc thu chi từ ngân sách.

Thứ bảy, số liệu về các loại phí không chính thức và hối lộ sẽ giúp chúng ta hiểu hơn mức độ và tác động của chúng tới phúc lợi hộ gia đình bên cạnh việc cung cấp các trợ cấp an sinh xã hội.

Thứ tám, cần có thêm nỗ lực để tạo ra được một cơ sở dữ liệu hai chiều dựa trên các nhân tố chung của hai điều tra đã có sẵn để phân tích là điều tra năm 2002 và 2004 – nhất là xem xét vấn đề số quan sát trong mẫu bị giảm trong năm điều tra sau và chọn trọng số gán cho dữ liệu tại hai thời kỳ này để xử lý vấn đề này khi phù hợp.

5.2 Phương pháp luận và cách tiếp cận – một số suy nghĩ và bài học để phân tích

Có thể đánh giá trực tiếp tác động của trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chi chuyển khoản bằng cách coi nó như một trong nhiều nguồn thu nhập của cá nhân và các hộ gia đình. Tuy nhiên, sử dụng thu nhập như chỉ số phúc lợi không phải phổ biến ở Việt nam hay các nước đang công nghiệp hoá khác vì ở các nước này thường sử dụng chỉ số chi tiêu cho tiêu dùng hơn. Việc chúng tôi coi thu nhập là công cụ đánh giá sơ cấp về mức hiệu quả và tỉ lệ hưởng trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chi chuyển khoản có nghĩa chúng tôi phải xem xét các định nghĩa hiện nay và thấy rằng có nhiều hạn chế trong việc định nghĩa và tính toán thu nhập. Chúng tôi thấy cần phải coi chi chuyển khoản an sinh xã hội như một cấu phần trong toàn bộ can thiệp từ ngân sách nhà nước vào phúc lợi hộ gia đình. Do đó muốn ước lượng được đầy đủ và toàn diện tác động của chi chuyển khoản an sinh xã hội, chúng tôi phải xem xét thu nhập tổng và thu nhập ròng và phân tích thu nhập ròng dưới nhiều định nghĩa.

Định nghĩa hiện nay của TCTK về thu nhập gắn với định nghĩa về thu nhập ròng sau khi trừ các loại thuế trực tiếp. Định nghĩa này sẽ là phù hợp để đánh giá thu nhập trong mối liên hệ với chi tiêu nhưng lại hạn chế trong đánh giá tác động tổng hợp của các loại thuế và chuyển khoản. Chúng tôi đưa ra cách ước tính tạm thời tổng thu nhập trước khi đóng an sinh xã hội, nhưng muốn có kết quả được chính xác hơn thế thì cần dữ liệu tốt hơn (xem phần trên) và sự thay đổi cách tiếp cận để xem xét thu nhập ban đầu hoặc thu nhập tổng như một phần cần thiết của phân tích thu nhập. Muốn vậy cần thêm số liệu về thuế thu nhập và cần xem xét nhiều hơn đến vấn đề đánh thuế thu nhập – một vấn đề chúng tôi chưa đề cập tới trong phần ước tính của chúng tôi.

Cách tiếp cận của chúng tôi là coi an sinh xã hội như một trong các nguồn đầu vào và đầu ra, nghĩa là người tham gia vừa phải đóng vào vừa được nhận trợ cấp. Phương pháp này không chỉ áp dụng với các hình thức can thiệp từ ngân sách của nhà nước mà cả với các loại tiền gửi và quà biếu cá nhân. Nếu chỉ định nghĩa và đánh giá thu nhập không thôi sẽ không có ý nghĩa nếu không xem xét cả các trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính đối với cả nhà nước và đối với gia đình và những người khác. Như vậy cần có phương pháp luận phù hợp để phân tích các luồng thu nhập và tác động của chúng.

Vấn đề chính trong xác định thu nhập ròng – phần còn lại từ thu nhập tổng sau khi trừ đi các khoản đóng góp và việc thực hiện các trách nhiệm – là phân biệt giữa các loại chi trả phản ánh sự đóng góp bắt buộc (đặc biệt là thuế) với các chi trả có sự chọn lựa trong tiêu dùng. Cách tiếp cận của chúng tôi chỉ là nỗ lực đầu tiên

và không nên coi kết quả đó là cuối cùng. Do thiếu chắc chắn về dữ liệu và khả năng phân biệt chính xác giữa những chi tiêu có tính nghĩa vụ (thuế) và có lựa chọn (tiêu dùng), chúng tôi đưa ra hai định nghĩa về thu nhập ròng để phân tích hệ thống an sinh xã hội công. Các loại thuế và phí cho những dịch vụ bắt buộc như giáo dục tiểu học được trừ từ tổng thu nhập để có được định nghĩa đầu tiên của chúng tôi về thu nhập ròng. Nhưng chúng tôi gặp khó khăn trong những loại dịch vụ bán bắt buộc như THCS và những lĩnh vực mà có rất nhiều hạn chế trong khả năng lựa chọn như dịch vụ y tế thiết yếu. Chúng tôi dùng định nghĩa thu nhập ròng thứ hai trong đó đã trừ tất cả chi tiêu cho giáo dục và y tế. Tác động của các chi tiêu này tới thu nhập của nhóm thấp nhất trong dải phân phối thu nhập cao hơn mức chúng tôi dự đoán. Điều này thể hiện hạn chế thu nhập/ngân sách thực cho việc tiêu dùng các dịch vụ giáo dục và y tế chính thức và việc sử dụng các dịch vụ tư nhân của những nhóm thu nhập cao. Đây là một lĩnh vực cần nghiên cứu kỹ hơn – về tác động của các loại phí sử dụng nói chung và của tổng thể các hình thức chi chuyển khoản cụ thể để chi trả cho các chi phí y tế nói riêng.

Mặc dù có những điểm chưa chắc chắn về mặt phương pháp nêu trên, cách tiếp cận của chúng tôi trong việc định nghĩa thu nhập ròng sau phí sử dụng cho phép xếp loại một cách thống nhất các hộ được nhận trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản để chi trả cho dịch vụ y tế và các hộ được nhận học bổng với những hộ không được nhận các trợ cấp trên, vẫn phải trả các phí dịch vụ và không được nhận hỗ trợ thu nhập nào.

Một sự cân nhắc khác của chúng tôi về phương pháp phân tích thu nhập trong nghiên cứu này là việc sử dụng hình thức cân bằng hóa quy mô để nắm bắt được việc tập hợp các nguồn thu nhập trong hộ gia đình và hiệu quả kinh tế nhờ quy mô của nó. Tuy nhiên, chúng tôi không đề cập tới vấn đề này ở đây mà sẽ nói tới trong nghiên cứu song song của chúng tôi về thu nhập của người cao tuổi.

Trong thời gian chúng tôi tiến hành nghiên cứu và phân tích, các mức nghèo được tính toán dựa vào VHLSS 2004 được công bố và làm dấy lên tranh luận về cách lý giải cho sự giảm tỉ lệ nghèo nhanh và mối quan ngại của chính phủ Việt Nam về sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn trong hình thái tiêu dùng và chuẩn nghèo. Đồng thời, cũng nhiều người lo lắng về độ nhạy cảm của cách đo mức nghèo đối với các cấu thành tiêu dùng mà đang làm thay đổi giá cả nhanh chóng và có sự chênh lệch giữa thành phố và nông thôn. Chính vì vậy, chúng tôi đã xem xét khả năng sử dụng chi phí nhà ở để thay thế các cách đo mức nghèo và chênh lệch thành thị – nông thôn khác và đưa ra một số cách ước lượng lại mức nghèo sơ khởi và chưa hoàn chỉnh trong đó bỏ qua chi phí nhà ở. Qua đó chúng tôi đã thay đổi đáng kể sự so sánh nghèo giữa thành thị-nông thôn và chúng tôi rất mong sẽ có thêm nghiên cứu dựa trên bước đi đầu tiên này để đưa ra một sự phân tách và ước lượng lại các chuẩn nghèo dựa trên mức tiêu dùng một cách hoàn chỉnh hơn. Hơn nữa, trong phần thảo luận về nghèo, chúng tôi nhấn mạnh tới độ sâu của nghèo – khoảng cách tới chuẩn nghèo – cùng với tỉ lệ nghèo chung. Điều này hết sức quan trọng trong việc đánh giá tác động của hệ thống an sinh xã hội không chỉ để giảm tỉ lệ nghèo mà còn giảm khoảng cách nghèo hoặc làm tăng mức độ rõ ràng vượt lên trên chuẩn nghèo, và nhờ đó giảm thiểu khả năng trở lại dưới chuẩn nghèo.

5.3 Phát hiện về mức độ lũy tiến của hệ thống an sinh xã hội

Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam có thể được coi là có hai nhóm thụ hưởng chính. Thứ nhất là các hộ thu nhập từ thấp đến trung bình được nhận các loại chuyển khoản nhằm hỗ trợ họ trong việc tiếp cận dịch vụ y tế và một số trợ cấp xã hội khác. Các chuyển khoản này có liên quan tới thu nhập và một số được cung cấp trực tiếp thông qua các chương trình giảm nghèo. Nhóm thứ hai gồm hai loại đối tượng được thụ hưởng – các công chức trước thời kỳ đổi mới đã về hưu hiện nhận lương hưu từ quỹ lương hưu BHXH và các thương binh, gia đình liệt sĩ. Quyền được nhận trợ cấp dưới hình thức chuyển khoản của nhóm này không dựa trên thu nhập hiện thời mà dựa vào thu nhập trước đây của họ (và quá trình được cho là có đóng BHXH) hoặc thuộc diện được phân loại hưởng trợ cấp do những mất mát của họ trước đây trong chiến tranh. Sự mô tả này đơn giản hoá hệ thống an sinh xã hội Việt Nam vì trên thực tế có nhiều hộ có thu nhập cao được nhận trợ cấp y tế dưới hình thức chuyển khoản và nhiều người thụ hưởng phúc lợi xã hội gần đây là do những dị dạng di truyền do hậu quả chiến tranh. Nhưng tác động lũy tiến chung của những chuyển khoản trợ cấp lại chủ yếu đối với hai loại đối tượng được thụ hưởng trên.

Nếu xem xét sự phân bố của loại đối tượng thụ hưởng này, có thể thấy họ sống chủ yếu ở miền Bắc, hiếm khi là người dân tộc thiểu số, và thường là các công chức trước đây, và thường tập trung ở vùng thành thị. Cũng không có gì ngạc nhiên khi các đặc điểm của trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản cũng tương tự, không phụ thuộc vào thu nhập; nhưng an sinh xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với khu vực, dân tộc và vùng thành thị. Khó khăn trong xác định tác động lũy tiến là chúng tôi chỉ có thể nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu giữa các nhóm tại một thời kỳ và không thể chỉ ra được tác động đối với hai loại đối tượng thụ hưởng. Một nhân tố quan trọng khác của toàn bộ hồ sơ về an sinh xã hội là nhiều loại trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản khác không chỉ được chi trả theo mức thu nhập, mà còn được trả để hỗ trợ chi phí cho giáo dục và y tế. Như vậy để đánh giá mức độ lũy tiến của các chuyển khoản này, chúng tôi phải tính đến các loại phí và các nghĩa vụ chi trả cho các dịch vụ này bên cạnh các hình thức trợ cấp thu nhập bằng chuyển khoản để có thể so sánh giữa người thụ hưởng và không thụ hưởng một cách thống nhất.

Hai nhân tố trên quyết định mức độ lũy tiến cơ cấu của hệ thống nhưng nếu sử dụng các định nghĩa thu nhập giản đơn và phân tích dựa vào dữ liệu giữa các nhóm nghiên cứu tại một thời kỳ thì sẽ rất khó xác định mức lũy tiến này.

Khi khởi đầu phân tích bằng định nghĩa thu nhập đơn giản cũng đã cho thấy hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam lũy thoái. Gần 40% tất cả trợ cấp an sinh xã hội là dành cho nhóm ngũ vị giàu nhất trong dải phân phối thu nhập và hơn một phần tư là cho nhóm giàu thứ hai. Nhóm ngũ vị nghèo nhất chỉ nhận được chưa đầy 7%. Lý do là trợ cấp cao hơn thường rơi vào người có thu nhập cao nhất, nhiều người được thụ hưởng nhưng mức thụ hưởng không nhiều trong nhóm thiểu số người thụ hưởng lại nhận được rất nhiều.

Việc đa số nhận được khoản trợ cấp y tế và giáo dục nhỏ so với hai loại đối tượng được thụ hưởng nêu ở trên có nghĩa là để đo lường được mức độ lũy tiến chúng tôi cần phải xem xét cả thu nhập trước và sau khi nhận chuyển khoản và tác động ròng đối với thu nhập của thuế, chuyển khoản và phí. Và khi nghiên cứu theo hướng này, kết quả phức tạp hơn nhiều bức tranh thu nhập trước chuyển khoản thể hiện sự lũy tiến. Những người thuộc các nhóm ngũ vị nghèo nhất có tác động ròng của thuế và chuyển khoản lớn nhất và sau khi trừ đi chi tiêu cho y tế và giáo dục họ có mức giảm thu nhập ít nhất. Tuy nhiên, những kết quả này chỉ cho phép xem xét một định nghĩa rất lạ về “thu nhập ban đầu” – thu nhập của những người hưu trí hiện nay nếu không nhận được lương hưu. Thực tế, có một nhóm nhỏ cựu công chức có thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình trong suốt thời gian làm việc của họ, và do đó nếu đưa thu nhập của họ trở thành không trong tình huống ngược với thực tế để so sánh thì sẽ rất khó phân tích. Kể cả như vậy thì có thể thấy một phát hiện quan trọng là sau khi tính phí sử dụng và chi tiêu cho y tế và giáo dục, những lợi ích từ trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản đối với nhóm ngũ vị nghèo nhất bị giảm xuống còn bằng không.

Phân tích của chúng tôi sử dụng số liệu về tiêu dùng và nghèo đã khẳng định được rằng trợ cấp giáo dục và nhận phúc lợi xã hội cao nhất ở những nhóm ngũ vị nghèo nhất và với những nhóm ít nghèo hơn thì thấp hơn rất nhiều trong khi đối với lương hưu thì kết quả hoàn toàn trái ngược – các hộ giàu hơn được nhận nhiều hơn. Chuyển khoản theo giá trị danh nghĩa là cao nhất đối với lương hưu, sau đó là phúc lợi xã hội. Đối với hầu hết các loại trợ cấp, giá trị tuyệt đối của các trợ cấp hộ ít nghèo hơn nhận được (trên đầu người) cao hơn nhiều - đôi khi gấp đến 10 lần – những người trong các hộ nghèo nhất. Mức độ lũy tiến hơn được thấy khi coi các khoản chuyển khoản trợ cấp như một phần của chi tiêu tiêu dùng cá nhân trên đầu người; lúc đó ít nhất lương hưu được coi là cao cho các hộ nghèo nhất so với các hộ ít nghèo hơn. Chi trả phúc lợi xã hội so với mức tiêu dùng cao hơn đối với nhóm trên chuẩn nghèo so với nhóm dưới chuẩn nghèo. Trợ cấp giáo dục rất nhỏ so với mức tiêu dùng, nhưng lợi ích của nó cao hơn đối với nhóm ngũ vị nghèo nhất so với nhóm có mức tiêu dùng cao hơn.

Tác động của chi chuyển khoản an sinh xã hội đối với nghèo thể hiện ở sự gia tăng tỉ lệ nghèo theo đầu người lên thêm 4,6% khi không có bất kỳ chuyển khoản trợ cấp an sinh xã hội nào. Chủ yếu tác động là nhờ vào lương hưu còn các loại trợ cấp chuyển khoản khác có tác động không đáng kể dựa trên điểm phần trăm tăng tỷ lệ nghèo. Những ước lượng này không cố gắng tính tới tính hướng giả định về sự thay đổi của mức tiêu dùng khi không có trợ cấp an sinh xã hội dưới hình thức chuyển khoản.

5.4 Tác động hành vi

Chúng tôi tiếp cận vấn đề tác động hành vi của chuyển khoản an sinh xã hội với sự cẩn trọng cao vì những hạn chế số liệu và các khía cạnh lý thuyết khiến cho khó có thể xác lập được một “giả định tình huống trái với thực tế” rõ ràng do những hành vi không quan sát được như quyết định sống chung, sống riêng và di cư có tầm quan trọng rất lớn với việc tụ hợp và chia sẻ thu nhập ở Việt Nam. Chúng tôi không cố gắng sử dụng dữ liệu hai chiều để quan sát những thay đổi hành vi giữa năm 2002 và 2004 trong mối liên hệ với việc nhận được trợ cấp an sinh xã hội.

Chúng tôi thấy rằng trợ cấp an sinh xã hội thường xuyên dưới hình thức chuyển khoản như lương hưu và phúc lợi xã hội có quan hệ với những quyết định tích cực cho con cái tiếp tục đi học trên tiểu học. Mặt khác, sự tham gia hoạt động kinh tế của nam giới trong độ tuổi lao động (từ 16 đến tuổi nghỉ hưu) giảm trong các hộ được nhận lương hưu BHXH. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế lại tăng đối với nữ trong độ tuổi lao động trong các hộ gia đình nhận phúc lợi xã hội. Việc hộ nhận trợ cấp an sinh xã hội cũng có quan hệ với việc tăng xác suất hộ gửi và nhận quà biếu và tiền hỗ trợ không chính thức. Tuy nhiên đánh giá tác động của an sinh xã hội đối với hành vi tiết kiệm bị hạn chế bởi số ít người và đặc điểm mang tính có chọn lọc của những người được quan sát là có duy trì và sử dụng các khoản tiết kiệm. Chúng tôi xem xét cả tài sản và tiền tiết kiệm cùng với các luồng ra và vào của các tài khoản tiết kiệm và nhận thấy rằng mức tiết kiệm và tài sản có quan hệ tích cực và có ý nghĩa với việc nhận trợ cấp an sinh xã hội trong các hộ.

5.5 Những lựa chọn chính sách và tương lai chính sách

Nếu xem xét định nghĩa an sinh xã hội một cách nghiêm ngặt, và do đó tập trung vào lương hưu, thì nguồn chi trả lương hưu trong tương lai cho những người hiện đang làm việc phải được tạo ra ngay từ bây giờ bằng việc thúc đẩy các khoản tiết kiệm/đóng bảo hiểm tự nguyện cùng với việc tăng chi phí của BHXH bắt buộc hiện nay đối với nhóm lao động hưởng lương chính thức. Tác động của quyết định này, nhất là nếu nó dẫn tới phản ứng hành vi làm tăng việc làm trong khu vực không chính thức, chắc chắn sẽ làm tăng mức lũy thoái từ ngắn đến trung hạn trong bất kỳ phân tích sử dụng dữ liệu giữa các nhóm tại một thời kỳ. Chúng ta chắc chắn sẽ thấy những người đóng góp cho an sinh xã hội có thu nhập ròng thấp hơn so với những người đang được thụ hưởng lương hưu – những người sẽ tiếp tục duy trì mức thu nhập trung bình hoặc trên trung bình. Do đó vấn đề chính đối với lương hưu và sự lũy tiến là đảm bảo sự bình đẳng và lũy tiến lớn cho những người cao tuổi hiện nay những người ít được bao phủ bởi các chuyển khoản từ nhà nước nhưng như chúng ta đã thấy lại là nhân tố quan trọng làm giảm nguy cơ nghèo của hộ.

Cách tiếp cận rộng của chúng tôi nhấn mạnh tới “hỗ trợ các chương trình bảo trợ xã hội” hơn là một định nghĩa nghiêm ngặt về an sinh xã hội. Hỗ trợ các hình thức bảo trợ xã hội này nhấn mạnh tới cả những luồng chuyển khoản tư nhân giữa các hộ và các trợ cấp cho việc sử dụng dịch vụ y tế và giáo dục tư nhân cùng với việc nhà nước cung cấp các dịch vụ và các chuyển khoản trợ cấp. Vấn đề là hiện nay theo định nghĩa này, hỗ trợ các chương trình bảo trợ này mang tính lũy thoái. Tác động ròng của các chuyển khoản tư nhân giữa các hộ tích cực hơn đối với nhóm ngũ vị giàu hơn trong khi các hộ nghèo hơn phải dùng phần lớn thu nhập để chi trả các loại phí sử dụng và dịch vụ y tế và giáo dục. Bổ sung phát hiện này vào bức tranh lũy thoái cơ cấu chính do việc tài trợ và chi trả lương hưu ở trên, đặt ra yêu cầu cấp bách phải nâng cao hơn sự bình đẳng và mức độ lũy tiến của hệ thống. Nhưng điều khả quan là những nguồn chi trả cho hỗ trợ bảo trợ xã hội này từ chi chuyển khoản của nhà nước nhìn chung mang lại tác động tích cực – tỉ lệ đi học tăng, các quỹ của các hộ gia đình tăng giúp tiếp tục và mở rộng các luồng hỗ trợ có đi có lại giữa các hộ gia đình.

Cách tiếp cận rộng hơn đối với hỗ trợ các hình thức bảo trợ xã hội cho phép cân bằng giữa các dịch vụ, chuyển khoản, phí và thuế của nhà nước với các khoản hỗ trợ tư nhân không chính thức. Để có được tác động lũy tiến và tích cực của an sinh xã hội, nhà nước cần có hành động để giải quyết nạn tham nhũng. Ngay cả khi không thay đổi các chương trình trợ cấp hiện nay thì tính lũy tiến cũng sẽ cao hơn nhiều nếu tham nhũng bị xoá bỏ. Khi không còn các khoản phí và những yêu sách tham nhũng của các cơ sở cung cấp dịch vụ thì những người quyết định không sử dụng dịch vụ do không có khả năng tài chính để chi trả cho các phí tham nhũng sẽ không phải tìm đến các dịch vụ tư nhân và trả phí mức thấp cho dịch vụ không trọn vẹn. Nhưng đây chỉ là bước khởi đầu, nhằm cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ chứ chưa phải chương trình nghị sự cho tương lai của hệ thống an sinh xã hội. Chương trình này sẽ rộng hơn thế rất nhiều, và thậm chí rộng hơn việc

chỉ xét tới các mô hình thay thế chuyển khoản mà Justino đã gợi ý xem xét (Justino 2005)

Thúc đẩy một hỗn hợp các hình thức bảo trợ xã hội tối ưu đòi hỏi xem xét các luồng nguồn quỹ chi trả và tập hợp các loại trợ cấp. Ngoài ra phải xây dựng năng lực lập mô hình và kiểm định một loạt các gói cải cách với nhiều chiến lược thực hiện và lộ trình khác nhau. Chúng tôi rất ủng hộ việc đầu tư đồng thời vào lập mô hình và thực hiện mô phỏng vì mô phỏng với việc cải thiện chất lượng số liệu và các cách tiếp cận phương pháp luận như đã nêu ở trên.

Nên dành gói dịch vụ và hỗ trợ thu nhập nào cho trẻ em? Trợ cấp giáo dục, cả bằng hiện vật và qua học bổng, trợ cấp cần được xem xét lại kỹ lưỡng nhất là nếu muốn đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục THCS. Việc bắt buộc trẻ em ở độ tuổi thiếu niên tham dự học ở trường làm tăng chi phí cơ hội của việc giáo dục, nhất là đối với người nghèo, và do đó cần phải cân nhắc cẩn thận các loại chi phí và các hình thức hỗ trợ.

Phí y tế và các trợ cấp thu nhập cho y tế và các trợ cấp khác cũng cần được xem xét cẩn thận. Các mô hình chi phí và hành vi cụ thể hơn nhằm cân nhắc những giải pháp chính sách cho lĩnh vực dịch vụ y tế cần được xem xét và áp dụng cẩn thận. Liệu có thể sử dụng các hình thức bảo hiểm lũy tiến có hoặc không có phí và cùng chi trả để phổ cập chi phí giữa các nhóm không?

Vấn đề người cao tuổi đặt ra một khó khăn về chính sách sẽ được đề cập trong nghiên cứu kèm theo của chúng tôi. Rõ ràng với một chương trình hỗ trợ thu nhập toàn quốc chỉ dựa trên định nghĩa hiện nay về tuổi về hưu đòi hỏi phải xác định mục tiêu rõ ràng nhằm tránh chi trả trùng lặp cho những người hưu trí hiện nay và đảm bảo là có khả năng chi trả. Có rất nhiều lựa chọn có thể được coi như mục tiêu và được lập mô hình.

Chúng tôi đề xuất rằng những cải cách chính sách này nên được thúc đẩy trên cơ sở những nguồn thông tin và số liệu tốt nhất cũng như cân nhắc một cách cẩn thận nhất những tác động và hậu quả có thể có. Việc tối ưu hóa hỗn hợp các hình thức bảo trợ xã hội là quan trọng nhưng phải được cân bằng để tránh một số những bất bình đẳng do cho phép hỗn hợp các bảo trợ hiện nay tiếp tục không được kiểm tra lại. Ví dụ, việc tiếp tục duy trì các hình thức hỗ trợ tư nhân giữa các hộ là hết sức quan trọng nhưng cũng quan trọng không kém là phải bù đắp những hậu quả của nó nếu một nhóm thiểu số bị bỏ qua và không được hưởng lợi ích này – ví dụ như nhóm dân tộc thiểu số.

Tài liệu tham khảo

- Axelson và các tác giả khác**, (2005) Tác động của Quỹ Y tế cho hộ nghèo ở hai tỉnh của Việt Nam, Báo cáo tại Diễn đàn nghiên cứu y tế toàn cầu 9, Mumbai, Ấn Độ, tháng 9/2005
- Balch B., Chuyen T.T.K., Haughton D. and Haughton J. (2004)** Sự phát triển của dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Xét từ viễn cảnh kinh tế xã hội trong Glewwe P., Agrawal N, và Dollar D. (eds) Tăng trưởng kinh tế, nghèo, và phúc lợi hộ ở Việt Nam, Washington DC: Ngân hàng Thế giới
- Cowell F (2006)** Đo lường bất bình đẳng, DARP báo cáo thảo luận 86, London: STICERD London School of Economics
- Cox D. (2004)** Chuyển khoản tư nhân giữa các hộ gia đình trong Glewwe P., Agrawal N, and Dollar D. (Eds) Tăng trưởng kinh tế, nghèo, và phúc lợi hộ ở Việt Nam, Washington DC: Ngân hàng Thế giới
- Đặng, N. A., Tacoli C. và Hoàng X. T. (2003), Di cư ở Việt Nam: Tổng quan thông tin về các xu hướng và hình thái hiện tại và ý nghĩa chính sách**, tháng 4/2003.
- Economist Intelligence Unit (2005)** Đất nước Việt Nam, 2005, London, EIU
- Edwin Shanks và Carrie Turk**, Khuyến nghị chính sách từ người nghèo, Tham vấn địa phương về Chiến lược giảm nghèo và tăng trưởng toàn diện (Tập II: Tổng hợp kết quả và các phát hiện), báo cáo cho Nhóm công tác nghèo, Hà Nội
- EU (2005)** Hướng tới việc xây dựng Chương trình hành động cho khu vực Tây Nguyên Việt Nam, dự thảo báo cáo, tháng 8/2005, trang 7
- Evans M. Gough G. Harkness S., McKay A., Thanh Dao H., và Le Thu N. (2007)** Mối liên quan giữa tuổi cao và nghèo ở Việt Nam Báo cáo thảo luận chính sách của UNDP2007/2, Hanoi: UNDP
- Falkingham J. and Hills J. (Eds) (1995)** Sự năng động của Phúc lợi: phúc lợi và chu kỳ cuộc sống, London: Harvester-Wheatsheaf
- Glewwe P (2005)** Báo cáo của nhóm nghiên cứu, 22 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng thế giới, Hà Nội. Mimeo
- TCTK và Quỹ Dân số Gia đình LHQ (UNFPA)(2004), Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: những phát hiện chính**, Nhà xuất bản thống kê
- Haughton J., The Quan N., và Hoang Bao N. (2006)** Đánh thuế ở Việt Nam, *Asian Economic Journal* Vol 20, No 2 217-239
- KPMG (2004) Flash International Executive Alert**, KPMG, download on February 1, 2006 from <http://www.us.kpmg.com/ies/flashalerts>
- Jowetta M., Contoyannis P. and Vinh N.D. (2003)** Tác động của bảo hiểm y tế tự nguyện đến chi tiêu y tế ở Việt Nam, *Social Science & Medicine* V56 #2 333–342
- Justino P. (2005)** Ngoài Xóa Đói Giảm Nghèo: Khuôn khổ Hệ thống An sinh Xã hội Quốc Gia Hợp nhất ở Việt Nam Báo cáo đối thoại chính sách của UNDP 2005/1, Hanoi: UNDP
- Le, M. T. và Nguyen D. V (1999)**, Tiền gửi và phân phối thu nhập trang 167-181 trong Haughton, Dominique, và những người khác (eds.) Sức khỏe và Phúc lợi ở Việt Nam – *Phân tích mức sống hộ gia đình*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies
- Bộ GD&ĐT**, Kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục 5 năm, 2006-2010, Hà Nội, tháng 7/2005, trang 9
- Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê**, Hà Nội (2003), Điều tra y tế quốc gia 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình khu vực y tế tư nhân, trang 38.
- Bộ Y tế và Tổng Cục Thống kê**, 2003, Điều tra y tế toàn quốc 2001-2002, Báo cáo chủ đề: Tình hình Bảo hiểm y tế ở Việt Nam (trang 4)
- Bộ Y tế (2004)** Báo cáo đánh giá 1 năm khám chữa bệnh cho người nghèo, Hà Nội, tháng 3 2004
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2006)** Phát triển hệ thống bảo trợ xã hội phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

P Pham T Dong, Pham T Thanh, Dam V Cuong, Duong H Lieu, Nguyen H Long (2002) Phí sử dụng, bảo hiểm y tế và sử dụng dịch vụ y tế, Bộ Y tế và Ủy ban Khoa học và giáo dục trung ương, tháng 9/2002

CHXHCN Việt Nam (2005), “Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo - Đánh giá tổng hợp chi tiêu công, đấu thầu, mua sắm công và trách nhiệm tài chính. Nhà xuất bản tài chính, tháng 4/2004

Trivedi P.K. (2004) Các hình thái sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế ở Việt Nam: Phân tích điều tra mức sống hộ Việt Nam năm 1998 trong Glewwe P., Agrawal N, and Dollar D. (Eds) Tăng trưởng kinh tế, nghèo, và phúc lợi hộ ở Việt Nam, Washington DC: Ngân hàng Thế giới

UNDP, 2004, Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai: Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và Chương trình 135 , Hà Nội, Việt Nam

UNICEF, (2005) Tình hình giáo dục trẻ em gái ở Việt Nam. Lấy từ trang web của UNICEF ngày 29/11/2005: http://www.unicef.org/vietnam/girls_education_211.html

Van de Walle D. (2004) Tình hình động và tĩnh của hệ thống bảo trợ công ở Việt Nam trong Glewwe P., Agrawal N, và Dollar D. (Eds) Tăng trưởng kinh tế, Nghèo và Phúc lợi Hộ gia đình ở Việt Nam, Washington DC: Ngân hàng thế giới

Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Hội nghị Nhóm các nhà Tư vấn của Việt Nam (2004) Báo cáo Phát triển Việt Nam 2003, Nghèo, , Hà Nội tháng 12/2003

Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Hội nghị Nhóm các nhà Tư vấn của Việt Nam (2005) Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005, Kinh doanh, , Hà Nội, tháng 12/2005